

Đánh giá về thực trạng quản lý nợ xấu tại các ngân hàng thương mại Việt Nam

Lê Thanh Huyền

NCS, Học viện KHXH Việt Nam

Tóm tắt: Tăng cường quản lý, ngăn ngừa và giảm thiểu nợ xấu là hết sức cần thiết đối với sự tồn tại và phát triển của NHTM. Tuy nhiên, việc quản lý nợ xấu tại các NHTM Việt Nam trong thời gian qua mặc dù đạt được những kết quả nhất định nhưng còn nhiều tồn tại, hạn chế. Bài viết phân tích và đánh giá về quản lý nợ xấu tại các NHTM Việt Nam, khái quát những kết quả đạt được, chỉ ra những tồn tại, hạn chế và nguyên nhân của chúng.

Từ khóa: nợ xấu, quản lý nợ xấu, ngân hàng thương mại, Việt Nam

Theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22/4/2005, “nợ xấu là các khoản nợ được phân loại vào nhóm 3 (nợ dưới tiêu chuẩn), nhóm 4 (nợ nghi ngờ) và nhóm 5 (nợ có khả năng mất vốn)”. Các nhóm nợ được phân loại theo Điều 6 và Điều 7 của Quyết định này, trong đó: Theo Điều 6, nợ được phân loại chủ yếu dựa trên thời gian quá hạn của các khoản nợ. Nhóm 3: Thời gian quá hạn từ 90 — 180 ngày; Nhóm 4: Thời gian quá hạn từ 181 — 360 ngày; Nhóm 5: Thời gian quá hạn trên 360 ngày.

Theo Điều 7, nợ được phân loại chủ yếu dựa trên khả năng trả nợ của khách hàng. Nhóm 3: Các khoản nợ được các tổ chức tín dụng (TCTD) đánh giá là có khả năng tổn thất một phần gốc và lãi; Nhóm 4: Các khoản nợ được TCTD đánh giá là khả năng tổn thất cao; Nhóm 5: Các khoản nợ được TCTD đánh giá là không còn khả năng thu hồi, chấp nhận mất vốn.

Do đó, có thể xác định nợ xấu là những khoản nợ phát sinh từ hoạt động cho vay không được thanh toán đầy đủ cho ngân hàng hoặc được đánh giá là không có khả năng thu hồi, bao gồm cả các khoản nợ xấu thông thường (nợ từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Điều 7 trong Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN) và các khoản nợ đã xử lý bằng quý dự phòng của ngân hàng được theo dõi tại ngoại bảng.

1. Các biện pháp quản lý nợ xấu tại các NHTM Việt Nam

Biện pháp quản lý nợ xấu tại các NHTM Việt Nam được lần lượt phản ánh qua việc nhận biết, phân loại — đo lường — ngăn ngừa — và xử lý nợ xấu.

i) Về nhận biết và phân loại nợ xấu: Hiện nay, các NHTM Việt Nam đều đã hoặc đang triển khai áp dụng việc thực hiện phân loại nợ căn cứ vào kết quả xếp hạng tín dụng nội bộ. Mục đích của việc chấm điểm xếp hạng là nhằm đánh giá về RRTD của ngân hàng, rủi ro do khách hàng không có khả năng hoàn trả vốn vay, hoặc rủi ro do ngân hàng phải thực hiện thay các nghĩa vụ cam kết bảo lãnh cho khách hàng với bên thứ ba.

ii) Về đo lường nợ xấu: Để đánh giá và đo lường rủi ro, các NHTM Việt Nam đã sử dụng một trong hai phương pháp là: Phương pháp đo lường rủi ro định tính và phương pháp đo lường rủi ro định lượng. Trong hệ thống NHTM Việt Nam, hiện vẫn có trên 75% các NHTM áp dụng phương pháp đo lường rủi ro định tính truyền thống. Các ngân hàng này hầu như chưa xây dựng và hoàn thiện được hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ theo khuyến nghị của Basel II.

iii) Về ngăn ngừa nợ xấu: Các NHTM Việt Nam chủ yếu áp dụng 2 biện pháp để ngăn ngừa nợ xấu, đó là: Xây dựng mô hình quản lý RRTD và kiểm tra, kiểm soát.

Thứ nhất, xây dựng mô hình quản lý RRTD: Nói chung, các NHTM Việt Nam hiện đang áp dụng hai mô hình quản lý RRTD: Quản lý RRTD tập trung và quản lý RRTD phân tán. Trong đó, phần lớn (chiếm khoảng 80%) các NHTM Việt Nam đều áp dụng mô hình quản lý RRTD phân tán, chỉ có khoảng 20% các ngân hàng áp dụng mô hình quản lý RRTD tập trung.

Thứ hai, hoạt động kiểm tra, kiểm soát: Hiện nay, trong hoạt động kiểm tra, kiểm soát, các NHTM Việt Nam đang áp dụng một trong hai mô hình kiểm soát là: Mô hình kiểm soát đơn và mô hình kiểm soát kép. Trong đó, chỉ có khoảng 23% các ngân hàng áp dụng mô hình kiểm soát kép, tức ngoài hệ thống kiểm tra kiểm soát nội bộ tại ngân hàng, còn có sự tham gia giám sát của cổ đông, các cơ quan bên ngoài và thị trường. Còn lại 77% các NHTM vẫn áp dụng cơ chế kiểm soát đơn, tức chủ yếu vẫn dựa vào hệ thống kiểm tra kiểm soát nội bộ của chính ngân hàng.

iv) Về xử lý nợ xấu: Trước đây, các NHTM chỉ có bộ phận chuyên trách xử lý nợ xấu tại trụ sở chính còn tại các chi nhánh, cán bộ xử lý nợ là cán bộ tín dụng kiêm nhiệm không chuyên trách. Bộ phận xử lý nợ xấu chủ yếu làm nhiệm vụ giải quyết hậu quả của việc cho vay không thu hồi được nợ. Tuy nhiên, từ năm 2005 trở lại đây, tất cả các chi nhánh NHTM đều đã có bộ phận chuyên trách quản lý rủi ro/nợ có vấn đề. Bộ phận này sẽ định kỳ báo cáo, phân tích các khoản nợ có vấn đề để cùng bộ phận tín dụng tìm hướng giải quyết.

2. Kết quả đạt được trong quản lý nợ xấu tại các NHTM Việt Nam

- Tổ chức được bộ máy quản lý nợ đáp ứng yêu cầu mà thực tiễn đòi hỏi: Từ năm 2005, phần lớn các NHTM Việt Nam đã triển khai mô hình quản lý nợ xấu, bao gồm bộ phận chuyên trách quản lý nợ có vấn đề từ trụ sở chính đến các chi nhánh. Đặc biệt, các NHTM Việt Nam đã ngày càng nhận thức sâu sắc hơn về tính cấp thiết của công tác quản lý nợ, đồng thời đã đưa kết quả thu hồi nợ xấu thành một tiêu chí đánh giá kết quả hoạt động của các chi nhánh và toàn thể cán bộ nhân viên.

- Quản lý RRTD đã dần tiếp cận với các thông lệ quốc tế: Trong thời gian qua, nhằm đảm bảo hệ thống ngân hàng tăng trưởng hiệu quả, an toàn và bền vững, đồng thời ngăn ngừa và hạn chế rủi ro, hệ thống NHTM Việt Nam cũng đã từng bước ứng dụng Hiệp ước Basel trong công tác quản trị rủi ro ngân hàng, đặc biệt là RRTD. Cụ thể, theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN, được sửa đổi bổ sung bằng Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN, tất cả các TCTD hoạt động tại Việt Nam phải thực hiện việc phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý RRTD, bù đắp những tổn thất đối với các khoản nợ của TCTD.

Việc các NHTM Việt Nam thực hiện theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN cho thấy, bên cạnh việc ứng dụng Hiệp ước Basel II trong việc yêu cầu các NHTM phải thực hiện trích lập dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động tín dụng, NHNN còn từng bước ứng dụng phương pháp của Basel II khi gắn kết phân loại nợ với hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ.

- Một số NHTM lớn đã xây dựng và áp dụng hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ trong hoạt động đo lường rủi ro: Hệ thống xếp hạng tín dụng theo thông lệ quốc tế là tiền đề để các NHTM Việt Nam hoàn thiện các quy trình, thủ tục cấp tín dụng, qua đó nâng cao chất lượng tín dụng của toàn hệ thống. Ngoài ra, nó còn giúp các NHTM có cơ sở đánh giá thống nhất và mang tính hệ thống trong suốt quá trình tìm hiểu về khách hàng, xem xét dự án đầu tư, đánh giá phân tích, thẩm định và ra quyết định cấp tín dụng, định giá khoản vay, hoàn thiện quy trình tín dụng và chính sách khách hàng, phục vụ quản lý tín dụng cấp chi nhánh và toàn ngành, phân loại nợ và trích lập dự phòng RRTD.

- Hoạt động kiểm tra kiểm soát được tăng cường: Hiện nay, các NHTM Việt Nam đang có xu hướng thay đổi mô hình kiểm soát của mình, từ mô hình kiểm soát đơn sang mô hình kiểm soát kép, có sự tham gia giám sát của các cổ đông, các nhà đầu tư và giám sát của thị trường. Với mô hình kiểm soát kép này, các NHTM sẽ đánh giá khách quan hơn về các rủi ro có thể xảy đến, từ đó kịp thời đưa ra những biện pháp hạn chế sự phát sinh nợ xấu. Ngoài ra, cơ chế kiểm soát kép cũng đòi hỏi bản thân các NHTM phải không ngừng nâng cao chất lượng công tác kiểm tra, kiểm

toán nội bộ, đảm bảo các báo cáo tài chính được minh bạch rõ ràng, tăng cường hiệu quả quản trị rủi ro và hiệu quả hoạt động của ngân hàng.

3. Những hạn chế trong quản lý nợ xấu và nguyên nhân

Mặc dù đã đạt được những kết quả nhất định trong quản lý nợ xấu của các NHTM, tuy nhiên đến nay hoạt động này ở Việt Nam vẫn còn bộc lộ rất nhiều hạn chế cần phải được nhận thức đúng đắn, rõ ràng, tìm ra nguyên nhân để có biện pháp xử lý kịp thời, phù hợp, giữ vững sự ổn định và phát triển của hệ thống ngân hàng.

3.1. Những hạn chế

i) Nhận thức và đo lường nợ xấu chưa chính xác: Theo công bố của các NHTM Việt Nam, thì tỷ lệ nợ xấu của các ngân hàng luôn duy trì ở mức dưới 5%, nằm trong ngưỡng an toàn theo khuyến cáo của IMF. Tuy nhiên, các tổ chức tài chính quốc tế cũng như các tổ chức đánh giá và xếp hạng có uy tín trên thế giới như Moody's, Fitch Rating lại khẳng định rằng, tỷ lệ nợ xấu của các NHTM Việt Nam không thể thấp hơn 13%, thậm chí có những ngân hàng tỷ lệ nợ này còn lên đến 30%. Điều này cho thấy vẫn tồn tại sự khác biệt trong cách tính toán của các TCTD trong nước và quốc tế. Cụ thể như sau:

Thứ nhất, hiện nay việc phân loại nợ, trích lập và đề phòng rủi ro theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN được xác định chủ yếu theo điều 6, dựa trên các khoản nợ có vấn đề khi đã quá thời gian đáo hạn. Việc phân loại nợ như vậy đã thiếu hẳn sự đánh giá kết hợp các yếu tố khác như tình hình tài chính, kết quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Điều này sẽ dẫn đến sự đánh giá sai lệch về nợ xấu của ngân hàng khi khách hàng thực hiện đáo nợ, vay tiền ngân hàng này trả nợ ngân hàng khác.

Thứ hai, do sự chênh lệch lớn về tỷ lệ trích DPRR tín dụng giữa nhóm 2 và nhóm 3 từ mức 5% lên 20%, nên dẫn đến thực trạng bản thân ngân hàng cũng chủ động trong việc gia hạn nợ, để tạo ra bức màn che giấu nợ xấu. Chính vì vậy, không ít ngân hàng đã "linh hoạt" hạn chế phân loại nợ xuống nhóm 3,4,5 để đỡ phải trích DPRR, tránh ảnh hưởng đến thu nhập của nhân viên và làm cho tỷ lệ nợ xấu của NHTM không được phản ánh một cách thực sự, đầy đủ và chính xác.

Thứ ba, các NHTM Việt Nam chủ yếu mới chỉ đánh giá và đo lường rủi ro theo phương pháp đo lường định tĩnh. Trong hoạt động quản lý RRTD, mặc dù đã bắt đầu tiếp cận theo các nội dung đo lường RRTD của Basel I và II, nhưng các NHTM Việt Nam vẫn chưa thực sự đáp ứng được đầy đủ các nội dung này. Hạn chế này được biểu hiện ở chỗ: Để áp dụng được phương pháp chuẩn của Basel II trong đánh giá và đo lường RRTD, các ngân hàng cần phải dựa trên xếp hạng tín dụng hoặc xếp hạng tín nhiệm của ngân hàng đối với khách hàng, chứ không áp dụng chung chung cùng

một hệ số rủi ro cho tất cả các khách hàng. Trong khi phương pháp chuẩn đánh giá RRTD của Basel II mà hệ thống NHTM Việt Nam còn chưa đáp ứng được, thì việc áp dụng phương pháp đánh giá nội bộ của Basel II lại càng khó khăn hơn, do phương pháp này phải đánh giá rủi ro trên cơ sở nhiều yếu tố khác như kỳ đáo hạn hiệu dụng, xác suất vỡ nợ,... trong khi công tác phân tích, đánh giá rủi ro khách hàng của một số ngân hàng còn nhiều bất cập, năng lực tài chính của NHTM Việt Nam còn yếu kém, công tác quản lý rủi ro ngân hàng lỏng lẻo, năng lực thẩm định tín dụng yếu, vẫn còn tình trạng một khách hàng vay vốn tại nhiều NHTM, nhưng không có sự kiểm tra, đánh giá về mức độ rủi ro.

ii) Hạn chế trong hoạt động kiểm tra, kiểm soát nội bộ của ngân hàng: Hiện nay vẫn có tới 77% các NHTM Việt Nam áp dụng mô hình kiểm soát đơn, chỉ hoàn toàn dựa vào hoạt động kiểm tra kiểm soát nội bộ của chính các NHTM và sự giám sát bên ngoài của NHNN mà không có sự giám sát của các cơ quan kiểm toán bên ngoài hay sự giám sát của thị trường. Việc duy trì mô hình kiểm soát đơn như vậy ngày càng bộc lộ nhiều yếu điểm, cụ thể:

- + Môi trường kiểm soát có nhiều yếu tố không thuận lợi cho công tác kiểm soát nội bộ. Sự phân cấp, phân quyền giữa HĐQT với Tổng giám đốc; giữa các trưởng ban ở Hội sở chính với giám đốc của các đơn vị thành viên chưa rõ ràng và chưa gắn với trách nhiệm cụ thể.

- + Mặc dù ban kiểm tra, kiểm soát nội bộ được tổ chức thống nhất từ hội sở chính đến các đơn vị thành viên, nhưng tính độc lập của các cuộc kiểm tra, kiểm soát lại không cao, chưa đạt được mục tiêu đảm bảo an toàn trong hoạt động tín dụng của ngân hàng. Điều này dẫn đến nguy cơ rủi ro kiểm soát — tức là báo cáo kiểm toán có thể không đủ, không đúng, không kịp thời hoặc không đưa ra được các biện pháp ngăn chặn và hướng giải quyết phù hợp.

- + Phòng/ban kiểm tra nội bộ của các NHTM thường bị hạn chế về một số thông tin nhất định, do đó các phát hiện của bộ phận này thường bị chậm hoặc thiếu tính thuyết phục, không có tác dụng ngăn chặn kịp thời các rủi ro.

iii) Hoạt động xử lý nợ chưa hiệu quả: Hiện nay phương pháp xử lý nợ xấu của NHTM Việt Nam chủ yếu vẫn là sử dụng dự phòng RRTD để bù đắp tổn thất, và thường chiếm khoảng 40%. Việc thường xuyên sử dụng quý DPRR để xử lý nợ xấu sẽ khiến lợi nhuận trong tương lai của ngân hàng bị ảnh hưởng, từ đó kéo theo những hệ quả xấu trong hoạt động kinh doanh và giảm lợi thế cạnh tranh trên thị trường.

3.2. Nguyên nhân của những hạn chế

i) Các nguyên nhân bên ngoài ngân hàng:

Thứ nhất, môi trường pháp lý chưa thuận lợi: Môi trường pháp lý trong hoạt động kinh doanh của các

NHTM vừa thiếu, vừa chưa đồng bộ nên đã gây nhiều khó khăn cho hoạt động quản lý nợ xấu của các NHTM. Hệ thống chuẩn mực kế toán của Việt Nam còn nhiều điểm khác biệt so với chuẩn mực kế toán quốc tế; Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN bộc lộ nhiều hạn chế cần phải sửa đổi; Việt Nam vẫn còn thiếu hẳn một khung pháp lý hoàn chỉnh cho hoạt động xếp hạng tín nhiệm doanh nghiệp.

Thứ hai, hệ thống thông tin yếu kém và thiếu minh bạch: Để các NHTM Việt Nam có thể áp dụng các chuẩn mực Basel II thì các thông tin trên thị trường chứng khoán (TTCK) và thị trường vốn là hết sức quan trọng. Trong khi đó, TTCK Việt Nam còn non trẻ và chưa thực sự trở thành môi trường cung cấp thông tin hoàn hảo cho các ngân hàng.

Thứ ba, thiếu những tổ chức xếp hạng tín dụng chuyên nghiệp: Trên thế giới, các NHTM được hỗ trợ rất nhiều từ các tổ chức xếp hạng tín dụng chuyên nghiệp và có uy tín, trong khi đó ở Việt Nam, những tổ chức xếp hạng tín nhiệm này còn rất non trẻ và chưa xây dựng được một hệ thống chỉ tiêu thống nhất cho Việt Nam.

Thứ tư, vẫn tồn tại sự can thiệp của chính phủ, cơ quan nhà nước tới hoạt động cho vay của các NHTM. Tỉ lệ cho vay có chỉ định mặc dù có xu hướng giảm qua các năm nhưng vẫn chưa thực sự tách bạch giữa tín dụng ưu đãi với tín dụng thương mại hoàn toàn theo cơ chế thị trường, dẫn đến trong quản lý, hạch toán và phân định trách nhiệm không minh bạch.

Thứ năm, thiếu giám sát chặt chẽ từ phía NHNN. Thực tế cho thấy, hoạt động giám sát của NHNN Việt Nam mới chỉ dừng lại ở việc theo dõi thông tin từ các báo cáo định kỳ của NHTM. Việc xử lý và phân tích thông tin vẫn chỉ mang tính đơn giản, chưa thực sự đảm bảo theo đúng ý nghĩa của việc giám sát các NHTM một cách thường xuyên, liên tục. Ngoài ra, hoạt động giám sát của NHNN Việt Nam chưa chú trọng vào hoạt động cảnh báo sớm cho các NHTM.

ii) Các nguyên nhân bên trong ngân hàng:

Thứ nhất, năng lực tài chính yếu: Một trong những khó khăn ánh hưởng đến việc quyết định áp dụng Basel II vào hệ thống giám sát và quản trị rủi ro của các NHTM Việt Nam đó chính là chi phí vận hành toàn bộ chuẩn mực của Basel II quá lớn. Ngoài ra, năng lực tài chính yếu cũng cản trở các NHTM Việt Nam trong khả năng cạnh tranh cũng như khả năng đối phó với các rủi ro có thể xảy ra.

Thứ hai, công nghệ ngân hàng chưa đầy đủ và thiếu đồng bộ. Hoạt động tín dụng hay hoạt động giám sát tài chính của NHTM rất cần có công nghệ hiện đại, ít nhất là phải có hệ thống thông tin quản lý (MIS) để có thể cập nhật một cách nhanh chóng và nhạy bén thông tin từ cơ sở đến cơ quan giám sát.

Thứ ba, chất lượng nguồn nhân lực còn hạn chế:

Trình độ chuyên môn của đội ngũ cán bộ tín dụng chưa đồng đều, còn hạn chế về khả năng thu thập và phân tích thông tin trong thẩm định và xử lý tín dụng; khả năng ngoại ngữ để tiếp cận các tiêu chuẩn quốc tế; và đạo đức nghề nghiệp, tính tự giác, tinh thần trách nhiệm của một bộ phận cán bộ tín dụng chưa cao, vi phạm quy trình tín dụng, buông lỏng quản lý, dẫn đến RRTD.

Tóm lại, trước quá trình hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng, các NHTM của Việt Nam cũng đang bước vào vòng xoáy của chuyển động hội nhập và toàn cầu hóa. Xu hướng tự do hóa thương mại và tự do hóa tài chính ngày càng rộng khắp, mạnh mẽ và ngày càng chi phối khuynh hướng, cấu trúc vận động của hệ thống tài chính, NHTM Việt Nam. Điều này đồng nghĩa với việc các NHTM Việt Nam sẽ phải đổi mới với cuộc cạnh tranh gay gắt không chỉ riêng ở thị trường trong nước mà còn ở nước ngoài. Bởi vậy, các NHTM Việt Nam cần phải có những hoạch định riêng cho mình nhằm đứng vững và khẳng định vị thế của mình trên trường quốc tế./.

Tài liệu tham khảo

Nguyễn Thị Vân Anh (2016), Nâng cao năng lực quản trị rủi ro tín dụng theo thông lệ quốc tế tại ngân hàng thương mại Việt Nam, Luận án Tiến sỹ, Học viện KHXH, Hà Nội.

Lê Thị Huyền Diệu (2010), “Luận cứ khoa học về mô hình quản lý rủi ro tín dụng tại hệ thống NHTM Việt Nam”, Luận án Tiến sỹ, Học viện Ngân hàng, Hà Nội.

Đặng Ngọc Đức (2009-2010), Tăng cường khả năng phát triển bền vững của các ngân hàng thương mại Việt Nam trong điều kiện hội nhập, Đề tài nghiên cứu khoa học cấp bộ, B2009.06.120 Bộ GD&ĐT.

Nguyễn Thị Minh Huệ, (2011), Tăng cường giám sát tài chính — Kinh nghiệm quốc tế và khuyến nghị cho Việt Nam, Nxb. Văn hóa thông tin, Hà Nội.

Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (2005), Quyết định của Thống đốc Ngân hàng nhà nước ban hành quy định về phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro hoạt động tín dụng trong hoạt động ngân hàng của Tổ chức tín dụng, (QĐ 493/2005/QĐ-NHNN).

IMF's Compilation Guide on Financial Soundness Indicators (2004), Guide.

Vai trò của kế toán trong quản trị...

Tiếp theo trang 82

nhân đó lên hoạt động của DN từ đó xây dựng các giải pháp tác động lên nó.

+ Đo lường và kiểm soát thành quả quản lý của từng cấp nhà quản trị. Đánh giá hiệu quả điều hành của các cấp nhà quản trị để xác định nguyên nhân sai lệch giữa thực tế và mục tiêu là một nội dung quan trọng trong KTQT chiến lược. Cơ cấu tổ chức của một DN với cơ chế tài chính được phân cấp cụ thể từ nhà quản trị cấp cao, nhà quản trị cấp trung gian đến nhà quản trị cấp cơ sở là điều kiện để KTQT hình thành các trung tâm trách nhiệm tương ứng gồm: Trung tâm đầu tư, trung tâm lợi nhuận, trung tâm doanh thu và trung tâm chi phí. Hệ thống báo cáo trách nhiệm phải được xây dựng từ nhà quản lý cấp thấp đến cấp cao, mỗi nhà quản trị phải được cung cấp báo cáo phân tích hiệu quả thực hiện của bộ phận họ phụ trách và báo cáo thực hiện của các bộ phận dưới quyền để đánh giá hiệu quả quản lý. Hệ thống báo cáo trách nhiệm gồm: (1) Báo cáo thành quả quản lý của từng trung tâm trách nhiệm để đánh giá hiệu quả công việc từng cấp quản trị và bộ phận trực thuộc. (2) Báo cáo kết quả bộ phận đối với đối với các hoạt động có thể xác định được riêng biệt về doanh thu, thu nhập và chi phí.

4. Kết luận

Thông tin KTQT ngày càng có vai trò quan trọng trong công tác quản trị doanh nghiệp, đặc biệt là quản trị chiến lược. Đã có nhiều nghiên cứu về KTQT chiến lược nhằm làm rõ hơn sự phát triển, bản chất, phương pháp kế toán, các nhân tố ảnh hưởng đến việc vận dụng KTQT chiến lược. Để KTQT thực sự trở thành công cụ hữu hiệu của quản lý, trở thành kế toán chiến lược trong tương lai cần phải có nhiều nghiên cứu chỉ ra khoảng trống giữa KTQT, quản trị chiến lược và marketing, phát triển công cụ KTQT hiện đại như công cụ hỗ trợ hiểu biết thị trường, hoạch định chiến lược, phát triển tri thức doanh nghiệp. ./.

Tài liệu tham khảo

1. Ngô Kim Thanh (2011), “Giáo trình Quản trị chiến lược”, Nxb ĐH Kinh tế quốc dân.
2. Nguyễn Mạnh Thiều (2016), “Kế toán quản trị chiến lược trong doanh nghiệp”, Tạp chí Nghiên cứu tài chính kế toán, số 153 tháng 4/2016.
3. Simmonds, K. (1981), “Strategic Management Accounting”, Management Accounting, 26-29, 59.

Đảm bảo quyền tự do kinh doanh trong xây dựng nhà nước kiến tạo phát triển

Lê Bá Tâm

Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh

Tóm tắt: Hiện nay, Việt Nam đang phát triển nền kinh tế thị trường định hướng XHCN. Theo mô hình kinh tế này, Nhà nước đang chuyển từ điều hành, quản lý sang kiến tạo phát triển. Một trong những nội dung quan trọng là Nhà nước tạo điều kiện tốt nhất để thực hiện quyền tự do kinh doanh của công dân Việt Nam và các nhà đầu tư nước ngoài. Thực hiện tốt quyền này thể hiện sự ưu việt của chế độ kinh tế - xã hội nước ta.

Từ khóa: quyền tự do kinh doanh, nhà nước kiến tạo phát triển, Việt Nam

1. Quy định về quyền tự do kinh doanh trong thời kỳ đổi mới

Quyền tự do kinh doanh được hiểu là hệ thống các quyền gắn với người kinh doanh đảm bảo các quyền như: tự do tham gia kinh doanh; tự quyết các vấn đề nội bộ trong quá trình kinh doanh; được đảm bảo sở hữu tài sản; tự do hợp đồng; tự do cạnh tranh theo pháp luật... Các quyền đó có mối quan hệ hữu cơ tạo thành thể thống nhất của nội dung quyền tự do kinh doanh. Trong quá trình phát triển kinh tế nội dung của quyền này sẽ được quy định phong phú, cụ thể hơn.

Bảo đảm quyền tự do kinh doanh của các cá nhân nói riêng và doanh nghiệp nói chung là yếu tố rất quan trọng đối với một nền kinh tế phát triển. Các nhà đầu tư luôn mong muốn quyền tự do kinh doanh được bảo đảm về mặt pháp lý để họ có thể mở rộng sản xuất, đầu tư lâu dài cho hoạt động kinh doanh.

Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ VI với đường lối đổi mới kinh tế, đã bước đầu đưa ra quan điểm về tự do kinh doanh: “Các hợp tác xã và tập đoàn sản xuất nông nghiệp, cản cứ vào điều kiện kinh tế, xã hội của mình cũng như theo phương hướng, quy hoạch và kế hoạch của cả nước, của tỉnh và huyện, cản cứ vào nhu cầu trao đổi sản phẩm với Nhà nước và nhu cầu tiêu dùng của xã hội, hoàn toàn có quyền quyết định việc bố trí cơ cấu sản xuất và kế hoạch kinh tế, xã hội của mình”.

Sau những năm đầu đổi mới kinh tế và thu được nhiều thành tựu, để thực hiện đường lối phát triển nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần, huy động và sử dụng có hiệu quả các nguồn vốn, lao động và tài nguyên của đất nước, tạo thêm việc làm; bảo hộ lợi ích hợp pháp của người góp vốn đầu tư, đẩy nhanh tốc độ phát triển kinh tế; tăng cường hiệu lực quản lý Nhà nước đối với các hoạt động kinh doanh, Quốc hội đã thông qua hai luật: Luật Công ty, Luật Doanh nghiệp tư nhân (ngày 21/12/1990). Điều 4 của Luật Công ty quy

định: “Trong khuôn khổ pháp luật, công ty có quyền tự do kinh doanh và chủ động trong mọi hoạt động kinh doanh”. Đến năm 1992, Hiến pháp đã cụ thể hóa quyền tự do kinh doanh đến chủ thể kinh tế là công dân “Công dân có quyền tự do kinh doanh theo quy định của pháp luật”.

Luật Doanh nghiệp năm 2000, Luật Doanh nghiệp năm 2005, tiếp tục mở rộng hơn quyền tự do kinh doanh, theo đó “doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế có quyền kinh doanh các ngành, nghề mà pháp luật không cấm”. Hiến pháp năm 2013 quy định: “Mỗi người có quyền tự do kinh doanh trong những ngành nghề mà pháp luật không cấm”.

Như vậy, so với Hiến pháp năm 1992 quy định công dân có quyền tự do kinh doanh “theo quy định của pháp luật”, thì quy định của Hiến pháp năm 2013 về quyền tự do kinh doanh những ngành nghề mà “pháp luật không cấm” đã thông thoáng và tự do hơn rất nhiều. Nhà nước đã kiến tạo cho công dân, doanh nghiệp phát huy hết khả năng kinh doanh, mang lại lợi ích kinh tế cho các chủ thể kinh tế và cho quốc gia.

Cụ thể hóa quy định của Hiến pháp năm 2013 về quyền tự do kinh doanh, Luật Doanh nghiệp 2014 đã đưa ra danh mục chỉ còn 06 ngành, nghề bị cấm kinh doanh là: kinh doanh ma túy; kinh doanh hóa chất, khoáng vật cấm; kinh doanh động, thực vật hoang dã, nguy cấp, quý hiếm có nguồn gốc từ tự nhiên; kinh doanh mại dâm; mua, bán người, mô, bộ phận cơ thể người và các hoạt động kinh doanh liên quan đến sinh sản vô tính trên người.

Quy định này nói rất rõ ràng và dễ xác định, không như Luật Doanh nghiệp 2005 chỉ nói tiêu chí định tính về các ngành, nghề bị cấm kinh doanh, chứ không nêu tên cụ thể các ngành, nghề đó, nên việc hiểu và áp dụng quy định này có nhiều khó khăn. Số lượng ngành nghề kinh doanh có điều kiện còn 267 ngành, nghề, giảm 119 ngành, nghề. Luật Doanh nghiệp 2014

cũng quy định các doanh nghiệp không phải ghi tên ngành, nghề kinh doanh trong giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

2. Những kết quả đạt được trong thực thi chính sách, pháp luật về quyền tự do kinh doanh

Nhờ những quy định về tự do kinh doanh của Luật Công ty, Luật Doanh nghiệp tư nhân năm 1990, Hiến pháp 1992, nên những năm 1991-2000, các tổ chức sản xuất kinh doanh nở rộ. Chỉ riêng trong lĩnh vực thương mại, du lịch đã có sự gia tăng nhanh chóng về số lượng các đơn vị tham gia hoạt động thị trường thuộc các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế và đồng dâp hộ kinh doanh cá thể. Mạng lưới chợ, các điểm bán hàng hoá và kinh doanh dịch vụ phát triển rộng khắp trên phạm vi cả nước. Năm 1991, có gần 1.800 doanh nghiệp thương mại, du lịch, đến năm 1995 có hơn 10.800 doanh nghiệp và năm 2000 đạt hơn 19.200 doanh nghiệp, gấp gần 11 lần năm 1991. Như vậy, trong 10 năm 1991-2000, số lượng doanh nghiệp thương mại, du lịch đã tăng khoáng 17.400 doanh nghiệp, đưa tỷ lệ doanh nghiệp thương mại, du lịch trong tổng số doanh nghiệp cả nước 12% năm 1991 đã tăng lên chiếm 41% vào năm 2000.

Hiệu ứng của Luật Doanh nghiệp năm 2005 đã tăng nhanh số lượng doanh nghiệp đăng ký thành lập mới hàng năm. Riêng năm 2009, số lượng doanh nghiệp đạt mức kỷ lục hơn 84.500 doanh nghiệp, gấp 2,1 lần so với năm 2006 và gấp 5,8 lần so với năm 2000.

Những quy định thông thoáng về quyền tự do kinh doanh của Hiến pháp năm 2013, Luật Doanh nghiệp 2014 mà số lượng doanh nghiệp đăng ký thành lập mới tăng lên đột biến. Năm 2016, doanh nghiệp thành lập mới của cả nước tăng 16% so với năm 2015 và đạt con số kỷ lục là 110.100 doanh nghiệp với tổng số vốn đăng ký mới là hơn 891.000 tỷ đồng, tăng 48%.

Đặc biệt, trong một năm qua, thực hiện Nghị quyết số 35/NQ-CP của Chính phủ về hỗ trợ và phát triển doanh nghiệp đến năm 2020, có 05 nhiệm vụ đã được thực hiện nhằm hỗ trợ đảm bảo quyền tự do kinh doanh của doanh nghiệp. Đó là: Cải cách hành chính, tạo thuận lợi cho doanh nghiệp; Tạo dựng môi trường thuận lợi hỗ trợ doanh nghiệp khởi nghiệp, doanh nghiệp đổi mới sáng tạo; Bảo đảm quyền kinh doanh, quyền bình đẳng tiếp cận nguồn lực và cơ hội kinh doanh của doanh nghiệp; Giảm chi phí kinh doanh cho doanh nghiệp; Bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của doanh nghiệp.

Thực hiện các nhiệm vụ đó, Chính phủ đã ban hành 50 nghị định về điều kiện đầu tư kinh doanh, cắt giảm nhiều thủ tục, giấy phép, tạo thuận lợi cho doanh nghiệp. 100% Cục và Chi cục thuế đã thực hiện khai thuế qua mạng, nộp thuế điện tử. Đến năm 2016 đã giảm 85 thủ tục về thuế so với 2015. Đã giảm thời gian, chi phí thành lập doanh nghiệp, nên 86% hồ sơ

của doanh nghiệp được giải quyết ngay lần đầu. Văn phòng Chính phủ đã xây dựng và vận hành hệ thống tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị của doanh nghiệp tiếp nhận phản ánh, kiến nghị của doanh nghiệp để xử lý hoặc giao cho các cơ quan liên quan.

Khắp nơi hùng hục tinh thần quyết tâm thúc đẩy khởi nghiệp, lập nghiệp. Nhiều chính sách, biện pháp hỗ trợ doanh nghiệp, hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo đã được chỉnh sửa và thực hiện hiệu quả hơn. Công tác cổ phần hóa các doanh nghiệp nhà nước được đẩy mạnh. Đến 2020 chỉ còn 103 doanh nghiệp nhà nước, chủ yếu tập trung vào lĩnh vực trọng yếu, mở ra thị trường, nhu cầu chố cho khu vực tư nhân tham gia. Các tổ chức tín dụng thực hiện các biện pháp để giúp cho doanh nghiệp tiếp cận vốn với lãi suất hợp lý.

Các địa phương và Chính phủ hàng năm tổ chức diễn đàn đối thoại với doanh nghiệp thẳng thắn. Nhờ đó, tháo gỡ bớt những vướng mắc trong hoạt động của doanh nghiệp. Đã giám sát chặt và hạn chế chồng chéo trong hoạt động thanh tra tại các doanh nghiệp; tăng cường công tác thanh tra, phát hiện xử lý vi phạm, góp phần lành mạnh môi trường đầu tư kinh doanh.

3. Những hạn chế trong thực thi chính sách, pháp luật về quyền tự do kinh doanh

Tuy đạt được những kết quả tích cực trong thực thi quyền tự do kinh doanh, như vẫn còn nhiều hạn chế, trở ngại.

Thứ nhất, công tác tuyên truyền, phổ biến chủ trương, chính sách, pháp luật về quyền tự do kinh doanh chưa đầy đủ và sâu sát. Việc tuyên truyền pháp luật về tự do kinh doanh ở nhiều nơi vẫn còn mang tính phong trào, hình thức, chưa thực sự đi sâu vào những nội dung pháp luật mà người dân cần; hình thức tuyên truyền pháp luật chưa thực sự đa dạng, phong phú, chưa thu hút được sự tập trung chú ý của người dân, doanh nghiệp. Vì thế, ở một số địa phương, người dân và cộng đồng doanh nghiệp chưa biết đến nhiều quy định, nội dung mới pháp luật về kinh doanh. Đội ngũ báo cáo viên, tuyên truyền viên còn hạn chế về chuyên môn, nghiệp vụ và kỹ năng tuyên truyền pháp luật dẫn tới việc tuyên truyền pháp luật chưa thực sự hiệu quả. Chưa có tiêu chí để đánh giá, xác định hiệu quả công tác tuyên truyền pháp luật về kinh doanh nên việc đưa ra nhận xét, đánh giá cũng như giải pháp để thực hiện tốt công tác tuyên truyền pháp luật về kinh doanh còn mang tính chung chung, chưa cụ thể.

Thứ hai, một số địa phương chưa coi trọng công tác đối thoại với cộng đồng doanh nghiệp còn nặng về hình thức, chưa tổ chức đối thoại theo chuyên đề cụ thể. Theo phản ánh của cộng đồng doanh nghiệp ở nhiều tỉnh, thành, chính quyền địa phương nhiều nơi chưa thực sự đồng hành cùng doanh nghiệp, hành

động vì doanh nghiệp, chua chủ động nắm bắt và tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, xóa bỏ rào cản cho doanh nghiệp phát triển kinh doanh. Nhiều địa phương khi doanh nghiệp phản ánh sai sót của một số cán bộ và cơ quan nhà nước trong thực thi pháp luật kinh doanh thường chỉ ghi nhận ý kiến và hẹn “chờ nghiên cứu, giải quyết”, hoặc nếu có sai sót thì “rút kinh nghiệm và kiểm điểm”.

Thứ ba, hiện tượng chồng chéo trong hoạt động kiểm tra, thanh tra của các bộ, ngành và thanh tra vẫn chưa được giải quyết rứt điểm, dẫn đến tần suất các cuộc thanh tra, kiểm tra đối với doanh nghiệp vẫn còn cao... Tại Hội nghị “Đồng hành cùng doanh nghiệp” tổng kết 1 năm thực hiện Nghị quyết 35 của Chính phủ về hỗ trợ và phát triển doanh nghiệp, Báo cáo của Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI) đã nêu lên con số khảo sát các doanh nghiệp năm 2016. Theo đó, có 37% số doanh nghiệp được thanh tra, kiểm tra trong năm, trong đó 13,8% doanh nghiệp bị kiểm tra từ 4 lần trở lên, có 52,4% lượt doanh nghiệp cho rằng nội dung của các cuộc kiểm tra giống nhau.

Thứ tư, tình trạng yếu kém của một bộ phận cán bộ nhà nước, hiện tượng lợi ích nhóm. Nhiều nơi, cán bộ thừa hành công vụ thờ ơ không hướng dẫn hoặc hướng dẫn không đầy đủ cho doanh nghiệp, tìm cách bắt lối doanh nghiệp, quan liêu, chua coi doanh nghiệp là đối tượng phục vụ. Chính vì sự yếu kém trong khâu thực thi đã dẫn đến nếu doanh nghiệp muốn được việc thì phải “chung chi”, đây là vấn đề tương đối phổ biến. Hiện tượng “quân xanh, quân đỏ” trong đấu thầu dự án, bán, mua tài sản của Nhà nước đã ngăn cản tự do kinh doanh của các doanh nghiệp chân chính, gây thiệt hại cho Nhà nước và doanh nghiệp. Từ phía doanh nghiệp, chạy theo xu thế kinh doanh bằng những mối quan hệ thay thế cho năng lực yếu kém của mình nên đã chủ động chi ngầm một khoản để có được các thuận lợi trong kinh doanh. Còn có tình trạng trên triển khai quyết liệt, dưới chỉ làm cầm chừng, thậm chí “trên bảo, dưới không nghe” trong thực hiện chủ trương, chính sách, pháp luật về tự do kinh doanh.

4. Giải pháp nhằm đảm bảo quyền tự do kinh doanh trong xây dựng nhà nước kiến tạo phát triển

Hiện nay, chúng ta đang triển khai thực hiện chủ trương lớn về xây dựng nhà nước kiến tạo phát triển. Để thực thi tốt quyền tự do kinh doanh phát triển nền kinh tế nước nhà cần triển khai một số giải pháp cụ thể sau đây:

Một là, tiếp tục hoàn thiện quy định của pháp luật về quyền tự do kinh doanh đảm bảo khai thác động lực phát triển kinh tế thị trường nhưng vẫn giữ vững định hướng xã hội chủ nghĩa. Việc đảm bảo tự do kinh doanh bằng pháp luật liên quan đến nhiều vấn đề nhạy cảm như sở hữu, kinh tế nhà nước, độc quyền nhà nước, quyền tự do cạnh tranh. Các quy định pháp

luật cần phải có sự kết hợp hài hòa những đòi hỏi vốn có của nền kinh tế thị trường với những yêu cầu mang tính xã hội của việc phát triển kinh tế như công bằng xã hội, phát triển bền vững, đảm bảo phúc lợi công cộng. Đảm bảo tính thống nhất trong việc điều chỉnh pháp luật về tổ chức và hoạt động của các doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế khác nhau để có thể tạo ra những hệ quả tích cực.

Xóa bỏ trình trạng luật liên quan đến ngành nào do ngành đó soạn thảo nhằm tránh tình trạng “bảo thủ” “lợi ích ngành” khi ban hành cơ chế, chính sách. Tất cả các quy phạm pháp luật, dù được ban hành trong các văn bản pháp luật khác nhau phải tạo thành hệ thống, tức là một chỉnh thể có mối liên hệ nội tại hữu cơ, không mâu thuẫn, chồng chéo, loại bỏ hay vô hiệu hóa lẫn nhau. Nghị định, thông tư hướng dẫn cần rõ ràng, cụ thể, dễ đọc, dễ hiểu, dễ thực hiện không nên dùng từ đa nghĩa.

Hai là, đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phổ biến đường lối, chủ trương, pháp luật về quyền tự do kinh doanh; các cơ quan chức năng thường xuyên xây dựng chương trình, kế hoạch tuyên truyền, thường xuyên đánh giá hiệu quả công tác tuyên truyền, đổi mới hình thức, phương pháp tuyên truyền, phong phú, đa dạng; nội dung ngắn gọn, súc tích phù hợp với từng đối tượng; thu hút sự quan tâm, chú ý của đông đảo người dân. Quan tâm bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng tuyên truyền cho đội ngũ báo cáo viên, tuyên truyền viên pháp luật. Nâng cao trình độ dân trí và cải thiện đời sống cho nhân dân; trang bị cho người dân thói quen tự tìm hiểu, học tập và áp dụng các quy định của pháp luật. Các ban, ngành, địa phương cần hưởng ứng nhiệt tình Ngày Pháp luật thông qua các hình thức tuyên truyền pháp luật như treo băng rôn, khẩu hiệu, pano, cờ...; tổ chức hội nghị tuyên truyền, phổ biến các văn bản pháp luật về kinh doanh, đặc biệt tập trung tuyên truyền, phổ biến các văn bản pháp luật mới ban hành, liên quan trực tiếp đến đời sống, quyền lợi và nghĩa vụ của người dân, doanh nghiệp. Cần tổ chức các hội thi tìm hiểu pháp luật về tự do kinh doanh thu hút người dân, doanh nghiệp tham gia, hưởng ứng. Có hình thức khen thưởng phù hợp với những cá nhân, doanh nghiệp tích cực trong tuyên truyền, thực hiện tốt pháp luật về tự do kinh doanh.

Ba là, các bộ, ngành, địa phương cần vào cuộc tích cực; tăng hoạt động đối thoại, gặp mặt doanh nghiệp. Các địa phương tiếp tục hoàn tất việc ký kết với VCCI và các hiệp hội doanh nghiệp các cam kết cải thiện môi trường kinh doanh. Nhất là xây dựng bộ chỉ số đánh giá hiệu quả hoạt động của chính quyền với doanh nghiệp. Cần xem chỉ số hài lòng của người dân và doanh nghiệp trong hoạt động hỗ trợ hoạt động kinh doanh là chỉ số bắt buộc đánh giá về Nhà nước kiến tạo phát triển ở địa phương và Trung ương. Cần giải quyết triệt để các kiến nghị của doanh nghiệp. Phát huy tốt vai trò của các Hiệp hội Doanh nghiệp, để

chính sách hỗ trợ của Nhà nước đến được với nhiều doanh nghiệp nhất. Mỗi cán bộ cơ quan công quyền cần hành động vì doanh nghiệp, chủ động nắm bắt và tháo gỡ khó khăn, vuông mắc, xóa bỏ rào cản bằng nhiều hình thức khác nhau.

Đẩy mạnh thực hiện các kế hoạch hỗ trợ doanh nghiệp khởi nghiệp; tạo thuận lợi cho doanh nghiệp tiếp cận các nguồn lực sản xuất như: đất đai, vốn, lao động, công nghệ... Nhà nước đầu tư vào hệ thống thông tin kinh tế cập nhật, chính xác cho doanh nghiệp tiếp cận, sử dụng vào kinh doanh, nhất là thông tin dự báo các vấn đề của hội nhập kinh tế quốc tế. Hỗ trợ các hoạt động xúc tiến đầu tư, thương mại, du lịch để mở rộng thị trường.

Bốn là, thực hiện thanh tra, kiểm tra doanh nghiệp đúng quy định của pháp luật. Trước hết, giảm tần suất các cuộc thanh tra, kiểm tra đối với doanh nghiệp và thực hiện quy định không quá một lần/năm. Xử lý dứt điểm việc chồng chéo giữa các cơ quan thanh tra, kiểm tra; tăng cường công tác phối hợp giữa các cơ quan liên quan, có thể sử dụng chung kết quả thanh tra, kiểm tra doanh nghiệp. Sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện hệ thống thể chế về công tác thanh tra doanh nghiệp, xác định rõ vị trí, vai trò, trách nhiệm, quyền hạn của các cơ quan thanh tra; đổi mới phương thức tổ chức và hoạt động thanh tra; chú trọng làm tốt công tác giáo dục, đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao bản lĩnh

chính trị, phẩm chất đạo đức và trình độ chuyên môn, nghiệp vụ cho cán bộ, công chức thanh tra. Chính phủ nên có chế tài đủ mạnh để răn đe các hành vi thanh tra, kiểm tra không đúng quy định gây khó khăn cho doanh nghiệp. Thường xuyên tổ chức tổng kết rút kinh nghiệm và đẩy mạnh nghiên cứu khoa học; ứng dụng các kết quả nghiên cứu khoa học vào thực tiễn công tác thanh tra kinh tế./.

Tài liệu tham khảo

- Đảng Cộng sản Việt Nam: Báo cáo của Ban chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam về phương hướng, mục tiêu chủ yếu phát triển kinh tế - xã hội trong 5 năm 1986 — 1990, <http://dangcongsan.vn>
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2013): Báo cáo tổng kết thi hành Luật Doanh nghiệp 2005, Hà Nội.
- Chính phủ nước Cộng hòa XHCN Việt Nam (2016): Nghị quyết số 35/NQ-CP ngày 16/5/2016 về hỗ trợ và phát triển doanh nghiệp đến năm 2020, Hà Nội.
- Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (2017): Báo cáo kết quả thực hiện Nghị quyết số 35/NQ-CP của Chính phủ về hỗ trợ và phát triển doanh nghiệp đến năm 2020, <http://vcci.com.vn>.

Hạch toán tỷ giá hối đoái theo quy định...

Tiếp theo trang 21

4. Kết luận

Trong bối cảnh Việt Nam đang và sẽ tham gia vào các hiệp định kinh tế thế hệ mới, có thể thấy rõ các hoạt động giao thương với các đối tác nước ngoài ngày càng nhiều, cũng từ đó khó khăn, vuông mắc của doanh nghiệp trong vấn đề xác định tỷ giá ghi sổ, xử lý và hạch toán các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái càng ngày sinh nhiều hơn nhất là khi còn có những điểm chưa hợp lý, bất cập trong hạch toán tỷ giá chưa được giải đáp hướng dẫn từ các văn bản pháp hiện hành. Vì vậy đây là một trong những vấn đề luôn nhận được sự quan tâm đặc biệt của các doanh nghiệp. Hy vọng trong thời gian tới, Bộ Tài chính sẽ có những thay đổi và cách nhìn gần hơn với các doanh nghiệp, thay đổi và chỉnh sửa các quy định hiện hành còn chưa hợp lý trong hạch toán tỷ giá hối đoái để giúp cho các doanh nghiệp khi vận dụng sẽ có được các thông tin đảm bảo tính trung thực, hợp lý và khách quan về tài sản, vốn, doanh thu, chi phí trong quá trình hoạt động kinh doanh.

Tài liệu tham khảo

- Thông tư 53/2016/TT - BTC, do Bộ Tài chính ban hành ngày 21/03/2016, Sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư 200/2014/TT - BTC.
- Thông tư 200/2016/TT - BTC, do Bộ Tài chính ban hành ngày 22/12/2015, Hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.
- Chuẩn mực kế toán số 10 (VAS 10) - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái.

Tác động xã hội của các khu công nghiệp đến hộ nông dân sau thu hồi đất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

Hồ Lương Xinh

Trường Đại học Nông Lâm, Đại học Thái Nguyên

Tóm tắt: Nghiên cứu tập trung vào việc đánh giá các tác động về mặt xã hội của các KCN trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên đến kinh tế hộ nông dân sau thu hồi đất (THĐ) nông nghiệp. Kết quả nghiên cứu cho thấy trong giai đoạn từ năm 2011 — 2016 tỉnh Thái Nguyên thu hồi đất để phục vụ cho các KCN đã góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng tăng tỷ trọng giá trị sản xuất công nghiệp, thu nhập bình quân đầu người của cả tỉnh tăng lên. Tuy nhiên mất đất sản xuất nông nghiệp đã gây ra những tác động về mặt xã hội không hề nhỏ đối với một bộ phận dân cư, ảnh hưởng trực tiếp đến kinh tế hộ nông dân bị mất đất sản xuất nông nghiệp.

Từ khóa: Đất nông nghiệp, Khu công nghiệp, Thu hồi đất, Tác động xã hội, Thái Nguyên.

1. Mở đầu

Thực hiện mục tiêu tổng quát phát triển đến năm 2020, xây dựng Thái Nguyên trở thành tỉnh công nghiệp theo hướng hiện đại, là trung tâm của vùng trung du và miền núi phía Bắc về phát triển công nghiệp, dịch vụ. Trong những năm qua quá trình CNH, HĐH ở Thái Nguyên đã và đang diễn ra rất mạnh mẽ đặc biệt là các KCN và cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh đã hình thành và phát triển nhanh chóng. Theo quy hoạch của Chính phủ hiện nay tỉnh Thái Nguyên có 06 KCN được quy hoạch với tổng diện tích 1420ha bao gồm KCN Sông Công I, KCN Sông Công II, KCN Nam Phố Yên, KCN Đèm Thụy, KCN Quyết Thắng và KCN Yên Bình I. Trên thực tế đã có 4 KCN đã đi vào hoạt động là KCN Sông Công I, KCN Nam Phố Yên, KCN Đèm Thụy và KCN Yên Bình I. Còn 2 KCN là KCN Sông Công II và KCN Quyết Thắng mới trong giai đoạn kiểm kê bồi thường, giải phóng mặt bằng.

Một khu công nghiệp có rất nhiều tác động về mặt xã hội bao gồm các tác động trực tiếp và gián tiếp tới cuộc sống của những người dân ở các địa phương và người dân xung quanh KCN đặc biệt là người dân bị ảnh hưởng trực tiếp từ việc THĐ nông nghiệp để xây dựng KCN. Tuy nhiên, trong phạm vi nghiên cứu và giới hạn nghiên cứu tác giả chỉ đưa ra một số tác động về mặt xã hội chính của KCN đến kinh tế hộ thành các nhóm như: tác động đến lao động việc làm, tác động đến cơ cấu thu nhập và mức sống, tác động đến trình độ chuyên môn của lao động, tác động về mặt nhân khẩu học, tác động tiêu dung các dịch vụ công cộng, tác động đến trật tự an toàn xã hội.

Tính đến thời điểm tháng 12/2016 toàn tỉnh Thái Nguyên có 11.560 hộ bị thu hồi đất nông nghiệp để xây dựng các KCN. Phục vụ cho quá trình nghiên cứu tác giả đã điều tra 400 hộ, theo 2 nhóm:

+ Nhóm 1: 200 hộ bao gồm các hộ chỉ mất diện tích đất nông nghiệp, trong nhóm này dựa vào số lượng diện tích đất nông nghiệp bị thu hồi của các hộ nên nhóm lại được chia thành 2 nhóm nhỏ: i) Nhóm hộ có diện tích thu hồi <50% tổng diện tích ĐNN (100 hộ); - Nhóm hộ có diện tích thu hồi > 50% tổng diện tích ĐNN (100 hộ).

+ Nhóm 2: 200 hộ bao gồm các hộ có diện tích thu hồi bao gồm cả đất sản xuất nông nghiệp, đất vườn tạp và đất thổ cư.

2. Tác động về mặt xã hội của các hộ điều tra đến kinh tế hộ sau THĐ nông nghiệp để xây dựng các KCN

2.1 Tác động đến lao động việc làm của các hộ điều tra khi bị THĐ nông nghiệp

Trước và sau THĐ thực trạng lao động việc làm của lao động trong độ tuổi đã có sự thay đổi rõ nét. Trước khi bị thu hồi đất, số lao động đủ việc làm chiếm 69,13%, số lao động thiếu việc làm chiếm 23,22%, số lao động chưa có việc làm chiếm 7,65% thì sau khi bị thu hồi đất, các tỷ lệ này tương ứng là 57,19%, 31,15% và 11,66% trong tổng số 1.098 người trong độ tuổi lao động.

Sau THĐ số lao động đủ việc làm đã giảm đi đáng kể, trong khi số lao động thiếu việc làm và số lao động chưa có việc làm lại tăng. Nguyên nhân của tình trạng trên là các lao động sau khi bị THĐ nông nghiệp thì các lao động nông nghiệp rời vào tình trạng không có việc làm tạm thời. Rất nhiều lao động khi được phỏng vấn thì chỉ thừa nhận nghề làm ruộng mà họ đã quen thuộc trước đó là việc làm và không thừa nhận các việc làm chuyển đổi như làm xe ôm, bán giải khát, bán tạp hóa của gia đình... là việc làm mặc dù họ có những việc này ngay sau khi nhuường đất nông nghiệp cho khu công nghiệp. Cá biệt một số lao động lớn tuổi

sau khi bị THĐ nông nghiệp họ không có việc làm do không có tay nghề, trình độ chuyên môn, không có nghề phụ, lại lợn tuổi, ngại đi làm xa không được các doanh nghiệp thuê nên chỉ ở nhà, trông cháu hoặc làm việc nhà để các lao động trẻ tuổi khá trong gia đình đi làm.

2.2. Tác động đến cơ cấu thu nhập và mức sống các hộ điều tra khi bị THĐ nông nghiệp

- Việc sử dụng các khoản đền bù từ THĐ nông nghiệp: Khi nhận được tiền đền bù các hộ thường có các kế hoạch sử dụng tiền đền bù như sau

+ Nhóm các hộ bị thu hồi hết diện tích đất nông nghiệp thì hộ sẽ mua lại đất nông nghiệp ở chỗ khác để canh tác hoặc khi diện tích đất nông nghiệp còn quá ít thì một số hộ tích tụ ruộng đất bằng cách mua lại của các hộ cũng còn diện tích nhỏ lẻ khi bị THĐ như mình.

+ Nhóm các hộ bị thu hồi diện tích đất nông nghiệp < 50% thì do vẫn còn diện tích đất nông nghiệp nên số tiền đền bù họ dùng để mua máy móc, mua các công cụ phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Họ đầu tư cho nông nghiệp nhiều hơn bằng các loại cây trồng, vật nuôi có năng suất, chất lượng hiệu quả.

+ Nhóm hộ khi bị thu hồi diện tích đất nông nghiệp > 50% thì diện tích ĐNN còn quá ít thì đầu tư xây dựng các nhà trọ cho công nhân thuê. Do năm bắt được nhu cầu nhà ở của các công nhân làm tại các KCN nhưng ở nơi khác đến. Thu nhập từ cho thuê nhà được coi là một trong những nguồn thu quan trọng và ổn định nhất của nhiều hộ gia đình không còn đất nông nghiệp.

+ Nhóm các hộ khác khi nhận được khoản tiền đền bù đất thì họ không đầu tư cho sản xuất mà dùng một phần để sắm sửa các thiết bị phục vụ cho sinh hoạt gia đình như xe máy, tivi, tủ lạnh, điều hòa....phần còn lại gửi ngân hàng hoặc cho vay để nhận được khoản tiền lời tức hàng tháng.

Khi các hộ nhận được tiền đền bù thì phần lớn số tiền đền bù họ dùng để xây mới, sửa chữa nhà cửa, sắm sửa thiết bị phục vụ sinh hoạt gia đình, mua sắm đồ đạc, tiêu dùng.... Tỷ lệ này chiếm đến 43,4 % số tiền đền bù. Chỉ có 1,9% số tiền nhận tiền đền bù được sử dụng vào mục đích chuyển đổi nghề nghiệp, học nghề, tạo việc làm.

Thông qua mục đích sử dụng tiền đền bù của các hộ ta thấy chưa có tính hợp lý. Đa phần các hộ sử dụng một số tiền lớn trong khoản được đền bù dùng để sửa chữa, xây nhà ở mới và sắm sửa tiện nghi phục vụ sinh hoạt đặc biệt là những hộ bị mất đất ở phải di dời sang khu tái định cư. Có những hộ vì xây nhà ở mới quá to nên đã hết cả số tiền đền bù không còn tiền để đầu tư vào sản xuất kinh doanh

- Cơ cấu thu nhập của các hộ điều tra trước và sau thu hồi đất nông nghiệp

Để nhìn thấy được cơ cấu thu nhập của các hộ điều tra và thấy rõ hơn ảnh hưởng của việc mất đất nông nghiệp đến cơ cấu thu nhập thì tác giả đã chia nhóm các hộ điều tra.

Bảng 1. Cơ cấu thu nhập bình quân của các nhóm hộ điều tra trước và sau THĐ (%)

	Nhóm hộ 1		Nhóm hộ 2	
	Hộ có DT thu hồi <50%	Hộ có DT thu hồi ≥ 50%	Trước THĐ	Sau THĐ
	Trước THĐ	Sau THĐ	Trước THĐ	Sau THĐ
Từ NN	47,83	43,89	50,89	24,72
- Trồng trọt	36,14	24,30	35,92	13,82
- Chăn nuôi	63,86	75,70	64,08	86,18
Từ KD, DV	18,86	19,32	17,10	30,63
Tư lương LĐ	30,47	32,65	28,29	36,14
Nguồn khác	2,85	4,15	3,72	8,51
			4,76	14,00

Sau khi bị THĐ nhìn chung thu nhập từ ngành nông nghiệp của các hộ giảm mạnh, đặc biệt thu nhập từ trồng trọt giảm nhanh chóng. Thu nhập từ ngành nông nghiệp giảm nhưng thu nhập từ kinh doanh dịch vụ và thu nhập từ các nguồn khác đều tăng. Cụ thể như sau:

+ Đối với nhóm hộ có diện tích đất nông nghiệp bị thu hồi < 50% thì theo kết quả điều tra 100 hộ cho thấy, sau THĐ thu nhập từ nông nghiệp giảm làm cho tổng thu nhập bình quân/hộ/năm giảm từ 61,15 trđ/hộ/năm xuống còn 58,6 trđ/hộ/năm

+ Đối với nhóm hộ bị thu hồi > 50% diện tích đất nông nghiệp thì tổng thu nhập tăng hơn so với trước thu hồi. Sau THĐ thu nhập từ chăn nuôi chiếm tới 86,18% thu nhập từ nông nghiệp. Điều này chứng tỏ, khi diện tích canh tác bị thu hẹp các hộ đã chuyển sang tập trung chăn nuôi hợp lý để tạo năng suất cao đem lại thu nhập cao hơn. Ngoài ra, ở nhóm hộ này thu nhập từ kinh doanh cũng tăng lên đáng kể.

+ Đối với nhóm hộ 2, sau khi THĐ cơ cấu thu nhập của các hộ cũng có nhiều thay đổi, theo kết quả điều tra 200 hộ trên địa bàn tỉnh ta thấy: Sau khi bị thu hồi diện tích đất thì thu nhập bình quân của hộ tăng từ 68,3 triệu đồng/hộ/năm lên 76,84 triệu đồng / hộ/ năm.

- Sự biến động thu nhập của các hộ điều tra trước và sau THĐ nông nghiệp

Đa số các hộ sau THĐ có thu nhập đều tăng lên. Sở dĩ có sự tăng thu nhập sau THĐ nông nghiệp là do các hộ ngoài nghề nông ra họ đã có sẵn các nghề phụ do đó khi nhận được đền bù họ tập trung vào phát triển kinh doanh cũng như phát triển các nghề săn cá, chính vì vậy số tiền đền bù là cơ hội cho các hộ tăng thêm thu nhập.

Tuy nhiên theo điều tra cũng có tới 39% số hộ có thu nhập giảm đi sau THĐ nông nghiệp là do các hộ ngoài nghề nông ra họ chỉ là vé bě ngoài bởi lẽ các hộ đang có sẵn tiền bồi thường từ việc mất đất. Về lâu dài khi tiêu hết số tiền bồi thường không đầu tư vào sản xuất kinh doanh các hộ sẽ không còn nguồn thu nhập mang tính ổn định.

2.3. Tác động đến trình độ chuyên môn của lao động khi bị THĐ nông nghiệp

Kết quả điều tra thu được cho thấy tỷ lệ lao động không có chuyên môn chiếm tỷ lệ khá cao chiếm 47,91% trong tổng số 1098 lao động. Đặc biệt là các lao

động thuộc các hộ bị THĐ ở KCN Điềm Thụy nằm trên 3 xã là xã Điềm Thụy, xã Thuỵ Đinh thuộc huyện Phú Bình và xã Hồng Tiến thuộc huyện Phố Yên thì tỷ lệ lao động không có trình độ chuyên môn chiếm đến 57,91%. Vì đây là các xã trước khi THĐ nông nghiệp thì các hộ chủ yếu là làm nông nghiệp. Lao động không có trình độ chuyên môn chủ yếu tập trung vào lao động nông nghiệp, thuần nông, kinh tế hộ phụ thuộc hoàn toàn vào nông nghiệp.

Người lao động sau khi bị thu hồi đất đã tham gia vào các lớp đào tạo, các lớp dạy nghề, chuyển đổi nghề nghiệp tại các trung tâm dạy nghề của địa phương. Vì vậy, trình độ chuyên môn của người lao động bị sau thu hồi đất đã được tăng lên. Số người không có trình độ chuyên môn trước thu hồi đất là 47,91% nay đã giảm xuống còn 20,22%.

2.4. Tác động về mặt nhân khẩu học

Theo báo cáo của Ban quản lý các KCN tỉnh Thái Nguyên tính đến tháng 12/2016, trong số gần 90 nghìn lao động đang làm việc tại các KCN của tỉnh Thái Nguyên thì tỷ lệ lao động có hộ khẩu tại tỉnh Thái Nguyên chỉ chiếm gần 20% còn gần 80% lao động là từ các tỉnh khác đến làm việc.

Lao động tại các khu công nghiệp đa phần lao động đều là nữ giới. Tỷ lệ lao động nữ chiếm trên 70% trong các ngành nghề này và trên 90% lao động nữ ở tuổi dưới 40. Vì quá nhiều lao động là nữ nên đã xẩy ra tình trạng mất cân bằng giới tính và sự phức tạp trong các khu nhà trọ cho công nhân

2.5. Tác động đến cơ hội tiêu dùng các dịch vụ công cộng

Khu công nghiệp ra đời có tác động tích cực trong việc nâng cao cơ hội tiêu dùng các dịch vụ công cộng thiết yếu của cộng đồng dân cư sinh sống tại các khu vực xung quanh, không chỉ đơn thuần về mặt số lượng mà còn về mặt chất lượng. Một phần, do mức thu nhập cao hơn.

Mặt khác, tại các khu tái định cư, kết cấu hạ tầng được đầu tư đồng bộ và hoàn thiện đã thực sự góp phần thay đổi diện mạo của địa phương, tạo điều kiện thuận lợi cho mọi hoạt động sống của người dân

2.6. Tác động đến trật tự an toàn xã hội

Do đối tượng bị thu hồi ĐNN thường là những nông dân nên nhiều hộ khi có khoản tiền đền bù lớn các hộ đã sử dụng phần lớn tiền đền bù và hỗ trợ vào sắm sửa xe máy, tivi, xây nhà, v.v... gồm cả những vật dụng sinh hoạt xa xỉ không cần thiết. Kết quả là số tiền nhận được mau chóng cạn kiệt. Nhiều hộ dân còn chưa quan tâm đến các nguồn hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp. Do đó, nhiều người rơi vào hoàn cảnh khó khăn, thậm chí trở thành nghèo đói chỉ sau một thời gian mất đất, khi đã tiêu hết tiền đền bù.

Ngoài ra các lao động nhập cư tạm trú góp phần thúc đẩy nhanh quá trình xây dựng và phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn, nhưng cũng gây khó khăn

trong công tác quản lý địa bàn, quản lý về nhân口 khẩn, mà điều quan trọng hơn là kéo theo những yếu tố gây mất ổn định về an ninh chính trị, về các loại tội phạm, tệ nạn xã hội.

3. Đánh giá các tác động về mặt xã hội khi thu hồi đất nông nghiệp để xây dựng các KCN

Từ kết quả điều tra tác động về xã hội của các KCN đến kinh tế hộ nông dân sau khi THĐ nông nghiệp. Tác giả đưa ra một số nhận xét như sau:

Một là, việc thu hồi đất nông nghiệp để xây dựng các khu công nghiệp, là một yêu cầu khách quan, mang tính tất yếu của quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa của tỉnh Thái Nguyên. Nhờ đó mà cơ cấu kinh tế của tỉnh đã chuyển dần theo hướng công nghiệp, tỷ trọng của khu vực nông nghiệp trong toàn bộ GDP của tỉnh đã giảm, tỷ trọng của khu vực công nghiệp và dịch vụ tăng ngày càng hợp lý. Cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội được nâng cấp, được xây dựng mới ngày càng nhiều, càng hiện đại và đồng bộ. Nhiều lao động được giải quyết việc làm với thu nhập cao hơn, ổn định hơn.

Hai là, việc thu hồi đất đặc biệt là đất nông nghiệp sẽ làm cho rất nhiều người nông dân mất việc làm đặc biệt là những người nông dân với trình độ học vấn thấp, ngại thay đổi. Tuy nhiên, thực tiễn cũng cho thấy kế hoạch thu hồi đất dường như cũng không gắn gì với kế hoạch đào tạo nghề cho những người mất đất. Theo quy định mới về hỗ trợ việc làm khi các hộ bị thu hồi đất thì các hộ chỉ được hỗ trợ bằng tiền để chuyển đổi nghề nghiệp chứ không theo hướng chuyển đổi nghề nghiệp cho dân, nhằm chuyển dịch cơ cấu lao động theo hướng tiến bộ.

Ba là, chính sách thu hồi đất những năm gần đây đã không gắn với chuyển dịch cơ cấu kinh tế, cơ cấu lao động và không theo một quy hoạch phát triển đồng bộ. Kinh tế địa phương đang dịch chuyển sang hướng sản xuất hàng hóa, công nghiệp hóa, nhưng sự dịch chuyển của lao động lại theo chiều ngược lại đối với những người bị thu hồi đất. Vì vậy, đời sống của một số người bị thu hồi đất vốn đã khó khăn lại càng trở nên khó khăn hơn. Lê ra việc thu hồi đất là điều kiện để chính quyền địa phương chuyển đổi nghề nghiệp cho các hộ dân, nhằm chuyển dịch cơ cấu lao động theo hướng công nghiệp, thì chúng ta lại thả nổi.

Bốn là, giá đất đền bù, giải phóng mặt bằng cho các hộ dân là chưa thỏa đáng: Giá đất xác định để bồi thường cho người dân có đất bị thu hồi thấp so với giá thị trường ở địa phương trong thời điểm thu hồi. Do đó trên phương diện chung bao giờ người dân bị thu hồi đất cũng là người bị thiệt thòi nhất. Nhất là đối với nhóm các hộ vừa bị mất đất nông nghiệp và đất phi nông nghiệp.

Năm là, không hướng dẫn người dân việc sử dụng hợp lý và hiệu quả số tiền được bồi thường: công tác đền bù khi thu hồi đất nông nghiệp mới chỉ chú ý đến

mặt lượng mà bỏ qua mặt chất. Do đền bù thu hồi đất không gắn với tu vấn, định hướng nghề nghiệp và chuyển đổi cơ cấu ngành nghề nên nhiều hộ nông dân không có khả năng sử dụng số tiền đó vào hoạt động sản xuất kinh doanh mà sử dụng vào các mục đích khác không đem lại thu nhập.

Sáu là, chưa có quy hoạch chi tiết và đồng bộ giữa các cấp chính quyền địa phương. Bởi thế, việc tiến hành thu hồi đất, bồi thường, giải quyết việc làm và đời sống cho người dân diễn ra hết sức lúng túng, và trong chừng mực nào đó còn mang tính chủ quan thiếu cơ sở khoa học.

4. Kết luận

Kinh tế hộ nông dân sau THĐ nông nghiệp để xây dựng các KCN trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên đã có một số tác động về mặt xã hội qua cá phương diện: tác động đến lao động việc làm, tác động đến cơ cấu thu nhập và mức sống, tác động đến trình độ chuyên môn của lao động, tác động về mặt nhân khẩu học, tác động tiêu dung các dịch vụ công cộng, tác động đến trật tự an toàn xã hội. Mỗi tác động đều có hai mặt tích cực và tiêu cực. Để giải quyết tốt các vấn đề tiêu cực của tác động đưa ra thì cần có các giải pháp về hỗ trợ và tạo việc làm, nâng cao chất lượng lao động thông qua đào tạo nghề, chuyển dịch cơ cấu cây trồng hợp lý, các lớp tập huấn, hướng dẫn các hộ sử dụng hợp lý tiền đền bù... Có như vậy mới giúp người dân ổn định cuộc sống bền vững sau khi mất đất nông nghiệp, đảm bảo thắng lợi trên con đường CNH-HĐH nông nghiệp nông thôn ở Thái Nguyên nói riêng và cả nước nói chung./.

Tài liệu tham khảo

1. Báo cáo thực hiện dự án và tình hình THĐ và giải phóng mặt bằng tại các KCN, trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2011 - 2016.
2. Báo cáo của Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật Việt Nam (2012) "Đánh giá thực trạng lao động việc làm ở các khu vực bị thu hồi đất nông nghiệp và hiệu quả của các chính sách hỗ trợ nhóm nông dân mất đất".
3. Phan Mạnh Cường (2015), "Phát triển bền vững các KCN trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên", Luận án tiến sĩ, Học viện chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, Hà Nội.
4. Nguyễn Hữu Dũng (2008), "Phát triển khu công nghiệp với vấn đề lao động việc làm", Tạp chí công sản.
5. Hoàng Văn Định, Vũ Văn Thắng (2002), Giáo trình kinh tế phát triển nông thôn. Nxb Thống kê, Hà Nội
6. Hà Thị Hằng, Vấn đề giải quyết việc làm cho nông dân sau khi bị thu hồi đất ở nước ta hiện nay, Tạp chí khoa học chính trị số 06, 2008.
7. Hoàng Thị Ngọc Loan (2009), "Việc làm và thu nhập của nông dân vùng Đông Nam bộ dưới tác động của quá trình công nghiệp hóa và đô thị hóa, đề tài cấp bộ.
8. Lê Văn Lợi (2013), "Những vấn đề xã hội nảy sinh từ việc thu hồi đất nông nghiệp cho phát triển đô thị, khu công nghiệp và giải pháp khắc phục", Tạp chí Khoa học Chính trị, (6).
9. Nguyễn Văn Nhuờng (2010), "Chính sách an sinh xã hội đối với người nông dân sau khi thu hồi đất để phát triển các cụm công nghiệp (nghiên cứu tại Bắc Ninh)", Luận án tiến sĩ, Trường Đại học kinh tế Quốc dân, Hà Nội.
10. Lê Du Phong (Chủ biên) (2007), Thu nhập, đời sống, việc làm của người có đất bị thu hồi để xây dựng các khu công nghiệp, khu đô thị, kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, các công trình công cộng phục vụ lợi ích quốc gia, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
11. Nguyễn Minh Phong, Phạm Thị Minh Uyên (2009), "Đào tạo nghề và việc làm cho nông dân - Vấn đề bức xúc của hậu giải phóng mặt bằng", Tạp chí Kinh tế và Dự báo.
12. Đỗ Đức Quân (2009), "Một số giải pháp nhằm phát triển bền vững nông thôn vùng đồng bằng Bắc bộ trong quá trình xây dựng, phát triển các khu công nghiệp (Qua khảo sát các tỉnh Vĩnh Phúc, Hải Dương, Ninh Bình)".
13. Nguyễn Bình Giang (2012), "Tác động xã hội vùng của các KCN ở Việt Nam", Viện kinh tế và chính trị thế giới, Viện Khoa học xã hội Việt Nam

Xuất khẩu hàng nông, thủy sản của Việt Nam sang Liên bang Nga: thuận lợi và khó khăn

Doãn Thị Mai Hương

Đại học Lao động — Xã hội

Tóm tắt: Xuất khẩu hàng nông sản, thủy sản sang thị trường Liên Bang Nga đang có nhiều thuận lợi, đồng thời cũng đối mặt với không ít khó khăn. Bài viết tập trung đánh giá những thuận lợi, cũng như những khó khăn đối với xuất khẩu hàng nông sản, thủy sản sang thị trường Liên Bang Nga. Tác giả cũng đề xuất một số khuyến nghị nhằm thúc đẩy xuất khẩu hàng nông sản, thủy sản sang thị trường Liên Bang Nga trong thời gian tới.

Từ khóa: Xuất khẩu hàng nông sản, thủy sản, thuận lợi, khó khăn

1. Mở đầu

Liên Bang Nga là thị trường xuất khẩu truyền thống của nước ta từ những năm 90 đến nay, đặc biệt là đối với các hàng hóa nông sản, thực phẩm như thủy sản, cà phê, hạt tiêu, chè, rau, quả, hạt điều, gạo... Với GDP khoảng 1.500 tỷ USD, trên 143 triệu người tiêu dùng trong đó tầng lớp trung lưu đang ngày càng phát triển, Liên Bang Nga là một trong những thị trường đầy tiềm năng cho hàng xuất khẩu của Việt Nam. Một khác, sự kiện Liên Bang Nga ban hành lệnh cấm vận đối với một số quốc gia vừa qua đang được đánh giá là một cơ hội lớn cho Việt Nam đẩy mạnh xuất khẩu các sản phẩm nông sản, thủy sản vào thị trường này. Xuất khẩu hàng nông sản, thủy sản sang thị trường Liên Bang Nga đang có nhiều thuận lợi, đồng thời đối mặt với không ít khó khăn. Bài viết nhận diện những thuận lợi, cũng như những khó khăn đối với xuất khẩu hàng nông sản, thủy sản sang thị trường Liên Bang Nga, từ đó đề xuất những giải pháp thúc đẩy xuất khẩu hàng nông sản, thủy sản sang thị trường Liên Bang Nga trong thời gian tới.

2. Thuận lợi

Về tiềm năng thị trường: Sức tiêu thụ của thị trường Nga đối với các mặt hàng nông sản, thủy sản rất cao. Nga là thị trường khá mở với sức tiêu thụ lớn, với dân số trên 143 triệu người, thu nhập bình quân đầu người là 17.500 USD/năm. Hàng năm, kim ngạch nhập khẩu của Nga đạt 250-312 tỷ USD, trong đó nhập khẩu nông sản, thủy sản chiếm tỷ trọng đáng kể. Do điều kiện về tự nhiên, chi phí sản xuất cũng như các khó khăn trong sản xuất nông nghiệp nên nhu cầu về các sản phẩm nông nghiệp và thủy sản của Liên Bang Nga là rất lớn. Đây lại chính là các mặt hàng Việt Nam rất có lợi thế cạnh tranh. Thị trường Nga rất ưa chuộng sản phẩm tiêu dùng đến từ các nước châu Á do giá rẻ và chủng loại phong phú và không đòi hỏi chất lượng cao như các thị trường EU, Mỹ hay Nhật Bản.

Về quan hệ thương mại quốc tế: Từ những cảng

thẳng trong quan hệ giữa Nga và Phương Tây, Chính phủ Nga thông báo cấm nhập khẩu từ tháng 8/2014 sản phẩm thịt, sản phẩm sữa, thủy sản và các loại rau, củ, quả từ Hoa Kỳ, EU, Ca-na-da, Úc và Na-uy, đây có thể là cơ hội cho hàng hóa Việt Nam.

Việt Nam và Liên Bang Nga vừa tham gia ký kết Hiệp định Việt Nam - EAEU ngày 29/5/2015 và Hiệp định vừa có hiệu lực từ ngày 05/10/2016. Đây cũng là FTA đầu tiên của EAEU mở ra một cơ hội rất lớn cho xuất khẩu của Việt Nam, tạo ra động lực mở cửa thị trường, thu hút sự quan tâm của doanh nghiệp hai bên, giảm bớt các rào cản thuế quan, phi thuế quan. Liên Bang Nga còn là cửa ngõ để xuất khẩu sang các nước thuộc Liên minh Á Âu.

Theo Hiệp định Việt Nam - EAEU, những mặt hàng nông sản của Việt Nam xuất khẩu vào thị trường Nga đã được giảm thuế, thấp hơn từ 30% đến 50% so với thời điểm Nga chưa là thành viên của WTO. Đối với thủy sản, giảm 95% tổng số dòng thuế, tối đa trong 10 năm, 71% xoá bỏ thuế hoàn toàn ngay khi Hiệp định có hiệu lực, tương đương 100% kim ngạch xuất khẩu trung bình 3 năm từ 2010 - 2012 của Việt Nam sang EAEU, 5% dòng còn lại là các mặt hàng Việt Nam không có thể mạnh xuất khẩu. Đối với chè, giảm thuế về 0% ngay đối với chè nguyên liệu (cà chè xanh và chè đen), cà-phê nguyên liệu (chua rang), cà-phê hòa tan 3 trong 1.

Trong khối EAEU hiện nay chỉ có Liên Bang Nga là nước đã tiến hành điều tra và áp dụng các biện pháp phòng vệ thương mại (43 vụ tính đến 2015, trong đó 38 vụ chống bán phá giá, 01 vụ chống trợ cấp và 04 vụ tự vệ). Các nước/lãnh thổ bị khiếu kiện chủ yếu là Trung Quốc, Hồng Công, Đài Loan, Macao, và Ukraina/Mặc. Mặc dù đã từng kiện Trung Quốc, Hồng Công, Đài Loan ở rất nhiều vụ việc, nhưng Liên Bang Nga lại chưa tiến hành bất cứ vụ điều tra phòng vệ thương mại nào với Việt Nam tuy các nước/lãnh thổ này và Việt Nam thường xuyên cùng là đối tượng bị khiếu kiện trong rất nhiều các vụ việc phòng vệ thương mại trên thế giới.

Ngoài ra, số lượng người Việt Nam đang kinh doanh tại Liên Bang Nga khá đông, cũng đóng vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy quan hệ thương mại hai nước. Nhiều trung tâm thương mại của Người Việt đã ra đời và hoạt động rất hiệu quả như Togi, Sông Hồng, Bến Thành, Hà Nội - Moskva. Nếu phát huy được vai trò cộng đồng người Việt Nam tại Liên Bang Nga sẽ là một lợi thế to lớn cho các doanh nghiệp Việt Nam khi muốn xuất khẩu hàng nông sản, thủy sản sang thị trường Liên Bang Nga.

3. Khó khăn

Về khả năng cạnh tranh của sản phẩm: So với hàng nông sản, thủy sản xuất khẩu của các nước, hàng nông sản, thủy sản xuất khẩu Việt Nam còn tồn tại những hạn chế nhất định: thiếu tính cạnh tranh về mẫu mã, bao bì, giá cả do năng suất sản xuất nông nghiệp còn thấp, chi phí vận chuyển cao, kéo theo giá thành của các mặt hàng xuất khẩu cao. Bên cạnh đó, chất lượng hàng nông sản, thủy sản của Việt Nam cũng còn hạn chế và không ổn định do sản xuất manh mún, chưa đúng quy trình và chưa được quản lý chặt chẽ. Mặt khác, hầu hết các doanh nghiệp Việt Nam chưa đặt trọng tâm vào xây dựng thương hiệu, quảng cáo và đặc biệt là xây dựng kênh phân phối cho nông sản tại thị trường Nga. Các doanh nghiệp xuất khẩu Việt Nam hầu như không có đầu mối giao dịch thương mại tập trung, ổn định tại Nga, nên còn bị hạn chế trong việc theo dõi, nắm bắt nhu cầu của người tiêu dùng để kịp thời có điều chỉnh và chiến lược phù hợp. Việc trao đổi hàng hóa giữa hai nước chủ yếu do các doanh nghiệp tư nhân và tư thương người Việt ở Nga, nên hoạt động manh mún và thiếu bài bản.

Về vấn đề vận chuyển hàng hóa: Một trong những nhân tố khiến hàng hóa Việt Nam có giá cao, khó cạnh tranh đó là do trung bình mất từ 3 tuần đến 7 tuần hàng hóa mới đến Liên Bang Nga. Hàng xuất khẩu từ Việt Nam sang Nga, do phải vận chuyển qua các cảng Châu Âu rồi mới vòng lại Liên Bang Nga, hoặc tới cảng Vladivostock rồi đi theo tuyến đường xuyên Nga từ Đông sang Tây nên chi phí vận chuyển lớn hơn so với hàng vận chuyển từ Trung Quốc, Hàn Quốc, Thổ Nhĩ Kỳ, Iran, Ấn Độ..

Về khả năng và phương thức thanh toán: Ngoài tập quán thanh toán T/T hoặc D/P trả chậm (ứng trước 10 - 20%, sau khi giao hàng nhận chứng từ gốc trả 80% - 90% còn lại), trong thời gian qua phần lớn các khách hàng Nga cũng đề nghị thanh toán theo hình thức trả chậm 6 tháng đến 1 năm. Phía doanh nghiệp Việt Nam cũng ở trong tình trạng hạn chế về vốn, hòn nứa lại phải vay vốn với mức lãi suất cao hơn nhiều so với doanh nghiệp của các nước khác trong khu vực cùng xuất khẩu nông sản vào Nga. Đây là một trong những hạn chế, lực cản lớn đối với các nhà xuất khẩu nông sản, thủy sản Việt Nam khi muốn mở rộng quy mô xuất khẩu và giảm giá để cạnh tranh với các đối thủ

khác trên thị trường Nga.

Về đồng tiền thanh toán: Hiện nay doanh nghiệp hai nước vẫn chưa thực hiện được việc thanh toán bằng đồng nội tệ do cơ chế thanh toán ngân hàng giữa hai nước. Việc thanh toán bằng đồng USD gặp khó khăn do biến động tỷ giá giữa đồng Rúp của Liên Bang Nga và đồng USD của Hoa Kỳ mặc dù việc thúc đẩy thanh toán song phương, bao gồm thanh toán bằng nội tệ, thông qua việc thực hiện Đề án thúc đẩy thanh toán song phương Việt Nga do BIDV, VRB và VTB xây dựng và đặc biệt kể từ sau khi VRB được NHNN chấp thuận cho phép tham gia kênh thanh toán KFT, việc thanh toán bằng nội tệ giữa các ngân hàng 2 bên đã có những tiến triển bước đầu.

Một khó khăn khác là việc ký hợp đồng và thanh toán hàng nhập khẩu thường phải thông qua bên trung gian như Mỹ, Xinggapo, Hàn Quốc, Trung Quốc chứ không giao dịch trực tiếp, nên giá cả cao và khó kiểm tra chất lượng hàng hóa nhập khẩu, làm tăng nguy cơ phát sinh rủi ro.

Về các rào cản kỹ thuật: Các rào cản phi thuế quan (như quy định về vệ sinh an toàn thực phẩm, quy định về kiểm dịch chất lượng...) mà Liên Bang Nga đang áp dụng đối với hàng nông sản, thủy sản của Việt Nam tương đối chặt chẽ, dẫn đến sức cạnh tranh của sản phẩm Việt Nam còn hạn chế so với các quốc gia khác. Những bất cập trong chính sách và quy định nhập khẩu nông sản hiện hành gây không ít khó khăn cho doanh nghiệp Việt Nam.

Hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam vào thị trường Nga muốn được hưởng mức thuế bằng 75% mức thuế cơ sở của Nga thì phải thỏa mãn về xuất xứ trong "Hệ thống ưu đãi phổ cập" GSP của Liên Bang Nga. Bên cạnh đó, hiện nay Liên Bang Nga vẫn áp dụng thuế hạn ngạch và đánh thuế cao đối với một số mặt hàng nông nghiệp vượt quá hạn ngạch, như thuế suất nhập khẩu trong hạn ngạch đối với thịt bò là 15% và vượt quá hạn ngạch là 55%.

Cũng có khả năng các quốc gia đang bị Liên Bang Nga áp dụng lệnh cấm vận sắp tới sẽ áp dụng các biện pháp áp đặt kinh tế đối với các quốc gia hiện đang tăng cường cung cấp các sản phẩm nông sản, thực phẩm cho thị trường Liên Bang Nga nhằm tạo sức ép để Liên Bang Nga dỡ bỏ lệnh cấm vận này.

Nhiều năm qua, do quan niệm Liên Bang Nga là thị trường không khó tính nên nhiều doanh nghiệp của Việt Nam chưa kiểm soát chặt chẽ chất lượng các mặt hàng xuất khẩu vào thị trường này. Năm 2007, 6 lô hàng thủy sản của 4 doanh nghiệp Việt Nam xuất khẩu sang Nga có dư lượng chất bảo quản độc hại vượt quá quy định, gây ra dư luận xấu và tâm lý nghi ngại. Do vậy, từ tháng 12-2008, Liên Bang Nga đã tăng cường các rào cản thương mại đối với một số mặt hàng của Việt Nam, đặc biệt là thủy sản và gạo.

Mặt khác, không ít doanh nghiệp chưa hiểu hoặc

chưa quan tâm đến các ưu đãi thuế quan và các điều kiện để được hưởng những ưu đãi đó ở thị trường Liên Bang Nga. Nhiều doanh nghiệp Việt Nam chưa nhận thức đầy đủ hoặc còn lúng túng trong triển khai các quy định về xuất xứ và thương hiệu sản phẩm tạo ra lợi thế cạnh tranh độc quyền và niềm tin đối với người tiêu dùng. Điều này khiến họ tự đánh mất lợi thế cạnh tranh về thuế và làm giảm khả năng cạnh tranh hàng hóa.

4. Một số khuyến nghị

4.1. Đối với Chính phủ và các Bộ, ngành liên quan

Tăng cường hợp tác song phương Việt Nam - Liên Bang Nga. Tiếp tục đưa các nội dung hợp tác về xuất nhập khẩu trong hoạt động của Tiểu ban Thương mại - Đầu tư, Tiểu ban Công nghiệp... (thuộc Ủy ban liên Chính phủ Việt Nam- Liên Bang Nga về hợp tác kinh tế - thương mại và khoa học - kỹ thuật) cũng như Tổ công tác cấp cao Việt - Nga về các dự án ưu tiên. Nâng cao vai trò của Ủy ban Liên chính phủ Việt Nam - Liên bang Nga về hợp tác kinh tế, thương mại và khoa học - kỹ thuật

Thường xuyên tăng cường trao đổi, hợp tác giữa các cơ quan hữu quan hai bên để đánh giá, tháo gỡ các khó khăn, vướng mắc còn tồn tại, góp phần tăng trưởng thương mại thời gian tới.

Đẩy mạnh tổ chức các đoàn xúc tiến thương mại ở các cấp sang Liên Bang Nga , triển khai các hoạt động xúc tiến thương mại, quảng bá hàng hóa.

Nghiên cứu việc kết nối với các Trung tâm thương mại của Việt kiều tại Liên Bang Nga hoặc Hiệp hội các doanh nghiệp Việt Nam tại Liên Bang Nga để tăng cường giới thiệu và quảng bá trực tiếp sản phẩm Việt Nam đến người tiêu dùng Nga.

Xây dựng bộ phận hỗ trợ các doanh nghiệp về thủ tục hành chính, xuất nhập khẩu cũng như các thông tin đặc thù cần thiết để tiếp cận và mở rộng xuất nhập khẩu với khu vực thị trường này.

Tiếp tục triển khai tiếp cận, trao đổi và tìm hiểu thông tin để nghiên cứu về khả năng giao dịch cặp tiền tệ VND/Rúp trên Sàn giao dịch Mat-xco-va để thúc đẩy thanh toán song phương bằng nội tệ; tuyên truyền, khuyến khích các doanh nghiệp Việt Nam sử dụng phương thức thanh toán bằng đồng nội tệ để hạn chế rủi ro tỷ giá.

Tạo thuận lợi về vận tải hàng hóa giữa Việt Nam và Liên Bang Nga bằng nhiều hình thức hợp tác, góp phần tăng trưởng thương mại song phương thời gian tới.

Phát triển vận tải đường biển để nâng cao năng lực vận tải hàng hóa xuất nhập khẩu của Việt Nam; phát triển kho ngoại quan của Việt Nam tại một số vùng đầu mối nhập khẩu của Nga đối với hàng nông sản.

Hỗ trợ, tạo điều kiện cho các doanh nghiệp xuất khẩu. Tăng cường nghiên cứu và dự báo thị trường đối với các mặt hàng xuất khẩu nông sản chủ lực; xây

dựng chiến lược cụ thể đối với từng mặt hàng để trên cơ sở đó hoạch định và có chính sách hỗ trợ từ khâu sản xuất - chế biến - bảo quản...

Hoàn thiện chính sách hỗ trợ sản xuất - xuất khẩu nông sản vào thị trường Liên Bang Nga phù hợp với quy định của WTO và lợi thế của từng ngành hàng; xây dựng chính sách khuyến khích đầu tư đối với Nga vào lĩnh vực nông nghiệp.

4.2. Đối với các Hiệp hội và doanh nghiệp

Chủ động phối hợp với các cơ quan liên quan triển khai các biện pháp cụ thể, khả thi để nắm bắt cơ hội đẩy mạnh xuất khẩu, quảng bá hình ảnh sản phẩm của mình tại thị trường Liên Bang Nga; chú trọng công tác bảo đảm uy tín và chất lượng sản phẩm ổn định trong xuất khẩu sang thị trường này. Tăng cường quảng bá hàng hóa Việt Nam tại thị trường Liên Bang Nga. Nghiên cứu việc kết nối với các Trung tâm thương mại của Việt kiều tại Liên Bang Nga để tăng cường giới thiệu và quảng bá trực tiếp sản phẩm Việt Nam đến người tiêu dùng.

Liên hệ chặt chẽ với các Ngân hàng Việt Nam và tìm hiểu kỹ những dự án hợp tác song phương trong lĩnh vực tài chính ngân hàng, đặc biệt là Dự án thanh toán bằng đồng nội tệ do Ngân hàng Đầu tư Phát triển Việt Nam và Ngân hàng Ngoại thương Nga, để giải quyết những khó khăn trong khâu thanh toán hiện nay.

Các doanh nghiệp xuất khẩu nông sản cần xây dựng mối liên kết chặt chẽ, lâu dài với các hộ sản xuất để tạo ra chuỗi giá trị nông sản và chia sẻ trách nhiệm, lợi ích. Kịp thời cập nhật và tận dụng chính sách hỗ trợ của Nhà nước để nâng cao năng lực cạnh tranh cho các mặt hàng nông sản xuất khẩu. Tích cực tham gia các hiệp hội ngành hàng để tạo vị thế cho sản phẩm nông sản trên thị trường Nga, từ đó mở rộng hoạt động quảng bá cho các mặt hàng nông sản, mở rộng liên kết với cộng đồng người Việt ở Liên Bang Nga để mở rộng đầu tư và đẩy mạnh xuất khẩu. Đa dạng hóa các hình thức xuất khẩu và thanh toán với các doanh nghiệp xuất nhập khẩu của Liên Bang Nga.

Tài liệu tham khảo

1. Hiệp định thương mại tự do Việt Nam — Liên minh Kinh tế Á Âu.
2. Thông tin về các hiệp định thương mại tự do từ trang web: <http://www.trungtamwto.vn/>
3. Tổng hợp các báo cáo thị trường Liên Bang Nga của Vụ Thị trường Châu Âu, Bộ Công Thương.
4. Động lực và triển vọng xuất khẩu nông sản Việt Nam - TS. Nguyễn Minh Phong, Nguyễn Trần Minh Trí.

Hạch toán tỷ giá hối đoái theo quy định hiện hành: những vướng mắc cần tháo gỡ cho doanh nghiệp

Trương Thanh Hằng

Đại học Công nghiệp Hà Nội

Nguyễn Minh Hùng

Công ty Nhiệt điện Na Dương - Vinacomin

Đoàn Thế Trường

Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Nam Định

Nguyễn Mạnh Tuân

Phòng Lao động Thương binh xã hội huyện Đoan Hùng

Tóm tắt: Bài báo nghiên cứu những quy định trong hạch toán tỷ giá ngoại tệ theo thông tư 200/2014-TT/BTC và thông tư 53/2016-TT/BTC, những vướng mắc của doanh nghiệp khi vận dụng và các giải pháp đề xuất cho doanh nghiệp

Từ khóa: Tỷ giá ngoại tệ, doanh nghiệp, vận dụng, giải pháp

1. Mở đầu

Trong thời gian vừa qua nhiều vấn đề vướng mắc về kế toán liên quan đến giao dịch ngoại tệ tại các doanh nghiệp theo thông tư 179/2012/TT - BTC đã được giải quyết khá thấu đáo từ khi Bộ Tài chính ban hành thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp được ban hành ngày 22/12/2014 và có hiệu lực từ ngày 05/02/2015. Tiếp sau đó để hoàn thiện hơn trong xử lý vướng mắc hạch toán chênh lệch tỷ giá hối đoái trong các giao dịch về ngoại tệ tại các doanh nghiệp, Bộ Tài chính tiếp tục ban hành thông tư 53/2016/TT-BTC vào ngày 21/03/2016 sửa đổi một số điều của thông tư 200 trong đó có sửa đổi, bổ sung các quy định về xác định tỷ giá hối đoái, kế toán chênh lệch tỷ giá tại khoản 1.3, khoản 4.1 điều 69 thông tư 200/2014/TT - BTC. Bài viết sau đây sẽ tổng kết lại những quy định hiện hành trong hạch toán tỷ giá hối đoái hiện nay tại Việt Nam, phân tích, đánh giá những điểm chưa hợp lý, bất cập trong thực tế hạch toán tại doanh nghiệp tính đến thời điểm hiện tại và những đề xuất, giải pháp hoàn thiện.

2. Những quy định về ghi nhận tỷ giá hối đoái hiện hành và những vướng mắc khi thực hiện

Theo khoản 1.3 Điều 69 Thông tư số 200/2014/TT-BTC, khoản 3 điều 1 thông tư 53/2016/TT-BTC thì tỷ giá giao dịch thực tế của các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được quy định dựa trên bản chất phát sinh của giao dịch ngoại tệ cụ thể như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): Là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa doanh nghiệp và ngân hàng thương mại (NHTM).

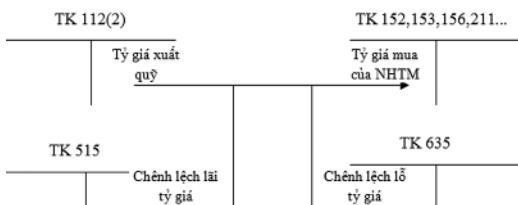
- Trường hợp hợp đồng không quy định cụ thể tỷ giá thanh toán, dựa trên cơ sở hai nguyên tắc kế toán được thừa nhận rộng rãi: nguyên tắc giá gốc, nguyên tắc thận trọng và các quy định của pháp luật Việt Nam về quản lý ngoại hối, thì doanh nghiệp sử dụng tỷ giá mua vào, bán ra của NHTM nơi doanh nghiệp mở tài khoản giao dịch hoặc NHTM doanh nghiệp dự kiến thanh toán trong quy đổi giá trị tài sản, chi phí, các khoản công nợ hay thanh toán khi ghi sổ... là cụ thể là:

- Khi doanh nghiệp mua tài sản chưa thanh toán cho người bán (còn nợ người bán) - nhập khẩu trả chậm. Tính tại thời điểm phát sinh giao dịch để trả tiền cho người bán, doanh nghiệp phải mua ngoại tệ của ngân hàng rồi mới thanh toán được. Khi mua ngoại tệ của ngân hàng, doanh nghiệp phải mua theo tỷ giá bán ra tại thời điểm đó nên khoản công nợ phải trả người bán phải được quy đổi theo tỷ giá bán ra của NHTM. Giá trị tài sản mua về (giá CIF của hàng nhập khẩu) theo nguyên tắc giá gốc phải được ghi nhận theo giá trị tương đương tiền phải trả tại thời điểm tài sản được ghi nhận nên giá trị tài sản mua về sẽ được ghi nhận - quy đổi theo tỷ giá bán ra của NHTM. Giao dịch này sẽ không làm phát sinh chênh lệch tỷ giá ngoại tệ.

TK 331	TK 152,153,156,211...
Quy đổi theo tỷ giá bán của NHTM →	

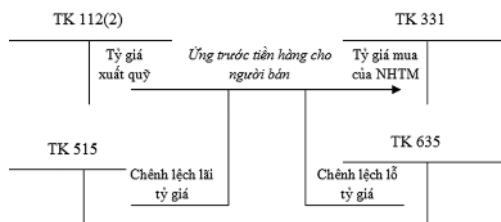
- Nếu doanh nghiệp mua tài sản thanh toán ngay bằng tiền (ngoại tệ) - nhập khẩu hàng thanh toán ngay bằng chuyển khoản ngoại tệ. Tính tại thời điểm phát sinh giao dịch để trả tiền cho người bán, doanh nghiệp phải bán ngoại tệ mình đang có cho NHTM rồi mới thanh toán cho nhà cung cấp. Khi bán ngoại tệ cho

ngân hàng, doanh nghiệp bán theo tỷ giá mua vào của NHTM tại thời điểm đó nên giá trị tài sản mua về được ghi nhận theo tỷ giá mua vào của NHTM theo nguyên tắc giá gốc. Tài khoản tiền ngoại tệ thanh toán ghi nhận theo tỷ giá bình quân gia quyền di động (tỷ giá xuất quỹ), vì vậy giao dịch này sẽ phát sinh chênh lệch tỷ giá hối đoái.

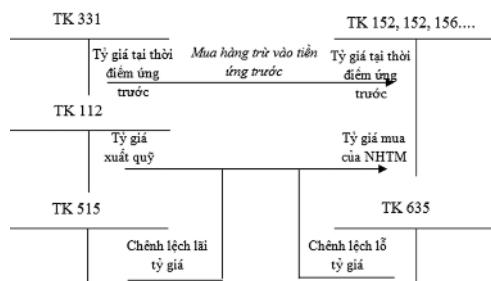


Đặc biệt đối với trường hợp mua tài sản có ứng trước tiền cho người bán thì thông tư 200/2014/TT - BTC quy định giá trị tài sản phải được quy đổi theo tỷ giá tại thời điểm ứng trước (đối với khoản tiền đã ứng trước) và tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh đối với khoản tiền còn lại cụ thể

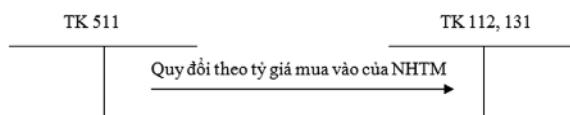
+ Khi ứng trước tiền hàng bằng ngoại tệ cho nhà cung cấp



+ Khi nhận được hàng và thanh toán nốt số tiền còn lại bằng ngoại tệ cho nhà cung cấp



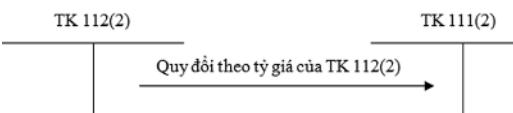
- Trường hợp doanh nghiệp bán hàng (xuất khẩu hàng) đã thu tiền hay chưa thu tiền (cho khách hàng chịu) thì khoản tiền đã thu được ngay tại thời điểm bán hay khoản phải thu bằng ngoại tệ từ khách hàng nếu thu được bằng ngoại tệ theo quy định của Luật quản lý ngoại hối Việt Nam, các doanh nghiệp phải bán ngay số ngoại tệ này cho ngân hàng. Do vậy khi quy đổi khoản phải thu này sang VNĐ phải sử dụng tỷ giá mua của NHTM để quy đổi. Theo nguyên tắc thận trọng doanh thu xuất khẩu hàng được ghi nhận theo tỷ giá mua vào của NHTM. Nghiệp vụ kinh tế này cũng không làm phát sinh chênh lệch tỷ giá ghi sổ



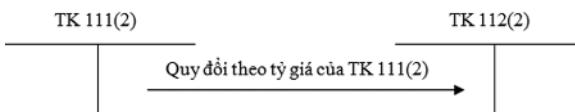
Đối với các doanh nghiệp thường xuyên phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ, theo thông tư 53/2016/TT - BTC, Bộ Tài chính cho phép các doanh nghiệp có thể lựa chọn tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của NHTM nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch. Tỷ giá xấp xỉ phải đảm bảo chênh lệch không vượt quá +/-1% so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình. Tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình được xác định hàng ngày hoặc hàng tuần hoặc hàng tháng trên cơ sở trung bình cộng giữa tỷ giá mua và tỷ giá bán chuyển khoản hàng ngày của NHTM. Quy định này giống như quy định về hạch toán ngoại tệ trong chuẩn mực kế toán số 10 (VAS 10). Sự thay đổi, bổ sung này trong thông tư 53/TT - BTC đã giúp cho công tác kế toán ngoại tệ của doanh nghiệp đơn giản hơn nhiều, tránh được những rắc rối, phức tạp trong hạch toán cho doanh nghiệp.

Đối với một số trường hợp đặc biệt như rút tiền gửi ngân hàng (ngoại tệ) về nhập quỹ tiền mặt hay gửi tiền mặt ngoại tệ vào tài khoản ngân hàng, Bộ Tài chính đứng trên quan điểm đây là các giao dịch nội bộ của doanh nghiệp, các khoản tiền chỉ giao dịch nội bộ trong phạm vi doanh nghiệp, chưa ra khỏi phạm vi doanh nghiệp nên không cần đánh giá lại giá trị của những khoản tiền này. Trong giao dịch nội bộ này tài khoản vốn bằng tiền quy đổi theo tỷ giá của tài khoản vốn bằng tiền được ghi Có, không phát sinh chênh lệch tỷ giá trong giao dịch này. Cụ thể:

- Rút tiền gửi ngân hàng ngoại tệ về nhập quỹ tiền mặt:



- Gửi tiền mặt ngoại tệ vào tài khoản tiền gửi ngân hàng:



Và để tạo điều kiện hơn nữa cho các doanh nghiệp khi hạch toán các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ, khoản 5 điều 1 thông tư 53/2016/TT - BTC có bổ sung thông tư 200/2014/TT - BTC cho phép các doanh nghiệp sử dụng tỷ giá giao dịch thực tế để hạch toán bên Có các tài khoản vốn bằng tiền, bên Có các tài khoản nợ phải thu, bên Nợ các tài khoản phải trả bằng ngoại tệ. Với cách ghi này tại thời điểm cuối kỳ, kế toán thực hiện xử lý như sau:

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không còn số dư nguyên tệ thì doanh nghiệp phải kết chuyển toàn bộ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ vào doanh thu tài chính hoặc chi phí tài chính của kỳ báo cáo.

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ còn số dư nguyên tệ thì doanh nghiệp phải đánh giá lại các

khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ và việc hạch toán khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được thực hiện theo quy định tại khoản 4.2 Điều 69 Thông tư số 200/2014/TT-BTC

3. Kiến nghị và giải pháp đề xuất.

Hiện nay, các quy định về xử lý chênh lệch tỷ giá trên của thông tư 200/2014/TT - BTC, thông tư 53/2016/TT - BTC còn có một số điểm chưa hợp lý, phù hợp cần khắc phục cụ thể là:

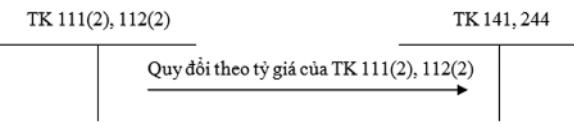
Thứ nhất: Theo nguyên tắc giá gốc thì tài sản phải được quy định theo giá gốc. Giá gốc của tài sản được tính theo số tiền hoặc tương đương tiền đã trả, phải trả hoặc tính theo giá trị hợp lý của tài sản đó tại thời điểm tài sản được ghi nhận.

Tuy nhiên đối với trường hợp doanh nghiệp mua tài sản có ứng trước tiền hàng, Bộ Tài chính đang quy định giá trị tài sản được ghi nhận theo tỷ giá ứng trước đối với khoản tiền ứng trước và tỷ giá hiện hành đối với khoản tiền thanh toán bổ sung.

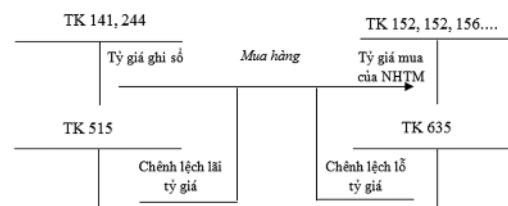
Để phù hợp với nguyên tắc giá gốc thì giá trị tài sản doanh nghiệp mua về trong trường hợp có ứng trước hay không có ứng trước thì theo quan điểm của nhóm tác giả đều phải được ghi nhận theo tỷ giá tại thời điểm nhận được tài sản mà không phụ thuộc vào thời điểm chi tiền ứng trước trước đó. Phân chênh lệch tỷ giá giữa tỷ giá ứng trước, tỷ giá xuất quỹ bình quân gia quyền và tỷ giá mua của NHTM tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hay chi phí hoạt động tài chính.

Thứ hai: Với các khoản giao dịch nội bộ bằng ngoại tệ như rút tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ về nhập quỹ tiền mặt hay nộp tiền mặt ngoại tệ vào tài khoản ngân hàng, Bộ Tài chính đứng trên quan điểm đây là các nghiệp vụ phát sinh trong nội bộ doanh nghiệp, không phát sinh và liên quan đến các đối tượng bên ngoài nên không phải đánh giá lại giá trị các khoản tiền trong trường hợp này. Tuy nhiên ngoài hai nghiệp vụ trên mang tính nội bộ doanh nghiệp, còn có các nghiệp vụ khác cũng mang tính luân chuyển nội bộ doanh nghiệp nhưng Bộ Tài chính chưa quy định cụ thể về cách ghi nhận, xác định tỷ giá cho các trường hợp này cụ thể như: trường hợp ký quỹ mở L/C bằng tiền gửi ngân hàng ngoại tệ hay tạm ứng cho nhân viên đi thu mua hàng hóa bằng ngoại tệ. Hai nghiệp vụ này cũng mang tính nội bộ doanh nghiệp, luồng tiền chưa di chuyển ra bên ngoài doanh nghiệp nên nhóm tác giả cho rằng doanh nghiệp không phải đánh giá lại giá trị các khoản tiền này khi phát sinh nghiệp vụ. Điều này, Bộ Tài chính cũng nên quy định cụ thể trong thông tư để hướng dẫn cho các doanh nghiệp hạch toán cụ thể như sau:

- Khi tạm ứng cho nhân viên đi thu mua tài sản hay ký quỹ mở L/C tại ngân hàng



- Khi nhận được hàng và thanh toán tiền hàng bằng tiền tạm ứng hay tiền ký quỹ ngân hàng, khoản tiền thanh toán mới thực sự xác định luân chuyển ra ngoài doanh nghiệp, kế toán phải xác định lại theo giá trị tài sản theo giá thực tế và ghi nhận chênh lệch tỷ giá (nếu có).



Thứ ba: Với điều chỉnh mới tại khoản 5 điều 1 thông tư 53/2016/TT - BTC có bổ sung thông tư 200/2014/TT - BTC cho phép các doanh nghiệp sử dụng tỷ giá giao dịch thực tế để hạch toán bên. Có các tài Khoản vốn bằng tiền, bên Có các tài Khoản nợ phải thu, bên Nợ các tài Khoản phải trả bằng ngoại tệ. Đồng thời tại thời điểm cuối kỳ kế toán:

- Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không còn số dư nguyên tệ thì doanh nghiệp phải kết chuyển toàn bộ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ vào doanh thu tài chính hoặc chi phí tài chính của kỳ báo cáo:

- Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ còn số dư nguyên tệ thì doanh nghiệp phải đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ và việc hạch toán khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được thực hiện theo quy định tại khoản 4.2 Điều 69 Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Việc cho phép các doanh nghiệp sử dụng tỷ giá thực tế để hạch toán bên. Có các tài khoản vốn bằng tiền, bên Có các tài khoản nợ phải thu, bên Nợ các tài khoản phải trả bằng ngoại tệ có ưu điểm là giảm nhẹ khối lượng công việc cho kế toán, việc hạch toán các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ trở lên đơn giản hơn, công tác xác định chênh lệch tỷ giá hối đoái được tập trung vào cuối kỳ kế toán. Tuy nhiên quy định trên của Bộ Tài chính làm cho việc ghi nhận nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ không đúng bản chất, doanh nghiệp có thể xảy ra tình huống kết cấu và nội dung phản ánh của các tài khoản ghi nhận các khoản mục có gốc ngoại tệ tại doanh nghiệp phản ánh không chính xác, ngược với quy định về kết cấu và nội dung phản ánh theo quy định hiện hành. Các tài khoản này có thể xảy ra tình trạng lượng nguyên tệ không còn - doanh nghiệp đã sử dụng hết - nhưng tiền Việt quy đổi trên tài khoản vẫn còn, điều này là vô lý vì cần phải có lượng nguyên tệ theo dõi trên tài khoản và thực có tại doanh nghiệp thì kế toán mới quy đổi được ra giá trị tiền Việt để ghi sổ.

Xem tiếp trang 11

Đánh giá tình hình xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam giai đoạn 2010-2015 bằng phương pháp phân tích chỉ số

Nguyễn Thị Tuyết Nhung

Trường Đại học Ngoại thương

Tóm tắt: Bài viết này sử dụng phương pháp phân tích chỉ số trong thống kê để phân tích tình hình xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam giai đoạn 2006 — 2015 trên các khía cạnh: (1) phân tích sự biến động về giá xuất khẩu, lượng xuất khẩu và kim ngạch xuất khẩu giai đoạn 2006 - 2015; và (2) phân tích vai trò và ảnh hưởng của biến động giá xuất khẩu và lượng xuất khẩu tới sự biến động của kim ngạch xuất khẩu trong giai đoạn này.

Từ khóa: Chỉ số, hệ thống chỉ số, chỉ số giá xuất khẩu, chỉ số lượng xuất khẩu, chỉ số giá trị xuất khẩu.

1. Khái quát về phương pháp phân tích chỉ số

Trong các phương pháp phân tích, phương pháp chỉ số ngày càng tỏ rõ là một trong các phương pháp phân tích quan trọng và được vận dụng nhiều trong phân tích các hiện tượng kinh tế - xã hội.

Tùy thuộc vào từng loại chỉ số khác nhau mà việc phân tích sẽ có ý nghĩa và tác dụng khác nhau. Chẳng hạn, việc phân tích các chỉ số phát triển sẽ giúp cho nhà nghiên cứu đánh giá được sự biến động của hiện tượng qua thời gian. Trường hợp để đánh giá sự biến động của hiện tượng qua các không gian khác nhau, chẳng hạn đánh giá sự khác nhau về giá tiêu dùng của Hà Nội so với Thành phố Hồ Chí Minh thì chỉ số không gian sẽ được sử dụng. Hoặc mục đích là lập kế hoạch hay đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch về một chỉ tiêu nào đó thì chỉ số nhiệm vụ kế hoạch và chỉ số thực hiện kế hoạch là các chỉ số thích hợp. Còn muốn đánh giá ảnh hưởng của các nhân tố đến sự biến động của hiện tượng gồm nhiều nhân tố, ví dụ phân tích ảnh hưởng của năng suất lao động đến sự biến động về kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, hay phân tích ảnh hưởng của giá thành đơn vị sản phẩm tới chi phí sản xuất... thì phương pháp phân tích hệ thống chỉ số là phương pháp chủ yếu.....

2. Chỉ số và hệ thống chỉ số dùng trong phân tích tình hình xuất khẩu

2.1. Các chỉ số

Để phân tích biến động hàng hóa xuất khẩu giai đoạn 2006 — 2015 trong bài viết này, một số chỉ số cơ bản được sử dụng là chỉ số giá xuất khẩu, chỉ số lượng xuất khẩu, chỉ số giá trị xuất khẩu và các công thức đưa ra là những công thức mà tác giả sử dụng để tính toán trong bài viết.

- Chỉ số giá xuất khẩu hàng hóa (I_p): là chỉ tiêu tương đối phản ánh xu hướng và mức độ biến động giá xuất khẩu hàng hóa qua thời gian.

Có nhiều công thức để tính chỉ số giá xuất khẩu hàng hóa như chỉ số Laspeyres, chỉ số Paasche và chỉ

số Fisher. Tuy nhiên hiện nay các số liệu về chỉ số giá xuất khẩu trong Niên giám Thống kê Việt Nam và các báo cáo khác chủ yếu được tính theo công thức Laspeyres chuyển đổi:

$$\text{Công thức : } I_p = \sum i_p d_0$$

Trong đó:

I_p : Chỉ số giá xuất khẩu hàng hóa

i_p : Chỉ số giá một loại, nhóm hàng hóa xuất khẩu

d_0 : Tỷ trọng kim ngạch xuất khẩu của từng loại, nhóm hàng trong tổng giá trị xuất khẩu của năm gốc.

- Chỉ số khối lượng xuất khẩu hàng hóa (I_q): là chỉ tiêu tương đối phản ánh xu hướng và mức độ biến động khối lượng xuất khẩu hàng hóa qua thời gian.

Tổng cục Thống kê Việt Nam hiện nay chưa công bố số liệu về chỉ số khối lượng xuất khẩu hàng hóa nhưng thông qua mối quan hệ giữa chỉ số giá xuất khẩu hàng hóa, chỉ số khối lượng xuất khẩu hàng hóa và chỉ số giá trị xuất khẩu hàng hóa, thì có thể tính chỉ số khối lượng xuất khẩu hàng hóa theo công thức: $I_q = I_{pq}/I_p$

Trong đó:

I_q : Chỉ số khối lượng xuất khẩu hàng hóa

I_{pq} : Chỉ số kim ngạch xuất khẩu hàng hóa

I_p : Chỉ số giá xuất khẩu hàng hóa

- Chỉ số giá trị xuất khẩu hàng hóa: là chỉ tiêu tương đối phản ánh xu hướng và mức biến động giá trị xuất khẩu hàng hóa qua thời gian.

Công thức: $I_{pq} = \sum p_1 q_1 / \sum p_0 q_0$

Trong đó:

I_{pq} : Chỉ số giá trị xuất khẩu hàng hóa

$\sum p_0 q_0$: Tổng giá trị xuất khẩu hàng hóa kỳ gốc

$\sum p_1 q_1$: Tổng giá trị xuất khẩu hàng hóa kỳ nghiên cứu

Các chỉ số giá, lượng và giá trị xuất khẩu hàng hóa nếu lớn hơn 1 (hay 100%) chứng tỏ giá, lượng hay giá trị xuất khẩu hàng hóa kỳ nghiên cứu tăng so với kỳ gốc.

2.2. Hệ thống chỉ số

Để phân tích ảnh hưởng của các nhân tố tới sự biến động của hiện tượng gồm nhiều nhân tố, phương pháp phân tích hệ thống chỉ số là phương pháp thích hợp nhất.

Hệ thống chỉ số là tập hợp các chỉ số có mối liên hệ với nhau và mối liên hệ đó được biểu diễn dưới dạng một đẳng thức nhất định.

Trong bài viết này, hệ thống chỉ số được sử dụng là:

$\text{Chỉ số giá trị XK hàng hóa} = \frac{\text{Chỉ số giá XK hàng hóa}}{\text{Chỉ số khối lượng XK hàng hóa}}$

$$Ipq = Ip \times Iq$$

Hệ thống chỉ số cho thấy, sự biến động về giá xuất khẩu và lượng xuất khẩu sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến sự biến động của giá trị xuất khẩu. Trên cơ sở hệ thống chỉ số, ta có công thức xác định lượng tăng giảm của giá trị xuất khẩu do ảnh hưởng của giá xuất khẩu và lượng xuất khẩu như sau:

- Do ảnh hưởng của giá xuất khẩu:

GTXK tăng (giảm) về số tuyệt đối là: $\Delta \sum pq(p) = \sum p_1 q_1 - \sum p_0 q_1$

GTXK tăng (giảm) về số tương đối là: $\% \Delta \sum pq(p) = \frac{\Delta \sum pq(p)}{\sum p_0 q_0} \times 100$

- Do ảnh hưởng của khối lượng xuất khẩu:

GTXK tăng (giảm) về số tuyệt đối là: $\Delta \sum pq(q) = \sum p_0 q_1 - \sum p_0 q_0$

GTXK tăng (giảm) về số tương đối là: $\% \Delta \sum pq(q) = \frac{\Delta \sum pq(q)}{\sum p_0 q_0} \times 100$

3. Đánh giá tình hình xuất nhập khẩu của Việt Nam giai đoạn 2006 - 2015

3.1. Phân tích biến động giá xuất khẩu, lượng xuất khẩu và giá trị xuất nhập khẩu của Việt Nam giai đoạn 2006 - 2015

- Về giá trị xuất khẩu

Bảng 1: Chỉ số liên hoàn về giá trị xuất khẩu, giá xuất khẩu và lượng xuất khẩu của Việt Nam giai đoạn 2006 - 2015 (%)

Năm	Chỉ số kim ngạch xuất khẩu hàng hóa (Ipq) (1)	Chỉ số giá xuất khẩu hàng hóa (Ip) (2)	Chỉ số lượng xuất khẩu hàng hóa (Iq) (3) = (1)/(2)
2006	122,7	107,3	114,4
2007	121,9	107,2	113,7
2008	129,1	124,8	103,4
2009	91,1	88,1	103,4
2010	126,5	110,7	114,3
2011	134,2	119,6	112,1
2012	118,2	99,5	118,8
2013	115,3	97,6	118,1
2014	113,8	101,1	112,6
2015	107,9	96,2	112,2
Bình quân 2006-2015	117,5	104,7	112,2

Nguồn: Tác giả tính toán dựa trên số liệu Niên giám thống kê 2009-2015

Trong giai đoạn 2006 — 2015, giá trị xuất khẩu, giá xuất khẩu và lượng xuất khẩu của Việt Nam đều có xu hướng tăng so với năm trước thể hiện ở các chỉ số phát triển liên hoàn đa số đều lớn hơn 100%.

Về giá trị xuất khẩu, trong 10 năm nghiên cứu thì có tới 9 năm có giá trị xuất khẩu tăng, trong đó tốc độ tăng cao nhất là năm 2011, tăng 34,2% so với năm 2010, chỉ có năm 2009 do ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng tài chính — kinh tế toàn cầu tác động tới nền

kinh tế Việt Nam nên giá xuất khẩu giảm khá nhiều làm trị xuất khẩu giảm. Về giá xuất khẩu thì các năm 2009, năm 2012, 2013 và 2015 đều có sự sụt giảm, trong đó giảm nhiều nhất là năm 2009 (giảm 11,9% so với năm 2008), các năm khác thì mức giảm ít, chưa đến 5%. Về khối lượng xuất khẩu, trong cả giai đoạn 2006 — 2015, khối lượng xuất khẩu đều tăng và đạt mức tăng bình quân là 12,2%/năm.

3.2. Phân tích ảnh hưởng của giá và lượng xuất khẩu tới sự biến động của giá trị xuất khẩu.

Để phục vụ cho việc tính toán nhằm phân tích ảnh hưởng của biến động giá xuất khẩu và lượng xuất khẩu tới giá trị xuất khẩu dựa vào phân tích hệ thống chỉ số, tác giả tính toán giá trị xuất khẩu theo giá năm gốc ở bảng 2.

Bảng 2: Giá trị xuất khẩu của Việt Nam tính theo giá năm gốc giai đoạn 2006- 2015
(năm gốc là năm đứng liền trước năm nghiên cứu)

Năm	Giá trị xuất khẩu (triệu USD) (1)	Chỉ số giá xuất khẩu hàng hóa - Ip (%) (2)	Giá trị xuất khẩu tính theo giá kỳ gốc- $\sum pq_1$ (triệu USD) (3) = (1)/(2)
2006	39826,2	107,3	37116,7
2007	48561,4	107,2	45299,8
2008	62685,1	124,8	50228,4
2009	57096,3	88,1	64808,5
2010	72236,7	110,7	65254,5
2011	96905,7	119,6	81024,8
2012	114529,2	99,5	115104,7
2013	132032,9	97,6	135279,6
2014	150217,1	101,1	148582,7
2015	162016,7	96,2	168416,5

(Nguồn: Cột (1) Niên giám thống kê 2009 - 2015; Cột (2) Đã tính ở Bảng 1)

Trên cơ sở giá trị xuất khẩu của năm gốc, giá trị xuất khẩu năm nghiên cứu và giá trị xuất khẩu năm nghiên cứu tính theo giá năm gốc, tác giả tính toán các lượng tăng (giảm) giá trị xuất khẩu do ảnh hưởng của giá và lượng xuất khẩu giai đoạn 2006 — 2015 trong bảng 3.

Bảng 3: Lượng tăng (giảm) của giá trị xuất khẩu Việt Nam giai đoạn 2006 – 2015
do ảnh hưởng biến động của giá xuất khẩu và lượng xuất khẩu

Năm	Lượng tăng tuyệt đối của GTXK so với năm liền trước (triệu USD)	Lượng tăng tương đối của GTXK so với năm liền trước (%)				
		Tăng chung ($\Delta \sum pq$)	Tăng do giá XK ($\Delta \sum pq(p)$)	Tăng do lượng XK ($\Delta \sum pq(q)$)	Tăng chung (% $\Delta \sum pq$)	Tăng do giá XK (% $\Delta \sum pq(p)$)
2006	7379,1	2709,5	4669,6	22,7	8,3	14,4
2007	8735,2	3261,6	5473,6	21,9	8,2	13,7
2008	14123,7	12456,7	1667,0	29,1	25,7	3,4
2009	-5588,8	-7712,2	2123,4	-8,9	-12,3	3,4
2010	15140,4	6982,2	8158,2	26,5	12,2	14,3
2011	24669,0	15880,9	8788,1	34,2	22,0	12,2
2012	17623,5	-575,5	18199,0	18,2	-0,6	18,8
2013	17503,7	-3246,7	20750,4	15,3	-2,8	18,1
2014	18184,2	1634,4	16549,8	13,8	1,3	12,5
2015	11799,6	-6399,8	18199,4	7,8	-4,3	12,1

(Nguồn: Tác giả tính toán trên cơ sở công thức mục 2.2 và số liệu bảng 2)

Kết quả tính toán ở bảng 3 cho thấy, trong giai đoạn từ năm 2006 đến năm 2015, giá trị xuất khẩu đều tăng, trừ năm 2009, tuy nhiên ở mỗi năm, vai trò ảnh hưởng của yếu tố giá xuất khẩu và lượng xuất khẩu tới sự biến động của giá trị xuất khẩu là khác nhau. Chỉ có các năm 2008, 2009 và 2011 là ảnh hưởng yếu tố giá tới sự biến động của giá trị xuất khẩu là lớn hơn ảnh hưởng của lượng. Còn các năm khác, hầu hết ảnh hưởng của lượng xuất khẩu tới mức tăng của giá trị xuất khẩu nhiều hơn so với ảnh hưởng của giá. Điều này cho thấy, mức độ tăng về giá trị xuất khẩu của Việt Nam chủ yếu vẫn dựa nhiều vào sự tăng về lượng xuất khẩu.

Xem tiếp trang 26

Thực trạng và giải pháp nâng cao chất lượng dịch vụ du lịch tỉnh Đồng Tháp

Nguyễn Thanh Tùng

Hoàng Thị Doan

Khoa Kinh tế & QTKD - Trường Đại học Đồng Tháp

Tóm tắt: Nghiên cứu này được thực hiện nhằm đánh giá thực trạng hoạt động du lịch tỉnh Đồng Tháp, phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của du khách về chất lượng dịch vụ du lịch trong thời gian qua, từ đó đề xuất một số giải pháp nhằm nâng cao chất lượng dịch vụ du lịch tỉnh Đồng Tháp trong thời gian tới. Các phương pháp phân tích dữ liệu cho thấy có 5 yếu tố đo lường được du khách đánh giá là hài lòng ở mức trung bình là: "Vệ sinh môi trường", "Sự liên kết các địa điểm du lịch", "Sự đa dạng hóa các hoạt động du lịch", "Tính chuyên nghiệp của hướng dẫn viên", "Hệ thống giao thông".

Từ khóa: Chất lượng dịch vụ du lịch, nhân tố ảnh hưởng, tỉnh Đồng Tháp

1. Mở đầu

Tỉnh Đồng Tháp có nhiều cảnh quan thiên nhiên đặc sắc, sông nước hữu tình, bốn mùa hoa thơm, quả ngọt. Cùng với tài nguyên thiên nhiên phong phú, kết hợp tinh hoa văn hóa với con người thân thiện, lịch sử của cộng đồng và nhiều lễ hội dân gian truyền thống mang đậm bản sắc văn hóa dân tộc... là những lợi thế để phát triển du lịch trở thành ngành kinh tế quan trọng của Tỉnh.

Sản phẩm tiêu biểu nhất là du lịch sinh thái theo mùa, du lịch sông nước, du lịch trải nghiệm, làng nghề, ẩm thực... gắn liền với tham quan các địa danh đặc trưng trong vùng và nổi tiếng cả nước, như: Khu di tích Xeo Quýt là khu căn cứ kháng chiến chống Mỹ tiêu biểu của vùng đồng bằng ngập lũ; Khu bảo tồn thiên nhiên đất ngập nước Vườn quốc gia Tràm Chim được công nhận là khu Ramsar thứ 04 của Việt Nam và thứ 2000 của thế giới; Khu du lịch sinh thái Gáo Giồng, nơi được mệnh danh là lá phổi xanh giữa vùng Đồng Tháp Mười; Khu di tích Cụ Phó bảng Nguyễn Sinh Sắc - thân sinh Chủ tịch Hồ Chí Minh; Khu di tích Khảo cổ và kiến trúc nghệ thuật cấp Quốc gia đặc biệt Gò Tháp; Làng hoa kiểng Sa Đéc;...

Với tiềm năng phát triển đó, ngành du lịch Đồng Tháp đã góp phần mang lại nhiều lợi ích kinh tế và xã hội ở địa phương. Tuy nhiên, việc đánh giá hiệu quả hoạt động kinh doanh của ngành du lịch hiện nay chưa chú trọng đến chất lượng dịch vụ - yếu tố quan trọng nhất giúp ngành du lịch phát triển bền vững. Thực trạng cho thấy chất lượng dịch vụ du lịch tỉnh Đồng Tháp còn nhiều bất cập, mức độ hài lòng của du khách chưa cao.

Xuất phát từ thực tế nói trên, nghiên cứu này nhằm hướng đến mục tiêu đánh giá thực trạng hoạt động du lịch ở Đồng Tháp, phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của du khách về chất lượng dịch vụ du

lich và từ đó đề xuất những giải pháp nhằm nâng cao chất lượng dịch vụ du lịch, đáp ứng tối đa nhu cầu của du khách.

2. Mô hình nghiên cứu

Trong nghiên cứu này, tác giả đã sử dụng thang đo Likert cho điểm từ 1 đến 5 để đo lường các biến quan sát theo mô hình SERVQUAL với 5 tiêu chí đo lường, gồm:

(1) **Sự tin cậy:** được đo bằng 3 biến quan sát như an ninh địa phương; vệ sinh môi trường; vệ sinh an toàn thực phẩm.

(2) **Sự đáp ứng:** đo lường bằng 4 biến quan sát như sự đa dạng hóa các hoạt động du lịch; món ăn phong phú; giá các dịch vụ liên quan; sự liên kết các điểm du lịch.

(3) **Sự đảm bảo:** đo lường bằng 2 biến quan sát như tính chuyên nghiệp của hướng dẫn viên; sự khéo léo, tay nghề của các nghệ nhân.

(4) **Sự cảm thông:** đo lường bằng 2 biến quan sát như sự nhiệt tình của hướng dẫn viên; sự thân thiện của người dân địa phương.

(5) **Phương tiện hữu hình:** đo lường bằng 5 biến quan sát như hệ thống nhà hàng, khách sạn; hệ thống giao thông; phương tiện vận chuyển; cảnh quan địa điểm du lịch; ngoại hình và trang phục của hướng dẫn viên.

Số liệu sơ cấp trong nghiên cứu này được tác giả thu thập thông qua phỏng vấn trực tiếp 396 du khách bằng phương pháp chọn mẫu phi xác suất theo cách thuận tiện, dựa trên việc tiếp xúc với các du khách quốc tế và nội địa tại các điểm du lịch trên địa bàn Tỉnh.

3. Kết quả nghiên cứu

3.1. Về mẫu nghiên cứu

- Phân theo giới tính: mẫu nghiên cứu gồm 51,77% nam và 48,23% nữ. Tỷ lệ này cho thấy, mức độ đại diện

của hai giới trong mẫu gần như nhau.

- Phân theo độ tuổi: phần lớn mẫu nghiên cứu có độ tuổi từ 25 - 34 (31,57%), dưới 25 (22,98%), từ 35 - 44 (27,27%) và từ 45 tuổi trở lên chiếm 18,18%.

- Phân theo nghề nghiệp hiện tại: nghề nghiệp của đáp viên chủ yếu là cán bộ - công chức (30,81%), sinh viên (26,01%), kinh doanh (19,70%), công nhân (15,66%) và các loại nghề nghiệp khác (7,83%).

3.2. Thực trạng hoạt động du lịch tỉnh Đồng Tháp

Mặc dù có nhiều tiềm năng về du lịch, nhưng du lịch Đồng Tháp được đánh giá là phát triển chưa tương xứng với tiềm năng. Năm 2013, Đồng Tháp đón và phục vụ 1.726.401 lượt khách du lịch. Tuy nhiên, chủ yếu là khách thăm quan hành hương (1.289.867 lượt); khách du lịch nội địa và khách du lịch quốc tế còn ít (khách quốc tế 42.667 lượt, khách nội địa 393.867 lượt). Tổng doanh thu du lịch đạt 243,4 tỷ đồng.

Những năm gần đây, mặc dù số lượng khách du lịch đến Đồng Tháp ngày càng tăng lên, nhưng khách du lịch quốc tế còn khá hạn chế. Theo Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Đồng Tháp, năm 2015, du lịch Đồng Tháp đã đón trên 2 triệu lượt khách, đồng thời giúp doanh thu tăng gần gấp đôi so với năm 2013. Trong 6 tháng đầu năm 2016, tổng doanh thu du lịch ước đạt 210 tỷ đồng, đạt 46,7% kế hoạch năm, tăng 33% so với cùng kỳ năm 2015.

Bảng 1: Số lượt khách du lịch đến Đồng Tháp giai đoạn 2011 - 2015

	2011	2012	2013	2014	2015
Khách nội địa (lượt)	290.673	345.074	393.867	455.643	626.065
Khách quốc tế (lượt)	27.727	35.207	42.667	45.093	44.467
Khách hành hương (lượt)	995.434	1.080.000	1.289.867	1.355.185	1.596.923
Tổng lượt khách (lượt)	1.313.834	1.460.281	1.726.401	1.855.921	2.267.455
Tổng doanh thu (tỷ đồng)	162,0	198,0	243,4	318,2	444,3

Nguồn: Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Đồng Tháp

Nguyên nhân của việc còn hạn chế trong thu hút khách du lịch nói chung, khách quốc tế nói riêng, là do: Cơ sở hạ tầng phục vụ ngành du lịch còn kém, nhất là hệ thống đường giao thông dẫn vào các khu, điểm du lịch chưa thuận tiện cho xe vận chuyển khách đạt chuẩn du lịch nhiều chỗ ngồi; Sản phẩm du lịch còn đơn điệu, chất lượng dịch vụ thấp, chưa có nhiều hoạt động vui chơi, giải trí, nghỉ ngơi, trải nghiệm để tạo cảm giác hứng thú, hấp dẫn giữ chân du khách; Trình độ chuyên môn, kỹ năng của lao động ngành du lịch chưa đáp ứng yêu cầu. Đội ngũ hướng dẫn viên, thuyết minh viên và phục vụ khách du lịch chưa được đào tạo kỹ lưỡng, còn yếu kém trong cung cách phục vụ và quảng bá du lịch; Công tác tuyên truyền quảng bá du lịch thiếu ấn tượng, hiệu quả chưa cao; Nguồn kinh phí đầu tư phát triển cho du lịch còn hạn chế, dàn trải, thiếu đồng bộ; Mức độ tham gia của cộng đồng vào hoạt động du lịch còn thấp, chủ yếu mang tính tự phát.

3.3. Mức độ hài lòng của du khách về chất lượng dịch vụ du lịch tỉnh Đồng Tháp

Kết quả thống kê cho thấy phần lớn các yếu tố đo lường mức độ hài lòng của du khách về chất lượng

dịch vụ du lịch ở Đồng Tháp đều có điểm trung bình từ 3,41 đến 4,20. Điều đó có nghĩa đa số du khách hài lòng về chất lượng dịch vụ khi đi du lịch ở Đồng Tháp. Có 5 yếu tố đo lường được du khách đánh giá là hài lòng ở mức trung bình là: "Vệ sinh môi trường", "Sự liên kết các địa điểm du lịch", "Sự đa dạng hóa các hoạt động du lịch", "Tính chuyên nghiệp của hướng dẫn viên" và "Hệ thống giao thông".

Bảng 2: Điểm trung bình mức độ hài lòng của du khách

	Điểm trung bình	Độ lệch chuẩn	Mức độ hài lòng(*)
Sự tin cậy			
- An ninh địa phương	4,18	0,878	Hài lòng
- Vệ sinh môi trường	3,15	0,884	TB
- Vệ sinh an toàn thực phẩm	3,84	0,866	Hài lòng
Sự đáp ứng			
- Sự liên kết các địa điểm du lịch	3,13	0,789	TB
- Món ăn phong phú đa dạng	3,44	0,842	Hài lòng
- Giá các dịch vụ liên quan	3,65	0,835	Hài lòng
- Sự đa dạng hóa các hoạt động du lịch	3,28	0,936	TB
Sự đảm bảo			
- Tính chuyên nghiệp của HDV	3,39	0,852	TB
- Sự khéo léo của nghệ nhân	3,78	0,788	Hài lòng
Sự cảm thông			
- Sự nhiệt tình của hướng dẫn viên	3,92	0,897	Hài lòng
- Sự thân thiện của người địa phương	3,98	0,889	Hài lòng
Phương tiện hữu hình			
- Nhà hàng, khách sạn	3,61	0,817	Hài lòng
- Ngoại hình, trang phục của HDV	3,80	0,869	Hài lòng
- Hệ thống giao thông	3,16	0,812	TB
- Phương tiện vận chuyển	3,58	0,812	Hài lòng
- Cảnh quan địa điểm du lịch	3,70	0,779	Hài lòng

(Nguồn: Kết quả điều tra của tác giả)

(*) Ý nghĩa của các giá trị trung bình:

1,00 — 1,80: Rất không hài lòng.

1,81 — 2,60: Không hài lòng.

2,61 — 3,40: Hài lòng trung bình (TB).

3,41 — 4,20: Hài lòng.

4,21 — 5,00: Rất hài lòng.

4. Kết luận và gợi ý chính sách

Ngành Du lịch Đồng Tháp nhận được nhiều sự quan tâm của các cấp lãnh đạo từ Trung ương đến địa phương và mong muốn phát triển du lịch nhanh, tương xứng với tiềm năng, nguồn lực hiện có của Tỉnh. Tuy nhiên để làm được điều này, ngành Du lịch Đồng Tháp cần phải đánh giá đầy đủ, toàn diện điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội, thách thức, hướng đến xác định rõ sản phẩm du lịch mang tính đặc thù của địa phương để tập trung khai thác có hiệu quả, không ngừng mở rộng theo hướng phát triển toàn diện.

Qua nghiên cứu này, chúng ta có thể rút ra một số nhận định sau đây:

- Lượng khách du lịch đến Đồng Tháp ngày một tăng cả về số lượng và số ngày lưu trú, đây là một cơ hội cũng là thách thức đối với ngành du lịch của tỉnh trong thời gian tới.

- Mức độ hài lòng của du khách khi đến Đồng Tháp vẫn chưa cao, đặc biệt là các yếu tố như: "Vệ sinh môi trường", "Sự liên kết các địa điểm du lịch", "Sự đa

dạng hóa các hoạt động du lịch”, “Tính chuyên nghiệp của hướng dẫn viên”, “Hệ thống giao thông”.

Trong đó, yếu tố “Sự liên kết các địa điểm du lịch” và “Hệ thống giao thông” cần chú trọng nhất. Điều này cho thấy để phát triển du lịch và nâng cao chất lượng dịch vụ du lịch thì Đồng Tháp cần giải quyết một số vấn đề trọng tâm như sau:

- Xây dựng và nâng cấp các cơ sở hạ tầng nhu giao thông, hệ thống nhà hàng khách sạn, hệ thống thông tin liên lạc.
- Phát triển thêm các điểm du lịch, tham quan, vui chơi giải trí.
- Tăng cường sự liên kết giữa các điểm du lịch trong tỉnh và giữa các tỉnh lân cận.
- Tạo ra sản phẩm du lịch đặc thù.
- Đào tạo và phát triển nguồn nhân lực du lịch để đáp ứng được nhu cầu của du khách.

Tóm lại, mặc dù chưa phát triển tương xứng với tiềm năng nhưng với những lợi thế vốn có hiện nay thì trong tương lai, hoạt động du lịch ở Đồng Tháp sẽ khắc phục được các vấn đề còn tồn tại và làm cho du khách ngày càng hài lòng hơn đối với chất lượng dịch vụ du lịch.

Tài liệu tham khảo

1. Hoàng Thị Ánh Nguyệt (2015). Một số giải pháp phát triển du lịch tỉnh Đồng Tháp, Tạp chí Kinh tế và Dự báo, số chuyên đề tháng 05/2015.
2. Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Đồng Tháp (2016). Báo cáo tổng kết ngành văn hóa, thể thao và du lịch năm 2015.
3. UBND tỉnh Đồng Tháp (2015). Đề án phát triển du lịch tỉnh Đồng Tháp giai đoạn 2015 - 2020.

Đánh giá tình hình xuất khẩu hàng hóa...

Tiếp theo trang 23

Xét về tỷ lệ tăng, trong 5 năm 2007, 2009, 2011, 2013 và 2015 thì có 4 năm là 2007, 2011, 2013, 2015 đều có GTXK tăng so với năm trước, trong đó năm 2011 có tỷ lệ tăng cao nhất (34,2%). Riêng năm 2009, giá trị xuất khẩu giảm 8,9%, trong đó chủ yếu là do ảnh hưởng của giá xuất khẩu, giá xuất khẩu giảm làm GTXK giảm 12,3% còn lượng xuất khẩu tăng nhưng do mức tăng không nhiều nên làm cho giá trị xuất khẩu tăng 3,4%.

Như vậy thông qua phương pháp phân tích chỉ số (kết quả phân tích thể hiện ở bảng 1 và bảng 3 có thể đánh giá mức biến động của giá, lượng và giá trị xuất khẩu, đồng thời phân tích chi tiết vai trò và ảnh hưởng của sự biến động giá và lượng tới sự biến động của giá trị xuất khẩu trong từng năm. Ví dụ đối với năm 2011 và 2015, theo số liệu tính toán được có thể đánh giá như sau:

- Năm 2011: Giá trị xuất khẩu năm 2011 so với năm 2010 tăng về số tuyệt đối là 24669 triệu USD hay về số tương đối tăng 34,2% do ảnh hưởng biến động của giá xuất khẩu và khối lượng xuất khẩu. Giá xuất khẩu tăng 19,6% làm cho giá trị xuất khẩu tăng về số tuyệt đối là 15880,9 triệu USD; còn lượng xuất khẩu tăng 12,1% làm cho giá trị xuất khẩu tăng về số tuyệt đối là 8788,1 triệu USD. Như vậy, trong 34,2% tăng lên của giá trị xuất khẩu thì ảnh hưởng của giá xuất khẩu làm giá trị xuất khẩu tăng 22,0%; còn ảnh hưởng của khối lượng xuất khẩu làm giá trị xuất khẩu tăng 12,2%. Do đó, có thể thấy ảnh hưởng của giá tới sự biến động của giá trị xuất khẩu trong năm này lớn hơn ảnh hưởng của lượng.

- Năm 2015: Giá trị xuất khẩu năm 2015 so với năm 2014 tăng về số tuyệt đối là 11799,6 triệu USD hay về

số tương đối tăng 7,8% do ảnh hưởng biến động của giá xuất khẩu và khối lượng xuất khẩu, trong đó chủ yếu nhờ sự tăng lên của khối lượng xuất khẩu. Cụ thể, giá xuất khẩu giảm 3,8% làm cho giá trị xuất khẩu giảm về số tuyệt đối là 6399,8 triệu USD; còn lượng xuất khẩu tăng 12,2% làm cho giá trị xuất khẩu tăng về số tuyệt đối là 18199,4 triệu USD. Như vậy, sự tăng lên 7,8% của giá trị xuất khẩu là nhờ sự tăng lên của khối lượng xuất khẩu là chủ yếu, giúp cho giá trị xuất khẩu tăng 12,1%, nhưng do giá xuất khẩu sụt giảm làm giá trị xuất khẩu giảm 4,3%.

4. Kết luận

Phương pháp phân tích hệ thống chỉ số là một trong các phương pháp quan trọng trong phân tích các hiện tượng kinh tế xã hội. Thông qua việc vận dụng phương pháp này trong phân tích tình hình xuất nhập khẩu có thể đánh giá sự biến động về giá xuất khẩu, lượng xuất khẩu và giá trị xuất khẩu qua thời gian và ảnh hưởng của giá xuất khẩu và lượng xuất khẩu tới sự biến động giá trị xuất khẩu, từ đó giúp cho các nhà quản lý cũng như các nhà kinh doanh xuất nhập khẩu có những chính sách và biện pháp thích hợp để đạt được các mục tiêu về tăng trưởng xuất khẩu./.

Tài liệu tham khảo:

1. Tăng Văn Khiêm, 2015. Phân tích thống kê — Lý thuyết và ứng dụng. Nhà xuất bản Thống kê.
2. Tổng cục Thống kê. Niên giám thống kê các năm từ 2009 đến 2015. Nhà xuất bản Thống kê.

Ý định sử dụng dịch vụ internet banking đối với khách hàng cá nhân tại Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh

Hồ Đức Hiệp

Cơ sở Đại học Nội vụ Hà Nội tại TP. HCM; Hội Luật gia quận Gò Vấp TP. HCM.

Tóm tắt: Sự ra đời của dịch vụ Internet Banking đã làm thay đổi mối quan hệ giữa khách hàng và ngân hàng. Thông qua Internet Banking thì những rào cản hay giới hạn về không gian, về thời gian đã được phá vỡ. Nếu như trước đây, khi cần giao dịch với ngân hàng thì khách hàng phải đến tận kênh phân phối của Ngân hàng (Hội sở, Sở giao dịch, Chi nhánh, Phòng giao dịch, Điểm giao dịch) nhưng từ khi có Internet Banking ra đời thì khách hàng có thể giao dịch với ngân hàng ngay tại nơi làm việc, tại nhà hoặc bất cứ nơi đâu có kết nối Internet.

Từ khóa: Agribank, ngân hàng điện tử, giao dịch, ngân hàng

1. Mở đầu

Hiện nay trên cả nước có nhiều ngân hàng thương mại cung cấp dịch vụ Internet Banking. Vì giới hạn về thời gian, chi phí nên bài viết này chỉ tập trung nghiên cứu dịch vụ Internet Banking đối với khách hàng cá nhân tại Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam (Agribank), khu vực Thành phố Hồ Chí Minh (TP. HCM).

Theo thống kê của Ngân hàng nhà nước Việt Nam năm 2014, có 101 ngân hàng tại Việt Nam, trong đó 31 ngân hàng là ngân hàng thương mại cổ phần. Hầu hết ngân hàng đang thực hiện các dịch vụ e-banking bên cạnh những dịch vụ truyền thống nhưng dịch vụ e-banking chiếm tỷ lệ cao hơn, khoảng 70%. Năm 2003, Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam bắt đầu triển khai dịch vụ e-banking. Với mạng lưới 2.300 chi nhánh và phòng giao dịch trong phạm vi cả nước - riêng tại TP. HCM, Agribank có 44 chi nhánh - Agribank đã phối hợp với Công ty Western Union cung cấp dịch vụ chuyển tiền nhanh cho người thân của người Việt Nam lao động và định cư ở nước ngoài với trên 2.800 điểm nhận chuyển tiền nhanh trên toàn quốc.

Trước năm 2006, hoạt động thanh toán điện tử chỉ bó hẹp trong phạm vi giao dịch giữa các ngân hàng và còn thiếu sự liên kết, triển khai đồng bộ. Sau năm 2006 tới nay, rất nhiều hoạt động đã được triển khai nhằm phát triển hệ thống thanh toán, đa dạng hóa đối tượng tham gia và tăng cường tính liên kết giữa các nhà cung cấp dịch vụ. Hạ tầng kỹ thuật cũng như khuôn khổ pháp lý dần được hoàn thiện đã đặt cơ sở vững chắc cho sự phát triển các phương thức thanh toán điện tử thời gian qua.

Internet Banking là một trong những kênh phân phối các sản phẩm dịch vụ của ngân hàng. Hệ thống này cho phép khách hàng truy cập vào tài khoản tiền gửi thanh

toán để thực hiện các giao dịch mọi lúc, mọi nơi thông qua máy vi tính hoặc điện thoại di động có kết nối với Internet. Khách hàng thông qua trang web của ngân hàng để truy cập vào tài khoản của riêng mình để thực hiện giao dịch. Phần mềm Internet Banking thực sự nằm tại máy chủ của ngân hàng dưới dạng các trang chủ. Mỗi trang chủ được xem như là một cửa sổ giao dịch. Khách hàng kích hoạt vào đường liên kết thích hợp sẽ tạo kết nối với trình duyệt và yêu cầu trang web thực hiện các giao dịch của mình.

2. Các yếu tố ảnh hưởng đến ý định sử dụng dịch vụ Internet banking đối với khách hàng cá nhân tại Agribank trên địa bàn tp. Hồ Chí Minh

2.1. Thuận lợi

- Đem lại lợi ích đa dạng cho các chủ thẻ tham gia thị trường: Thực tế, những doanh nghiệp nào nắm bắt được các dịch vụ (Ngân hàng thương mại) NHTM tốt sẽ nâng cao được năng lực cạnh tranh, có điều kiện mở rộng các mối quan hệ kinh doanh trong và ngoài nước cũng như hội nhập thực sự với khu vực và quốc tế. Các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân có điều kiện chủ động lựa chọn các kênh đầu tư sinh lời an toàn và hiệu quả.

- Dịch vụ thanh toán hóa đơn: Đây là dịch vụ cho phép khách hàng có thể thanh toán các hóa đơn bằng cách chuyển tiền điện tử qua hệ thống Internet Banking của ngân hàng, các khoản chi trả sẽ được chuyển từ tài khoản của khách hàng đến tài khoản của người thụ hưởng.

Hình thức thanh toán này giúp khách hàng có thể tiết kiệm không chỉ thời gian đến ngân hàng để thực hiện các giao dịch mà còn tiết kiệm thời gian chuyển tiền đến người thụ hưởng nhưng vẫn đảm bảo được mức độ an toàn cho tài khoản. Với dịch vụ này, khách hàng còn có

thể thực hiện thanh toán cho những hóa đơn hay những giao dịch phát sinh trong nước và nước ngoài.

- Dịch vụ chuyển tiền: Cũng giống như hoạt động của dịch vụ thanh toán hóa đơn, chức năng này của Internet Banking cho phép khách hàng có thể chuyển tiền từ tài khoản của mình đến bất kỳ tài khoản nào thông qua Internet Banking. Khi thực hiện dịch vụ này, khách hàng phải điền vào một số thông tin theo yêu cầu của ngân hàng nhưng tiện ích của dịch vụ được thể hiện ở chỗ khách hàng có thể tiến hành yêu cầu chuyển tiền tại bất kỳ thời điểm nào, tại bất kỳ nơi đâu mà không phải đến trực tiếp ngân hàng vào giờ hành chính.

- Dịch vụ trả lương qua Internet: Loại hình dịch vụ này của Internet Banking chủ yếu phục vụ cho khách hàng doanh nghiệp. Thay vì trả lương trực tiếp cho nhân viên, các doanh nghiệp có thể trả lương thông qua hệ thống Internet vào tài khoản cho nhân viên.

Dịch vụ này giúp giám sát lượng tiền mặt đáng kể trong lưu thông và tạo sự thuận tiện cho cả chủ doanh nghiệp lẫn các nhân viên của họ. Các doanh nghiệp có thể yêu cầu ngân hàng trích tiền từ tài khoản của doanh nghiệp để chi trả vào tài khoản của nhân viên vào bất cứ lúc nào.

- Dịch vụ cho vay: Khi đăng ký thực hiện giao dịch này với ngân hàng thông qua Internet Banking, khách hàng có thể vay tiền của ngân hàng thông qua một hệ thống tự động. Khách hàng phải nhập các thông tin cần thiết và trả lời một số câu hỏi để đảm bảo tính an toàn khi giao dịch.

- Dịch vụ đầu tư, tiết kiệm: Thông qua Internet Banking, ngân hàng còn cung cấp cho khách hàng những hoạt động đầu tư trực tuyến như đầu tư vào chứng khoán, mở tài khoản tiết kiệm qua Internet, v.v.... Khách hàng có thể tiến hành hoạt động kinh doanh của mình thông qua hệ thống Internet và dịch vụ Internet Banking mà ngân hàng cung cấp.

2.2. Khó khăn

Khi sử dụng Internet Banking, khách hàng có thể gặp những rủi ro phổ biến sau:

- Rủi ro bảo mật: Đây là rủi ro chủ yếu khi giao dịch qua Internet Banking. Khách hàng có thể bị đánh cắp thông tin cá nhân, đánh cắp mật khẩu hoặc lừa đảo chuyển tiền tới một tài khoản nào đó. Chỉ cần xâm nhập được vào máy tính của người dùng là có thể kiểm soát toàn bộ máy tính và truy cập tài khoản ngân hàng qua Internet. Với công nghệ phát triển như hiện nay, các máy tính cá nhân rất dễ bị xâm nhập qua lỗ hổng bảo mật. Bên cạnh đó, về nguyên tắc, mật khẩu nào cũng có thể dò được bằng cách lần lượt thay thế các ký tự. Do đó, khi sử dụng dịch vụ Internet Banking, nếu không cẩn thận, khách hàng rất dễ bị đánh cắp mật khẩu.

- Rủi ro pháp lý: Khách hàng có thể chưa hiểu rõ hoặc không được trang bị đầy đủ về tính pháp lý và trách nhiệm của các bên liên quan khi có những rủi ro

xảy ra trong quá trình sử dụng Internet Banking.

- Các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển dịch vụ Internet Banking: Các nhân tố vĩ mô: Môi trường kinh tế vĩ mô thể hiện ở nhiều nhân tố khác nhau tác động đến sự phát triển của dịch vụ ngân hàng trực tuyến. Nhưng ta có thể khái quát ở một số nhân tố sau: i) Trình độ và tính chất phát triển của nền kinh tế; ii) Thu nhập bình quân tính theo đầu người và tốc độ tăng trưởng kinh tế; iii) Sự ổn định kinh tế vĩ mô; iv) Môi trường pháp lý; v) Cơ sở hạ tầng kỹ thuật, đặc biệt là hạ tầng Công nghệ thông tin; vi) Các yếu tố khác của nền kinh tế: Mức độ mở cửa và hội nhập của nền kinh tế, sự phát triển của thị trường du lịch, hoạt động xuất nhập khẩu hàng hóa và lao động, sự mở cửa và hội nhập của thị trường dịch vụ ngân hàng thương mại và các dịch vụ khác

- Các nhân tố vi mô: Hoạt động kinh doanh của ngân hàng vừa đa dạng vừa phức tạp đòi hỏi năng lực điều hành, trình độ công nghệ của ngân hàng phải phát triển tương ứng. Nói cách khác, năng lực của NHTM ảnh hưởng trực tiếp đến khả năng cung ứng dịch vụ của chính ngân hàng đó, cụ thể: i) Năng lực về vốn; ii) Năng lực về mạng lưới; iii) Kinh nghiệm triển khai; iv) Năng lực về công nghệ; v) Thương hiệu và uy tín của ngân hàng;...

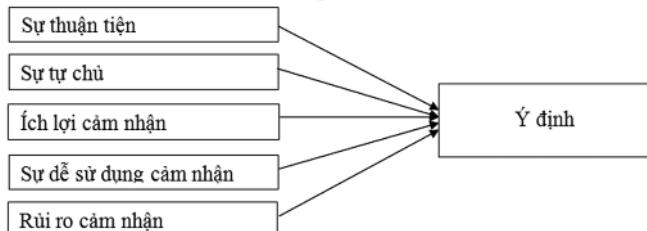
- Các chỉ tiêu định tính khác: khả năng cạnh tranh của ngân hàng thương mại về dịch vụ, thị phần về dịch vụ Internet Banking tăng lên, đầu tư về mở rộng dịch vụ, mở rộng quảng cáo và tiếp thị, mở rộng quy mô và mạng lưới hoạt động, v.v...

3. Mô hình nghiên cứu ý định sử dụng dịch vụ Internet banking đối với khách hàng cá nhân tại Agribank trên địa bàn tp. Hồ Chí Minh

3.1. Mô hình nghiên cứu đề xuất

Trên cơ sở tìm hiểu, nghiên cứu và qua trao đổi với các chuyên gia trong lĩnh vực ngân hàng, tác giả quyết định lựa chọn mô hình lý thuyết ứng dụng C-TAM-TPB làm nền tảng để nghiên cứu sự chấp nhận công nghệ mới của khách hàng cá nhân tại Việt Nam, với 5 yếu tố chính tác động đến ý định sử dụng dịch vụ Internet Banking đối với khách hàng cá nhân tại Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam trên địa bàn TP. HCM, Việt Nam là:

Hình 1 - Mô hình nghiên cứu đề xuất



Cụ thể các biến như sau:

- **Sự thuận tiện:** Sự thuận tiện là một trong những yếu tố khách hàng cần nhắc trước khi quyết định sử dụng các dịch vụ cung cấp qua Internet Banking thay cho các dịch vụ ngân hàng truyền thống, đó là việc khách hàng cảm thấy thoải mái về việc đăng nhập/thoát khỏi hệ thống, địa điểm giao dịch, thời gian giao dịch v.v...

- **Sự tự chủ:** phản ánh khả năng sử dụng các dịch vụ ngân hàng hiện đại và khả năng tự chủ về công nghệ của khách hàng.

- **Ích lợi cảm nhận:** là cảm nhận, đánh giá cảm quan của khách hàng về tính hiệu quả của việc sử dụng các sản phẩm dịch vụ ngân hàng qua Internet Banking so với cách giao dịch truyền thống.

- **Sự dễ sử dụng cảm nhận:** là mức độ dễ dàng mà khách hàng mong đợi khi sử dụng dịch vụ Internet Banking. Người sử dụng cảm thấy hệ thống là hữu ích khi nhờ đó họ thực hiện giao dịch nhanh hơn, dễ sử dụng, nâng cao hiệu quả v.v...

- **Rủi ro cảm nhận:** là những rủi ro mà khách hàng nhận thức được trong quá trình sử dụng Internet Banking (dù có thể những rủi ro này có thể không xảy ra). Cùng với ích lợi cảm nhận và sự dễ sử dụng cảm nhận, rủi ro cảm nhận sẽ ảnh hưởng đến ý định của khách hàng sử dụng dịch vụ Internet Banking.

Quy trình nghiên cứu

Quy trình nghiên cứu xuất phát từ vấn đề nghiên cứu, câu hỏi nghiên cứu, mục tiêu nghiên cứu. Bên cạnh đó còn dựa trên cơ sở lý thuyết, các nghiên cứu trước về việc xác định sự tác động các nhân tố đến sự chấp nhận công nghệ mới của khách hàng sử dụng dịch vụ Internet Banking dưới góc nhìn cá nhân của khách hàng, từ đó đề nghị mô hình nghiên cứu cùng với các giả thuyết của mô hình nghiên cứu.

Quy trình nghiên cứu được tiến hành thông qua hai giai đoạn chính: (1) nghiên cứu sơ bộ gồm: thảo luận nhóm, tham khảo ý kiến chuyên gia nhằm xây dựng thang đo sơ bộ và bảng phỏng vấn thử; (2) nghiên cứu chính thức gồm phỏng vấn bằng bảng câu hỏi, phân tích dữ liệu khảo sát.

4. Kết luận

Ý định sử dụng dịch vụ Internet Banking tại Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam đang có cơ hội để phát triển do những thuận lợi của sự phát triển kinh tế xã hội đem lại, như: Việt Nam với dân số hơn 91 triệu dân, lực lượng lao động trẻ và mức thu nhập bình quân đầu người có xu hướng ngày càng tăng là thị trường đầy tiềm năng cho các ngân hàng thực hiện cung ứng sản phẩm, dịch vụ ngân hàng hiện đại; Đề án thanh toán không dùng tiền mặt giai đoạn 2006 - 2010 với nhận thức, thói quen sử dụng tiền mặt của người dân có nhiều thay đổi tích cực, là điều kiện tốt để phát triển các sản phẩm dịch vụ thanh toán không dùng tiền mặt như Internet Banking, các dịch

vụ thanh toán v.v.

Trong tương lai, các dịch vụ mới không ngừng tăng cường chức năng, tiện ích mang tính đột phá trên thị trường nhằm tạo sự khác biệt về dịch vụ, chất lượng hiệu quả dịch vụ Internet Banking và hiệu quả sử dụng các thiết bị core banking. Tuy nhiên, khi phát triển Internet Banking nói riêng và các dịch vụ, sản phẩm ngân hàng nói chung, các ngân hàng cần phải đáp ứng được điều kiện về vốn, phải đảm bảo đi đúng định hướng kinh tế, vừa phải đảm bảo các nguyên tắc phát triển chung của ngành ngân hàng, trình độ công nghệ cũng như khả năng vốn có là đặc điểm riêng của từng ngân hàng.

Dựa trên cơ sở lý thuyết về dịch vụ Internet Banking, tiếp cận các nghiên cứu trước đề tài đã phân tích thống kê mô tả, kiểm định độ tin cậy của thang đo, phân tích nhân tố khám phá, phân tích hồi quy — đề tài đã xác định 3 nhân tố phụ và 3 nhân tố chính có ảnh hưởng đến thái độ sử dụng dịch vụ Internet Banking đối với khách hàng cá nhân.

Kết quả nghiên cứu cung cấp phần khẳng định mô hình TAM có thể áp dụng rất linh hoạt trong các lĩnh vực sản xuất và dịch vụ. Kết quả phân tích hồi quy dữ liệu thu thập thực tế từ khách hàng cho thấy các nhân tố sự hiểu biết có quan hệ với ích lợi cảm nhận; sự thuận tiện và sự tự chủ có quan hệ với sự dễ sử dụng cảm nhận; ích lợi cảm nhận, sự dễ sử dụng cảm nhận và rủi ro cảm nhận có quan hệ với thái độ; thái độ có quan hệ với ý định sử dụng dịch vụ Internet Banking; từ đó hình thành thói quen sử dụng hệ thống; điều này nghĩa là thực hiện tốt các nhân tố này thì sẽ gia tăng số lượng khách hàng sử dụng dịch vụ Internet Banking trong thời gian tới./.

Tài liệu tham khảo

Trịnh Quốc Trung (2008), Marketing Ngân hàng, Nhà xuất bản Thống Kê.

Trần Hoàng Ngân — Ngô Minh Hải (2004), Sự phát triển dịch vụ Ngân hàng điện tử tại Việt Nam, Tạp chí phát triển kinh tế, số 169.

Thủ tướng Chính phủ, Đề án Phát triển ngành Ngân hàng Việt Nam đến năm 2010 và định hướng đến năm 2020, Ban hành kèm theo Quyết định số 112/2006/QĐ-TTg ngày 24 tháng 05 năm 2006).

Thủ tướng Chính phủ, Quyết định số 291/2006/QĐ-TTg “Đề án thanh toán không dùng tiền mặt giai đoạn 2006—2010 và định hướng đến năm 2020”.

Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (2005), Chiến lược phát triển dịch vụ ngân hàng đến năm 2010 và tầm nhìn đến năm 2020, Kỷ yếu Hội thảo khoa học, Nhà xuất bản Phương Đông, Hà Nội.

Giải pháp hoàn thiện chính sách hỗ trợ sản xuất nông sản Việt Nam thời gian tới

Nguyễn Thị Tú

Học viện Tài chính

1. Mở đầu

Nông nghiệp, nông dân và nông thôn luôn là vấn đề thu hút sự quan tâm hàng đầu của Đảng và Nhà nước trong suốt quá trình cách mạng Việt Nam. Đảng và Nhà nước ta đã thực hiện nhiều chủ trương và chính sách lớn hỗ trợ phát triển nông nghiệp để không ngừng nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của nông dân và nông thôn. Những chủ trương chính sách hỗ trợ nông nghiệp ở nước ta đã mang lại những hiệu quả tích cực, to lớn đối với nông dân, nông thôn nước ta, đặc biệt kể từ sau đổi mới.

Tuy nhiên, trên thực tế nông nghiệp phát triển còn kém bền vững, sức cạnh tranh thấp, việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế còn chậm, phổ biến vẫn là sản xuất nhỏ phân tán, phát triển thiếu quy hoạch...

Những hạn chế, yếu kém trên đòi hỏi phải tiếp tục có chính sách hỗ trợ đối với sản xuất nông nghiệp (SXNN). Song trong bối cảnh Việt Nam đã trở thành thành viên của Tổ chức thương mại thế giới (WTO), những cam kết trong WTO về nông nghiệp không cho phép thực hiện nhiều hình thức hỗ trợ đã được thực hiện trước đây, đặc biệt là các chính sách trợ cấp xuất khẩu và trợ cấp khuyến khích đầu tư nội địa hóa.

Việc xây dựng đồng bộ hệ thống giải pháp chính sách hỗ trợ SXNN phù hợp với quy định của WTO có vai trò đặc biệt quan trọng để giúp SXNN nước ta phát triển mạnh mẽ trong thời gian tới.

2. Tình hình thực hiện một số chính sách hỗ trợ SXNN chủ yếu ở Việt Nam thời gian qua

Trong ba thập niên vừa qua các công trình đầu tư từ dự án phát triển kết cấu hạ tầng đã đặt nền móng cho việc phát triển kinh tế nông nghiệp, văn hóa, xã hội ở nông thôn. Chương trình 135 đã xây dựng được hệ thống kết cấu hạ tầng quan trọng, làm thay đổi bộ mặt nông thôn, góp phần xóa đói giảm nghèo cho vùng đồng bào dân tộc và miền núi.

Với phương châm “Nhà nước và nhân dân cùng làm”, giao thông nông thôn có bước phát triển cả về số lượng và chất lượng. Tính từ năm 2016 đã 99,4% xã có đường ô tô đến được UBND.

Để hỗ trợ các dự án đầu tư phát triển nông nghiệp, nông thôn, Chính phủ đã ban hành danh mục chi tiết các chương trình, dự án vay vốn tín dụng. Những chính sách kể trên đã có tác dụng khuyến khích đầu tư vào

các ngành, lĩnh vực tại các vùng khó khăn với lãi suất và thời hạn vay ưu đãi.

Cùng với chủ trương, ưu tiên cho giáo dục đào tạo, Việt Nam thực hiện chính sách hỗ trợ người dân nông thôn về giáo dục. Việc đa dạng hóa loại hình cơ sở dạy nghề bước đầu đã đáp ứng được nhu cầu đào tạo nhân lực phục vụ phát triển kinh tế xã hội nông thôn, cũng như nhu cầu học nghề để tìm việc làm và tự tạo việc làm của người lao động.

Thị trường xuất khẩu ngày càng mở rộng, hàng nông lâm sản Việt Nam được xuất khẩu sang khoảng hơn 100 quốc gia và vùng lãnh thổ với các thị trường chính: châu Á (chiếm tỷ trọng trên dưới 70%) tiếp theo là EU, Mỹ... Kim ngạch xuất khẩu năm sau tăng so với năm trước với tốc độ tăng bình quân 15,7% năm trong thời kỳ 2010-2015.

3. Những hạn chế và nguyên nhân

3.1. Hạn chế

Mặc dù các chính sách hỗ trợ SXNN đã thực hiện ở nước ta về cơ bản là phù hợp với những quy định của WTO, tuy nhiên nhìn chung các chính sách vẫn mang tính tình thế, không theo một kế hoạch hay chương trình được Chính phủ phê duyệt từ trước. Hệ thống chính sách chưa đủ mạnh để thúc đẩy nông nghiệp phát triển bền vững. Chính sách hỗ trợ của Nhà nước cho nông nghiệp, nông thôn chưa đủ tầm nâng cao được đời sống vật chất và tinh thần của cư dân nông thôn, chênh lệch mức sống giữa thành thị và nông thôn và giữa các vùng ngày càng lớn; số hộ nghèo còn nhiều; phát sinh nhiều vấn đề xã hội bức xúc như: về thu nhập, việc làm và tình trạng nghèo đói.

3.2. Nguyên nhân

Nguyên nhân khách quan: Nông nghiệp nông thôn Việt Nam có xuất phát điểm rất thấp. Năm 2016, Việt Nam mới có mức thu nhập là 2.200USD/người/năm, tương đương các nước chậm phát triển. Nông nghiệp, nông thôn còn mang tính chất của một nền sản xuất tiểu nông, nhỏ lẻ, phân tán; có nơi thậm chí vẫn chủ yếu là tự cung tự cấp, công nghệ, kết cấu hạ tầng còn lạc hậu, nhân lực ít được đào tạo, trình độ kỹ năng nghề thấp. Ngoài ra, nước ta nằm trong khu vực thường xuyên có bão lụt (khoảng 10 cơn bão/năm), thiên tai diễn biến ngày càng phức tạp, hàng năm thường bị thiệt hại lớn về người và của.

Nguyên nhân chủ quan: Ttu duy và nhận thức về vị trí, vai trò của nông nghiệp, nông dân, nông thôn chưa theo kịp so với thực tiễn; chưa hình thành được một cách cơ bản hệ thống lý luận về nông nghiệp, nông dân, nông thôn trong giai đoạn mới. Bên cạnh đó, cơ chế chính sách chưa đồng bộ, thiếu tính đột phá, một số không hợp lý nhưng chậm được điều chỉnh, tổ chức thực hiện kém. Công tác quản lý nhà nước còn nhiều bất cập, đội ngũ cán bộ hướng lường và trợ cấp ngân sách hiện đã khá đông và có xu hướng tăng thêm, nhưng vẫn thiếu cán bộ làm quản lý nhà nước hoặc chuyên môn nghiệp vụ cho lĩnh vực nông nghiệp.

4. Giải pháp hoàn thiện chính sách hỗ trợ nông nghiệp trong thời gian tới

*Nhóm giải pháp, chính sách đất đai

Về quy hoạch sử dụng đất nông nghiệp: việc đổi mới quy hoạch phải dựa vào những cản cứ khoa học với quan điểm toàn diện và tầm nhìn xa trên cơ sở phân tích những tiềm năng lợi thế của đất đai từng vùng.

Về chính sách giao đất nông nghiệp phải đảm bảo cho các chủ thể SXNN buộc phải hướng tới mục tiêu nâng cao hiệu quả sử dụng đất, cần khẩn trương nghiên cứu chuyển chính sách giao đất sang chính sách cho thuê đất với những mức tiền thuê có phân biệt.

Về chính sách hạn điền cần hoàn thiện theo hướng mở rộng hạn điền nhằm tạo thuận lợi cho quá trình tích tụ đất đai để tổ chức SXNN quy mô lớn, trên cơ sở ứng dụng những thành tựu KH-CN hiện đại.

Về chính sách giá đất nông nghiệp cần thực hiện theo hướng điều chỉnh kịp thời khung giá đất theo những biến động của thị trường đất nông nghiệp; công khai hóa khung giá đất từng vùng, nghiên cứu xây dựng chế tài xử lý các hành vi lợi dụng sự thay đổi của khung giá đất để trực lợi cá nhân.

Về chính sách đền bù cần có cơ chế bắt buộc thực hiện phương án đền bù hợp lý và bố trí công ăn việc làm, đào tạo chuyển đổi nghề cho nông dân.

* Nhóm giải pháp, chính sách đầu tư

Cần tiếp tục tăng vốn đầu tư từ ngân sách cho phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội nông thôn, đồng thời tạo cơ chế khuyến khích thu hút các nguồn vốn đầu tư từ mọi tầng lớp dân cư, thành phần kinh tế. Bên cạnh đó, tiếp tục đầu tư các công trình thủy lợi theo hướng đa mục tiêu, nâng cao năng lực tưới tiêu chủ động cho các loại cây trồng, thuỷ sản có giá trị kinh tế cao, cấp nước sinh hoạt cho dân cư và công nghiệp, dịch vụ ở nông thôn. Tập trung đầu tư nâng cấp các viện nghiên cứu, phòng thí nghiệm, cơ sở nhân giống, trung tâm khuyến nông, các cơ sở thú y, bảo vệ thực vật ... đạt trình độ tiên tiến trong khu vực, đủ năng lực nghiên cứu và chuyển giao khoa học kỹ thuật cho nông dân. Cần quy hoạch bố trí lại dân cư

nông thôn gắn với việc quy hoạch xây dựng công nghiệp, dịch vụ và phát triển đô thị ở các vùng.

* Nhóm giải pháp, chính sách tín dụng

Chính phủ cần ban hành Nghị định đầu tư tín dụng cho phát triển nông nghiệp, nông thôn nhằm tạo cơ sở pháp lý rõ ràng cho nông dân thuận lợi hơn trong việc tiếp cận các nguồn vốn tín dụng của nhà nước. Cần linh hoạt hoá thủ tục cho vay và nguồn vốn cho vay. Đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn; quy mô tín dụng cho khu vực nông nghiệp cần phù hợp với thực tế. Việc lựa chọn mục tiêu cho vay cẩn cứ trên hình thức tín dụng: Ngắn hạn, Trung hạn và dài hạn.

*Nhóm giải pháp, chính sách nghiên cứu và chuyển giao tiến bộ KH-CN.

NSNN cần tăng đầu tư cho nghiên cứu và chuyển giao KH-CN trong lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn đạt mức tương đương với các nước trong khu vực; tập trung nghiên cứu các vấn đề trọng tâm, tạo nhiều đột phá về KH-CN để đưa vào sản xuất, ứng dụng công nghệ sinh học và sinh học hiện đại. Bên cạnh cải tổ cơ quan nghiên cứu công lập cần hoàn thiện cơ cấu tổ chức, cơ chế chính sách và quản lý của hệ thống khuyến nông-khuyến ngư từ Trung ương đến địa phương và phát triển đội ngũ cán bộ khoa học - kỹ thuật cho nông nghiệp - nông thôn...

Ngoài ra, bên cạnh đó còn có các nhóm giải pháp, chính sách thị trường, giá cả nông sản; về nguồn nhân lực và giải quyết việc làm và giải pháp đổi mới và phát triển các hình thức tổ chức sản xuất, dịch vụ có hiệu quả ở nông thôn.

Trong nhóm giải pháp về nguồn nhân lực cần nâng tỷ lệ lao động được đào tạo nghề đến năm 2020: 70% lao động nông thôn sang làm công nghiệp, dịch vụ - số lao động đó phải được dạy nghề; 30% là lao động nông nghiệp. Hình thành và tổ chức thực hiện chương trình quốc gia về đào tạo nghề đảm bảo hàng năm đào tạo 750 - 1.100 nghìn lao động từ nông thôn. Thực hiện bước chuyển dịch lớn cơ cấu lao động nông thôn từ hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp sang công nghiệp và dịch vụ (khoảng 70% vào năm 2020). Bộ phận nông dân còn lại là lao động thuần nông, dự kiến đến năm 2020 chỉ còn 30% lao động làm nông nghiệp (khoảng 17 triệu người)...

5. Kết luận

Nông nghiệp, nông dân và nông thôn luôn là vấn đề có vị trí, vai trò đặc biệt quan trọng trong suốt lịch sử cách mạng Việt Nam. Để nông nghiệp Việt Nam có thể thực hiện tốt vai trò đó, đặc biệt trong điều kiện toàn cầu hóa đang diễn ra vô cùng mạnh mẽ và nước ta đã trở thành thành viên thứ 150 của WTO, Đảng và Nhà nước cần phải tiếp tục chú trọng quan tâm xây dựng và thực thi chính sách hỗ trợ SXNN.

Xem tiếp trang 34

Ứng dụng công nghệ thông tin vào quản trị chuỗi cung ứng của doanh nghiệp

Nguyễn Văn Hải

Khoa QTKD, Trường ĐH Kinh tế Kỹ thuật Công nghiệp

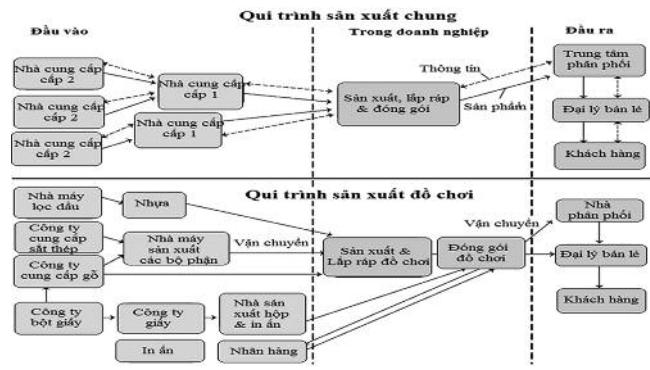
1. Các khái niệm cơ bản về SCM

Nhiều quan điểm cho rằng thương mại điện tử đồng nghĩa với mua bán thông qua Internet. Tuy nhiên, mặc dù sự thành công của công ty phụ thuộc vào việc tìm và duy trì khách hàng, sự thành công này thực sự phụ thuộc nhiều vào những yếu tố nằm “phía sau” website của công ty hơn là những yếu tố “trên” website đó. Điều này có nghĩa là hoạt động bên trong công ty (internal operation) và quan hệ của công ty với nhà cung cấp, với các đối tác có tầm quan trọng và cũng phức tạp hơn nhiều so với các ứng dụng trực tiếp với khách hàng như chấp nhận và xử lý đơn hàng trực tuyến.

Lịch sử đã chứng minh sự thành công của các tổ chức — tư nhân, nhà nước hay quân sự - đều phụ thuộc vào khả năng quản lý luồng nguyên liệu, thông tin, tài chính vào, ra và vận hành trong tổ chức. Những luồng này được biết đến với tên gọi “chuỗi cung ứng” (supply chain). Do chuỗi cung ứng thường dài, liên quan đến nhiều bên và hoạt động phức tạp nên đây cũng là nguồn gốc của nhiều vấn đề doanh nghiệp phải đối mặt. Các vấn đề thường gặp nhất là trì hoãn, khách hàng không hài lòng, mất các giao dịch, chi phí cao do phải khắc phục những sự cố phát sinh trong chuỗi cung. Những công ty tầm cỡ thế giới như Dell đã chứng minh rằng sự thành công của họ phụ thuộc vào sự quản lý một cách hiệu quả chuỗi cung ứng thông qua ứng dụng công nghệ thông tin và thương mại điện tử.

Chuỗi cung ứng được hiểu là luồng nguyên liệu, thông tin, tài chính, dịch vụ từ những nhà cung cấp nguyên liệu thô đến các nhà máy, kho hàng và khách hàng. Chuỗi cung ứng bao gồm các tổ chức và các quá trình để tạo ra và phân phối sản phẩm, thông tin và dịch vụ đến khách hàng cuối cùng. Thuật ngữ chuỗi cung ứng được hình thành từ khái niệm liên kết các tổ chức với nhau để hoạt động có hiệu quả nhất.

Trong mô hình trên, chuỗi cung ứng bao gồm bản thân doanh nghiệp (sản xuất và lắp ráp), nhà cung cấp và nhà phân phối, khách hàng. Phần trên của mô hình mô tả chuỗi cung ứng chung, phần dưới mô tả mô hình chuỗi cung ứng cụ thể của một nhà sản xuất đồ chơi. Đường liên kết (nét liền) mô tả luồng nguyên liệu giữa các bên, ngược lại là luồng tiền và hàng trả lại. Đường liên kết (nét đứt) mô tả luồng thông tin hai chiều giữa các mắt xích của chuỗi cung ứng.



Nguồn: Electronic Commerce 2006, Efraim Turban

Các hoạt động trong chuỗi cung ứng liên quan đến mọi khía cạnh của vòng đời sản phẩm. Tuy nhiên, chuỗi cung ứng còn bao gồm nhiều hoạt động hơn thế, đó là luồng lưu chuyển tiền và thông tin và các quy trình hỗ trợ lưu chuyển hàng hóa và dịch vụ. Chuỗi cung ứng cũng bao gồm bản thân các tổ chức và cá nhân liên quan và kết thúc khi sản phẩm được loại bỏ.

Khi chuỗi cung ứng được tổ chức quản lý thông qua các phương tiện điện tử, ví dụ như qua công nghệ web, chuỗi cung cấp có tên gọi chuỗi cung ứng thương mại điện tử.

2. Các bộ phận của chuỗi cung cấp

Một chuỗi cung cấp thường gồm ba bộ phận chính

- **Thượng lưu (upstream supply chain):** Bao gồm các hoạt động giữa nhà sản xuất và các nhà cung cấp của họ (có thể là các nhà sản xuất khác, các nhà lắp ráp...) và cả những nhà cung cấp của các nhà cung cấp (lớp 2). Mỗi quan hệ này có thể mở rộng (về bên trái) một số lớp tùy theo ngành hàng đến lớp sâu nhất có thể là nhà cung cấp nguyên liệu thô như khoáng sản, nông sản.... Trong phân thượng lưu của chuỗi cung, hoạt động chủ yếu là mua sắm (procurement).

- **Trung lưu (internal supply chain)** Bao gồm tất cả các hoạt động bên trong công ty để chuyển các đầu vào thành các đầu ra, tính từ thời điểm các đầu vào đi vào trong tổ chức đến thời điểm các sản phẩm được phân phối ra khỏi tổ chức. Các hoạt động chủ yếu là quản lý sản xuất, sản xuất và quản lý hàng lưu kho.

- **Hạ lưu (downstream supply chain):** Phần này bao gồm tất cả các hoạt động nhằm phân phối sản phẩm

đến khách hàng cuối cùng. Trong phần này, các hoạt động chủ yếu là phân phối, lưu kho, vận tải và dịch vụ sau bán hàng.

3. Quản lý chuỗi cung ứng

Việc quản lý chuỗi cung ứng thường phức tạp do liên quan đến nhiều đối tác, nhiều phòng ban bên trong doanh nghiệp, nhiều quá trình kinh doanh và có thể rất nhiều khách hàng. Quản lý các chuỗi cung ứng loại vừa và lớn theo phương pháp thủ công thường rất khó thực hiện hiệu quả. Công nghệ thông tin ứng dụng đã đưa ra hai giải pháp là ERP và SCM thông qua việc tạo ra các chuỗi cung ứng thương mại điện tử và tổ chức quản lý nó.

3.1. Chuỗi cung ứng thương mại điện tử và quản lý chuỗi cung cấp thương mại điện tử

e-SCM là việc ứng dụng công nghệ thông tin để cải tiến các quy trình hoạt động B2B nhằm tăng tốc độ, kiểm soát thời gian và nâng cao mức độ hài lòng của khách hàng. Quy trình này bao gồm các hoạt động cung cấp (mua sắm), quản lý (lập kế hoạch, phối hợp, kiểm tra). e-SCM không chỉ là vấn đề công nghệ, mà còn bao gồm các thay đổi về chính sách, văn hóa doanh nghiệp, quá trình kinh doanh, và cơ cấu tổ chức trong toàn bộ chuỗi cung ứng.

Hoạt động của chuỗi cung ứng thương mại điện tử hiệu quả phụ thuộc vào các yếu tố sau:

- Nhận thức của các đối tác về tầm quan trọng chiến lược của việc phối kết hợp: Đó là sự liên kết chặt chẽ và tin cậy giữa các đối tác với nhau, đây là cơ sở để tạo ra tốc độ, sự thống nhất và giảm chi phí.

- Minh bạch về thông tin trong toàn bộ chuỗi cung ứng: thông tin về tình trạng hàng hóa còn lại tại tất cả các đoạn trong chuỗi, nhu cầu về sản phẩm, thời gian phân phối và các thông tin liên quan cần được công khai cho các thành viên tại mọi lúc, mọi nơi.

- Tốc độ, chi phí, chất lượng và dịch vụ khách hàng: Cần xác định rõ các tiêu chí để đánh giá hiệu quả hoạt động của chuỗi cung ứng, đặc biệt là bốn mục tiêu trên.

- Tích hợp các đối tác chặt chẽ: e-SCM sẽ hiệu quả hơn nếu liên kết chặt chẽ các bên bao gồm các bộ phận bên trong công ty và các bên liên quan như nhà cung cấp, đối tác, dịch vụ logistics và các nhà phân phối.

3.2. Các hoạt động của e-SCM

- Cung cấp: tác động trực tiếp đến hoạt động sản xuất và phân phối. Các thành viên có thể sử dụng hệ thống thông tin về cung cấp để giảm lượng hàng lưu kho, tăng tốc độ lưu thông hàng hóa do đồng bộ hóa về cung và cầu trong toàn bộ hệ thống. Thông tin cập nhật (real-time) về cung cầu tạo điều kiện thực hiện các chiến lược sản xuất theo đơn hàng (make-to-order) và lắp ráp theo yêu cầu. Triển khai chuỗi cung

ứng và yêu cầu của khách hàng trên mạng là hai hoạt động quan hệ mật thiết trong chuỗi cung ứng.

- Mua sắm trực tuyến: là việc áp dụng công nghệ trên web để hỗ trợ hoạt động mua sắm, bao gồm hỏi hàng, tìm nguồn cung cấp, đặt hàng, hợp đồng, thanh toán. Mua sắm trực tuyến hỗ trợ việc mua sắm các nguyên liệu trực tiếp và gián tiếp thông qua các công cụ như catalogue trực tuyến, hợp đồng điện tử, đơn đặt hàng trực tuyến, và thông báo giao hàng... Mua sắm trực tuyến có thể cải tiến chuỗi cung cấp theo nhiều cách: catalogue trực tuyến có thể được sử dụng để giảm thời gian thiết kế các bộ phận của sản phẩm; minh bạch các thông tin và chi tiết linh kiện giúp việc ra quyết định nhanh và chính xác hơn; đặt hàng trực tuyến giúp giao dịch nhanh hơn; thông báo giao hàng giúp khách hàng kiểm soát quá trình vận chuyển tốt hơn.

- Quản lý kho sử dụng thiết bị không dây: Bệnh viện này là một trong rất nhiều bệnh viện thành công trong ứng dụng PDA để nhập dữ liệu vào máy chủ quản lý kho thuốc. Quá trình này không chỉ tăng tốc độ quản lý, giảm sai sót mà toàn bộ quy trình đặt hàng cũng được tự động hóa. Nếu hàng trong kho giảm đến mức cần tiếp tục đặt hàng, máy chủ sẽ tự động lập các đơn hàng và gửi qua hệ thống của PeopleSoft đến các nhà cung cấp tương ứng, lập hóa đơn, xử lý thanh toán...

- Phối hợp để lập kế hoạch: việc lập kế hoạch phối hợp đòi hỏi các bên cung cấp và mua sắm phải phối hợp chia sẻ các thông tin về nhu cầu và kế hoạch cung cấp để đáp ứng nhu cầu đã ước tính. Việc ước tính nhu cầu và kế hoạch cung cấp cần được cập nhật thường xuyên thông qua cơ chế chia sẻ thông tin qua Internet của hệ thống e-SCM.

- Hợp tác thiết kế và phát triển sản phẩm mới: sử dụng kỹ thuật nghiên cứu và phát triển sản phẩm mới thông qua phối hợp nhiều công ty nhằm tăng khả năng thành công và giảm thời gian tung sản phẩm mới ra thị trường — General Motor. Trong suốt quá trình nghiên cứu và phát triển, các bản vẽ thiết kế có thể được chia sẻ thông qua một hệ thống mạng an toàn giữa các hãng thầu, thử nghiệm, маркeting, phân phối và dịch vụ. Các kỹ thuật khác bao gồm chia sẻ các thông số kỹ thuật, kết quả thử nghiệm, và thay đổi thiết kế, đồng thời sử dụng các mẫu thiết kế trực tuyến để nhận phản hồi từ khách hàng. Hoạt động này góp phần giảm đáng kể chi phí phát triển sản phẩm thông qua tích hợp hệ thống thông tin và tăng cường trao đổi giữa các bên.

- e-Logistics: là việc sử dụng công nghệ trên web để hỗ trợ việc mua, lưu trữ và vận chuyển nguyên liệu. e-Logistics tạo điều kiện để tối đa hóa quá trình vận chuyển và lưu trữ hàng hóa.

- Các sàn giao dịch B2B: thông qua các sàn giao dịch này, thông tin, giao dịch, sản phẩm và nguồn vốn được trao đổi thông qua một cộng đồng thương mại ảo.

3.3. Cơ sở hạ tầng của e-SCM

- Trao đổi dữ liệu điện tử (Electronic Data Interchange - EDI): là công cụ chính được các tập đoàn lớn sử dụng để tăng cường quan hệ trong chuỗi cung cấp. Nhiều công ty đang chuyển đổi từ EDI truyền thống sang EDI trên nền Internet.

- Extranets: Được xây dựng để hỗ trợ giao dịch và hợp tác liên tổ chức.

- Intranet: Mạng liên kết các bộ phận trong doanh nghiệp để tăng cường trao đổi và phối hợp hoạt động

- Corporate portal: Cổng thông tin kết nối các hoạt động bên trong và ngoài doanh nghiệp.

- Workflow systems tools: Các công cụ quản lý luồng thông tin trong các tổ chức.

- Các công cụ phối kết hợp các bên: công cụ để các bên phối kết hợp và chia sẻ thông tin.

Việc tích hợp hệ thống thông tin nội bộ và bên ngoài cho phép chia sẻ những thông tin cần thiết từ đó tạo ra khả năng tương tác mạnh hơn giữ các thành viên, góp phần tăng hiệu quả và độ chính xác của việc lập kế hoạch, thực hiện, phối hợp và quản lý chất lượng. Tuy nhiên, việc tích hợp hệ thống thông tin cũng đòi hỏi các bên phải phối hợp chặt chẽ hơn, đáp ứng những yêu cầu nhất định về hạ tầng công nghệ thông tin và chuẩn hóa quy trình kinh doanh.

Sự phối hợp này cho phép nâng cao hiệu quả hoạt động, đồng thời tăng mức độ hài lòng của khách hàng và đối tác. Ví dụ, khi khách hàng liên tục đến xem website, CRM cho phép phân tích các món hàng mà khách quan tâm và hành động mua sắm của họ. Đồng thời khi khách hàng đặt hàng, các thông tin về đơn hàng được xử lý tự động để chuyển đến các nhà cung cấp nhằm thực hiện đơn hàng hiệu quả nhất./.

4. Các lợi ích của SCM

Hệ thống chuỗi cung ứng đặt khách hàng ở vị trí trung tâm, hệ thống mạng giữa các nhà cung cấp cho phép giảm chi phí và tăng lợi nhuận thông qua giảm chi phí từng bộ phận của chuỗi cung cấp. Điều này đặc biệt có ý nghĩa trong bối cảnh thị trường hiện nay, khách hàng được phân thành nhiều đoạn hơn do nhu cầu đa dạng hơn, các mức giá được xác định linh hoạt hơn, sản phẩm cần cá biệt hóa nhiều hơn.

Tài liệu tham khảo

Bài giảng Thương mại điện tử - Trường ĐH Kinh tế Kỹ thuật CN.

Cẩm nang TMĐT cho doanh nhân- Dương Tố Dung-NXB Lao Động-2005.

Kiến thức thương mại điện tử, TS Nguyễn Đăng Hậu, Viện đào tạo công nghệ và quản lý quốc tế, 2004

Giải pháp hoàn thiện chính sách hỗ trợ...

Tiếp theo trang 31

Chính sách hỗ trợ SXNN là một hệ thống chính sách đồng bộ, trong đó mỗi chính sách thể hiện một phương diện tác động của nhà nước tới nông nghiệp với tư cách là một chính thể hoàn chỉnh. Trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế, chính sách hỗ trợ SXNN phải phù hợp với các cam kết quốc tế về nông nghiệp, đặc biệt là những cam kết của WTO. So với các quốc gia đi trước, Việt Nam và các quốc gia đi sau buộc phải thực hiện những cam kết nặng nề hơn. Tuy nhiên, kinh nghiệm các quốc gia có điều kiện tương đồng với nước ta đã chỉ ra rằng, Việt Nam hoàn toàn có thể chủ động thực hiện các chính sách hỗ trợ SXNN để thúc đẩy nông nghiệp phát triển, nâng cao đời sống của nông dân, xây dựng nông thôn văn minh, hiện đại mà không vi phạm những cam kết về nông nghiệp trong WTO./.

Tài liệu tham khảo

Đỗ Phương Anh (2006), Nông nghiệp trong vòng đàm phán Doha: Câu hỏi chưa có lời giải đáp, Tạp chí Tài chính số 504, tháng 10, tr.51-52.

Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (2007), Báo cáo tình hình thực hiện Chương trình hành động hội nhập kinh tế quốc tế ngành Nông nghiệp và PTNT, <http://www.agroviet.gov.vn>.

Đảng Cộng sản Việt Nam (2009), Nghị quyết số 26-NQ/TW, ngày 5-8-2008 Hội nghị lần thứ bảy Ban Chấp hành Trung ương khoá X về nông nghiệp, nông dân, nông thôn, <http://www.cpv.org.vn>.

Ngân hàng Thế giới (2005) “Việt Nam - Thúc đẩy Công Cuộc Phát triển Nông thôn - Từ Viễn cảnh tới Hành động”, <http://web.worldbank.org>.

Tổng cục Thống kê, Kết quả điều tra nông thôn, nông nghiệp và thủy sản năm 2010-2015, <http://www.gso.gov.vn>.

Các nhân tố ảnh hưởng đến phát triển nguồn lực chất lượng cao trong khu vực công

Phan Huy Đường

Đại học Quốc gia Hà Nội

Lê Anh Tuấn

Ngân hàng HTX Việt Nam

Tóm tắt: Nguồn nhân lực và nhân tài được xem là nhân tố quan trọng hàng đầu quyết định sự thành bại của bất kỳ quốc gia nào trong quá trình hội nhập vào xu hướng phát triển mới của thời đại. Ở Việt Nam, phát triển nguồn nhân lực, đặc biệt là nguồn nhân lực chất lượng cao (CLC) trong khu vực công được coi là một trong ba khâu đột phá của chiến lược chuyển đổi mô hình phát triển kinh tế - xã hội của đất nước; đồng thời phát triển nguồn nhân lực CLC trở thành nền tảng phát triển bền vững và tăng lợi thế cạnh tranh quốc gia. Bài viết tập trung nghiên cứu làm rõ các nhân tố ảnh hưởng đến phát triển nguồn nhân lực CLC trong khu vực công ở Việt Nam đáp ứng yêu cầu chuyển đổi mô hình tăng trưởng và phát triển bền vững đất nước hiện nay.

Từ khóa: Nguồn nhân lực chất lượng cao; Phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao;

Phát triển nguồn nhân lực CLC là một quá trình tạo ra sự chuyển biến đồng bộ và toàn diện trên cả ba nội dung cơ bản: gia tăng về số lượng; chuyển dịch về cơ cấu phát triển những tố chất tiêu biểu về chất lượng để hình thành và phát triển lực lượng nhân lực ưu tú nhất. Có nhiều yếu tố tác động đến quá trình phát triển nguồn nhân lực CLC trong khu vực công. Do vậy, trong quá trình phát triển nguồn nhân lực CLC trong khu vực công cần xem xét và chú ý đặc biệt tới sự tác động của các yếu tố này để xem xét những mâu thuẫn, những vấn đề đặt ra. Theo chúng tôi, phát triển nguồn nhân lực CLC trong khu vực công chịu tác động của các nhân tố cơ bản sau:

Thứ nhất, phát triển nguồn nhân lực CLC trong khu vực công chịu tác động bởi nguồn nhân lực quốc gia và cơ chế kinh tế thị trường

Nguồn nhân lực trong khu vực công là bộ phận của nguồn nhân lực quốc gia nên nó có quan hệ chặt chẽ là cơ sở, tiền đề và bổ sung cho nhau. Theo đó, nguồn nhân lực CLC của quốc gia có vai trò cung cấp, thúc đẩy để nguồn nhân lực CLC trong khu vực công phát triển toàn diện. Thực trạng nguồn nhân lực có CLC của đất nước và môi trường kinh tế thị trường vừa tạo ra thời cơ vừa đặt ra thách thức to lớn trong quá trình phát triển nguồn nhân lực CLC trong khu vực công.

Trong những năm qua nguồn nhân lực Việt Nam đã có sự phát triển vượt bậc cả về số lượng, chất lượng và cơ cấu. Tuy nhiên, nhìn chung vẫn còn có sự phát triển chưa đồng đều, đang trong tình trạng khan hiếm nguồn nhân lực có CLC. Đào tạo chưa đáp ứng được

nhu cầu xã hội, chưa dự báo được cung, cầu lao động trong chuyển dịch cơ cấu kinh tế và tái cấu trúc nền kinh tế. Những hạn chế này đã và đang tác động to lớn và toàn diện đến phát triển nguồn nhân lực CLC trong khu vực công.

Là một bộ phận của nguồn nhân lực đất nước nên giáo dục và đào tạo quốc dân có vai trò quan trọng phát triển nguồn nhân lực trong khu vực công. Bởi vì, hoạt động trong khu vực công là rất đặc thù, những cán bộ, công chức khi được đào tạo, bồi dưỡng để thực hiện nhiệm vụ quản lý, phục vụ nhân dân phải dựa trên một nền tảng thể lực, tri thức nhất định làm điều kiện tiên quyết. Điều đó trước hết phụ thuộc vào chất lượng, hiệu quả của nền giáo dục quốc dân. Mặt khác, chất lượng nguồn nhân lực quốc gia đạt trình độ cao là cơ sở để huy động, thu hút những chuyên gia giỏi, những tài năng vào hoạt động trong hoạt động hành chính, sự nghiệp.... Đây là một cách phát triển trực tiếp, đi tắt, đón đầu cả về số lượng và chất lượng nguồn nhân lực CLC trong khu vực công.

Phát triển nguồn nhân lực CLC trong khu vực công luôn chịu sự tác động mạnh mẽ của cơ chế thị trường, nên quá trình thực hiện phải tôn trọng quy luật kinh tế, nắm bắt được xu hướng và những tác động của nó để thực hiện những cơ chế, chính sách thu hút, sử dụng đặc thù, linh hoạt mới có thể phù hợp với yêu cầu vận động của thực tiễn hiện nay.

Thứ hai, phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao trong khu vực công chịu sự tác động trực tiếp của những cơ chế, chính sách sử dụng lực lượng này.

Xem tiếp trang 38

Thách thức của thủy sản Nghệ An khi tham gia chuỗi giá trị toàn cầu

Nguyễn Thị Thúy Vinh

Trường Đại học Vinh

Tóm tắt: Bài viết khái quát tổng quan về tình hình sản xuất, chế biến và tiêu thụ thủy sản Nghệ An. Thảo luận một số thách thức chủ yếu khi thủy sản Nghệ An tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu: quy mô sản xuất nhỏ, doanh nghiệp chế biến xuất khẩu yếu, chưa làm tăng hàm lượng giá trị gia tăng cho sản phẩm, chưa có thương hiệu. Trên cơ sở đó bài viết cũng đã đề xuất 4 giải pháp cho thủy sản Nghệ An để nâng cao khả năng khi tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu.

Từ khóa: chuỗi giá trị toàn cầu, thủy sản, Nghệ An

1. Mở đầu

Chuỗi giá trị toàn cầu là bao gồm các hoạt động của các tác nhân tham gia ở trong và ngoài nước để đưa sản phẩm ra thị trường, từ nguyên liệu thô cho tới sử dụng cuối cùng (OECD, 2013). Khi Việt Nam hội nhập sâu hơn với nền kinh tế thế giới và khu vực, thủy sản Nghệ An càng có thêm nhiều cơ hội để tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu. Đặc biệt, vị trí địa lý đã ban tặng cho Nghệ An lợi thế về kinh tế biển với bờ biển dài 82 km, diện tích vùng biển 4.230 hải lý vuông, dọc bờ biển có 6 cửa lạch (Cửa Hội, Cửa Lò, lạch Vạn, lạch Thoi, lạch Quèn, lạch Còm). Ngoài ra, dọc bờ biển có 3.500 ha diện tích mặt nước lợ sử dụng cho việc nuôi trồng thủy sản. Sản phẩm thủy sản của Nghệ An được xác định là một trong những mặt hàng có lợi thế xuất khẩu, ngày càng có xu hướng tăng. Năm 2015, xuất khẩu thủy sản của Nghệ An đạt 18.000 tấn, kim ngạch 15,83 triệu USD, tăng 50,37% so với năm 2014. Tuy nhiên, kim ngạch xuất khẩu thủy sản hiện nay vẫn chưa tương xứng với tiềm năng của tỉnh. Nghiên cứu này muốn đề cập đến thực trạng sản xuất, chế biến và tiêu thụ thủy sản và phân tích những thách thức đang đặt ra cho thủy sản Nghệ An khi tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu. Trên cơ sở đó đề xuất một số giải pháp nâng cao khả năng tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu để tăng kim ngạch xuất khẩu thủy sản cho tỉnh Nghệ An.

2. Khái quát tình hình sản xuất, chế biến và tiêu thụ thủy sản Nghệ An

2.1. Tình hình nuôi trồng và đánh bắt thủy sản Nghệ An

Với sự đa dạng về điều kiện tự nhiên và nguồn lợi thủy sản, đặc biệt là vùng ven biển tỉnh Nghệ An. Về nuôi trồng thủy sản có những bước phát triển mạnh mẽ. Sản lượng nuôi trồng thủy sản năm 2016 đạt 50.115 tấn, tăng 10,14% so với năm 2015. Trong đó, sản

lượng nuôi ngọt là 39.600 tấn, nuôi mặn lợ là 10.515 tấn. Sản lượng nuôi tôm đạt 6.477 tấn chiếm 61,60% sản lượng nuôi mặn lợ. Năng suất nuôi tôm cũng đạt khá cao, bình quân gần 3,7 tấn/ha, nhiều mô hình đạt năng suất 15-20 tấn/ha. Hiện nay, người dân ven biển Nghệ An đang thực sự mong muốn cải thiện nhờ vào con tôm. Về khai thác hải sản, tổng số tàu cá toàn tỉnh là 3.917 chiếc với tổng công suất gần 5.70 CV, số lượng tàu thuyền hàng năm tăng khá nhanh, từ 848 chiếc năm 2010 lên 3.917 chiếc năm 2016. Năm 2016, sản lượng khai thác hải sản toàn tỉnh đạt trên 121.761 tấn, tăng 4,34% so với năm 2015, trong đó nhiều sản phẩm có giá trị cao để xuất khẩu, sản lượng khai thác cá biển chiếm nhiều nhất 75,91% tổng sản lượng.

2.2. Tình hình chế biến và tiêu thụ thủy sản Nghệ An

Hiện nay toàn tỉnh có hàng trăm cơ sở chế biến thủy sản lớn nhỏ, với nhiều loại hình sản xuất như chế biến nước mắm, chế biến hàng khô, chế biến đông lạnh, thu mua nguyên liệu,... nằm tập trung chủ yếu ở các huyện Quỳnh Lưu, Diễn Châu và Thị xã Cửa Lò. Tỉnh cũng đã quy hoạch, đầu tư được 14 cụm chế biến hải sản tập trung với diện tích 78,83ha. Các cụm chế biến hải sản này đang góp phần thúc đẩy nghề bảo quản, chế biến hải sản; giải quyết việc làm, thu nhập cho người dân; nâng cao hiệu quả nghề khai thác, chế biến hải sản. Năm 2015, Nghệ An đã xuất khẩu được 1500 tấn thủy sản các loại, đạt kim ngạch 15 triệu USD, chiếm tỷ trọng 4,5 - 5% trong tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hoá. Trong đó, chủ yếu là xuất khẩu mặt hàng bột cá, thị trường chủ yếu là Trung Quốc, Lào, Malaysia. Bên cạnh đó Nghệ An cũng đã xuất khẩu một lượng hải sản, phần lớn là đặc sản như cá thu, cá mú, cá chim trắng, tôm, cua,... nhưng lại qua đường tiểu ngạch hoặc bán lại cho các nhà máy chế biến xuất khẩu phía Nam để xuất khẩu.

3. Những thách thức đặt ra cho thủy sản Nghệ An khi tham gia chuỗi giá trị toàn cầu

Thứ nhất, quy mô nuôi trồng và đánh bắt nhỏ lẻ, năng suất thấp. Diện tích nuôi trồng thủy sản trên địa bàn trung bình một ao nuôi là 0,44 ha diện tích nhỏ nhất là 0,22 ha, lớn nhất là 1 ha, trung bình mỗi hộ có 2 ao nuôi (nhiều nhất là 6 ao). Về khai thác, số lượng tàu thuyền tương đối nhiều nhưng số lượng phương tiện khai thác có công suất lớn đủ năng lực để đánh bắt xa bờ từ 90CV trở lên, có 1.347 tàu, chỉ chiếm 34,39 % tổng số lượng phương tiện khai thác. Tàu thuyền khai thác lắp máy có công suất nhỏ hơn 20CV có 1.579, chiếm đến 40,31% tổng số tàu thuyền. Điều này sẽ tạo ra chất lượng sản phẩm không đồng đều, chi phí sản xuất tăng, khối lượng tiêu thụ không đủ lớn và ổn định để tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu.

Thứ hai, các doanh nghiệp chế biến xuất khẩu vẫn còn yếu. Các doanh nghiệp thủy sản chưa có kỹ thuật, công nghệ cao để bảo quản và chế biến sản phẩm, trình độ, năng lực tài chính yếu. Đến nay, Nghệ An mới chỉ có 2 đơn vị được cấp code để xuất khẩu, trong đó Công ty cổ phần XNK Nghệ An hầu như đã ngừng sản xuất, trang thiết bị xuống cấp, việc chứng nhận đủ điều kiện đảm bảo an toàn thực phẩm định kỳ để xuất khẩu chưa đảm bảo. Chỉ có Công ty cổ phần XNK Nghệ An II đủ điều kiện xuất khẩu sản phẩm sang các thị trường khó tính như Mỹ, EU, Nhật Bản, Nga,...và các nước Đông Nam Á. Hiện tại, đơn vị này đầu tư nâng cấp dây chuyền công nghệ lắp đặt thiết bị chế biến thuỷ sản công nghệ cao IQF, cho phép sản xuất các sản phẩm cao cấp với công suất 8 -10 tấn sản phẩm/ngày, đủ tiêu chuẩn xuất khẩu sang các thị trường khó tính như EU, Mỹ,... Giá trị xuất khẩu có thể đạt 10-12 triệu USD/năm. Tuy nhiên, do điều kiện khó khăn về nguồn vốn, hàng năm giá trị sản phẩm chế biến xuất khẩu chỉ đạt trên 5 triệu USD.

Thứ ba, các tác nhân tham gia từ khâu khai thác, nuôi trồng đến chế biến, kinh doanh tiêu thụ sản phẩm chỉ mới chú trọng đến sản lượng, số lượng chưa chú trọng đến giá trị gia tăng. Mặc dù ngành thủy sản đem lại giá trị xuất khẩu cho tỉnh Nghệ An nhưng giá trị gia tăng, lợi nhuận thu được thấp, chưa làm tăng được hàm lượng giá trị gia tăng cho sản phẩm. Đặc biệt, khâu chế biến là khâu làm nâng cao giá trị sản phẩm và tạo ra giá trị gia tăng nhiều nhất, nhưng sản phẩm thủy sản Nghệ An còn dừng lại ở công đoạn thô và sơ chế.

Thứ tư, sản phẩm thủy sản Nghệ An chưa xây dựng được thương hiệu. Các nhà nhập khẩu chưa biết đến tên và xuất xứ sản phẩm thủy sản Nghệ An. Nhiều mặt hàng thủy sản Nghệ An phải xuất khẩu dưới thương hiệu của nhà phân phối như công ty cổ phần XNK thủy sản Nghệ An xuất khẩu vào thị trường EU mang tên Seaprodex Nghe An; và một phần lớn là đặc sản (cá chim trắng, tôm, cua...) chỉ xuất khẩu được qua đường tiểu ngạch. Nguyên nhân chủ yếu là do từ khâu

khai thác, nuôi trồng đến chế biến, kinh doanh tiêu thụ sản phẩm chưa theo các tiêu chuẩn đạt được về chất lượng sản phẩm, dẫn đến không đáp ứng được yêu cầu truy xuất nguồn gốc, khó có thể xây dựng thương hiệu cho hàng thủy sản Nghệ An. Sản phẩm thủy sản Nghệ An cũng khó có thể vượt qua các rào cản kỹ thuật để tham gia chuỗi giá trị toàn cầu.

4. Một số giải pháp nâng cao khả năng tham gia của thủy sản Nghệ An vào chuỗi giá trị toàn cầu

Thứ nhất, tạo vùng sản phẩm quy mô lớn để tăng tính cạnh tranh, từ đó nâng cao khả năng tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu. Đối với nuôi trồng cần phải quy hoạch vùng nuôi tập trung. Khuyến khích các hộ nuôi liên kết chặt chẽ với nhau, tập hợp lại thành các hợp tác xã, tổ hợp tác hay các câu lạc bộ cùng giúp nhau phát triển sản xuất và cùng thực hiện đúng quy trình kỹ thuật tạo nên vùng nguyên liệu lớn. Đối với đánh bắt cần phải khai thác quy mô lớn, nâng cao chuyển đổi cơ cấu nghề nghiệp đội tàu khai thác vùng lộng, phát triển khai thác vùng khơi, đảm bảo khai thác bền vững; hay tham gia hình thức liên kết theo tổ hợp tác trên biển vừa để hỗ trợ, giúp đỡ từ việc cứu nạn, cứu hộ đến việc vươn khơi, thăm dò, tìm kiếm ngu trường và vừa tạo được khối lượng lớn chủ động trong tiêu thụ. Từ đó, tạo được nguồn nguyên liệu đủ lớn, có chất lượng để các tác nhân vươn xa, có thể bỏ qua những khâu tạo ra giá trị gia tăng thấp, đáp ứng nhu cầu thị trường tốt hơn vươn tới chuỗi giá trị toàn cầu.

Thứ hai, khuyến khích, hỗ trợ các doanh nghiệp chế biến tham gia vào chuỗi. Hiện nay trên địa bàn có công ty Xuất nhập khẩu Thuỷ sản Nghệ An II và công ty Xuất khẩu thủy sản Nghệ An có khả năng chế biến và xuất khẩu trực tiếp sang các thị trường khó tính cần phải được nâng cấp, cải tạo để tham gia vào tiêu thụ, tạo nên một mắt xích quan trọng trong chuỗi. Các doanh nghiệp cần phải tổ chức kênh tiêu thụ, liên kết hợp tác với các hộ nuôi, đánh bắt để có được đầu vào ổn định, tạo ra được hệ thống phân phối vươn tới chuỗi giá trị toàn cầu

Thứ ba, tăng cường xây dựng và hoàn thiện các tiêu chuẩn và quy định chất lượng đối với sản phẩm thủy sản Nghệ An theo hướng hội nhập thế giới. Nâng cấp các chỉ tiêu quy định chất lượng hàng thủy sản lưu thông trong nước phù hợp và tương đương với hàng xuất khẩu hoặc yêu cầu về chất lượng của thị trường thế giới. Đồng thời, cần tăng cường công tác quản lý chất lượng, vệ sinh an toàn thực phẩm trong cả khâu trồng trọt, bảo quản và chế biến.

Thứ tư, đầu tư xây dựng, phát triển và bảo vệ tốt thương hiệu thủy sản Nghệ An. Việc xây dựng và phát triển thương hiệu phải bắt đầu từ chính các tác nhân tham gia chuỗi và phải được thực hiện trong mọi khâu của chuỗi từ sản xuất, chế biến, phân phối sản phẩm. Các tác nhân trong chuỗi cùng thống nhất đặt tên nhãn hiệu, đăng ký nhãn hiệu độc quyền, thiết kế

logo, để cho người tiêu dùng ghi nhớ, nhận ra sản phẩm của mình, tạo ra cá tính cho sản phẩm của chuỗi phù hợp với nhu cầu mong muốn, tính cách của người mua. Và phải luôn làm mới nhãn hiệu để tác động và ngày càng làm cho người tiêu dùng thỏa mãn hơn như mình mong muốn. Mặt khác, các tác nhân cần phối hợp với các tổ chức nghiên cứu, công nghệ, đầu tư thích đáng, từ đó sẽ làm tăng khả năng tham gia hon vào chuỗi giá trị toàn cầu

5. Kết luận

Tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu là quy luật tất yếu trong quá trình phát triển thủy sản nói chung và thủy sản Nghệ An nói riêng. Để tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu, sản phẩm thủy sản Nghệ An cần phải vượt qua những thách thức đang đặt ra từ khâu nuôi trồng, đánh bắt cho đến khâu tiêu dùng cuối cùng, từ đó sản phẩm thủy sản Nghệ An tìm cho mình một chỗ đứng trong chuỗi giá trị toàn cầu./.

Các nhân tố ảnh hưởng đến phát triển...

Tiếp theo trang 35

Đối với nguồn nhân lực CLC trong khu vực công, sử dụng được hiểu là quá trình thu hút và trọng dụng nhằm phát huy tối đa khả năng của lực lượng này. Vì vậy, khi bàn về sử dụng nguồn nhân lực CLC, theo chúng tôi cần thực hiện tốt hai khía cạnh then chốt.

Một là, chính sách thu hút để phát triển nguồn nhân lực CLC trong khu vực công.

Phát triển nguồn nhân lực CLC trong khu vực công phụ thuộc vào công tác tạo nguồn mà trước hết là những sinh viên được thu hút vào khu vực này. Đặc biệt là những sinh viên tài năng, những du học sinh xuất sắc. Đây là một hình thức phát triển có chi phí đào tạo ít và thời gian đào tạo ngắn. Tuy nhiên, để đạt hiệu quả cao, việc thu hút lực lượng này cần có cơ chế, chính sách rất đặc thù.

Bên cạnh đó, cần thu hút mạnh mẽ đội ngũ chuyên gia cao cấp ở cả trong và ngoài nước tham gia vào hoạt động quản lý nhà nước và các cơ quan hành chính sự nghiệp công. Đội ngũ này vừa trực tiếp làm gia tăng số lượng, khắc phục những bất cập về cơ cấu đồng thời làm tăng nhanh các yếu tố về chất của nguồn nhân lực CLC trong khu vực công.

Hai là, chính sách trọng dụng đối với nguồn nhân lực CLC trong khu vực công.

Trước hết cần thực hiện có hiệu quả việc bố trí, sắp xếp và tạo cơ hội để nguồn nhân lực CLC trong khu vực công phát triển. Việc bố trí, sắp xếp, phân công

Tài liệu tham khảo

1. Organisation for Economic Co-operation and Development (OECD) (2013), Interconnected Economies: Benefiting from Global Value Chains, Synthesis report
2. Sở nông nghiệp và phát triển nông thôn Nghệ An (2015, 2016), Báo cáo tổng kết ngành thủy sản Nghệ An năm 2015, năm 2016.

công tác đối với nguồn nhân lực CLC trong khu vực công là vấn đề có ý nghĩa quyết định tới việc phát huy cao nhất khả năng cống hiến của mỗi người. Việc tuyển dụng, bố trí, sắp xếp nguồn nhân lực CLC phải gắn chặt với cơ chế cụ thể để họ có cơ hội phát triển. Song song với đó là việc thực hiện chính sách tiền lương phù hợp và có tính ưu đãi cao. Tiền lương phải thực sự trở thành đòn bẩy kinh tế để nguồn nhân lực CLC trong khu vực công phát huy tối đa khả năng trí tuệ của mình./.

Tài liệu tham khảo

1. Nguyễn Văn Diêm và Nguyễn Ngọc Quân, 2012. Quản trị Nhân lực. Đại học Kinh tế quốc dân, Hà Nội: Nhà xuất bản Đại học KTQD
2. Lê Thị Mỹ Linh, 2009. Phát triển nguồn nhân lực trong các doanh nghiệp nhỏ và vừa ở Việt Nam trong quá trình hội nhập kinh tế. Luận án tiến sĩ kinh tế lao động, Đại học Kinh tế Quốc dân.
3. Đỗ Thanh Năm, 2006. Thu hút và giữ chân người giỏi. Thành phố Hồ Chí Minh: Nhà xuất bản Trẻ.
4. Lê Trung Thành, 2009. Giải pháp nâng cao hiệu quả đào tạo cán bộ quản lý doanh nghiệp tại các DNHN. Tạp chí kinh tế & phát triển, số 198, trang 30 — 33.

Kết hợp quốc phòng với kinh tế ở Trung tâm nhiệt đới Việt — Nga: thực trạng và một số vấn đề đặt ra

Lưu Mạnh Cường

Trung tâm Nhiệt đới Việt — Nga, Bộ Quốc phòng

Tóm tắt: Trung tâm Nhiệt đới Việt - Nga là tổ chức hợp tác quốc tế về khoa học và công nghệ giữa Việt Nam và Liên Bang Nga được thành lập nhằm đáp ứng yêu cầu phục vụ nhiệm vụ quân sự, quốc phòng và kinh tế của hai nước. Tuy nhiên, trong bối cảnh quan hệ đối tác chiến lược, toàn diện giữa Việt Nam và Liên Bang Nga ngày càng thực chất, hiệu quả hơn, đang đặt ra nhiều vấn đề mới về kết hợp quốc phòng với kinh tế, kinh tế với quốc phòng, đòi hỏi Trung tâm Nhiệt đới Việt - Nga phải có nhiều nỗ lực để thực hiện tốt nhiệm vụ kết hợp quốc phòng với kinh tế.

Từ khóa: Kinh tế; Quốc phòng; Kết hợp quốc phòng với kinh tế; Trung tâm Nhiệt đới Việt - Nga.

1. Trung tâm nhiệt đới Việt Nga

Trung tâm Nghiên cứu khoa học và công nghệ hỗn hợp Nhiệt đới Việt - Nga, trước đây là Trung tâm Nhiệt đới Việt - Xô, được thành lập theo Nghị định số 25-HĐBT ngày 7/3/1988 của Hội đồng Bộ trưởng trên cơ sở Hiệp định liên Chính phủ ký ngày 07/3/1987 giữa Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Liên bang Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Xô Viết (Liên Xô) về việc hợp tác xây dựng công trình đặc biệt trên lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Sau khi Liên Xô tan rã, theo Nghị định thư bổ sung ký ngày 11/11/1993, Liên bang Nga kế thừa Liên Xô trong việc thực hiện các trách nhiệm ghi trong Hiệp định ký ngày 07/3/1987, đổi tên Trung tâm Nhiệt đới Việt - Xô thành Trung tâm Nghiên cứu khoa học và công nghệ hỗn hợp Nhiệt đới Việt - Nga, gọi tắt là Trung tâm Nhiệt đới Việt - Nga (TTND Việt - Nga).

Là đơn vị hợp tác quốc tế về khoa học - công nghệ (KHCN), hoạt động đa ngành, đa chức năng, TTND Việt - Nga có nhiệm vụ nghiên cứu khoa học theo các hướng: Độ bền nhiệt đới, Sinh thái nhiệt đới và Y sinh nhiệt đới; phối hợp hoạt động KHCN giữa các tổ chức, viện nghiên cứu của Việt Nam, Liên bang Nga và nước thứ ba; ứng dụng chuyển giao công nghệ và dịch vụ khoa học - kỹ thuật; đào tạo cán bộ khoa học trình độ cao. Từ khi thành lập đến nay, dưới sự lãnh đạo, chỉ đạo thường xuyên, trực tiếp của Thủ trưởng vụ Đảng ủy Quân sự Trung ương, Bộ Quốc phòng, TTND Việt - Nga đã không ngừng đ - ược củng cố và phát triển. TTND Việt - Nga đ - ược đánh giá là một trong những mô hình hợp tác quốc tế có hiệu quả, với hoạt động phối hợp và hợp tác ngày càng mở rộng, cơ sở vật chất kỹ thuật phát triển nhanh, hoạt động KHCN ngày càng tiến bộ, đóng góp thiết thực vào việc tăng cường tiềm lực quân sự, quốc phòng và phát triển kinh tế - xã hội của Phía Việt Nam.

2. Thực trạng kết hợp quốc phòng với kinh tế ở Trung tâm Nhiệt đới Việt - Nga thời gian qua

Kết hợp quốc phòng với kinh tế, kinh tế với quốc phòng ở TTND Việt - Nga là hoạt động tích cực chủ động của các tổ chức, các lực lượng trên cơ sở tận dụng có hiệu quả năng lực KHCN hiện có để tham gia các hoạt động kinh tế, nhằm mục tiêu thực hiện thắng lợi nhiệm vụ quân sự, quốc phòng và tham gia phát triển kinh tế - xã hội.

Một là, TTND Việt - Nga đã thực hiện tốt hoạt động hợp tác khoa học công nghệ, quốc phòng với kinh tế giữa Việt Nam và Liên bang Nga

Sự ra đời của TTND Việt - Nga đã đánh dấu thời kỳ hợp tác mới trong lĩnh vực KHCN giữa Việt Nam với Liên Xô trước đây và Liên bang Nga ngày nay. Thực tế cho thấy, đồng thời với việc phát triển thành công các hướng nghiên cứu KHCN truyền thống, TTND Việt - Nga đã hình thành được các điều kiện và phương pháp khoa học mới để giải quyết những vấn đề cấp bách khác về quốc phòng và kinh tế. TTND Việt - Nga đã thật sự trở thành một cơ sở nghiên cứu KHCN hỗn hợp quốc tế đa ngành về lĩnh vực nhiệt đới, từng bước khẳng định vị trí, vai trò và uy tín của mình trong môi trường khoa học quốc tế. Và trên thực tế, một số lĩnh vực KHCN của TTND Việt - Nga đã được không ít tổ chức KHCN quốc tế thừa nhận và đánh giá cao.

Trong giai đoạn 2011- 2015, phía Việt Nam của TTND Việt - Nga đã chủ trì thực hiện 07 nhiệm vụ KHCN cấp quốc gia; 10 nhiệm vụ KHCN cấp Bộ Quốc phòng; 10 đề tài, nhiệm vụ cấp ngành, cấp bộ và địa phương khác, gồm: 05 nhiệm vụ cấp Tổng cục Kỹ thuật; 01 đề tài cấp Bộ Y tế và 04 đề tài, nhiệm vụ cấp Thành phố Hồ Chí Minh; 55 đề tài, nhiệm vụ cấp cơ sở theo hướng gắn kết chặt chẽ giữa nghiên cứu khoa học với đào tạo, bồi dưỡng cán bộ khoa học trình độ cao nhằm phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao.

Về thực hiện nhiệm vụ nghiên cứu khoa học hỗn hợp giữa phía Việt Nam và phía Nga giai đoạn 2011-2015 đã thực hiện 20 đề tài, nhiệm vụ trên cả 3 hướng nghiên cứu chủ yếu của TTND Việt - Nga gồm: Hướng Độ bền nhiệt đới: 07 đề tài; Hướng Sinh thái nhiệt đới: 06 đề tài; Hướng Y sinh nhiệt đới: 07 đề tài. Đồng thời, trong 5 năm qua đã được công bố trên hơn 300 bài báo khoa học đã được đăng tải trên các tạp chí khoa học có uy tín cũng như nhiều hội nghị khoa học trong nước và quốc tế; đã xuất bản 12 sách chuyên khảo, tài liệu tham khảo.

Kết quả nghiên cứu của các đề tài, nhiệm vụ khoa học có ý nghĩa thực tiễn và tính ứng dụng cao, nên sau khi được đánh giá nghiệm thu đều được áp dụng vào thực tiễn hoạt động quân sự, quốc phòng và phát triển kinh tế - xã hội của hai nước, đặc biệt là khả năng ứng dụng phục vụ trực tiếp cho nhiệm vụ huấn luyện chiến đấu và sẵn sàng chiến đấu của lực lượng vũ trang Việt Nam.

Hai là, nhiệm vụ nghiên cứu ở TTND Việt - Nga được triển khai thực hiện theo hướng lưỡng dụng, vừa đáp ứng tốt yêu cầu phục vụ nhiệm vụ quân sự, quốc phòng, đồng thời góp phần phát triển kinh tế - xã hội.

Trên hướng nghiên cứu Độ bền nhiệt đới, TTND Việt - Nga tập trung nghiên cứu, thử nghiệm đánh giá độ bền, độ tin cậy cũng như tuổi thọ của nhiều chủng loại vật liệu, vũ khí, trang bị kỹ thuật quân sự đang quá trình khai thác, sử dụng, bảo quản thường xuyên, hay liêm cất ở điều kiện khí hậu nhiệt đới ẩm. Trong đó có một số loại vật liệu, phương tiện, trang bị phòng, chống vũ khí công nghệ cao. Nghiên cứu chế tạo và sử dụng vật liệu, phương tiện và công nghệ bảo vệ chống ăn mòn, lão hóa, chống phá hủy sinh học cho vũ khí, trang thiết bị quân sự và công trình quân sự theo tiêu chuẩn của Liên bang Nga trong điều kiện khí hậu cũng như ngân sách quốc phòng Việt Nam.

Nhiều sản phẩm từ kết quả nghiên cứu, sản xuất của TTND Việt - Nga đã được đưa vào ứng dụng phục vụ công tác bảo quản vũ khí, trang thiết bị kỹ thuật ở nhiều đơn vị quân đội và lực lượng vũ trang cũng như nhiều chủ thể kinh tế khác. Trong đó có nhiều loại vật liệu và công nghệ mới, công nghệ tiên tiến như: công nghệ bảo quản, niêm cất máy bay, tăng thiết giáp, tên lửa, ôtô, khí tài quang học, tư liệu, vật liệu, lương thực, thực phẩm... Ngoài ra còn có nhiều hiều kết quả KHCN của TTND Việt - Nga được ứng dụng và sử dụng phổ biến trong lĩnh vực dân dụng, nhất là các công trình kinh tế quan trọng như ứng dụng công nghệ điện hoá bảo vệ cầu cảng Cát Lái, cầu cảng Kiên Lương của Tập đoàn xi măng Holcim; điều chỉnh công nghệ sản xuất ở Nhà máy Lọc dầu Dung Quất để sản xuất nhiên liệu phản lực Jet-A1K, nhiên liệu diesel L-62 dùng cho máy bay quân sự và tàu chiến...

Phát huy tiềm năng, thế mạnh về tiềm lực KHCN, nhất là năng lực của đội ngũ cán bộ của mình để tiến hành kết hợp quốc phòng với kinh tế, TTND Việt - Nga

đã triển khai nghiên cứu, chế thử và sản xuất thành công nhiều sản phẩm lưỡng dụng có kỹ thuật phức tạp, hiện đại, mở ra hướng chế tạo phụ tùng thay thế phục vụ nhiệm vụ quân sự, quốc phòng và kinh tế của hai nước. Điển hình cho hoạt động này là nghiên cứu điều chế một số sản phẩm hoá dược có tính lưỡng dụng cao như: nguyên liệu làm thuốc tim mạch isosorbide dinitrat, metoprolol tartrat và rosuvastatin; thuốc tiêm gây mê - giảm đau fentanyl, thuốc chống ung thư gefitinib, thuốc kích thích sinh interferon... cho ngành y dược của Việt Nam và Liên bang Nga.

Trên hướng Sinh thái nhiệt đới, TTND Việt - Nga tập trung nghiên cứu đa dạng sinh học các hệ sinh thái cạn tại một số vùng rừng núi; đa dạng sinh học các hệ sinh thái nước ở một số vùng ven biển, sông hồ Việt Nam và hậu quả chất độc hoá học đối với môi trường sinh thái. Ngoài ra, TTND Việt - Nga còn đạt được một số kết quả quan trọng trong nghiên cứu sinh thái quân sự, nghiên cứu thuần dưỡng, huấn luyện để sử dụng một số loài động vật trên cạn và dưới nước (cá heo) phục vụ cho mục đích quốc phòng, an ninh... Ngoài ý nghĩa này, các kết quả nghiên cứu sinh thái quân sự còn có ý nghĩa quan trọng hơn là góp phần lưu giữ, bảo tồn một số quý gen động, thực vật quý hiếm, phục vụ cho phát triển bền vững nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản. Kết quả này phản ánh hiệu quả kết hợp quốc phòng với kinh tế ở TTND Việt - Nga.

Trong lĩnh vực y sinh nhiệt đới, TTND Việt - Nga đạt được nhiều kết quả quan trọng. Điển hình là các nghiên cứu về hậu quả y sinh học của chất độc sinh thái chứa dioxin đối với sức khoẻ con người; về khả năng thích ứng của bộ đội Việt Nam đối với trang thiết bị quân sự do nước ngoài sản xuất trong điều kiện nhiệt đới; về các bệnh nhiệt đới nguy hiểm và nghiên cứu về dược học. TTND Việt - Nga đã xây dựng được cơ sở khoa học cho việc chẩn đoán, giám định y khoa, dự phòng và phục hồi sức khoẻ con người đạt trình độ tiên tiến. Các kiến nghị về phương pháp luận khoa học nghiên cứu độc học trong các vùng có nguy cơ cao ở Nga và Việt Nam đã được thừa nhận và đánh giá cao của các chuyên gia trong và ngoài nước thuộc lĩnh vực độc học, y học về dioxin. Kết quả nghiên cứu trong lĩnh vực y sinh nhiệt đới là một bằng chứng từ thực tiễn để khẳng định rằng, ngoài hiệu quả hợp tác quốc tế có hiệu quả về kết hợp quốc phòng với kinh tế, kinh tế với quốc phòng.

Ngoài ba hướng nghiên cứu cơ bản trên, TTND Việt - Nga còn nghiên cứu và sản xuất nhiều sản phẩm lưỡng dụng về bảo vệ môi trường gồm thiết bị lọc nước phục vụ nước sinh hoạt quy mô hàng chục ngàn người; thiết bị lọc nước siêu tinh khiết dùng để pha dịch truyền; các thiết bị Box, Hote vô trùng sử dụng ở các bệnh viện, các đội vệ sinh phòng dịch trong và ngoài quân đội; công nghệ xử lý nước thải bệnh viện; các loại khẩu trang phòng chống bệnh dịch SARS...

Ba là, kết hợp quốc phòng với kinh tế trong hợp tác quốc tế về KHCN đã góp phần quan trọng vào việc đào tạo đội ngũ cán bộ KHCN trình độ cao ở TTND Việt - Nga.

Đào tạo cán bộ KHCN trình độ cao là một trong những chức năng nhiệm vụ của TTND Việt - Nga, là nội dung phản ánh rõ nét hoạt động kết hợp quốc phòng với kinh tế trong hợp tác quốc tế về KHCN. Trong những năm qua, đội ngũ cán bộ của TTND Việt - Nga đã có bước phát triển nhanh về số lượng, chất lượng từng bước được nâng cao, cơ cấu ngày càng phù hợp với các hướng nghiên cứu; theo đó, trình độ và năng lực nghiên cứu, thử nghiệm và sản xuất trong lĩnh vực công nghệ cao, công nghệ mới được nâng cao, có lĩnh vực đạt trình độ tiên tiến, đáp ứng ngày càng tốt hơn yêu cầu nhiệm vụ hợp tác quốc tế, trực tiếp phục vụ nhu cầu quốc phòng, an ninh và phát triển kinh tế, xã hội.

Hiện tại, đội ngũ cán bộ KHCN phía Việt Nam của TTND Việt - Nga có trên 200 người, gồm: 30 tiến sĩ, bác sĩ chuyên khoa II, hơn 80 thạc sĩ, bác sĩ chuyên khoa I, số còn lại là cử nhân, kỹ sư và kỹ thuật viên. Hàng năm, số cán bộ KHCN của Nga tham gia nghiên cứu khoa học tại TTND Việt - Nga có khoảng từ 100 đến 150 lượt người, bao gồm cả cán bộ công tác thường xuyên và số cán bộ sang công tác theo nhiệm vụ khoa học. Thông qua giải quyết thành công một số vấn đề KHCN do thực tiễn hoạt động quân sự, quốc phòng đặt ra, năng lực nghiên cứu và chuyển giao công nghệ của đội ngũ cán bộ KHCN đã có sự phát triển vượt bậc, có đóng góp quan trọng trong thực hiện nhiệm quốc phòng, an ninh và phát triển kinh tế, xã hội cho cả hai Phía.

3. Một số vấn đề đặt ra từ thực trạng kết hợp quốc phòng với kinh tế ở Trung tâm Nhiệt đới Việt - Nga

Bên cạnh những kết quả đáng ghi nhận kể trên, từ thực tiễn hoạt động kết hợp quốc phòng với kinh tế ở TTND Việt - Nga đang đặt ra nhiều vấn đề cần sớm giải quyết nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động này thời gian tới, trong đó cần chú ý một số vấn đề chủ yếu sau:

Thứ nhất, nhận thức của các chủ thể, các lực lượng ở TTND Việt - Nga về kết hợp quốc phòng với kinh tế chưa thật sự đúng, thiếu sâu sắc. Việc tổ chức quán triệt đường lối quan điểm của Đảng và nhà nước trong thực hiện kết hợp quốc phòng với kinh tế nhất là Nghị quyết số 520-NQ/QUTW của Quân ủy Trung ương về Lãnh đạo Quân đội tiếp tục thực hiện tốt nhiệm vụ sản xuất, xây dựng kinh tế kết hợp với quốc phòng; quy định, chỉ thị, mệnh lệnh của cấp trên trong quá trình thực hiện kết hợp quốc phòng với kinh tế chưa được tiến hành thường xuyên, hiệu quả chưa đạt được mong muốn. Do đó, hoạt động kết hợp quốc phòng với kinh tế ở TTND Việt - Nga chưa được thực hiện đồng bộ, trong tất cả các đề tài, nhiệm vụ nghiên cứu.

Thứ hai, hiệu quả kết hợp quốc phòng với kinh tế ở TTND Việt - Nga chưa tương xứng với tiềm năng, thế mạnh của mô hình hợp tác quốc tế về KHCN. Trong hoạt động kết hợp quốc phòng với kinh tế ở TTND Việt - Nga, nhiệm vụ quân sự, quốc phòng luôn được đặt lên hàng đầu, mọi nguồn lực đều được ưu tiên tập trung phục vụ nhiệm vụ quốc phòng, an ninh. Việc chuyển giao kết quả nghiên cứu KHCN còn hạn chế do cơ chế, chính sách không phù hợp, hoặc thiếu đồng bộ. Điều này dẫn đến thực trạng là, mặc dù có tiềm lực KHCN tốt, một số lĩnh vực đạt trình độ quốc tế, nhưng kết quả nghiên cứu KHCN của TTND Việt - Nga, kể cả một số sản phẩm luồng dụng chưa được chuyển giao để ứng dụng kịp thời, số lượng sản phẩm do TTND Việt - Nga được sử dụng cả ở trong và ngoài quân đội chưa phản ánh đúng năng lực và hiệu quả kết hợp quốc phòng với kinh tế ở TTND Việt - Nga.

Thứ ba, nhu cầu kết hợp quốc phòng với kinh tế thông qua hợp tác quốc tế về KHCN giữa Phía Nga và Phía Việt Nam chưa đồng thuận nên tính thống nhất chưa cao. Do trình độ phát triển của nền kinh tế, sự không tương đồng về chế độ chính trị cũng như sự khác biệt về đường lối quân sự, quốc phòng... giữa hai nước, dẫn đến nhu cầu kết hợp quốc phòng với kinh tế từ hoạt động hợp tác nghiên cứu ở TTND Việt - Nga không giống nhau. Để giải quyết mâu thuẫn này nhằm nâng cao hiệu quả kết hợp quốc phòng với kinh tế ở TTND Việt - Nga, đòi hỏi phải có sự thống nhất nhận thức cũng như hành động từ hai Phía, trong đó cần phát huy tính tích cực, chủ động đề xuất của Phía Việt Nam./.

Tài liệu tham khảo

1. Đảng ủy Trung tâm Nhiệt đới Việt - Nga, Nghị quyết lãnh đạo thực hiện nhiệm vụ năm 2011.
2. Quân ủy Trung ương, Nghị quyết số 520-NQ/QUTW về Lãnh đạo Quân đội tiếp tục thực hiện tốt nhiệm vụ sản xuất, xây dựng kinh tế kết hợp với quốc phòng, ngày 25/9/2012.
3. Trung tâm Nhiệt đới Việt - Nga, Báo cáo Tổng kết công tác Khoa học và công nghệ, môi trường giai đoạn 2011- 2015, phương hướng, mục tiêu nhiệm vụ khoa học và công nghệ, môi trường giai đoạn 2016-2020, tháng 5/2015.
4. Trung tâm Nhiệt đới Việt - Nga, Báo cáo kết quả hoạt động Khoa học và công nghệ, môi trường của Trung tâm Nhiệt đới Việt - Nga từ ngày thành lập đến năm 2015, tháng 4 năm 2016.

Đổi mới trong chương trình đào tạo kết toán: áp dụng mô hình thực tập ảo trong các trường đại học

Đặng Thu Hà

Đinh Ngọc Thúy Hà

Khoa Kế toán- kiểm toán, Trường ĐH Công nghiệp Hà Nội

Tóm tắt: Bài viết này đề cập đến chương trình kế toán đại học truyền thống và mô hình thực tập ảo. Mô hình thực tập ảo được xây dựng trên kỹ thuật của các chương trình kế toán đại học truyền thống, đồng thời thúc đẩy sự phát triển của kỹ năng mềm làm việc trong một môi trường làm việc ảo (nhập vai). Mô hình giảng dạy phát triển cho phép sinh viên đạt được sự chuyên môn kỹ thuật trong môi trường làm việc ảo.

Từ khóa: Thực tập ảo, kế toán, đổi mới giáo dục

1. Mở đầu

Mục tiêu của các chương trình đại học về kế toán là sẽ cung cấp chương trình giáo dục có chất lượng cao để chuẩn bị cho sinh viên tham gia vào nghề nghiệp đã lựa chọn của họ (Jackson và cộng sự, 2014). Kỳ vọng chung này cũng là điểm chung trong quan điểm cụ thể của sinh viên và nhà tuyển dụng. Sự mong đợi của sinh viên tập trung vào việc phát triển các kỹ năng và kiến thức cần thiết để bước vào nghề thành công, định hướng theo kết quả mà người sử dụng lao động đặt ra những mong đợi của họ.

Áp lực để đào tạo sinh viên tốt nghiệp làm việc hiệu quả đã có ảnh hưởng đáng kể đối với chương trình đại học kế toán và chương trình đào tạo chuyên nghiệp nói chung. Tuy nhiên, thiếu sót của sinh viên tốt nghiệp có kỹ năng phù hợp vẫn tiếp tục được nhấn mạnh bởi các nhà tuyển dụng sau đại học cũng như những người hành nghề kế toán. Ngành kế toán đã có những nỗ lực đáng kể để thay đổi nhận thức này bằng cách nhấn mạnh rằng thực tiễn chuyên môn hiện nay tập trung vào các dịch vụ tư vấn phức tạp trong một môi trường kinh doanh thay đổi nhanh chóng.

2. Chương trình đại học kế toán truyền thống

Chương trình đại học kế toán truyền thống thường tập trung vào đào tạo vì sự hiểu biết về chuyên môn kỹ thuật được đánh giá là kết quả học tập quan trọng nhất của sinh viên (Boyce và cộng sự, 2012). Tuy nhiên, các chương trình đại học truyền thống bị chỉ trích vì không có khả năng tạo ra những sinh viên tốt nghiệp đã sẵn sàng làm việc (Rosenberg và cộng sự, 2012). Khi đào tạo các chương trình tập trung được đánh giá từ quan điểm sự phạm, được xem là làm nản lòng tư duy phê phán, và khuyến khích việc tiếp thu kiến thức thông qua sự học vẹt. Tư duy phê phán không được khuyến khích vì sinh viên thường hoàn

thành nhiệm vụ bằng cách ghi nhớ cài đặt kế toán làm thủ tục và khi phải đổi mới với một nhiệm vụ mới, xác định và áp dụng một thủ tục thích hợp từ ngân hàng bộ nhớ của họ. Sinh viên tốt nghiệp được đào tạo có thể không đáp ứng được môi trường kinh doanh đang thay đổi vì kiến thức kỹ thuật của họ không linh hoạt. Ngoài ra, năng lực hạn chế của sinh viên tốt nghiệp để đáp ứng với thay đổi môi trường làm việc là một hệ quả của sự tập trung kiến thức kỹ thuật của các chương trình bằng cấp truyền thống cũng như sự tách biệt giữa sáng tạo kiến thức học thuật và ứng dụng của nó trong thực tiễn. Trong một bối cảnh đào tạo, kiến thức kỹ thuật được hiểu là mức độ mà sinh viên có thể nhớ lại các kiến thức kế toán làm thủ tục cho các câu hỏi cụ thể. Trong bối cảnh giáo dục, kiến thức kỹ thuật thể hiện khả năng phát triển và áp dụng một giải pháp thích hợp cho một vấn đề nhất định bằng cách đặt câu hỏi và áp dụng thông tin dựa trên nguyên tắc trong một bối cảnh nhất định.

3. Đổi mới chương trình giảng dạy thông qua thực tập ảo

Thực tập ảo được thiết kế để khai thác sự tương đồng giữa những thách thức mà sinh viên và thực tập sinh gặp phải. Sự giống nhau này phát sinh bởi vì sinh viên giải quyết những thách thức trong học tập thông qua việc áp dụng các tài nguyên phù hợp theo trường hợp, trong khi thực tập viên sử dụng các nguồn lực giống nhau để giải quyết những thách thức trong công việc. Khi sinh viên đảm nhận vai trò thực tập sinh, các hoạt động liên quan đến học tập và làm việc được trộn lẫn vào một tình huống đậm nét, trong đó các giải pháp cho các thách thức trong học tập cho phép giải quyết những thách thức trong công việc. Thực tập ảo phát triển kiến thức kỹ thuật của sinh viên và các kỹ năng mềm liên quan đến nơi làm việc bằng cách mô tả các tương tác ngang hàng, sự tham gia của nguồn

lực tài nguyên, và mối quan hệ giữa học sinh và học viên trong một mô phỏng áo.

Giáo viên như một người hướng dẫn cung cấp sự hướng dẫn và hỗ trợ đảm bảo rằng sinh viên có trách nhiệm học tập của mình. Học không còn vị trí như là nguồn chủ yếu của kiến thức, và sinh viên được yêu cầu phải phát triển kỹ năng thông qua cam kết với tài liệu gốc và bối cảnh trong đó được áp dụng. Sao chép lại tình huống tại nơi làm việc thực tế, nhiệm vụ nên định hướng đầu ra (tập trung vào giải quyết vấn đề) chứ không phải là định hướng đầu vào (tập trung vào việc hiểu nội dung). Thành công chung của thực tập áo phụ thuộc rất nhiều vào mức độ mà sinh viên nhận thức được kinh nghiệm của mình để phản ánh tình huống thực tế. Để tối đa hóa thành công của việc thực tập áo, cần cung cấp cho sinh viên một môi trường kinh doanh áo có thể bao gồm tất cả các khía cạnh của kinh nghiệm học tập của họ. Để cung cấp một môi trường như vậy, tất cả các thách thức trong học tập, công việc và các nhiệm vụ đánh giá cần được đưa vào một doanh nghiệp áo. Tạo một doanh nghiệp áo cho phép sinh viên xây dựng các thách thức trong công việc, các tài liệu nguồn và các yêu cầu về báo cáo, đánh giá phù hợp với mô hình thực tập áo. Sự liên kết này tạo ra một kịch bản liên tục gây ảnh hưởng, trong đó sinh viên tham gia vào các hoạt động học tập, làm việc phát sinh từ môi trường làm việc,

Lợi ích phát triển phát sinh từ sự tương tác giữa sinh viên, đồng nghiệp áo và môi trường kinh doanh áo được tối đa hóa nếu thực tập được thiết kế như là một trải nghiệm đa phương nhập vai. Việc sử dụng kinh nghiệm như vậy tối đa hóa lợi ích kỳ vọng của việc thực tập áo vì sinh viên nhận thức được các hoạt động học tập của họ là thực tế hơn. Việc tạo ra một trải nghiệm đa phương liên tục đòi hỏi phải có một câu chuyện hấp dẫn, trong đó sinh viên giả định vai trò của một nhân vật, hoặc giúp một nhân vật trong môi trường làm việc bình thường của mình. Một cách mà điều này có thể đạt được là việc tạo ra một chương trình kiểu đa phương tiện nơi sinh viên đồng cảm với nhân vật trung tâm. Một khi sinh viên nhận diện với một nhân vật trong chương trình như vậy, cốt truyện của chương trình có thể cung cấp bối cảnh cho nơi làm việc áo cũng như tất cả các hoạt động học tập, tham gia và đánh giá.

4. Thực tập áo trong thực tiễn

Việc tạo ra thực tập áo đòi hỏi phải áp dụng phương pháp thiết kế học tập độc lập, các bài tập học tập tùy biến và một phong cách giảng dạy cụ thể. Để tạo thành công thực tập áo, việc áp dụng một thiết kế ngược theo cách tiếp cận là bắt buộc. Cách tiếp cận thiết kế này giúp tạo ra các chương trình thực tập tập trung cho sinh viên vì việc xác định các kỹ năng sau đại học quan trọng là điểm khởi đầu cho tất cả các hoạt động (Michaelsen and Sweet, 2008). Mặc dù

cách tiếp cận thiết kế ngược được hình thành để hỗ trợ việc tạo ra các hoạt động học tập trong các chương trình bằng cấp truyền thống, nhưng các nguyên tắc của nó cũng áp dụng cho mô hình kết nối học tập dựa trên thực tập áo. Thiết kế ngược ban đầu đòi hỏi các nhà khoa học phải xác định một bộ các kỹ năng sau đại học quan trọng làm cơ sở cho tất cả các hoạt động phát triển. Các kỹ năng được xác định phải phản ánh sự mong đợi của sinh viên và người sử dụng lao động mà không giới hạn phạm vi học tập của học sinh. Một khi một bộ các kỹ năng sau đại học có liên quan đã được thiết lập, các nhà nghiên cứu sẽ tiếp tục nghiên cứu để tạo ra các kỹ năng xác định và tạo ra các nhiệm vụ học tập hỗ trợ sự phát triển của các hành vi này. Các chương trình kế toán bị chỉ trích vì không có khả năng sinh ra những người đã tốt nghiệp sẵn sàng làm việc nên cần xác định các kỹ năng cần có sau khi tốt nghiệp. Tuy nhiên, các mô hình giảng dạy đương đại cũng nên tập trung mạnh vào giáo dục chứ không phải là đào tạo nghề. Việc tạo ra các chương trình thực tập áo thông qua phương pháp thiết kế ngược cho phép các nhà khoa học đáp ứng được nhu cầu của sinh viên và người sử dụng lao động tốt nghiệp, đồng thời tạo môi trường học tập tập trung vào giáo dục. Việc thực tập áo cho phép phát triển các kỹ năng tập trung tại nơi làm việc thông qua các quá trình giáo dục vì những thách thức về nơi làm việc được giải quyết thông qua các hoạt động giáo dục. Ngoài ra, giá trị của các quá trình giáo dục cho các môi trường làm việc thực tế được nhấn mạnh. Yêu cầu sinh viên giải quyết các thách thức tại nơi làm việc theo ngữ cảnh thông qua các hoạt động giáo dục cũng nhằm đáp ứng nhu cầu của một sinh viên đại học ngày càng đa dạng. Việc cung cấp hỗ trợ và tạo cơ hội cho sinh viên với nhiều nguồn gốc và kinh nghiệm rất quan trọng cho sự thành công của các chương trình kế toán hiện đại. Thực tập thực tế cần thiết bởi vì sinh viên có thể tiếp cận các bài học kinh nghiệm từ quan điểm lý thuyết, tương tác thực tế. Tính linh hoạt này tối đa hóa giá trị của những kinh nghiệm trong quá khứ của sinh viên và cho phép họ sử dụng phong cách học tập ưa thích của họ. Thực tập áo cho phép sử dụng vô số phong cách học tập vì các hoạt động học tập tập trung vào kết quả và sinh viên có thể tiếp cận từng hoạt động từ nhiều hướng khác nhau. Mặc dù sinh viên được linh hoạt để sử dụng phong cách học tập ưa thích của họ, nhưng thực tập áo nhằm mục đích khuyến khích sử dụng các chiến lược học tập sâu. Để tối đa hóa các cơ hội để phản hồi, sinh viên phải được yêu cầu đưa ra các giải pháp cho tất cả các thách thức công việc cho người cố vấn của mình để có phản hồi và chấp thuận.

4.1. Lợi ích của việc thực tập áo

Các chương trình kế toán đại học thường được thực hiện trong một môi trường phức tạp, được hình thành theo quy mô lớp học lớn (Freeman, 2010), và nhiều con đường sự nghiệp cho sinh viên tốt nghiệp

(Gray và Collison, 2002). Mô hình thực tập ảo thích hợp để giải quyết những thách thức của môi trường này vì nó tái tạo lại những lợi thế của kinh nghiệm làm việc trong thế giới thực bằng cách bối cảnh việc phát triển các kỹ năng kỹ thuật trong một mô phỏng nơi làm việc ảo.Thêm vào đó, việc áp dụng mô hình thực tập ảo có thể làm tăng sự tham gia của sinh viên (Clarke, 2009), dẫn đến kết quả học tập được cải thiện và giảm tinh trạng hao mòn (Kuhetal., 2008). Các mức độ công việc và khả năng phát triển môi trường làm việc của môi trường được cải thiện vì thực tập ảo đòi hỏi học sinh phải giải quyết các vấn đề kỹ thuật phức tạp thông qua ứng dụng tích hợp các thông tin về nguyên tắc và các kỹ năng mềm liên quan tới nơi làm việc (Riebe et al., 2010; Robst, 2007). Thực tập ảo có thể cải thiện kết quả học tập của sinh viên bởi vì tập trung đào tạo của các chương trình bằng cấp truyền thống được thay thế bằng một mô hình kết nối học tập trung vào sự phát triển ngang của sinh viên. Các chương trình thực tập ảo dựa trên sự thành công của các hoạt động học tập truyền thống trong giáo dục kế toán bằng cách tích hợp các khía cạnh thành công nhất của mô hình này vào một mô phỏng làm việc hấp dẫn.

4.2. Những trở ngại chính cho việc tạo ra thực tập ảo

Những trở ngại thực tiễn cho việc tạo ra và thực hiện các chương trình thực tập ảo liên quan đến việc xác định các kỹ năng sau đại học có liên quan, khả năng hoặc sự sẵn lòng của các nhà nghiên cứu để áp dụng một mô hình thực tập ảo và sự sẵn sàng của sinh viên tham gia thực tập ảo. Việc xác định các kỹ năng sau đại học quan trọng đòi hỏi phải có sự tham gia rộng rãi của các nhân viên làm công ăn lương. Ngoài ra việc xác định được con đường sự nghiệp vượt trội sau đại học có thể sẽ khó khăn, đặc biệt nếu các chương trình này có nhiều sự quan tâm, nhiều mục tiêu. Việc thực hiện thực tập ảo cũng có thể là thách thức đối với sinh viên. Thách thức có thể xuất hiện bởi vì các kỹ thuật thụ động truyền thống (Boyce, 2004) được thay thế bằng các hoạt động học tập theo hướng học sinh đòi hỏi sự tương tác rộng rãi với bạn bè, người cố vấn, và môi trường làm việc ảo. Mặc dù một môi trường học tập tích cực có thể kích thích học viên, một số cá nhân cần đáp ứng sự hỗ trợ để đảm bảo sự chuyển đổi thành công thành các hoạt động học tập dựa trên vấn đề tự định hướng.

5. Kết luận

Bài báo này trình bày cách tiếp cận mới đối với giáo dục cho các chương trình kế toán bậc đại học. Mô hình thực tập ảo được vạch ra có những lợi thế đáng kể so với các chương trình giáo dục kế toán truyền thống bởi vì các hoạt động học tập được phát huy trong một mô phỏng làm việc hấp dẫn. Các chương trình thực tập ảo nên được xem như một mô

hình giảng dạy chuẩn bị cho sinh viên làm việc trong thế giới thực. Ngoài ra, các chương trình thực tập ảo cho phép những sinh viên có truyền thống có ít cơ hội học tập, kinh nghiệm và các sinh viên trực tuyến ở nông thôn với sự giới thiệu về nơi làm việc tốt nghiệp. Bên cạnh đó thực tập ảo có thể sẽ có tác động tích cực đến sinh viên, các nhà tuyển dụng sau đại học và các nhà nghiên cứu./.

Tài liệu tham khảo

Bayerlein Leopold (2015), Curriculum innovation in undergraduate accounting degree programmes through "virtual internships", Tạp chí Education & Training, Số 57(6), Trang: 673-684.

Boyce Gordon, Susan Greer, Bill Blair và Cindy Davids (2012), Expanding the Horizons of Accounting Education: Incorporating Social and Critical Perspectives, Tạp chí Accounting Education, Số 21(1), Trang: 47.

Dimnik Tony và Sandra Felton (2006), Accountant stereotypes in movies distributed in North America in the twentieth century, Tạp chí Accounting, organizations and society, Số 31(2), Trang: 129-156.

Guile, D. and Griffiths, T. (2001), "Learning through work experience", Journal of Education and Work, Vol. 14 No. 1, pp. 113-131.

Jackson Denise và Elaine Chapman (2012), Non-technical skill gaps in Australian business graduates, Tạp chí Education & Training, Số 54(2/3), Trang: 95-113.

Jackson Denise, Ruth Sibson và Linda Riebe (2014), Undergraduate perceptions of the development of team-working skills, Tạp chí Education & Training, Số 56(1), Trang: 7-20.

Jeacle Ingrid (2008), Beyond the boring grey: the construction of the colourful accountant, Tạp chí Critical perspectives on accounting, Số 19(8), Trang: 1296-1320.

Michaelsen, L.K. and Sweet, M. (2008), "The essential elements of team-based learning", New Directions for Teaching and Learning, Vol. 2008 No. 116, pp. 7-27.

Rosenberg Stuart, Ronald Heimler và Morote Elsa-Sofia (2012), Basic employability skills: a triangular design approach, Tạp chí Education & Training, Số 54(1), Trang: 7-20.

Quy định của WTO về hạn ngạch thuế quan và vận dụng của Việt Nam

Trần Thùy Linh
Đồng Đức Duy

ĐH Kinh tế và Quản trị Kinh Doanh — ĐH Thái Nguyên

Tóm tắt: Hạn ngạch thuế quan có thể coi là biện pháp hạn chế thương mại khá hiện đại bởi nó phù hợp với những quy định của WTO lại bảo hộ tích cực nền kinh tế trong nước. Việc tìm hiểu quy định của WTO về hạn ngạch thuế quan và thực tiễn vận dụng của Việt Nam nhằm đưa ra những đánh giá giúp cho việc nâng cao hiệu quả thực thi biện pháp này.

Từ khóa: Quy định, hạn ngạch, thuế quan, WTO, Việt Nam

1. Hạn ngạch thuế quan theo quy định của WTO

1.1. Khái niệm hạn ngạch thuế quan

Hạn ngạch thuế quan (Tariff quota, hay tariff-rate quota - TRQ) là kết quả của Hiệp định Nông nghiệp của Vòng đàm phán Uruguay 1995, được coi là một bước quá độ trong tiến trình “thuế hóa các biện pháp phi thuế” đối với lĩnh vực thương mại hàng nông sản. WTO cấm việc áp dụng hạn ngạch nhập khẩu đối với hàng nông nghiệp giữa các quốc gia thành viên, tuy nhiên, TRQ được phép áp dụng như một hình thức chuyển đổi sang các biện pháp thuế quan đơn giản. Việc cho phép áp dụng hạn ngạch thuế quan thay cho hạn ngạch nhập khẩu truyền thống nhằm mở rộng cơ hội cho các nhà xuất khẩu thâm nhập các thị trường nước ngoài.

TRQ là một công cụ để thực hiện chính sách thương mại dùng để bảo vệ hàng hóa sản xuất trong nước trên cơ sở kết hợp hai công cụ chính sách mà các quốc gia trong lịch sử đã sử dụng để hạn chế nhập khẩu là: hạn ngạch và thuế quan.

TRQ là một thang thuế quan hai nấc, theo đó một khối lượng nhất định hàng nhập khẩu sẽ chịu thuế suất trong hạn ngạch ở mức thấp, còn tất cả lượng hàng nhập khẩu khác vượt trên hạn ngạch sẽ chịu thuế suất ngoài hạn ngạch ở mức cao.

Nội dung của biện pháp này là việc một nước cho phép nhập khẩu một lượng nông sản nhất định với mức thuế thấp (đáp ứng quyền lợi của nước xuất khẩu) và áp dụng mức thuế cao đối với phần nông sản nhập vượt quá hạn mức nói trên (thỏa mãn lợi ích của nước nhập khẩu).

1.2. Phân biệt hạn ngạch thuế quan và hạn ngạch nhập khẩu

Điểm khác biệt cơ bản giữa TRQ và hạn ngạch nhập khẩu thông thường nằm ở chỗ hạn ngạch thông thường không cho phép nhập khẩu thêm ngoài khối lượng hạn ngạch đã ấn định, nghĩa là nếu hạn ngạch

nhập khẩu quy định khối lượng hạn ngạch là X thì khối lượng hàng nhập khẩu tối đa có thể nhập khẩu vào trong nước chỉ có thể bằng X. Việc tăng khối lượng nhập khẩu quá mức ấn định X là hoàn toàn không thể xảy ra. Trong khi đó về nguyên tắc, TRQ cho phép hàng nhập khẩu có nhiều cơ hội tiếp cận thị trường hơn so với hạn ngạch thông thường. Xét dưới góc độ pháp lý thì TRQ không bị coi là hạn chế định lượng vì không hạn chế khối lượng nhập khẩu. Với TRQ chỉ cần nộp đủ thuế thì người ta có thể nhập khẩu với số lượng bao nhiêu tùy thích, tất nhiên là nếu số lượng nhập khẩu vượt quá lượng hạn ngạch X quy định thì sẽ phải chịu thuế suất ngoài hạn ngạch. Như vậy, có thể tạm hiểu rằng hạn ngạch nhập khẩu thông thường là một cơ chế cứng với khối lượng nhập khẩu cho phép là bất biến còn hạn ngạch thuế quan là một cơ chế mềm với khối lượng nhập khẩu tương đối thoải mái tự do nhưng tuân theo thang thuế quan, trong đó ở nấc thang thuế quan thấp là khối lượng nhập khẩu trong mức hạn ngạch thuế quan còn ở nấc thang thuế quan cao hơn là khối lượng nhập khẩu ngoài mức hạn ngạch thuế quan

1.3. Cơ chế điều hành hạn ngạch thuế quan theo quy định của WTO

Cơ chế TRQ gồm 4 yếu tố: thuế suất trong hạn ngạch (in-quota tariff rate), hạn ngạch xác định lượng nhập khẩu tối đa chịu mức thuế suất trong hạn ngạch, thuế suất ngoài hạn ngạch (over-quota tariff rate, hay out-of-quota tariff rate), và phương thức quản lý phân bổ hạn ngạch.

WTO đặc biệt chú ý quy định về phương thức phân bổ hạn ngạch thuế quan: Việc quản lý phân bổ TRQ liên quan tới cách thức phân bổ quyền nhập khẩu hàng hóa với thuế suất trong hạn ngạch, đơn giản tức là nếu X là lượng hàng hóa nhập khẩu được hưởng thuế suất trong hạn ngạch t (còn bất cứ lượng hàng nhập khẩu nào lớn hơn X đều phải chịu thuế suất ngoài hạn ngạch T) thì việc phân bổ TRQ chính là tìm cách phân phối quyền

nhập khẩu lượng hàng hóa X cho các nhà cung cấp. Chính cách thức phân phối quyền nhập khẩu này có thể quyết định đến cả khối lượng nhập khẩu và các nguồn cung cấp cũng như quyết định cả việc phân chia khoản lợi phát sinh do có TRQ.

Điều XIII GATT quy định về “Quản lý các hạn chế định lượng một cách không phân biệt đối xử” điều chỉnh việc quản lý điều hành phân bổ TRQ. Theo đó, một phương thức phân bổ TRQ là tốt nếu đảm bảo hai tiêu chí là (i) nhập khẩu hết lượng hạn ngạch (quota fill) và (ii) phân bổ lượng hạn ngạch một cách không phân biệt đối xử. Tiêu chí “nhập khẩu hết lượng hạn ngạch” đòi hỏi rằng lượng hàng hóa trong hạn ngạch luôn được phép nhập khẩu nếu các điều kiện thị trường thuận lợi cho việc nhập khẩu đó và cơ quan chức năng phân bổ TRQ không được phép dựng lên những rào cản hay trở ngại đối với hàng nhập khẩu, ngoại trừ việc yêu cầu các nhà nhập khẩu phải nộp thuế trong hạn ngạch nhằm mục đích đảm bảo rằng việc quản lý phân bổ TRQ không ngăn cản nhập khẩu. Không phân biệt đối xử là nguyên tắc đảm bảo rằng hàng nhập khẩu từ tất cả các nước đều được đối xử bình đẳng. TRQ có thể trở nên phân biệt đối xử khi hàng nhập khẩu bắt đầu vượt quá ngưỡng hạn ngạch X.

7 phương thức phân bổ TRQ chủ yếu gồm: thuế áp dụng (tức là có cơ chế TRQ nhưng chỉ trên giấy tờ còn thực tế thì không được thực thi), đấu giá, ai xin trước được cấp trước, cấp phép theo nhu cầu, căn cứ vào kết quả nhập khẩu đã thực hiện trong giai đoạn trước, phân bổ cho các doanh nghiệp thương mại Nhà nước, phân bổ cho hiệp hội các nhà sản xuất. Nhiều TRQ bị áp đặt thêm các điều kiện bổ sung. Có 4 dạng điều kiện cơ bản đi đôi với việc xét phân bổ TRQ là: hạn chế về thị phần TRQ, kết quả nhập khẩu trong giai đoạn trước, yêu cầu phải mua hàng trong nước, chứng nhận xuất khẩu. Hạn chế thị phần của TRQ mà một thương nhân nhất định (đôi khi có thể là nước cung cấp) có thể nắm giữ là hình thức hạn chế phổ biến nhất. Hạn chế này được đặt ra nhằm ngăn cản một thương nhân hoặc một nhóm thương nhân có liên hệ với nhau chiếm giữ thị trường một cách cục bộ. Kết quả nhập khẩu trong giai đoạn trước là hình thức hạn chế phổ biến thứ hai. Hạn chế này duy trì cơ cấu các nguồn cung cấp hàng nhập khẩu truyền thống. Yêu cầu phải mua hàng trong nước gắn quyền được nhập khẩu với thuế suất trong hạn ngạch với việc phải mua một khối lượng nhất định sản phẩm trong nước.

2. Việc áp dụng hạn ngạch thuế quan của Việt Nam

Từ năm 2003, Việt Nam đã bắt đầu áp dụng hạn ngạch thuế quan với 03 mặt hàng đầu tiên là bông, thuốc lá nguyên liệu và muối. Danh mục hàng hóa và thuế suất thuế nhập khẩu áp dụng hạn ngạch thuế quan của Việt Nam do Bộ Tài Chính chịu trách nhiệm ban hành, trong khi lượng hạn ngạch nhập khẩu hàng năm theo quy định của Bộ Công Thương. Từ 2007, việc

áp dụng hạn ngạch thuế quan của Việt Nam còn tuân theo cam kết khi gia nhập WTO. Cam kết về TRQ của Việt Nam quy định tại Biểu CLX — Phần I — Danh mục các nhượng bộ và cam kết về hàng hóa - Hạn ngạch thuế quan - Văn kiện gia nhập WTO của Việt Nam.

Về diện sản phẩm: Theo cam kết với WTO, Việt Nam được phép áp dụng TRQ với 4 nhóm (28 dòng thuế theo mã số HS 8 số, trong đó 21 dòng là nông sản và 7 dòng phi nông sản), bao gồm: i) Đường ăn; ii) Trứng gia cầm; iii) Lá thuốc lá; và iv) Muối (phi nông sản, 7 dòng).

Về lượng hạn ngạch: Các mặt hàng này sẽ được duy trì lượng hạn ngạch nhất định và mỗi năm tăng thêm 5%. Lượng hạn ngạch ban đầu được tính theo phương pháp “tiếp cận hiện tại” của WTO. Riêng lượng hạn ngạch ban đầu của mặt hàng đường (mã HS 1701) tính theo phương pháp “tiếp cận tối thiểu” vì không có nhập khẩu trong kỳ cơ sở.

Về mức thuế trong hạn ngạch: Đối với 4 mặt hàng này, mức thuế trong hạn ngạch là tương đương mức thuế MFN (trứng 40%, đường thô 25%, đường tinh 50 — 60%, thuốc lá lá 30%, muối ăn 30%), thấp hơn nhiều so với mức thuế ngoài hạn ngạch.

Về mức thuế ngoài hạn ngạch: Mức thuế ngoài hạn ngạch hàng năm sẽ do Bộ Tài chính ấn định. Đối với mặt hàng muối, mức thuế ngoài hạn ngạch thường từ 50 — 60%, trong khi các mặt hàng đường, thuốc lá, trứng có mức thuế ngoài hạn ngạch lên tới 80 — 100 %

Về phương thức phân bổ:

Phân bổ hạn ngạch sẽ chỉ căn cứ trên cơ sở: i) Ai nộp hồ sơ trước được cấp trước; ii) Tổng hợp toàn bộ các hồ sơ yêu cầu; iii) Phân bổ cho đối tượng sử dụng cuối cùng; hoặc iv) Một phương thức quản lý công bằng và minh bạch tương tự.

Các tiêu chí thương mại có liên quan khác như kết quả nhập khẩu đã thực hiện trong quá khứ, năng lực sản xuất, và phân bổ cho các nhà nhập khẩu mới có thể được xem xét khi phân bổ hạn ngạch. Trong trường hợp phân bổ hạn ngạch được quản lý thông qua các doanh nghiệp Thương mại Nhà nước thì các nguyên tắc phân bổ hạn ngạch như trên cũng sẽ được áp dụng. Cụ thể từ năm 2007, phù hợp với cam kết đối với WTO, Việt Nam áp dụng 3 phương thức phân bổ:

- Phương thức A là phân bổ hạn ngạch cho đối tượng sử dụng cuối cùng của hàng hóa. Phương thức này áp dụng đối với mặt hàng trứng và đường. Mặt hàng đường được phân giao cho thương nhân trực tiếp sử dụng đường làm nguyên liệu sản xuất; sản xuất đường thô để tinh luyện phục vụ cho sản xuất, tiêu dùng. Mặt hàng trứng được phân giao cho thương nhân có giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh có nhu cầu nhập khẩu.

- Phương thức B là Nhà nước quy định doanh nghiệp nhập khẩu. Phương thức này được áp dụng đối với mặt hàng thuốc lá, theo đó, chỉ thương nhân có

giấy phép sản xuất thuốc lá điếu do Bộ Công Thương cấp và có nhu cầu sử dụng cho sản xuất thuốc lá điếu một tỷ lệ nhất định thuốc lá nguyên liệu nhập khẩu do Bộ Công Thương xác nhận mới được phân bổ hạn ngạch thuế quan nhập khẩu thuốc lá nguyên liệu.

- Phương thức C là phân bổ hạn ngạch dựa trên cơ sở kết quả nhập khẩu đã thực hiện trong quá khứ. Phương thức này áp dụng đối với mặt hàng muối. Hạn ngạch thuế quan nhập khẩu muối được phân giao cho thương nhân trực tiếp sử dụng làm nguyên liệu sản xuất hóa chất và làm nguyên liệu sản xuất thuốc, sản phẩm y tế.

Hiện nay việc áp dụng hạn ngạch thuế quan của Việt Nam theo quy định của Nghị định số 187/2013/NĐ-CP (thay thế Nghị định 12/2006/NĐ — CP) của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thương mại về hoạt động mua bán hàng hoá quốc tế và các hoạt động đại lý mua, bán, gia công và quá cảnh hàng hoá với nước ngoài; Thông tư số 04/2014/TT-BCT (thay thế Thông tư số 04/2006/TT-BTM) của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định chi tiết thi hành một số điều của nghị định 187/2013/NĐ — CP. Việc quyết định lượng hạn ngạch hàng năm đối với mặt hàng muối, trứng gia cầm, đường tinh luyện, đường thô do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quyết định, đối với mặt hàng thuốc lá nguyên liệu do Bộ Công thương quyết định. Các doanh nghiệp muốn được nhập khẩu hàng hóa hưởng thuế suất ưu đãi trong hạn ngạch phải thỏa mãn điều kiện theo quy định và được cấp giấy phép nhập khẩu.

3. Nhận xét về việc thực thi cam kết về hạn ngạch thuế quan của Việt Nam

Qua thực tế áp dụng hạn ngạch nhập khẩu từ năm 2007 đến nay, có thể rút ra một số nhận xét:

- Về hình thức cơ chế phân giao hạn ngạch của Việt Nam là tuân theo cơ chế được thỏa thuận với các nước là thành viên của WTO, thể hiện trong cam kết của Việt Nam, tuy nhiên về bản chất lại mang nặng cơ chế xin — cho, không minh bạch, dễ gây ra hiện tượng tiêu cực. Cơ chế phân giao này gây ra sự cạnh tranh thiếu lành mạnh giữa các doanh nghiệp trong nước, vì doanh nghiệp được cấp hạn ngạch nhập khẩu sẽ được hưởng lợi lớn từ chênh lệch giá. Do đó để đảm bảo tuân thủ đúng cam kết WTO và hạn chế tiêu cực do cơ chế phân giao hạn ngạch mang lại, chúng ta cần nghiên cứu áp dụng cơ chế đấu giá hạn ngạch thuế quan nhập khẩu, tiền trúng đấu giá sẽ nộp vào ngân sách nhà nước. Cơ chế này vừa tạo được tính minh bạch, công bằng giữa các doanh nghiệp nhập khẩu, vừa góp phần tăng thu cho ngân sách nhà nước, đồng thời vẫn đảm bảo tuân thủ các quy định của WTO và cam kết của Việt Nam về hạn ngạch thuế quan.

- Bên cạnh đó, việc ấn định lượng hạn ngạch và thời điểm được nhập khẩu hàng năm là rất quan

trọng, có thể gây tác động tiêu cực đến thị trường trong nước nếu không có sự tính toán kỹ. Trong thời gian đầu Việt Nam thực hiện tương đối nghiêm túc cam kết về tăng lượng hạn ngạch hàng năm. Từ 2011, lượng hạn ngạch bắt đầu giảm, không đảm bảo được theo cam kết, đặc biệt đối với mặt hàng muối. Cụ thể, lượng hạn ngạch muối ban đầu theo cam kết năm 2007 là 150.000 tấn, theo tính toán đến năm 2016 phải là 232.628 tấn. Thực tế, nhiều năm nay, hạn ngạch nhập khẩu muối của Việt Nam thấp hơn nhiều so với cam kết, năm 2015 ở mức 40.000 tấn, năm 2016 ở mức 102.000 tấn, điều này một phần có thể lý giải mặt hàng muối trong nước đang dư thừa, nếu tăng lượng hạn ngạch nhập khẩu hàng năm theo cam kết sẽ càng đẩy sản xuất muối trong nước vào khó khăn hơn. Việc đảm bảo mức tăng hạn ngạch hàng năm là cần thiết, thể hiện sự tôn trọng cam kết của Việt Nam trong WTO, vấn đề cần nhắc là thời điểm phân giao hạn ngạch cần tránh thời điểm vào vụ thu hoạch của nông sản trong nước để hạn chế tác động tiêu cực.

- Thiếu cơ chế phối hợp của cơ quan chủ quản nhà nước với các hiệp hội sản xuất nông sản trong nước trong việc điều hành hạn ngạch. Việc điều hành hạn ngạch hiện nay mặc dù có cơ chế phối hợp liên bộ nhưng cần thiết phải có cơ chế xem xét việc lấy ý kiến của các hiệp hội ngành hàng liên quan, để nắm bắt thực tế, nhu cầu của các doanh nghiệp sản xuất. Điều này giúp cho việc điều hành hạn ngạch vừa đúng cam kết, phù hợp thực tiễn.

Hạn ngạch thuế quan có thể coi là biện pháp hạn chế thương mại khá hiện đại bởi nó phù hợp với những quy định của WTO lại bảo hộ tích cực nền kinh tế. Thông qua hạn ngạch thuế quan có thể hạn chế số lượng hàng hoá nhập khẩu song vẫn đảm bảo cung cầu của thị trường trong nước. Đây có thể coi là một biện pháp hạn chế nhập khẩu khá phù hợp. Trong xu thế tự do hóa thương mại thì hạn ngạch thuế quan chính là biện pháp quá độ nhằm giảm xung đột giữa bảo hộ sản xuất trong nước và tự do hóa thương mại. Và rõ ràng chế độ hạn ngạch này được xây dựng dựa trên sự cân bằng giữa mục tiêu bảo vệ người tiêu dùng và mục tiêu bảo hộ nhà sản xuất trong nước, giúp các nhà sản xuất trong nước giảm bớt được áp lực đối đầu cạnh tranh trực tiếp với hàng nhập khẩu./.

Tài liệu tham khảo

Nghị định số 187/2013/NĐ-CP

Thông tư số 04/2014/TT-BCT

Cam kết gia nhập WTO của Việt Nam trong lĩnh vực thương mại hàng hóa có trên <http://trungtamwto.vn/node/61>

Nâng cao chất lượng đội ngũ kế toán cấp phường trên địa bàn thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa

Hoàng Quốc Việt

HV cao học K23, Trường Đại học Vinh

Trần Thị Thanh Tâm

Trường Đại học Vinh

Công chức kế toán cấp phường là công dân Việt Nam, được tuyển dụng giữ chức danh công chức Tài chính — Kế toán thuộc Ủy ban nhân dân cấp phường, trong biên chế và hưởng lương từ ngân sách nhà nước. Trong công tác quản lý tổ chức hành chính nhà nước, chất lượng được xác định dựa trên các nhân tố là tính kinh tế, tính hiệu quả và hiệu lực. Xuất phát từ nhiệm vụ và chức trách công chức kế toán cấp phường có thể nói, chất lượng công chức kế toán cấp phường là tổng hợp các đặc tính về phẩm chất đạo đức, trình độ năng lực và khả năng hoàn thành nhiệm vụ kế toán tài chính phục vụ cho hoạt động quản lý nhà nước cấp phường. Đây là lao động có tính chất đặc thù riêng xuất phát từ vị trí, vai trò của đội ngũ công chức.

1. Thực trạng chất lượng công chức kế toán cấp phường trên địa bàn thành phố Thanh Hóa

1.1. Số lượng công chức kế toán cấp phường

Theo số liệu thống kê số lượng công chức kế toán cấp phường của chính quyền địa phương ở phường trên địa bàn thành phố Thanh Hóa của phòng Nội vụ thành phố Thanh Hóa đến 31 tháng 12 năm 2015 thì tổng số lượng công chức Tài chính - Kế hoạch trên địa bàn là 76 người, trong đó số lượng nữ công chức kế toán cấp phường là 40 người, chiếm tỷ lệ 52,64 %, đây là một tỷ lệ hợp lý đảm bảo hài hòa cho giới tính cũng như công việc chuyên môn ở cấp phường.

Số lượng công chức kế toán cấp phường năm 2013 là 59 người, năm 2014 là 67 người, tăng so với năm 2013 là 13,56 %; năm 2015 là 76 người, tăng so với năm 2014 là 13,43 %.

Bảng 1. Công chức kế toán cấp phường của thành phố Thanh Hóa qua các năm 2013 - 2015

	Năm 2013		Năm 2014		Năm 2015	
	SL	(%)	SL	(%)	SL	(%)
Công chức TC-KT	59	100	67	100	76	100
Số lượng nam	31	52,54	32	47,76	36	47,36
Số lượng nữ	28	47,46	35	52,24	40	52,64

(Nguồn: Phòng Nội vụ thành phố Thanh Hóa)

1.2. Chất lượng công chức kế toán cấp phường

- Thực trạng trình độ đào tạo chuyên môn và kỹ năng nghề nghiệp

Theo số liệu thống kê của Phòng Nội vụ thành phố Thanh hóa thì trong tổng số 76 công chức kế toán cấp phường năm 2015 thì công chức kế toán có trình độ chuyên môn về đại học là 70 người, chiếm tỷ lệ 92,10 %; Cao đẳng: không; Trung cấp là 06 người, chiếm tỷ lệ 7,90 %; Sơ cấp: không. Trình độ đào tạo quản lý nhà nước về chuyên viên và tương đương là 06 người, chiếm tỷ lệ 7,90 %; còn lại là 70 chưa qua đào tạo chiếm tỷ lệ 92,10 %.

Năm 2013 và năm 2014, do mở rộng địa bàn hành chính, trình độ chuyên môn của công chức kế toán cấp phường đều được nâng lên qua các năm, cụ thể tỷ lệ công chức kế toán có trình độ đại học năm 2013, năm 2014 lần lượt là 57,62 % và 76,12 %, trình độ cao đẳng và trung cấp có xu hướng giảm dần qua từng năm, từ 5,08 % và 37,30 % xuống còn 1,49 % và 22,39 %. Điều đó đã phản ánh chất lượng chuyên môn của công chức kế toán cấp phường của thành phố Thanh Hóa ngày càng được nâng cao, đáp ứng được nhu cầu của địa phương trong tình hình mới.

Bảng 2. Trình độ chuyên môn của công chức kế toán cấp phường trên địa bàn thành phố Thanh Hóa năm 2013 - 2015

	Năm 2013		Năm 2014		Năm 2015	
	SL	(%)	SL	(%)	SL	(%)
Đại học	34	57,62	51	76,12	70	92,10
Cao đẳng	03	5,08	01	1,49	0	0
Trung cấp	22	37,30	15	22,39	06	7,90

(Nguồn: Phòng Nội vụ thành phố Thanh Hóa)

- Thực trạng phẩm chất chính trị và đạo đức nghề nghiệp

Phẩm chất chính trị, đạo đức nghề nghiệp của người công chức quan hệ mật thiết với nhau. Đạo đức, lối sống của đội ngũ công chức kế toán cấp phường ở cơ sở có ý nghĩa quan trọng. Việc giữ gìn phẩm chất đạo đức, trung thành với đường lối đổi mới của Đảng Cộng sản, Tư tưởng Hồ Chí Minh đồng thời đấu tranh chống các biểu hiện về tiêu cực, tham nhũng, lãng phí đó không chỉ là trách nhiệm của cán bộ, công chức thành phố Thanh Hóa nói chung mà đó cũng là nhiệm vụ của người công chức kế toán cấp phường trên địa bàn thành phố.

Theo số liệu của Phòng Nội vụ thành phố, số lượng công chức kế toán cấp phường là đảng viên năm 2013 là 42 người chiếm tỷ lệ 71,2 %, đến năm 2015 tăng 18 người

chiếm tỷ lệ 78,9 %. Tỷ lệ trên cho thấy sự tín nhiệm của công chức kế toán cấp phường ở các cơ sở cấp ủy đảng ở địa phương ngày càng được nâng lên. Tuy nhiên, công chức kế toán cấp phường được cử đi đào tạo về trình độ chính trị, chủ yếu là trình độ trung cấp vẫn còn thấp, trung bình tỷ lệ chỉ đạt 45,0 % (năm 2015).

- Thực trạng sức khỏe công chức

Theo số liệu thống kê công chức cấp phường của Phòng Nội vụ thì độ tuổi của công chức kế toán cấp phường tập trung chủ yếu ở độ tuổi từ 31 tuổi đến 40 tuổi là 37 người, chiếm tỷ lệ cao nhất là 48,68 %. Đây là độ tuổi khá hợp lý đảm bảo tính chín chắn, kinh nghiệm trong xử lý các công việc của địa phương. Độ tuổi dưới 30 tuổi và từ 41 tuổi đến 50 tuổi là 32 người, đều chiếm tỷ lệ 21,05 %, đây vừa là lực lượng trẻ kế cận vừa là lực lượng nguồn cung cấp cán bộ ở tương lai địa phương, đơn vị. Còn lại độ tuổi từ 51 tuổi đến 60 tuổi là 07 người, chiếm tỷ lệ 9,22 %.

Với cơ cấu về độ tuổi phù hợp, vừa có lực lượng trẻ, độ chín và cán bộ nguồn trong tương lai, điều đó đảm bảo cho các đơn vị, cấp ủy đảng chính quyền có thêm sự lựa chọn cán bộ nguồn để nâng cao phát triển kinh tế - xã hội của địa phương trong tình hình mới.

2. Đánh giá chất lượng công chức kế toán cấp phường trên địa bàn thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa

2.1 Thành tựu

Đội ngũ công chức kế toán cấp phường trên địa bàn Thành phố Thanh Hóa phần lớn họ là những người có bản lĩnh chính trị, chuyên môn nghiệp vụ vững vàng, kiên định mục tiêu lý tưởng và đường lối đổi mới của Đảng, có ý thức độc lập tự chủ. Trong những năm qua, cùng với sự phát triển của thành phố, số lượng và chất lượng đặc biệt là số công chức trẻ được đào tạo về chuyên môn, nghiệp vụ càng tăng, từng bước đáp ứng yêu cầu của địa phương. Điều đó chứng tỏ sự nỗ lực rất lớn của địa phương tạo điều kiện thuận lợi để nâng cao trình độ cho đội ngũ công chức, cũng như sự nỗ lực của bản thân công chức đã vươn lên để tiếp thu những cái mới.

Trong những năm qua, được sự quan tâm của Thành ủy, UBND thành phố Thanh Hóa đã quan tâm chỉ đạo chặt chẽ công tác đào tạo, bồi dưỡng. Hàng năm, đội ngũ công chức kế toán cấp phường được đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn về các lĩnh vực như: Lý luận chính trị, chuyên môn nghiệp vụ, kỹ năng nghề nghiệp, đạo đức nghề nghiệp, kiến thức pháp luật. Bên cạnh đó, công tác tuyển dụng, bổ nhiệm, chế độ chính sách, quản lý, sử dụng, đánh giá, xếp loại, điều kiện làm việc của công chức kế toán cấp phường ngày càng được chú trọng hơn, do đó chất lượng đội ngũ công chức kế toán cấp phường ngày càng được nâng lên so với trước đây.

2.2. Hạn chế

- Trình độ quản lý hành chính nhà nước, trình độ chuyên môn nghiệp vụ tuy được nâng lên một bước

song vẫn chưa tương xứng với yêu cầu nhiệm vụ. Trong đó, công chức kế toán có trình độ về quản lý nhà nước đạt thấp, khả năng sử dụng về ngoại ngữ còn nhiều hạn chế.

- Điều kiện trang thiết bị làm việc của công chức kế toán cấp phường nhìn chung đảm bảo ở mức phục vụ cơ bản và khi cần thiết phải sử dụng chung trang thiết bị và phòng làm việc với các bộ phận chuyên môn khác điều đó ảnh hưởng không nhỏ tới việc giải quyết công việc chuyên môn được giao.

- Việc tham gia các lớp đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn đôi khi chỉ mang tính hình thức, chưa vận dụng được nhiều kiến thức tập huấn, bồi dưỡng vào phục vụ công tác chuyên môn.

- Khả năng thuyết trình tại các hội nghị, diễn đàn, vận động, tuyên truyền cung cấp thông tin cho quần chúng nhân dân còn bị hạn chế, chất lượng chưa cao. Đa số công chức kế toán hoàn thành nhiệm vụ theo chỉ thị, yêu cầu của các cấp chính quyền nhưng còn thiếu khả năng sáng tạo, khoa học để hoàn thành nhiệm vụ.

2.3. Nguyên nhân

Thứ nhất, Môi trường luật pháp và cơ chế chính sách của Nhà nước ta đang bộc lộ những hạn chế nhất định làm ảnh hưởng đến chất lượng công chức kế toán cấp phường như: Chính sách tuyển dụng công chức kế toán nặng về bằng cấp, chưa thu hút được công chức kế toán có chất lượng cao, có năng lực chuyên môn nghiệp vụ về làm việc; Chính sách thu hút, sử dụng công chức kế toán thiếu tính đồng bộ, còn mang nặng tính hình thức và hành chính; Chính sách đai ngộ về vật chất đối còn thấp so với mặt bằng xã hội, chính sách đai ngộ vật chất chủ yếu là thông qua tiền lương, phụ cấp.

Thứ hai, Công tác đào tạo, bồi dưỡng công chức kế toán cấp phường còn nhiều bất cập. Công tác đào tạo, bồi dưỡng chưa thu hút, động viên được công chức tích cực tham gia. Việc xây dựng kế hoạch và tổ chức thực hiện còn chậm, đôi khi chưa có sự phù hợp về thời gian, nội dung, địa điểm tổ chức các lớp đào tạo, bồi dưỡng. Thiếu các lớp kỹ năng mềm dẫn đến chất lượng và hiệu quả không cao.

Thứ ba, Một số cơ quan, đơn vị còn chậm trong việc xây dựng và tổ chức thực hiện quy chế, quy định của địa phương dẫn đến công tác quản lý, đánh giá, xếp loại, giám sát, kiểm tra của Đảng ủy, HĐND, UBND đối với công chức kế toán đạt kết quả không cao. Tình trạng chấp hành giờ giấc làm việc, nhiệm vụ được giao của bộ phận không nhỏ công chức vẫn xảy ra. Quy trình đánh giá, xếp loại công chức định kỳ hàng năm chưa có nhiều sự đổi mới.

Thứ tư, Các điều kiện làm việc của công chức kế toán ở một số đơn vị còn hạn hẹp do điều kiện kinh phí nén việc trang bị phòng làm việc, thiết bị, cơ sở vật chất cho công chức kế toán chưa đầy đủ, nhiều nơi công chức đang phải sử dụng chung phòng làm việc, thiết bị tin học.

Thứ năm, Thái độ trách nhiệm đối với công việc kế toán cao, ý thức trong quá trình mục tiêu phấn đấu rõ ràng, trong công việc cũng như trong công tác phát triển cán bộ nguồn tại địa phương. Chưa mạnh dạn trong việc phê bình và tự phê bình.

4. Giải pháp nâng cao chất lượng đội ngũ công chức kế toán cấp phường trên địa bàn thành phố Thanh Hóa

4.1 Giải pháp về công tác đào tạo, bồi dưỡng công chức của phường

- Tổ chức khảo sát, điều tra, đánh giá một cách khách quan thực trạng đội ngũ công chức kế toán cấp phường về tiêu chuẩn, điều kiện, độ tuổi, thâm niên công tác. Công chức kế toán không đủ tiêu chuẩn, cần có yêu cầu cụ thể về thời gian hoàn thiện bằng cấp theo quy định tiêu chuẩn của ngạch. Làm tốt công tác quy hoạch, đào tạo, bồi dưỡng để bão dàm cho công chức kế toán có tiềm năng phát triển dự nguồn cán bộ lãnh đạo trong tương lai.

- Xây dựng chương trình, nội dung, kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng công chức kế toán theo từng giai đoạn, mục tiêu phát triển của địa phương. Khuyến khích hình thức tự học, tự tìm hiểu, tự đào tạo dưới nhiều hình thức để thường xuyên nâng cao trình độ. Chú ý đến nhu cầu đào tạo về kỹ năng giao tiếp, thuyết trình tại các hội nghị, diễn đàn.

- Xây dựng chế độ phụ cấp, trợ cấp phù hợp về vật chất lân tình thân đối với công chức kế toán khi tham gia các lớp đào tạo, bồi dưỡng.

4.2. Giải pháp về tổ chức quản lý, sử dụng công chức kế toán

- Về công tác tuyển dụng công chức kế toán: Cần xây dựng các tiêu chuẩn tuyển dụng phải phù với tình hình thực tế ở từng địa phương và phải căn cứ vào nhu cầu, vị trí, cơ cấu và tiêu chuẩn. Trong quá trình xét tuyển, xét kết quả thi tuyển công chức kế toán do tỉnh tổ chức thi tuyển thì thành phố nên cần ưu tiên xét tuyển trước những người có trình độ đại học chính quy và có hộ khẩu thường trú tại các địa phương có nhu cầu tuyển dụng.

- Về công tác bổ nhiệm, phân công nhiệm vụ công chức kế toán: Nâng cao trách nhiệm của người đứng đầu trong việc trực tiếp sử dụng, tham mưu việc bổ nhiệm công chức kế toán có năng lực, nhiều năm kinh nghiệm công tác, được đào tạo bài bản lên đảm nhiệm các vị trí cao hơn. Việc bổ nhiệm, phân công nhiệm vụ phải xuất phát từ công tác dự nguồn quy hoạch cán bộ, phù hợp giữa nhiệm vụ với ngạch công chức thực thi ở từng địa phương cơ sở.

- Cần đổi mới và nâng cao công tác quản lý, đánh giá, xếp loại, giám sát, kiểm tra đây vừa là nhiệm vụ, vừa là việc làm thường xuyên của các cấp uỷ đảng, chính quyền địa phương cấp phường. Trong công tác này lãnh đạo ở các địa phương hàng kỳ, hàng năm phải làm rõ và chỉ ra được ưu điểm, khuyết điểm, mặt mạnh, mặt yếu và chiêu hướng phát triển của công

chức kế toán, đồng thời phải đảm bảo tính trung thực, khách quan.

- Về các chế độ tiền lương, đãi ngộ công chức kế toán: Ngoài các chế độ theo quy định hiện hành của nhà nước, thành phố cũng cần xây dựng thêm các chính sách với các loại phụ cấp, trợ cấp hỗ trợ phù hợp với vị trí, chức danh để khuyến khích công chức kế toán làm việc cống hiến hết sức mình phục vụ nhân dân, phục vụ địa phương. Đồng thời đổi mới công tác thi đua khen thưởng nhằm biểu dương các tấm gương điển hình tiên tiến, cổ vũ tinh thần thi đua.

- Tăng cường đầu tư các điều kiện làm việc của công chức kế toán về phòng làm việc, các trang thiết bị về máy vi tính, máy in, phần mềm kế toán, đồ dùng văn phòng bàn, ghế làm việc, tủ đựng hồ sơ trong quá trình thực thi nhiệm vụ được giao.

4.3. Giải pháp nâng cao ý thức tự phấn đấu rèn luyện vươn lên của công chức kế toán

- Cơ quan Thành ủy, UBND thành phố giao Ban tuyên giáo, Trung tâm bồi dưỡng thành phố định kỳ hàng năm thường xuyên mở các lớp tập huấn, tuyên truyền, giáo dục động cơ, thái độ trách nhiệm và các phương pháp trong tự rèn luyện của công chức nhằm giúp cho công chức hiểu được ý nghĩa, vai trò, tác dụng của tự rèn luyện, định hướng đúng đắn cho tư tưởng và hành động, góp phần trực tiếp nâng cao khả năng và sự bền bỉ về trí tuệ cũng như thể lực trong hoạt động thực tiễn của mỗi công chức trong quá trình đổi mới, hội nhập và phát triển đất nước hiện nay.

- Cấp ủy đảng và chính quyền các địa phương, đơn vị cần xây dựng cơ chế, chính sách khen thưởng, kỷ luật, các chương trình, kế hoạch hành động về vật chất lân tình thân với nhiều hoạt động phong phú, đa dạng từ hội thi, hội thao... từ đó tìm ra được những tấm gương điển hình trong tự phấn đấu rèn luyện đồng thời phê bình những cá nhân có ý thức kỷ luật kém.

- Cán bộ thành phố, lãnh đạo ở các địa phương phải là tấm gương mẫu mực, tiêu biểu và là động lực khích lệ để cho công chức kế toán noi theo về ý thức tự phấn đấu, rèn luyện bởi vì mọi hành vi, hành động đều ảnh hưởng trực tiếp tới cán bộ, công chức ở các địa phương./.

Tài liệu tham khảo

Bộ Nội vụ (2012), Thông tư số 06/2012/TT-BNV, ngày 30/10/2012 của Bộ Nội vụ hướng dẫn về chức trách, tiêu chuẩn cụ thể, nhiệm vụ và tuyển dụng công chức xã, phường, thị trấn.

Phòng Nội vụ UBND thành phố Thanh Hóa, Báo cáo thống kê số lượng, chất lượng công chức cấp xã (2011-2015).

UBND tỉnh Thanh Hóa (2010), Quyết định số 798/2010/QĐ-UBND, ngày 11/3/2010 về chính sách thu hút người có trình độ đại học trở lên về công tác tại xã, phường, thị trấn và chính sách hỗ trợ đối với công chức cấp xã chưa đạt chuẩn.

Nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ cấp xã ở huyện Quỳnh Lưu, tỉnh Nghệ An

Nguyễn Hoài Nam
Trường Đại học Vinh
Kiều Văn Thành
Phòng Nội Vụ, huyện Quỳnh Lưu

Công tác cán bộ là vấn đề hết sức quan trọng, góp phần xây dựng Đảng, Nhà nước Việt Nam trong sạch, vững mạnh. Tuy nhiên, trước yêu cầu thực tiễn, đội ngũ cán bộ cấp xã tại huyện Quỳnh Lưu, tỉnh Nghệ An còn nhiều hạn chế bất cập do hình thành từ nhiều nguồn, cơ cấu chưa đồng bộ, trình độ, phẩm chất, năng lực lãnh đạo của một bộ phận chưa đáp ứng yêu cầu đòi hỏi của thực tiễn... Bài viết trên cơ sở phân tích thực trạng về chất lượng đội ngũ cán bộ cấp xã huyện Quỳnh Lưu thời gian qua, sẽ đưa ra một số giải pháp nhằm nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ cấp xã huyện Quỳnh Lưu thời gian tới.

1. Thực trạng chất lượng đội ngũ cán bộ cấp xã tại huyện Quỳnh Lưu, tỉnh Nghệ An

1.1. Phẩm chất chính trị

Trình độ lý luận chính trị là mức độ đạt được trong hệ thống kiến thức lý luận về lĩnh vực chính trị, lĩnh vực giành và giữ chính quyền và công tác giáo dục lý luận chính trị là một bộ phận cơ bản trong công tác tư tưởng của Đảng, thực hiện việc truyền bá chủ nghĩa Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, cương lĩnh, đường lối, quan điểm của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước trong cán bộ, đảng viên và nhân dân. Công tác giáo dục lý luận chính trị nhằm hình thành thế giới quan, phương pháp luận khoa học, nhận thức tư tưởng, bản lĩnh chính trị, niềm tin và năng lực hoạt động thực tiễn cho đội ngũ cán bộ, đảng viên và nhân dân, đáp ứng yêu cầu của từng thời kỳ phát triển đất nước. Vì vậy, trình độ lý luận chính trị phản ánh được hệ thống kiến thức, giúp mỗi cán bộ cấp cơ sở có quan điểm và lập trường đúng đắn trong quá trình thực hiện nhiệm vụ của mình.

Bảng 1. Trình độ lý luận chính trị của cán bộ cấp xã huyện Quỳnh Lưu năm 2013-2016

Trình độ chính trị	Cao cấp	Trung cấp	Sơ cấp	Chưa qua đào tạo	Tổng
Năm 2013	Số người	0	175	15	160
	Tỷ lệ (%)	0	50	4,29	45,71
Năm 2014	Số người	0	190	20	140
	Tỷ lệ (%)	0	54,29	5,71	40
Năm 2015	Số người	1	215	27	109
	Tỷ lệ (%)	0,28	61,25	7,42	31,05
Năm 2016	Số người	1	240	27	67
	Tỷ lệ (%)	0,3	71,6	8,07	20,03

Qua bảng số liệu bảng 1 về trình độ lý luận chính trị cấp xã huyện Quỳnh Lưu giai đoạn 2013-2016, thấy được trình độ lý luận chính trị cán bộ cấp xã của huyện Quỳnh Lưu đang dừng ở Trung cấp là chủ yếu. Trong 4 năm đã tăng được 175 người năm 2013 đạt trình độ lý luận trung cấp lên 240 người, năm 2016 tăng 21,857%, đồng nghĩa với việc giảm trình độ sơ cấp và chưa qua đào tạo. Tuy nhiên, đến năm 2016 số lượng người chưa qua đào tạo vẫn ở con số 67 người, chiếm 20,03% là một số lượng lớn tập trung chủ yếu ở các chức danh cán bộ cấp xã mới được bổ nhiệm. Trong khi đó, số lượng người đạt trình độ lý luận chính trị cấp cao của cán bộ cấp xã rất hiếm, năm 2013-2014 không có, đến năm 2015 con số lên được 1 người và giữ nguyên đến năm 2016, chiếm 0,3%. Điều này để thấy được cán bộ cấp xã ở đây có mức trình độ lý luận chính trị đang ở trung bình, chưa có ý chí vươn lên, học tập để đạt trình độ cấp cao.

1.2. Phẩm chất đạo đức

Phẩm chất đạo đức cán bộ lãnh đạo, quản lý xã, thị trấn ở cơ sở có ý nghĩa rất quan trọng. Việc giữ gìn đạo đức và lối sống lành mạnh, chống quan liêu, tham nhũng, lãng phí và những biểu hiện tiêu cực khác là trách nhiệm của mỗi cán bộ lãnh đạo cấp cơ sở.

Qua điều tra về phẩm chất đạo đức cán bộ, mức khá đang chiếm chủ đạo 57,6%, tiếp đến là mức tốt chiếm 26,8%, mức trung bình vẫn đang còn chiếm tỷ lệ cao 14,8% và đặc biệt vẫn có 1 người đánh giá phẩm chất cán bộ cấp xã của huyện ở mức độ thấp. Qua kết quả khảo sát cho thấy được đa số đội ngũ cán bộ lãnh đạo, quản lý xã, thị trấn có phẩm chất đạo đức khá, lối sống trong sạch và lành mạnh, đã được quan tâm giáo dục, bồi dưỡng nên có chuyển biến ngày càng tốt hơn tuy nhiên vẫn còn tồn tại tình trạng đạo đức không tốt, chưa quan liêm chính trực.

1.3. Trình độ của cán bộ cấp xã

Trình độ đào tạo hay còn được gọi là trình độ học vấn của các cán bộ cấp xã huyện Quỳnh Lưu đang ở mức thấp. Trình độ đại học đang ngày một gia tăng, từ 113 người năm 2013 lên 122 người năm 2016, hàng năm có tăng lên từ 2-4 người, tuy nhiên mới là trình độ đứng thứ hai chiếm 36,53% (năm 2016). Trình độ trên đại học đến năm 2015 đã được chú trọng, được 2

người có bằng trên đại học và giữ nguyên đến năm 2016. Trình độ đang chiếm tỷ trọng chủ yếu năm 2016 là trung cấp, chiếm 57,48%, đặc biệt vẫn còn tình trạng cán bộ chưa qua đào tạo, và số người chưa qua đào tạo này vẫn đang chiếm 5,09% (năm 2016) lớn hơn nhiều so với trình độ trên đại học. Tuy số lượng người học để nâng cấp trình độ mình lên đã nhiều, cán bộ chiếm bằng trung cấp đã giảm rõ rệt từ năm 2013 là 216 người xuống 192 người năm 2016, 21 người chưa qua đào tạo năm 2014 xuống còn 17 người.

**Bảng 2. Trình độ đào tạo của cán bộ cấp xã huyện Quỳnh Lưu
giai đoạn 2013 - 2016**

	2013	2014	2015	2016
Trên đại học	0	0	2	2
Đại học	113	116	118	122
Cao đẳng	0	0	1	1
Trung cấp	216	213	211	192
Chưa qua đào tạo	21	21	19	17
Tổng	350	350	351	334

(Nguồn: Phòng Nội vụ tại thời điểm 31/12/2016)

1.4. Khả năng tổ chức, tập hợp, vận động quần chúng

Cán bộ cấp xã là những người trực tiếp gắn kết lãnh đạo cấp cao và nhân dân, lắng nghe và quan tâm đến cuộc sống của người dân và phản ánh cũng như có những phương hướng, giải pháp để giải quyết những vấn đề của người dân. Với vai trò và vị trí của cán bộ cấp xã như vậy thì khả năng tổ chức, tập hợp, vận động quần chúng là một khả năng không thể thiếu ở mỗi người cán bộ. Tác giả đã điều tra và tổng hợp được các cán bộ được điều tra đã đánh giá khả năng này của cán bộ cấp xã nói chung như sau:

1) Chỉ tiêu phong cách làm việc dân chủ đang ở mức khá và trung bình xấp xỉ nhau, mức khá chiếm 48% và mức trung bình chiếm 41%, mức tốt mới dừng lại ở 7% và bên cạnh đó, mức yếu vẫn còn tồn tại ở mức 4%. Điều này để thấy cán bộ cấp xã đã ở mức độ trung bình khá tuy nhiên vẫn còn một vài cán bộ đang còn cổ hủ, dùng quyền và địa vị để làm việc, không đưa ra tiếng nói cá nhân; 2) Chỉ tiêu tạo niềm tin cho mọi người đang ở mức trung bình là chủ yếu, chiếm 52%, mức khá chiếm 43%. Điều này cũng dễ hiểu vì trình độ đào tạo của các cán bộ cấp xã đang ở mức độ thấp, vẫn còn tình trạng chưa qua đào tạo nên để tạo được niềm tin cho mọi người là không dễ dàng; 3) Chỉ tiêu chân thành với người khác, hòa đồng biết lắng nghe, khả năng ảnh hưởng và tác động tốt đến người khác, chăm lo đến lợi ích chung đang ở mức khá, chiếm trên 52%, đây là một tín hiệu đáng mừng với cán bộ cấp xã huyện Quỳnh Lưu.

1.5. Khả năng hoàn thành nhiệm vụ được giao

Để đánh giá về khả năng hoàn thành nhiệm vụ cán bộ cấp xã đã tự nhận xét khả năng hoạt động của bản thân theo 4 mức độ từ 1 đến 4 tương ứng với các chỉ tiêu. Trong đó: Khối lượng công việc được giao hoàn thành: (1) Vuột mức; (2) đúng định mức (3) một phần (4) chưa hoàn thành; Tiến độ hoàn thành công việc: (1) Vuột thời hạn (2) Đúng dự kiến (3) chậm tiến độ

(4) Chưa hoàn thành; Chất lượng công việc hoàn thành (1) xuất sắc (2) Tốt (3) Đạt yêu cầu (4) Thấp.

Kết quả cán bộ cấp cơ sở tự đánh giá về mức độ hoàn thành công việc của mình là đúng tiến độ, chiếm 58,6%, khối lượng công việc hoàn thành đúng định đạt 83,4% và chất lượng công việc hoàn thành đã dừng lại đạt yêu cầu chỉ ở 45,3% và hoàn thành tốt công việc đạt 43,3%. Các con số đang dừng lại ở mức độ 2 và 3, tiếp đến là mức độ 4, còn mức độ 1 - là mức độ tốt đang chiếm tỷ trọng rất thấp, đặc biệt là chất lượng công việc được hoàn thành, chưa ai dám tự đánh giá về chất lượng hoàn thành công việc đạt xuất sắc. Điều này chứng tỏ, các cán bộ cấp xã chưa tự tin về khả năng của mình cũng như tự nhận thấy mình chưa gắn bó mật thiết, tận tâm hết lòng cùng công việc.

**Bảng 3. Kết quả tự đánh giá của cán bộ cấp cơ sở
về mức độ hoàn thành nhiệm vụ được giao**

Các chỉ tiêu đánh giá	Mức độ								
	1		2		3		4		
Số người	Tỷ lệ %	Số người	Tỷ lệ %	Số người	Tỷ lệ %	Số người	Tỷ lệ %	Số người	Tỷ lệ %
Khối lượng công việc được giao hoàn thành	2	4	42	84	5	10	1	2	
Tiến độ hoàn thành công việc	6	12	29	58	12	24	3	6	
Chất lượng công việc hoàn thành	0	0	22	44	23	46	5	10	

(Nguồn: Tác giả điều tra và tổng hợp, năm 2016)

2. Giải pháp nâng cao chất lượng cán bộ cấp xã ở huyện Quỳnh Lưu đến 2020

2.1. Chuẩn hóa các chức danh và cơ cấu lại đội ngũ cán bộ cấp xã

- Chuẩn hóa các chức danh: Xây dựng được các tiêu chuẩn chức danh công việc và đổi chiếu tình hình thực tế cán bộ tại mỗi địa phương, các nhà lãnh đạo có thể đánh giá tốt được chất lượng đội ngũ cán bộ của mình như thế nào, đã đạt tiêu chuẩn hay còn vuông mắc để có hướng khắc phục và phát triển phù hợp. Những tiêu chuẩn cụ thể này chính là những căn cứ để thực hiện các quy hoạch, kế hoạch bầu cử, bổ nhiệm, nâng lương và các chế độ khen thưởng khác; là căn cứ để xác định những yêu cầu cần thiết về phẩm chất chính trị, đạo đức, năng lực của cán bộ cấp xã; là cơ sở để đội ngũ cán bộ cấp xã tự đánh giá bản thân để ý thức lại được bản thân đã có gì, thiếu những gì, ý thức tinh thần học tập, nâng cao kiến thức, hoàn thiện kỹ năng và chỉnh đốn lại bản thân.

- Cơ cấu lại đội ngũ cán bộ: Căn cứ vào đặc điểm của từng xã, thị trấn để cơ cấu đội ngũ cán bộ cho thích hợp, phù hợp với mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội đất nước.

2.2. Đổi mới công tác quy hoạch gắn với đào tạo, bồi dưỡng, sử dụng và quản lý, kiểm tra đội ngũ cán bộ

- Công tác quy hoạch cán bộ: Việc thực hiện tốt công tác quy hoạch cán bộ giúp bảo đảm tính kế thừa và phát triển liên tục trong đội ngũ cán bộ cấp xã và đảm bảo cho Đảng nắm chắc cán bộ, có kế hoạch tạo nguồn, đào tạo bồi dưỡng nguồn một cách chủ động.

Đây là giải pháp có tính cơ bản, lâu dài, bởi nguồn bổ sung cho đội ngũ cán bộ cấp xã, thị trấn vẫn phải lấy từ cấp cơ sở. Chú ý các vấn đề trong công tác quy hoạch cán bộ: thứ nhất, vấn đề tiêu chuẩn cán bộ; thứ hai, các phương án bố trí, sắp xếp cán bộ; thứ ba, quyết tâm chính trị sau khi quy hoạch chuẩn và cuối cùng là kiểm tra, đánh giá và điều chỉnh lại quy hoạch:

- Công tác đào tạo, bồi dưỡng, quản lý, kiểm tra, đánh giá, sử dụng cán bộ cấp xã: Tỉnh Nghệ An và huyện Quỳnh Lưu cần xác định phải đổi mới toàn diện công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ cấp xã, thường xuyên quán triệt và nâng cao nhận thức, thấy rõ trách nhiệm về tinh thần học tập, tự học đối với cán bộ chủ chốt, làm gương cho các thế hệ tiếp nối. Các đơn vị hành chính cần chủ động xây dựng, lập căn cứ kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ của riêng mình.

2.3. Công tác luân chuyển đội ngũ cán bộ cấp xã

Công tác luân chuyển cán bộ tạo cơ hội rèn luyện, bồi dưỡng, thử thách cán bộ, nhất là các cán bộ trẻ để trưởng thành nhanh, toàn diện về mọi mặt, đồng thời xóa bỏ khuynh hướng cục bộ, khép kín trong từng địa phương, đơn vị; Việc định kỳ chuyển đổi vị trí công tác đối với cán bộ cấp xã là biện pháp chủ động nhằm phòng ngừa tham nhũng trong các cơ quan đơn vị nhà nước

2.4. Tiếp tục hoàn thiện hệ thống chế độ, chính sách đối với đội ngũ cán bộ cấp xã

Chế độ, chính sách là công cụ điều tiết cung ứng quan trọng trong quản lý xã hội và là yếu tố ảnh hưởng rất lớn đến chất lượng cán bộ cấp xã. Việc ban hành

các chính sách, chế độ hợp lý sẽ thúc đẩy tính sáng tạo, nhiệt tình, trách nhiệm của mỗi cán bộ, nếu chưa hợp lý sẽ làm kìm hãm hoạt động của cán bộ, thu hút tài năng và không có động lực làm việc

2.5. Tiếp tục thực hiện tốt Nghị quyết TW 4 (khóa XII) về tăng cường xây dựng, chỉnh đốn Đảng.

Vai trò và nhiệm vụ cấp thiết của Đảng trong việc nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ cấp xã. Nâng cao nhận thức của các cấp ủy đảng, cấp xã về tính cấp thiết nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ cấp xã hiện nay để từ đó xác định rõ phương hướng, nhiệm vụ và giải pháp xây dựng chuẩn hóa, nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ cấp xã. Đây là nhiệm vụ trước mắt cũng như lâu dài./.

Tài liệu tham khảo

Đảng cộng sản Việt Nam (2016), Nghị quyết Trung ương 4 (khóa XII) về tăng cường xây dựng, chỉnh đốn Đảng.

Đảng bộ huyện Quỳnh Lưu (2010), Kế hoạch số 05-KH/TW ngày 09/05/2010 về công tác quy hoạch cán bộ lãnh đạo, quản lý.

Đảng bộ huyện Quỳnh Lưu (2015), Báo cáo chính trị Đại hội Đảng bộ huyện Quỳnh Lưu lần thứ XXVII, nhiệm kỳ 2015-2020.

UBND tỉnh Nghệ An (2013), Quyết định số 198/2013/QĐ-UBND ngày 29/5/2013 về sửa đổi, bổ sung quy định chế độ, chính sách đào tạo, bồi dưỡng,

Vai trò của công ty cổ phần trên thị trường...

Tiếp theo trang 55

+ Đóng vai trò là chủ thể đầu tư. Ngoài ra, CTCP còn là người mua chứng khoán do các công ty khác hay chính phủ phát hành... và bán lại để thu lợi nhuận từ khoản tiền chêch lệch. Lúc nay CTCP trở thành nhà đầu tư chứng khoán.

Đầu tư chứng khoán là chỉ việc bỏ vốn tiền tệ ra mua chứng khoán để kiếm lời. Việc kiếm lời trong đầu tư chứng khoán có thể là từ thu nhập cổ tức, trái tức, nhưng cũng có thể do chênh lệch giá do kinh doanh chứng khoán đem lại. CTCP khi đóng vai trò là nhà đầu tư dù được gọi là tham gia vào TTCK nhưng không có mặt cũng như không có quan hệ với sở giao dịch. Công ty môi giới và kinh doanh sẽ phục vụ cho các nhà đầu tư. Nhà đầu tư là một loại chủ thể có khả năng cung ứng một lượng tiền tệ rất lớn. CTCP đã góp phần tạo nên cầu về chứng khoán trên TTCK, làm cho TTCK trở nên sôi động và hấp dẫn hơn./.

Tài liệu tham khảo

Quyết định số 58/2016/QĐ-TTg ngày 28/12/2016 của Thủ tướng Chính phủ.

Nghị định số: 59/2011/NĐ-CP, 189/2013/NĐ-CP, 116/2015/NĐ-CP của Chính phủ về chuyển doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thành công ty cổ phần.

Luật Doanh nghiệp năm 2014

Báo cáo về tình hình cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước giai đoạn 2011 — 2016, giải pháp đẩy mạnh cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước giai đoạn tới của Bộ Tài chính.

Vai trò của công ty cổ phần trên thị trường chứng khoán Việt Nam

Phan Thanh Hà

Khoa Kế toán Phân tích, Trường Đại học Kinh tế Nghệ An

CÙNG với sự phát triển của nền kinh tế nói chung và sự phát triển của thị trường tài chính nói riêng là sự phát triển của thị trường chứng khoán, nơi giao dịch các chứng khoán đã được niêm yết (giao dịch qua thị trường tập trung) và chưa được niêm yết (giao dịch qua OTC). Các công ty cổ phần phát triển rộng rãi đã làm thay đổi cản bản cơ cấu các loại chứng khoán, tạo điều kiện cho thị trường chứng khoán hoạt động với những sản phẩm đích thực như cổ phiếu, trái phiếu ... và tăng thêm sự thịnh vượng của nền kinh tế và xã hội. Công ty cổ phần đóng vai trò là chủ thể quan trọng tác động cả về phía cung và cầu của thị trường chứng khoán. Vấn đề đẩy mạnh việc thành lập các công ty cổ phần và cổ phần hóa các doanh nghiệp nhà nước, đồng thời phát triển và mở rộng thị trường chứng khoán, nhằm góp phần đáp ứng nhu cầu to lớn về vốn đầu tư và nâng cao chất lượng quản lý kinh tế đang là một vấn đề rất được quan tâm.

1. Công ty cổ phần

Công ty cổ phần là một dạng pháp nhân có trách nhiệm hữu hạn, được thành lập và tồn tại độc lập đối với những chủ thể sở hữu nó. Vốn của công ty được chia nhỏ thành những phần bằng nhau gọi là cổ phần và được phát hành huy động vốn tham gia của các nhà đầu tư thuộc mọi thành phần kinh tế.

Công ty cổ phần là doanh nghiệp, trong đó:

- + Vốn điều lệ được chia thành nhiều phần bằng nhau gọi là cổ phần;
- + Cổ đông có thể là tổ chức, cá nhân; số lượng cổ đông tối thiểu là 03 và không hạn chế số lượng tối đa;

+ Cổ đông chỉ chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của doanh nghiệp trong phạm vi số vốn đã góp vào doanh nghiệp;

+ Cổ đông có quyền tự do chuyển nhượng cổ phần của mình cho người khác, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 119 và khoản 1 Điều 126 của Luật Doanh nghiệp 2014.

Công ty cổ phần có tư cách pháp nhân kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

Công ty cổ phần có quyền phát hành cổ phần các loại để huy động vốn.

2. Thị trường chứng khoán (TTCK)

TTCK là nơi diễn ra các giao dịch mua bán, trao đổi các loại chứng khoán. Chứng khoán được biểu hiện là các loại giấy tờ có giá hay bút toán ghi sổ, nó cho phép chủ sở hữu có quyền yêu cầu về thu nhập và tài sản của tổ chức phát hành hoặc quyền sở hữu. Các quyền yêu cầu này có sự khác nhau giữa các loại chứng khoán, tùy theo tính chất sở hữu của chúng.

Các giao dịch mua bán, trao đổi chứng khoán có thể diễn ra ở thị trường sơ cấp (Primary Market) hay thị trường thứ cấp (Secondary Market), tại sở giao dịch (Stock Exchange) hay TTCK phi tập trung (Over The Counter Market), ở thị trường giao ngay(Spot Market) hay thị trường có kỳ hạn (Future Market). Các quan hệ mua bán trao đổi này làm thay đổi chủ sở hữu của chứng khoán và như vậy thực chất đây chính là quá trình vận động của tư bản, chuyển từ tư bản sở hữu sang tư bản kinh doanh.

TTCK không giống với thị trường hàng hoá thông thường khác vì hàng hoá của TTCK là một loại hàng hoá đặc biệt, là quyền sở hữu về tư bản. Loại hàng hoá này cũng có giá trị và giá trị sử dụng. Như vậy, có thể nói bản chất của TTCK là thị trường thể hiện mối quan hệ giữa cung và cầu của vốn đầu tư mà ở đó, giá cả của TTCK chứa đựng thông tin về chi phí vốn hay giá cả của vốn đầu tư. TTCK là hình thức phát triển bậc cao của nền sản xuất và lưu thông hàng hoá.

Các tổ chức và cá nhân tham gia thị trường chứng khoán có thể được chia thành 3 nhóm sau: chủ thể phát hành, chủ thể đầu tư và các tổ chức có liên quan đến chứng khoán.

+ Chủ thể phát hành: là người cung cấp các chứng khoán — hàng hóa của TTCK. Các chủ thể phát hành bao gồm Chính phủ, các doanh nghiệp và một số tổ chức khác như: các quỹ đầu tư, tổ chức tài chính trung gian...

Chính phủ và chính quyền địa phương là chủ thể phát hành các chứng khoán: trái phiếu chính phủ, trái phiếu địa phương, trái phiếu công trình, tín phiếu kho bạc, tín phiếu kho bạc.

Công ty là chủ thể phát hành các cổ phiếu và trái phiếu công ty.

Các tổ chức tài chính là chủ thể phát hành các

công cụ tài chính như các trái phiếu, chứng chỉ hưởng thụ... phục vụ cho việc huy động vốn và phù hợp với đặc thù hoạt động của họ theo Luật định.

+ Chủ thể đầu tư: từ là những người có tiền, thực hiện việc mua và bán chứng khoán trên TTCK để tìm kiếm lợi nhuận. Nhà đầu tư có thể được chia thành hai loại: nhà đầu tư cá nhân và nhà đầu tư có tổ chức.

Nhà đầu tư cá nhân là các cá nhân và hộ gia đình, những người có vốn nhàn rỗi tạm thời, tham gia mua bán trên TTCK với mục đích tìm kiếm lợi nhuận. Tuy nhiên, trong đầu tư thì lợi nhuận luôn gắn với rủi ro, kỳ vọng lợi nhuận càng cao thì mức độ chấp nhận rủi ro càng lớn và ngược lại. Chính vì vậy, các nhà đầu tư phải luôn lựa chọn hình thức đầu tư phù hợp với khả năng cũng như mức độ chấp nhận rủi ro của mình.

Nhà đầu tư có tổ chức là các định chế đầu tư, thường xuyên mua bán chứng khoán với số lượng lớn trên thị trường. Một số nhà đầu tư chuyên nghiệp chính trên TTCK là các ngân hàng thương mại, công ty chứng khoán, công ty đầu tư, các công ty bảo hiểm, quỹ tương hỗ và các quỹ bảo hiểm xã hội khác. Đầu tư thông qua các tổ chức đầu tư có ưu điểm là có thể đa dạng hóa các doanh nghiệp đầu tư và các quyết định đầu tư được thực hiện bởi các chuyên gia có chuyên môn và có kinh nghiệm.

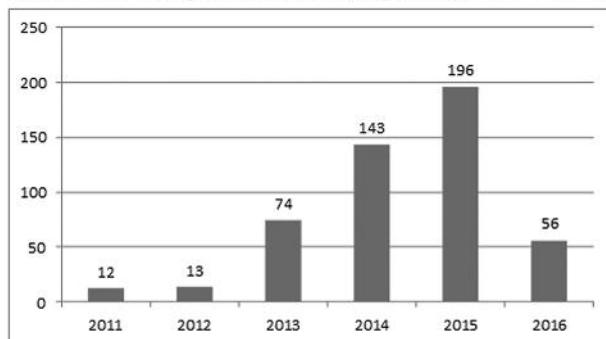
+ Các tổ chức có liên quan đến thị trường chứng khoán: Cơ quan quản lý và giám sát hoạt động thị trường chứng khoán; Sở giao dịch chứng khoán; Hiệp hội các nhà kinh doanh chứng khoán; Tổ chức lưu ký và thanh toán bù trừ chứng khoán; Các tổ chức hỗ trợ và Các công ty đánh giá hệ số tín nhiệm.

3. Vai trò của công ty cổ phần trên thị trường chứng khoán

Năm 2016 Thị trường chứng khoán Việt Nam đã có hơn 700 công ty niêm yết, hơn 300 công ty đăng ký giao dịch cổ phiếu, vốn hoá lên tới 40% GDP. Đặc biệt, Việt Nam đã có một thị trường trái phiếu với quy mô 23% GDP, tốc độ tăng trưởng 28%/năm. Nếu tính cả cổ phiếu và trái phiếu thì vốn hóa của TTCK Việt Nam lên tới 63% GDP. Riêng trong giai đoạn 2011 — 2016, quy mô huy động vốn qua TTCK đạt hơn 1,4 triệu tỷ đồng — gấp 4,75 lần so với giai đoạn 2005 — 2010, đóng góp bình quân 23% tổng vốn đầu tư toàn xã hội. Trong đó nói riêng doanh nghiệp, tính đến năm 2016, các doanh nghiệp đã phát hành cổ phiếu huy động vốn qua TTCK đạt 380.000 tỷ đồng. TTCK đã thúc đẩy cải cách doanh nghiệp Nhà nước thông qua cổ phần hóa, thoái vốn nhà nước. Từ năm 2011- 2015, có 438 DNNN được cổ phần hóa, thu về cho Chính phủ 28.000 tỷ đồng.

Theo số liệu báo cáo của các DNNN đã cổ phần hóa giai đoạn 2011-2015, kết quả hoạt động kinh doanh của năm 2015 đều tăng hơn so với năm trước khi cổ phần hóa, cụ thể: vốn điều lệ tăng 72%; tổng tài sản tăng 39%; vốn chủ sở hữu tăng 60%; doanh thu

Hình 1. Số lượng CPH các DNHH giai đoạn 2011 - 2016



tăng 29%; lợi nhuận trước thuế tăng 49%; nộp ngân sách tăng 27%; thu nhập bình quân của người lao động tăng 33%. Riêng trong năm 2016, cả nước đã CPH được 56 DNHH và 3 đơn vị sự nghiệp. Như vậy, đã có hơn 4.500 DNHH được CPH, trong đó có một tập đoàn kinh tế, 47 tổng công ty Nhà nước và nhiều DNHH quy mô lớn

TTCK hoạt động được là nhờ hoạt động của các chủ thể tham gia TTCK. Toàn bộ thao tác hàng ngày của các chủ thể này làm cho thị trường vận động hoàn hảo. Trong đó CTCP đóng vai trò là người đáp ứng nguồn cung về chứng khoán cho thị trường, đồng thời nó cũng là nhà đầu tư tạo ra cầu chứng khoán trên thị trường.

+ Đóng vai trò là chủ thể phát hành. CTCP là chủ thể quan trọng nhất hoạt động trên TTCK. Số lượng hàng hoá của TTCK (cổ phiếu và trái phiếu) chủ yếu là do các công ty cổ phần tạo ra. Đóng vai trò là chủ thể bán chứng khoán.

Các CTCP phát hành ra chứng khoán để huy động vốn và tăng vốn cho sản xuất kinh doanh bên cạnh nguồn vốn đi vay từ các ngân hàng thương mại. Chỉ có CTCP và doanh nghiệp cổ phần hoá được phép tự do phát hàng cổ phiếu và cổ phiếu. Doanh nghiệp nhà nước và các công ty trách nhiệm hữu hạn được phép phát hành trái phiếu để huy động vốn. Còn lại các doanh nghiệp tư nhân, hợp tác xã, công ty hợp danh không được phép phát hành bất cứ loại chứng khoán nào ra thị trường. Các phương thức phát hành chứng khoán được chia theo các tiêu thức khác nhau.

Đối với sự tồn tại của một công ty, việc phát hành cổ phiếu là một việc bắt buộc đối vào lúc công ty thành lập, sau đó tùy thuộc vào nhu cầu phát triển. Chiếm phần quan trọng nhất trên TTCK với 51% tổng giá trị chứng khoán phát hành, các CTCP trở thành khách hàng quan trọng của TTCK. Trong tổng số vốn huy động có khoảng 44% vốn vay chủ yếu dưới hình thức phát hành cổ phiếu, nhưng cũng có một phần phát hành trái phiếu thông qua các trung gian là các tập đoàn kinh tế hoặc các tổ chức tài chính chuyên môn hoá. Chính sự giao lưu vốn này làm cho hoạt động của TTCK phong phú và đa dạng hơn, các nguồn vốn ở các thành phần kinh tế có thể giao lưu thông suốt, từ đó nâng cao tỷ lệ tiết kiệm và đầu tư của toàn xã hội.

Xem tiếp trang 53

Yếu tố nguồn lực trong tăng trưởng kinh tế của Việt Nam giai đoạn 2010-2016

Lê Thị Mỹ Tâm

Bành Thị Vũ Hằng

Nguyễn Thị Hồng Ngọc

Khoa Quản trị Kinh doanh, Đại học Kinh tế Nghệ An

Ngày nay, tác động của thể chế, của chính sách mở cửa, hội nhập hay phát triển của vốn nhân lực đã giúp cho các nước đang phát triển tiếp cận được nhanh chóng những công nghệ hàng đầu thế giới đã tạo nên "sự rượt đuổi dựa trên năng suất" và sự đóng góp của TFP ngày càng cao trong quá trình thực hiện mục tiêu tăng trưởng nhanh của các nước trên thế giới.

1. Các yếu tố nguồn lực trong tăng trưởng kinh tế của Việt Nam hiện nay.

Tăng trưởng kinh tế của Việt Nam cũng phụ thuộc vào các yếu tố nguồn lực chính là vốn, lao động và yếu tố năng suất tổng hợp TFP cụ thể phụ thuộc vào quy mô, cơ cấu, chất lượng và cách thức tổ chức phối hợp sử dụng các yếu tố đầu vào này như thế nào; trong đó, mỗi yếu tố giữa một vai trò nhất định trong quá trình tạo ra thu nhập của nền kinh tế và chúng có mối quan hệ tác động qua lại với nhau. Tuy nhiên tính hợp lý trong mô hình tăng trưởng thực tế của mỗi nước được thể hiện ở chỗ: yếu tố đóng vai trò chi phối mạnh nhất trong tăng trưởng có thuộc về yếu tố có thể mạnh, có lợi thế của quốc gia đó hay không? có phù hợp với điều kiện phát triển hay không? Và yếu tố TFP đóng góp vào tăng trưởng như thế nào? Đối với Việt Nam, mặc dù yếu tố vốn vẫn chiếm tỷ trọng cao trong đóng góp vào tăng trưởng kinh tế nhưng trong những năm gần đây đã có sự thay đổi nhất định. Trong đó, tỷ trọng đóng góp của nhân tố vốn, lao động giảm dần và chứng kiến sự tăng tỷ trọng của các nhân tố tổng hợp (TFP).

2. Thực trạng chất lượng tăng trưởng kinh tế của Việt Nam

Bước vào đầu giai đoạn, tốc độ tăng trưởng kinh tế của Việt Nam có sự giảm sút nghiêm trọng, từ 6,7% năm 2010, giảm xuống chỉ còn 5,25% năm 2012, nhưng từ cuối năm 2013 cho đến nay, nền kinh tế Việt Nam đang có dấu hiệu phục hồi và dần lấy lại đà tăng trưởng. Tuy nhiên, tốc độ tăng trưởng kinh tế bình quân của Việt Nam trong giai đoạn 2010 — 2016 là 6,02%, đây là mức tăng thấp nhất kể từ năm 2000 tới nay (giai đoạn 2006-2010, tăng trưởng bình quân đạt 7%, giai đoạn 2001-2005 là 7,51%).

**Bảng 1. Tăng trưởng và tỷ trọng đóng góp của các yếu tố nguồn lực
tới tăng trưởng kinh tế Việt Nam giai đoạn 2010-2016**

Năm	Tốc độ tăng của GDP (%)	Tốc độ tăng của vốn (%)	Tốc độ tăng của lao động (%)	Tốc độ tăng của TFP (%)	Tỷ trọng đóng góp vào tăng trưởng kinh tế (%)		
					K	L	TFP
2010	6,7	11,08	2,73	0,48	65,84	26,42	7,74
2011	5,89	9,26	2,66	0,85	60,61	25,37	14,01
2012	5,25	7,27	2,13	1,03	55,68	24,37	19,95
2013	5,42	6,77	1,53	1,73	50,46	17,04	32,50
2014	5,98	6,82	1,56	2,16	47,74	15,46	36,81
2015	6,68	7,1	0,21	3,18	49,84	17,4	32,76
2016	6,21	7,5	0,85	3,5	50,4	16,7	33,6

(Nguồn: Tổng cục thống kê)

Dựa vào số liệu trên cho thấy, mặc dù tốc độ tăng trưởng của vốn cũng nhu lao động đều có xu hướng giảm, nhưng TFP lại là yếu tố có tốc độ tăng trưởng tăng dần của các năm từ 0,48% năm 2010 đã tăng lên thành 3,5% năm 2016. Nhưng vốn là yếu tố có tốc độ tăng trưởng bình quân của cả giai đoạn tốt nhất. Điều này cho thấy vốn là yếu tố đóng vai trò quan trọng, nhưng TFP đang là yếu tố có khả năng thay thế trong tương lai.

Đóng góp vào tăng trưởng GDP của Việt Nam thời gian qua có thể nhắc đến vai trò của vốn. Tỷ trọng của vốn trong tăng trưởng luôn chiếm hơn 1 nửa. Từ 65,4% năm 2010, giảm xuống chỉ còn 47,74% năm 2014, nhưng lại cho thấy xu hướng phục hồi, khi tỷ trọng đóng góp năm 2016 đã tăng lên thành 50,4%.

Trung bình tỷ trọng đóng góp của yếu tố lao động vào tăng trưởng kinh tế Việt Nam giai đoạn 2010 -2016 đạt 20,39%. Với kết cấu dân số trẻ, lực lượng lao động dồi dào(khoảng 45 triệu người trong độ tuổi lao động), hàng năm bổ sung thêm 1,2-1,5 triệu người, trong khi đó tốc độ tăng lao động bình quân giai đoạn 2010-2016 là 1,67% thì tỷ trọng đóng góp chưa cao.

Những năm gần đây, TFP đang có tỷ lệ đóng góp ngày càng cao vào tăng trưởng kinh tế. Nếu như các giai đoạn trước, đóng góp của tăng TFP vào tăng trưởng kinh tế của Việt Nam từ năm 2010 - 2012 thường dưới 20%, thì từ năm 2013 đến nay, tốc độ tăng TFP ngày càng nhanh, đóng góp của tăng TFP của năm sau tăng nhanh hơn năm trước, tốc độ bình quân giai đoạn 2010 — 2016 của TFP đóng góp vào tăng trưởng kinh tế khoảng 25,3%. Điều này cho thấy sự chuyển biến tích cực của nền kinh tế theo hướng tập trung vào chất lượng tăng trưởng: nâng cao chất lượng lao động, hiệu quả sử dụng vốn, áp dụng các tiến bộ kỹ thuật, công

nghệ và tập trung nguồn lực vào các lĩnh vực có hiệu quả kinh tế cao hơn.

Nền kinh tế Việt Nam giai đoạn 2010-2016 đã đạt được nhiều thành tựu sau:

Thứ nhất: Nền kinh tế đã hình thành được cơ chế vận hành trong huy động, phân bổ và sử dụng vốn mà cốt lõi là hệ thống các định chế tài chính với các thị trường tài chính và trung gian tài chính hoạt động thông suốt. Phân bổ vốn vào các khu vực, vùng, thành phần kinh tế theo hướng hiệu quả hơn, góp phần mở rộng và nâng cao năng lực sản xuất của nền kinh tế.

Thứ hai: Đã hình thành được cơ chế vận hành trong huy động, phân bổ và sử dụng lao động, trong đó quan trọng nhất là thị trường lao động từng bước hình thành và cung cố cùng với hệ thống pháp luật về lao động hoàn thiện hơn. Đã huy động và phát huy tiềm năng lao động dồi dào về số lượng, đang có cơ cấu trẻ, chất lượng đang được cải thiện đáng kể. Lao động đã được sử dụng với mức năng suất lao động tuyệt đối của Việt Nam tăng lên liên tục.

Thứ ba: Tiềm lực khoa học công nghệ được phát triển và dần từng bước là động lực chính cho tăng trưởng kinh tế. Thị trường khoa học công nghệ bước đầu hình thành, hệ thống pháp luật về khoa học công nghệ và bảo hộ sở hữu trí tuệ đang xây dựng và hoàn thiện. Yếu tố công nghệ (TFP) đã đóng góp ngày càng tăng vào tăng trưởng kinh tế Việt Nam, nhiều giai đoạn tạo ra động lực mạnh mẽ cho tăng trưởng kinh tế.

Bên cạnh đó vẫn có những tồn tại:

Thứ nhất: Tăng trưởng kinh tế đang dựa quá nhiều vào yếu tố vốn nhưng kém hiệu quả, không thúc đẩy tăng trưởng dài hạn. Cơ chế vận hành và quản lý hệ thống tài chính còn nhiều điểm yếu cần khắc phục. Huy động đầu tư quá cao so với khả năng tiết kiệm của nền kinh tế phản náo gây hiệu ứng lấn át tác động từ tiêu dùng tới tăng trưởng kinh tế. Hiệu quả đầu tư trong nền kinh tế thấp và ngày càng giảm, nhất là khu vực nhà nước. Việc quản lý khu vực đầu tư nước ngoài chưa tốt còn nhiều “kẽ hở” để trốn thuế.

Thứ hai: Quá trình tăng trưởng kinh tế đã không phát huy đúng vị trí trung tâm trong mô hình của nguồn lực con người, không phát triển nguồn lực con người của Việt Nam và khiến cho tính bền vững tăng trưởng kém đi. Cơ chế tập trung khai thác nguồn lực này nhưng ít chú trọng phát triển nền kinh tế chưa huy động được lao động chất lượng cao cả trong và ngoài nước. Sử dụng lao động chưa hiệu quả, đóng góp vào tăng trưởng chưa đúng tiềm năng và lảng phí, năng suất tuyệt đối của Việt Nam vẫn thấp hơn nhiều so với hầu hết các nước trong khu vực.

Thứ ba: Trong quá trình tăng trưởng kinh tế, khoa học công nghệ chưa được phát huy trở thành nền tảng cho tăng trưởng, tăng trưởng vẫn dựa vào nhân tố chiều rộng. Nhận thức chưa đúng và thiếu chiến lược

đúng đắn để phát triển vốn con người Việt Nam. Tồn tại rào cản lớn đối với doanh nghiệp trong đổi mới công nghệ là thiếu nhân lực có trình độ, thiếu vốn đầu tư, thiếu thông tin và cơ hội tiếp xúc với các nguồn thông tin.

3. Giải pháp nâng cao vai trò của các yếu tố nguồn lực trong tăng trưởng kinh tế tại Việt Nam

Trong những năm qua, mặc dù tăng trưởng kinh tế tại Việt Nam đã đạt được những thành tựu nhất định nhưng vẫn chưa thực sự phát huy được vai trò của các yếu tố nguồn lực. Để nâng cao hiệu quả của việc sử dụng các nguồn lực vào tăng trưởng kinh tế cần thực hiện đồng bộ nhiều giải pháp như nhóm giải pháp liên quan tới lao động, nhóm giải pháp liên quan đến vốn và nhóm các giải pháp liên quan tới các nhân tố tổng hợp (TFP)

3.1. Nhóm giải pháp liên quan đến lao động

Hiện nay trong bất kỳ một quá trình sản xuất nào con người cũng đóng một vai trò rất quan trọng. Tuy nhiên Việt Nam lại chưa phát huy được vai trò trung tâm của yếu tố con người tới quá trình tăng trưởng kinh tế. Để khắc phục điểm yếu này, Việt Nam cần thực hiện những yêu cầu sau:

- Nâng cao trình độ học vấn và kỹ năng lao động: Đầu tiên cần xác định rõ mục tiêu đào tạo đối với từng cấp học, bậc học, trên cơ sở đó, phân luồng, định hướng nghề nghiệp cho học sinh theo nhu cầu nhân lực của xã hội và yêu cầu phát triển kinh tế — xã hội trong tương lai. Đổi mới cách dạy, cách học theo tiếp cận năng lực, thực hiện đổi mới kiểm tra, đánh giá chất lượng đào tạo. Với giáo dục đại học, cần tiến hành đổi mới từ khâu xây dựng chương trình đào tạo, tổ chức tuyển sinh đến quản lý hoạt động đào tạo, tăng cường cơ sở vật chất, thiết bị để đổi mới phương pháp dạy học, gắn dạy lý thuyết với thực hành. Đối với lao động phổ thông cần khuyến khích việc học tập tự nguyện nhằm mang lại hiệu quả cao nhất.

- Gắn chiến lược phát triển nhân lực với phát triển KT-XH: Để phục vụ quá trình tăng trưởng kinh tế lâu dài và bền vững cần tập trung gắn kết việc xây dựng chiến lược phát triển nguồn nhân lực gắn với chiến lược phát triển kinh tế, xã hội, công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, hội nhập kinh tế quốc tế; gắn quy hoạch phát triển nhân lực của mỗi bộ, ngành, tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương đồng bộ với chiến lược, kế hoạch phát triển chung của đất nước. Nên tổ chức điều tra khảo sát nhân lực hiện đang làm việc và nhu cầu nhân lực trong các năm tới của các ngành kinh tế, vùng miền để có định hướng trong việc phân bổ nhân lực hợp lý về trình độ, cơ cấu ngành nghề phù hợp quy hoạch phát triển nhân lực của địa phương, đất nước trong các giai đoạn.

- Trọng nhân tài và xây dựng xã hội học tập: Để nâng cao chất lượng nguồn nhân lực Việt Nam, một

trong những yêu cầu quan trọng là coi trọng việc phát hiện, bồi dưỡng, sử dụng hợp lý nguồn nhân lực, trọng dụng nhân tài và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực phải gắn với phát triển xã hội học tập. Cụ thể, tiến hành phát hiện, bồi dưỡng, tuyển dụng, trọng dụng nhân lực chất lượng cao, nâng cao trình độ chuyên môn, kỹ năng; từ đó, xây dựng đội ngũ cán bộ đầu ngành, chuyên gia giỏi ở các lĩnh vực, tổ chức, doanh nghiệp. Bên cạnh đó, phương châm học tập suốt đời phải làm cho mỗi lao động thấu hiểu, tự giác, chủ động học tập; tạo điều kiện cho người lao động học tập, bồi dưỡng thường xuyên.

3.2. Nhóm giải pháp liên quan đến yếu tố vốn

- Thay đổi cơ cấu sử dụng vốn đầu tư : Nền kinh tế Việt Nam tăng trưởng dựa nhiều vào vốn (tỷ lệ đóng góp cho tăng trưởng của yếu tố K luôn lớn hơn 50%) nhưng không đạt hiệu quả cao. Một phần lý do của vấn đề này là sự đầu tư dàn trải và không phù hợp. Vì vậy cần hướng đầu tư vào các ngành sản xuất có giá trị gia tăng cao, các ngành công nghệ cao, ít tiêu tốn năng lượng, không làm cạn kiệt các nguồn tài nguyên thiên nhiên. Bên cạnh đó, cũng cần có định hướng về quy hoạch phát triển các doanh nghiệp Việt Nam theo lĩnh vực và theo nhóm ngành công nghiệp chế biến và dịch vụ nhằm mang lại giá trị gia tăng cao.

- Tăng cường công tác quản lý, giám sát sử dụng vốn: Tình trạng thất thoát vốn vẫn thường xuyên xảy ra, tham nhũng trong khu vực công vẫn là một vấn đề nghiêm trọng làm ảnh hưởng tới chất và lượng của quá trình tăng trưởng kinh tế Việt Nam. Để giải quyết triệt để vấn đề này cần xây dựng các chính sách quy định rõ ràng về cơ chế quản lý và có các chế tài xử lý phù hợp đối với hành động vi phạm. Đối với mỗi dự án đầu tư cần có sự giám sát của nhiều thành phần trong xã hội tham gia chứ không chỉ bó hẹp trong đội ngũ nhân viên nhà nước, thông qua việc công khai, minh bạch trong cơ chế quản lý, nguồn vốn đầu tư sẽ được sử dụng hợp lý, kịp thời phù hợp với quá trình tăng trưởng kinh tế của Việt Nam.

3.3. Nhóm giải pháp liên quan đến nhân tố tổng hợp (TFP)

- Đẩy mạnh phát triển khoa học công nghệ: Việt Nam cần đẩy mạnh công tác nghiên cứu phát triển khoa học công nghệ, ứng dụng những tiến bộ kỹ thuật nâng cao hiệu quả trong quá trình sản xuất, kinh doanh. Hàng năm Chính phủ cần tổ chức các chương trình, cuộc thi khuyến khích phong trào nghiên cứu sâu rộng trong phạm vi toàn xã hội. Bên cạnh đó, vấn đề thực thi quyền sở hữu trí tuệ cần phải được quan tâm đúng mục nhắm tạo động lực cho sự sáng tạo và đảm bảo quyền lợi của nhà phát minh và những người chủ sở hữu độc quyền sáng chế.

- Tăng cường công tác quản lý nhà nước về việc chuyển giao, nhập khẩu công nghệ. Việt Nam vẫn đang tiếp nhận nhiều các loại công nghệ lạc hậu từ

các nước phát triển trên toàn thế giới. Theo đánh giá của các chuyên gia, nếu cứ tiếp tục tình trạng nhận chuyển giao, nhập khẩu công nghệ theo hướng chạy đua số lượng bỏ qua chất lượng thì Việt Nam sẽ nhanh chóng trở thành bãi rác công nghệ của thế giới. Bên cạnh đó, chúng ta cần ban hành các chính sách thu hút đầu tư, trong đó có điều kiện khuyến khích các dự án sử dụng công nghệ “nguồn”. Thông qua việc đặt ra những ưu đãi nhất định cho các doanh nghiệp nhận vốn đầu tư nước ngoài, Việt Nam sẽ tiếp nhận được nhiều công nghệ mới, hiện đại nhằm phục vụ cho quá trình tăng trưởng nhanh, bền vững

- Tăng cường hội nhập kinh tế quốc tế: Hiện nay toàn cầu hóa và hội nhập kinh tế quốc tế là những xu thế phổ biến diễn ra trên toàn thế giới. Đây vừa là áp lực nặng nề và cũng chính là động lực thúc đẩy việc các doanh nghiệp phải chú trọng phát triển yếu tố nguồn nhân lực, yếu tố hiệu quả sử dụng vốn cũng như việc áp dụng khoa học công nghệ tiên tiến. Việt Nam có cơ hội được tiếp cận và làm bạn với những quốc gia phát triển trên toàn thế giới. Việt Nam sẽ học tập và làm theo những thành tựu trong quá trình phát triển của các quốc gia trên cũng như hạn chế những thất bại mà họ đã gặp phải. Các cơ chế chính sách của Việt Nam cũng dần được chuẩn hóa do những quy định từ các hiệp định song phương, đa phương đã ký kết. /.

Tài liệu tham khảo

1. Cục thống kê tỉnh Nghệ An (2010-2015), Niên giám thống kê tỉnh Nghệ An các năm 2010-2015, NXB Thống kê.
2. Cổng thông tin điện tử tỉnh Nghệ An, Báo cáo kinh tế xã hội tỉnh Nghệ An năm 2016.
3. Ngô Thắng Lợi (2013), Kinh tế phát triển, NXB Đại học kinh tế quốc dân, Hà Nội.
4. Các nhân tố xã hội trong tăng trưởng kinh tế hiện đại, TS. Nguyễn Trọng Hậu

Tình hình tài chính ngân hàng SHB sau sáp nhập

Lê Thị Thu Hằng
Học viên Ngân hàng

Ngày 28/8/2012, Ngân hàng thương mại cổ phần Sài Gòn — Hà Nội (SHB) đã chính thức “thâu tóm” thành công Ngân hàng thương mại cổ phần Nhà Hà Nội (Habubank). Song song với việc được thừa hưởng tài sản và mạng lưới kinh doanh của Habubank, SHB cũng phải gánh thêm những khoản lỗ và nợ xấu, đặc biệt là những khoản cho vay và đầu tư trái phiếu của Habubank gắn với Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam (Vinashin). Bài nghiên cứu này sẽ tập trung đánh giá về những thành quả và khó khăn trong quản trị tài chính của SHB trong giai đoạn 5 năm sau sáp nhập.

1. Giới thiệu

Sau thời điểm sáp nhập, Hội đồng Quản trị SHB luôn xây dựng chiến lược phù hợp làm nền tảng cho sự phát triển ổn định và bền vững của ngân hàng. Sự kiện sáp nhập với Habubank đã giúp SHB đã vươn lên trở thành một trong 10 Ngân hàng TMCP lớn nhất Việt Nam với vốn điều lệ trên 8.800 tỷ đồng; tổng tài sản đến cuối năm 2012 đạt trên 116 nghìn tỷ đồng, mạng lưới kinh doanh được mở rộng với gần 320 đơn vị và gần 5000 nhân viên.

Giao dịch sáp nhập diễn ra trong thời gian ngắn với chi phí hợp lý đã khẳng định uy tín, thương hiệu của SHB. Cùng với việc nhận sáp nhập HBB, SHB đã tích cực tái cơ cấu tổ chức, bộ máy, chỉnh sửa, hoàn thiện chức năng, nhiệm vụ rõ ràng, cụ thể cho từng khối, từng đơn vị, phòng ban nhằm nâng cao năng lực, tính hiệu quả và vai trò, trách nhiệm của từng đơn vị, từng chức danh trong hệ thống SHB.

Tận dụng được những lợi thế sau sáp nhập, SHB tiếp tục phát triển và tiến tới mốc tài sản là 170 nghìn tỉ đồng vào cuối năm 2014, cùng thứ hạng về mặt quy mô với các ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng (VPBank) và ngân hàng TMCP Á Châu (ACB). Giai đoạn năm 2015-2016, tổng tài sản vẫn tiếp tục tăng lên ở mức 205 tỉ đồng (2015) và 234 tỉ đồng (2016).

2. Cơ cấu, chất lượng của tài sản

2.1. Cơ cấu tài sản

Từ số liệu báo cáo cho thấy hoạt động tín dụng của SHB phát triển khá nhanh. Xét trên tổng tài sản, tỷ trọng của khoản mục cho vay khách hàng luôn là cao nhất và tăng dần từ 40% (năm 2011) lên 48% (năm 2012), 52% (năm 2013), 61% (năm 2014), 64% (năm

2015) và 69% (năm 2016). Đứng thứ hai về tỷ trọng trên tổng tài sản là khoản mục tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác, đạt mức 13% năm 2016. Đây là tỉ trọng hợp lý đối với các ngân hàng lớn nhằm đảm bảo khả năng thanh toán của Ngân hàng. Chiếm tỉ trọng thứ 3 trong tổng tài sản của SHB năm 2014 là Tài sản có khác, luôn dao động quoanh mức 8% trong cả 5 năm sau sáp nhập. Ngoài ra khoản mục có sự thay đổi rõ ràng nhất so với thời điểm trước khi sáp nhập là mục chứng khoán đầu tư. Nếu như trước khi sáp nhập, khoản mục này chiếm 21% trên tổng tài sản thì sau khi sáp nhập với Habubank, tỷ trọng chứng khoán đầu tư đã được ngân hàng điều chỉnh xuống 11% (năm 2012), 13% (năm 2013) và chỉ còn khoảng 8% trong cả 3 năm gần đây. Rõ ràng ngân hàng đã có sự thay đổi trong hướng đầu tư nhằm chú trọng đẩy mạnh hoạt động cho vay với thu nhập từ lãi hấp dẫn.

2.2. Chất lượng của tài sản

- CAR: Nhờ sự tăng lên của vốn điều lệ ở mức hơn 11 tỉ đồng (2016), hệ số an toàn vốn (CAR) của SHB đã đạt được tiêu chuẩn quốc tế trên 11% so với con số 4% lúc chưa sáp nhập.

- Tỉ lệ nợ xấu: Tỉ lệ Nợ xấu trên Tổng dư nợ của SHB tính đến 31/12/2012 là 8.8%, gấp gần 4 lần so với số liệu cùng thời điểm năm 2011 khi Habubank chưa được sáp nhập. Tuy nhiên điều đáng mừng là tỉ lệ này đã giảm dần xuống 4% (cuối năm 2013) và đạt mức dao động 2% trong những năm sau đó. Công tác thu hồi xử lý nợ xấu, nợ quá hạn được SHB đặc biệt chú trọng và triển khai mạnh bằng nhiều biện pháp đồng bộ như:

+ Quy định Ban quản lý và xử lý nợ xấu tại hội sở chính quản lý trực tiếp điều hành Phòng xử lý nợ tại các Chi nhánh toàn hệ thống SHB.

+ Giao chỉ tiêu công tác xử lý nợ xấu đến từng đơn vị kinh doanh, từng cá nhân trong hệ thống SHB.

+ Đánh giá lại toàn bộ giá trị tài sản đảm bảo

+ Đánh giá tình hình sản xuất kinh doanh, tình hình tài chính của khách hàng trên cơ sở đó đề xuất giải pháp xử lý nợ xấu phù hợp với tình hình thực tế khách hàng.

+ Xử lý tài sản đảm bảo để thu hồi nợ...

Ngoài ra SHB thực hiện chính sách thận trọng trong việc cấp tín dụng, rà soát đánh giá lại tình hình tài chính của từng khách hàng để điều chỉnh hạn mức tín dụng phù hợp với tình hình sản xuất kinh doanh. Ngân

hàng cũng đưa ra các giải pháp tu vấn chiến lược kinh doanh, hỗ trợ về tìm kiếm khách hàng tiêu thụ sản phẩm nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động cho doanh nghiệp, giúp doanh nghiệp sử dụng đồng vốn vay một cách hiệu quả nhất. Một số khách hàng sẽ được hỗ trợ bằng cách được xét miễn giảm lãi suất, cơ cấu lại kỳ hạn trả nợ phù hợp với dòng tiền thu chi của họ.

Về quản trị nội bộ, SHB cũng chú trọng đến công tác kiểm tra, kiểm toán nội bộ, quản trị rủi ro từng nghiệp vụ NH nhằm nâng cao khả năng cảnh báo phát hiện sớm rủi ro, hạn chế phát sinh nợ quá hạn, nợ xấu mới. Nhờ quy trình quản lý đó, chỉ 2 năm sau quá trình sáp nhập, tỷ lệ nợ xấu đã giảm đáng kể. Tỉ lệ này là chấp nhận được so với các ngân hàng có quy mô tài sản tương đương như VPBank (2.5%) và ACB (2.2%).

Đến năm 2016, tỉ lệ nợ xấu của SHB đã giảm xuống chỉ còn ở mức 1.87%. Có thể nói SHB đã kiểm soát được vấn đề tài chính của mình ở mức an toàn.

Bảng 1. So sánh Nợ xấu / Tổng dư nợ của 4 ngân hàng

	31/12/2011	31/12/2012	31/12/2013	31/12/2014
SHB	2.23%	8.82%	4.06%	2.03%
VPBank	1.81%	2.72%	2.81%	2.54%
ACB	0.89%	2.5%	3.02%	2.18%
SCB	7.25%	7.23%	1.23%	0.5%

3. Khả năng sinh lời

3.1. Tỷ lệ thu nhập trên tổng Tài sản (ROA)

ROA tăng từ 1.23% (năm 2011) lên 1.8% (năm 2012), nhưng sau đó lại liên tục giảm chỉ còn 0.65% (năm 2013); 0.51% (năm 2014); 0.43% (năm 2015) và 0.42% (năm 2016).

Để đánh giá các nguyên nhân tác động đến sự thay đổi ROA chúng ta cần tìm hiểu về công tác quản lý chi phí và hiệu quả sử dụng tài sản của ngân hàng (được trình bày rõ hơn ở phần dưới đây).

3.2. Tỷ lệ thu nhập trên vốn chủ sở hữu (ROE = ROA x hệ số nhân vốn)

ROE tăng mạnh từ 15% (năm 2011) lên 22% (năm 2012) nhờ việc có hệ số nhân vốn cao sau sáp nhập. Tuy nhiên hệ số ROE của ngân hàng vào giai đoạn 2013 - 2016 giảm mạnh và dao động xung quanh mức 7.4%.

Tỷ suất LN VCSH (ROE) thay đổi là do tác động của 3 yếu tố:

- Yếu tố tỷ suất LN trên doanh thu (ROS)
- Yếu tố hiệu suất sử dụng tổng tài sản (AU)
- Yếu tố hệ số nhân vốn (EM)

Hệ số nhân vốn tăng liên tục từ 12.2 (năm 2011) đến 17 (năm 2016). Tuy nhiên hiệu suất sử dụng tổng tài sản (=Doanh thu/ Tổng Tài sản) lại liên tục giảm từ 13% (năm 2011) xuống chỉ còn 6% trong 2 năm trở lại đây.

Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu có sự tăng đột biến từ 9.23% vào năm 2011 đến 15.25% vào năm 2012 sau khi sáp nhập diễn ra thành công. Nguyên nhân

chủ yếu là có khoản hoàn nhập chi phí dự phòng (Loan impairment charge) là 564.74 tỉ đồng vào năm 2012. Tuy nhiên sau đó tỷ số này liên tục giảm xuống còn 8.97% (năm 2013) và dao động quoanh mức 7% trong giai đoạn 2014 — 2016. Rõ ràng sau khi sáp nhập, quản lí chi phí chính là vấn đề lớn đòi hỏi lãnh đạo ngân hàng đặc biệt quan tâm.

Vào tháng 05/2013, SHB đã tích hợp thành công hệ thống Corebanking của Habubank trước đây vào hệ thống Corebanking chuẩn hiện tại của SHB, đánh dấu bước cuối cùng trong quá trình nhận sáp nhập Habubank. Nhờ đó các chính sách, quy trình, quy định đã được áp dụng thống nhất trên toàn hệ thống, hỗ trợ đắc lực cho công tác quản trị, vận hành, phát triển sản phẩm dịch vụ và quản trị rủi ro, tiết kiệm đáng kể chi phí quản lý, chi phí hoạt động. Tuy nhiên tính cho đến thời điểm hiện tại, qua phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến khả năng sinh lời, vấn đề quản lí chi phí và đẩy mạnh doanh thu vẫn đang là bài toán nan giải đối với SHB.

4. Kết luận

Nhu vậy sau khi sáp nhập với Habubank, hoạt động quản lí của SHB nhìn chung đã được triển khai đúng hướng và dần đi vào ổn định. Hoạt động cho vay vẫn là hoạt động chính được chú trọng phát triển và Nợ xấu đã được kiểm soát, xử lý tích cực. Tuy nhiên để giữ vững vị thế và không đi vào vết xe đổ của các Ngân hàng bị sáp nhập, SHB vẫn cần nhiều nỗ lực trong hoạt động quản lí. Ngân hàng cần hoàn thiện đồng bộ quy định quản trị rủi ro, minh bạch hóa trong hoạt động của tất cả các chi nhánh, đồng thời tiếp tục nâng cao hơn nữa năng lực cạnh tranh để huy động được nguồn vốn rẻ và kiểm soát tốt các Tài sản có khả năng sinh lời./.

Tài liệu tham khảo

Ngân hàng Nhà nước (2014), Thông tư số 36/2014/TT-NHNN về quy định các giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài

Ngân hàng Nhà nước (2015), Chỉ thị số 02/CT-NHNN về tăng cường xử lý nợ xấu của tổ chức tín dụng, ngày 27/01/2015, Hà Nội

Nguyễn Thị Diệu Chi, Phạm Quang Trung (2015), “Xử lý Nợ xấu trong hệ thống ngân hàng của Việt Nam”, Kỷ yếu Hội thảo Khoa học quốc gia, tháng 12/2015

Tô Ngọc Hưng, Giáo trình Ngân hàng thương mại, Nhà xuất bản Học viện ngân hàng

Yadav A.K, Kumar B. R (2005), “Role of Organisation Culture in Mergers and Acquisitions”, SCMS Journal of Management, 2(3), pp. 55-63

Quản lý chi ngân sách Nhà nước cấp huyện của huyện Vũ Quang, tỉnh Hà Tĩnh: Thực trạng và giải pháp

Thái Thị Kim Oanh

Trần Văn Hải

Khoa Kinh tế - Đại học Vinh

Tóm tắt: Thực trạng quản lý chi ngân sách nhà nước của huyện Vũ Quang vẫn còn nhiều hạn chế, kể cả trong công tác lập dự toán, thực hiện dự toán, kiểm soát và quyết toán ngân sách nhà nước trong đầu tư xây dựng cơ bản cũng như chi thường xuyên. Bài viết này nghiên cứu và đánh giá thực trạng từ đó đề xuất các giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả quản lý chi ngân sách nhà nước của huyện Vũ Quang, tỉnh Hà Tĩnh trong thời gian tới.

Từ khóa: Chi ngân sách cấp huyện; quản lý chi ngân sách nhà nước huyện Vũ Quang, tỉnh Hà Tĩnh.

1. Thực trạng quản lý chi ngân sách nhà nước cấp huyện của huyện Vũ Quang, tỉnh Hà Tĩnh

1.1. Thực trạng lập và phân bổ dự toán chi NSNN

Về việc lập dự toán ngân sách: Hàng năm vào khoảng tháng 7, 8 căn cứ vào Luật NSNN, Luật tổ chức HĐND- UBND, Chỉ thị của Thủ tướng và Chỉ thị của UBND tỉnh về việc lập dự toán NSNN năm sau (năm kế hoạch), UBND huyện đã tổ chức họp, quán triệt, chỉ đạo các đơn vị dự toán cấp huyện, cấp xã triển khai thực hiện nghiêm túc việc lập dự toán, kết quả lập dự toán được tổng hợp trình Ban Thường vụ Huyện ủy và báo cáo Sở Kế hoạch - Đầu tư và Sở Tài chính để các Sở tổng hợp chung cả tỉnh, trình UBND tỉnh, Ban Thường vụ Tỉnh ủy và HĐND tỉnh xem xét quyết định.

Về việc phân bổ dự toán ngân sách: Trên cơ sở Nghị quyết của HĐND tỉnh, Quyết định giao dự toán của UBND tỉnh và hướng dẫn của Sở Tài chính, Sở Kế hoạch - Đầu tư, UBND huyện đã tiến hành phân bổ dự toán ngân sách, trình Ban Thường vụ Huyện ủy và trình HĐND huyện xem xét thông qua trong tháng 12.

1.2. Thực trạng chấp hành dự toán chi ngân sách nhà nước

- Việc giao và thông báo kế hoạch vốn đầu tư XDCB: Hàng năm trên cơ sở Nghị quyết của HĐND huyện, UBND huyện đã ban hành Quyết định giao kế hoạch vốn đầu tư và Quyết định ban hành quy chế quản lý vốn đầu tư năm kế hoạch ngay trong tháng 12 năm nay. Phòng TC-KH đã phối hợp với KBNN huyện để thông báo kế hoạch vốn đầu tư cụ thể cho các chủ đầu tư và Hướng dẫn triển khai thực hiện ngay trong tháng 01 năm kế hoạch.

- Việc giao và thông báo dự toán chi thường xuyên: Hàng năm trên cơ sở Nghị quyết của HĐND huyện, hướng dẫn của Sở Tài chính, UBND huyện đã ban hành Quyết định giao dự toán và Quyết định ban hành quy chế quản lý điều hành ngân sách năm kế hoạch ngay trong tháng 12 năm nay, Phòng TC-KH thông báo

dự toán và Hướng dẫn thực hiện dự toán để các đơn vị triển khai thực hiện trong tháng 01 năm kế hoạch.

1.3. Thực trạng kiểm soát chi NSNN cấp huyện

- Cơ quan KBNN huyện đã từ chối cấp phát, thanh toán các khoản chi do không có nội dung trong dự toán, hồ sơ chứng từ không hợp lệ, không hợp pháp, và không đảm bảo định mức chế độ 15.927,0 triệu đồng;

- Phòng TC-KH: đã cắt giảm thông qua thẩm định mua sắm tài sản công 1.132,0 triệu đồng do không đảm bảo định mức đơn giá theo quy định; tạm dừng mua sắm một số trang thiết bị tại 3 cơ quan, giá trị 520,0 triệu đồng, do chưa thực sự cần thiết; tạm dừng, dãn tiến độ triển khai 6 dự án, tổng mức đầu tư trên 15.700 triệu đồng do chưa đảm bảo được nguồn vốn và cơ cấu nguồn vốn; cắt giảm sau khi thẩm định, phê duyệt tổng mức đầu tư 13 dự án 3.058,0 triệu đồng; thu hồi sau khi thẩm tra quyết toán ngân sách tại 12 lượt đơn vị 757,0 triệu đồng; cắt giảm qua thẩm tra quyết toán vốn đầu tư 91 dự án 2.442,0 triệu đồng tương đương với 5,5%, do chủ đầu tư thực hiện không đảm bảo khối lượng, chế độ, định mức và đơn giá; xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực kế toán tại 7 đơn vị, xử phạt 153,2 triệu đồng.

1.4. Thực trạng quyết toán chi NSNN cấp huyện

- Hết năm ngân sách trên cơ sở sổ liệu đã thực hiện trong năm và theo hướng dẫn của phòng Tài chính- Kế hoạch, bộ phận kế toán xã, thị trấn lập báo cáo quyết toán chi ngân sách nhà nước cấp mình theo biểu mẫu quy định tại Thông tư số 59/TT-BTC của Bộ Tài chính gửi Kho bạc nhà nước Vũ Quang xem xét đối chiếu và chuyển cho phòng Tài chính- Kế hoạch huyện tổng hợp trong báo cáo quyết toán chung của toàn huyện. Thời gian gửi về huyện trước ngày 31/3 năm sau.

2. Đánh giá thực trạng

2.1. Những kết quả đạt được

- Về bộ máy quản lý chi: Bộ máy quản lý chi ngân sách của chính quyền huyện Vũ Quang được bố trí

theo đúng qui định của chính phủ về qui định cơ cấu tổ chức bộ máy cơ quan quản lý nhà nước cấp huyện đảm bảo đúng số lượng.

Bảng 1. Tổng hợp quyết toán chi ngân sách huyện Vũ Quang
ĐVT: triệu đồng

TT	Chi tiêu	2013	2014	2015	2016
A	DỰ TOÁN	214.275	244.829	333.324	366.282
I	Chi ngân sách huyện	146.967	173.537	229.694	268.787
1	Chi đầu tư - XDCB	9.668	10.675	17.430	42.950
2	Chi thường xuyên	133.595	162.862	204.314	215.735
3	Chi trả nợ vay ngân sách cấp trên	3.704	0	7.950	10.102
II	Chi bổ sung ngân sách xã	40.238	48.646	55.047	71.110
III	Các khoản chi quản lý qua NSNN	27.070	22.646	48.583	26.385
B	QUYẾT TOÁN	382.375	436.065	558.386	463.934
I	Chi ngân sách huyện	262.265	309.094	384.795	367.350
1	Chi đầu tư - XDCB	34.517	55.643	82.942	53.477
2	Chi thường xuyên	187.033	214.535	249.388	245.070
3	Chi chuyển nguồn ngân sách	40.715	38.916	52.465	68.803
II	Chi bổ sung ngân sách xã	100.064	124.870	156.570	93.980
III	Các khoản chi quản lý qua NSNN	20.046	2.101	17.021	2.604
C	TỶ LỆ B/A (%)	178,45	178,11	167,52	126,66
	Trong đó:				
1	Chi Đầu tư-XDCB (%)	357	500	476	125
2	Chi Thường xuyên (%)	140	131,72	122	114

(Nguồn: Báo cáo quyết toán ngân sách huyện từ 2013-2016)

- Hoạt động quản lý chi ngân sách nhà nước trên địa bàn huyện Vũ Quang đã góp phần quan trọng vào việc phát triển kinh tế xã hội của địa phương. Trong giai đoạn này đã góp phần làm thay đổi về mặt kinh tế - xã hội với tốc độ tăng trưởng kinh tế bình quân trên địa bàn huyện đạt gần 14% cho giai đoạn từ 2013 - 2016, đời sống của nhân dân được nâng cao, cải thiện.

- Công tác lập và trình duyệt dự toán chi ngân sách nhà nước hàng năm được lập một cách khoa học, đúng chế độ, đúng quy trình và đảm bảo theo quy định của HĐND, UBND tỉnh Hà Tĩnh.

- Về chấp hành dự toán chi được thực thi theo đúng qui định đảm bảo chi đúng, chi đủ cho từng đối tượng. Mặc dù trong giai đoạn 2013 — 2016 hoạt động chi ngân sách nhà nước còn xảy ra một số tồn tại như việc chi sai chế độ chính sách của Nhà nước.

- Về kiểm soát chi ngân sách đảm bảo đúng quy trình nghiệp vụ. Hoạt động kiểm soát chi ngân sách được tiến hành thường xuyên góp phần giảm thiểu sai phạm trong hoạt động quản lý chi ngân sách nhà nước trên địa bàn huyện, góp phần giảm thiểu những sai sót trong quá trình thực thi.

- Định kỳ hàng tháng phòng TC-KH và KBNN đều kiểm tra, đối chiếu số liệu để đảm bảo chi đúng, chi đủ, chi kịp thời cho các đơn vị.

2.2. Hạn chế

Công tác phối hợp của Phòng tài chính — kế hoạch, các đơn vị thụ hưởng, Kho bạc nhà nước Huyện Vũ Quang còn chưa chặt chẽ, kịp thời cá trong khâu lập dự toán, chấp hành dự toán, quyết toán chi ngân sách nhà nước.

Chất lượng cán bộ công chức thực thi quản lý chi ngân sách nhà nước tại địa phương còn hạn chế. Đội ngũ cán bộ công chức nhà nước thực thi quản lý chi

ngân sách nhà nước trên địa bàn huyện Vũ Quang tương đối đông đảo và có chất lượng không đồng đều.

Khâu đào tạo cán bộ làm công tác kế toán tại xã, thị trấn chưa được tập huấn thường xuyên. Việc nắm bắt các chế độ mới chủ yếu được thực hiện thông qua hướng dẫn của phòng Tài chính — Kế hoạch và Kho bạc nhà nước Vũ Quang.

2.3. Nguyên nhân hạn chế

- Nguyên nhân do chính quyền huyện Vũ Quang

+ Do ý thức chấp hành qui định quản lý chi: Một số cán bộ công chức làm công tác quản lý chi ngân sách nhà nước có ý thức chưa cao trong quá trình quản lý chi ngân sách nhà nước, xem nhẹ công việc được giao.

+ Công tác phối hợp của Chính quyền Huyện với các cơ quan Đoàn thể Mặt trận tổ quốc và Huyện ủy trong khâu lập dự toán, chấp hành dự toán chi, kiểm tra, giám sát hoạt động chi ngân sách nhà nước nên nhiều khi lập dự toán chi chưa sát với định hướng.

+ Công nghệ thông tin cho công tác quản lý chi ngân sách: hệ thống phần mềm quản lý chi ngân sách nhà nước từ cấp huyện đến cấp xã và đến các phòng, chưa được đầu tư một cách đồng bộ.

+ Do quản lý các nguồn thu ngân sách của Chính quyền Huyện chưa đảm bảo thực hiện tốt các mục tiêu quản lý thu, công tác đôn đốc thu, thanh tra kiểm tra xử lý vi phạm thu còn hạn chế.

- Nguyên nhân do môi trường bên ngoài của chính quyền Huyện

+ Do hạn chế của các văn bản pháp luật về chi ngân sách và quản lý chi: chi ngân sách Nhà nước ảnh hưởng đến mọi mặt của đời sống xã hội, nên chế độ chi ngân sách nhà nước liên quan đến rất nhiều chế độ chính sách khác của nhà nước.

- Do chính sách của tỉnh Hà Tĩnh về chi ngân sách và quản lý chi ngân sách như việc ban hành các văn bản hướng dẫn về chi ngân sách và quản lý chi ngân sách khi Trung ương có thay đổi, bổ sung tinh ban hành chậm.

- Các chủ đầu tư chưa thực hiện quyết toán kịp thời các công trình hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng nên dẫn đến tình trạng nợ kéo dài.

3. Giải pháp tăng cường quản lý chi ngân sách nhà nước cấp huyện của huyện Vũ Quang

3.1. Giải pháp về cơ cấu bộ máy quản lý chi ngân sách

- Chính quyền Huyện cần đảm bảo sự phối hợp chặt chẽ giữa Phòng Tài chính — kế hoạch Huyện, Kho bạc nhà nước Huyện và các đơn vị dự toán ngân sách của Huyện trong quản lý chi ngân sách nhằm khắc phục tình trạng phối hợp còn lỏng lẻo như hiện nay. Muốn vậy UBND huyện Vũ Quang cần xây dựng các kế hoạch phối hợp ngay từ khi bắt đầu lập dự toán ngân sách năm bao cáo thường là vào cuối tháng 11 hàng năm.

Các kế hoạch phối hợp này cần được phổ biến nhanh chóng và ngay trước khi chuẩn bị chu kỳ ngân sách tiếp theo nhằm đảm bảo các cơ quan liên quan trong chu trình ngân sách của Huyện hiểu và phối hợp một cách kịp thời và đúng đắn.

3.2. Giải pháp về lập dự toán chi ngân sách nhà nước của chính quyền Huyện Vũ Quang

Việc lập dự toán chi ngân sách của chính quyền huyện Vũ Quang cần phải gắn kết với các chỉ tiêu nhiệm vụ đã đề ra trong kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm trên địa bàn, xác định danh mục hoạt động, các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của huyện trong kế hoạch trung hạn theo thứ tự ưu tiên.

Chính quyền huyện Vũ Quang cần hướng tới việc xây dựng các kế hoạch ngân sách trung hạn trên cơ sở dự báo khả năng thu ngân sách nhà nước trong giai đoạn trung hạn để lập dự toán chi, trên cơ sở đó chính quyền huyện mới chủ động điều hành phân bổ ngân sách và bố trí các nhiệm vụ chi theo trọng tâm.

Trước khi lập dự toán chi ngân sách nhà nước phòng Tài chính - kế hoạch báo cáo UBND huyện xin ý kiến chỉ đạo định hướng để đảm bảo việc bố trí các nhiệm vụ chi đúng theo định hướng của huyện ủy.

Phân cấp việc lập dự toán vốn đầu tư xây dựng cho cấp xã, thị trấn quản lý theo phân cấp ủy quyền vốn đầu tư của tỉnh đã quy định đảm bảo cho ác xã và thị trấn chủ động trong lập dự toán chi ngân sách cho đầu tư phát triển.

3.3 Giải pháp chấp hành dự toán chi ngân sách nhà nước của chính quyền Huyện Vũ Quang

Dựa trên quy trình chi ngân sách của Nhà nước, Chính quyền Huyện cụ thể hóa quy trình chi ngân sách nhà nước cho từng khoản mục chi và cho từng đối tượng cụ thể giám sát sự ruồi rà phức tạp trong hoạt động chi ngân sách nhà nước.

Phổ biến cụ thể, rõ ràng và quán triệt quan điểm thực hành triệt để chính sách tiết kiệm chi ngân sách trên cơ sở dự toán được giao đầu năm cho các đơn vị thụ hưởng ngân sách chủ động bố trí sắp xếp nhiệm vụ chi phục vụ nhiệm vụ của cơ quan đơn vị.

Giao cho Phòng Tài chính - kế hoạch tăng cường công tác quản lý vốn đầu tư xây dựng hàng năm qua đó phát hiện và xử lý kịp thời những chủ đầu tư thanh toán không đúng khối lượng hoàn thành, không lập báo cáo quyết toán theo đúng qui định.

Phòng Tài chính - Kế hoạch Huyện cần đôn đốc các đơn vị thụ hưởng ngân sách lập hồ sơ giải ngân chi ngân sách theo yêu cầu của chủ tài khoản nhằm đảm bảo tiến độ giải ngân kịp thời cho nhu cầu chi tiêu của các chủ thể kinh tế xã hội.

3.4 Giải pháp về quyết toán chi ngân sách nhà nước của chính quyền Huyện Vũ Quang

Việc lập lịch trình công tác thẩm định quyết toán cần có sự phối hợp thống nhất với các đơn vị thụ hưởng

đảm bảo là các đơn vị thụ hưởng ngân sách chấp nhận và đồng ý với lịch trình thẩm định quyết toán.

Phòng Tài chính - kế hoạch Huyện chủ động tham gia và tư vấn cho các cán bộ tại các UBND xã, các trường học, các tổ chức đảng, chính trị, các đơn vị sự nghiệp về hạch toán các khoản chi ngân sách, xây dựng hệ thống hồ sơ chứng từ đảm bảo tuân thủ các quy định về chi ngân sách nhà nước.

Bản quyết toán cần gửi lên Sở Tài chính xin ý kiến trước khi gửi HDND Huyện phê duyệt nhằm tránh những điều chỉnh khi có ý kiến tư vấn của Sở Tài chính sau khi HDND đã phê duyệt quyết toán chi ngân sách hàng năm.

3.5 Giải pháp về kiểm soát chi ngân sách của chính quyền Huyện Vũ Quang

Chủ tịch UBND Huyện Vũ Quang cần tăng cường công tác chỉ đạo kiểm soát chi ngân sách nhà nước đối với các đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước trên địa bàn Huyện, thông qua việc giám sát, kiểm tra, thành tra và kiểm soát chi, từ đó để có đánh giá kết quả việc quản lý chi ngân sách nhà nước tại các đơn vị và UBND các xã, thị trấn.

Tăng cường hơn nữa vai trò giám sát của Hội đồng nhân dân Huyện Vũ Quang về chi ngân sách tại các đơn vị thụ hưởng và quản lý chi ngân sách của UBND Huyện và các đơn vị chuyên môn của UBND. Thanh tra Huyện cần phối hợp với Kho bạc nhà nước Huyện và Phòng kế hoạch tài chính Huyện phát hiện các dấu hiệu vi phạm về chi ngân sách đặc biệt là chi đầu tư phát triển để thanh tra xử lý một cách kịp thời.

4. Kết luận

Hoạt động quản lý chi ngân sách hiệu quả sẽ giúp cho các mục tiêu chiến lược về phát triển kinh tế xã hội, về an ninh quốc phòng và an ninh xã hội được đảm bảo. Ngược lại nếu quản lý chi ngân sách nhà nước yếu kém sẽ gây ra sự mất mát, lãng phí nguồn nhân lực của nhà nước của nhân dân và không đáp ứng được yêu cầu phát triển kinh tế xã hội của địa phương. Vì vậy, chính quyền các huyện cần phải nhận thức đúng đắn về vai trò quản lý nhà nước cấp huyện trong quản lý chi ngân sách tại địa phương./.

Tài liệu tham khảo

Đồng Thị Văn Hồng (2010), Giáo trình quản lý ngân sách nhà nước, Nhà xuất bản Lao Động

HDND tỉnh Hà Tĩnh (2010), Nghị quyết số 03/2010/NQ-HĐND của HDND huyện Vũ Quang về định mức chi ngân sách giai đoạn 2011-2015

HDND tỉnh Hà Tĩnh (2015), Nghị quyết về phê duyệt Quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội huyện Vũ Quang giai đoạn 2015-2020.

UBND Huyện Vũ Quang, Báo cáo tài chính năm 2013-2016

Nâng cao hiệu quả công tác quản lý thu thuế thu nhập doanh nghiệp trên địa bàn thành phố Thái Nguyên

Nguyễn Thị Thu Trang

Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh- ĐH Thái Nguyên

Tóm tắt: Công tác quản lý thu thuế đã được phản ánh trong Luật quản lý thuế hiện hành và các văn bản pháp luật thuế khác, vì vậy việc chấp hành, thực hiện của các doanh nghiệp và cơ quan quản lý thuế tỉnh Thái Nguyên đã có những bước tiến bộ. Tuy nhiên, trong công tác thực hiện vẫn còn những bất cập và hạn chế nhất định. Bài viết này nhằm phân tích thực trạng công tác quản lý thu thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) trên địa bàn Thành phố Thái Nguyên, trên cơ sở đó đề xuất một số giải pháp nhằm tăng cường công tác quản lý thu thuế TNDN trên địa bàn trong thời gian tới.

Từ khóa: Thuế, quản lý thu thuế, quản lý thuế

1. Mở đầu

Năm 2016, Cục Thuế Thái Nguyên đã hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ thu ngân sách nhà nước (NSNN): Tổng thu NSNN trên địa bàn Tỉnh Thái Nguyên (do ngành thuế thực hiện) được 7.763,6 tỷ đồng, bằng 169% so với dự toán năm Bộ giao, bằng 158% dự toán năm tỉnh giao và bằng 132% so với cùng kỳ. Các huyện, thành phố, thị xã đều hoàn thành vượt mức dự toán tỉnh giao, trong đó thành phố Sông Công đạt 199% dự toán; thành phố Thái Nguyên đạt 176% dự toán; huyện Phú Bình đạt 167% dự toán; Thị xã Phố Yên đạt 159% dự toán; huyện Đồng Hỷ đạt 152% dự toán; huyện Phú Lương đạt 145% dự toán; huyện Đại Từ đạt 127% dự toán; huyện Võ Nhai đạt 124% dự toán; huyện Định Hoá đạt 108% dự toán.

Bài viết này nhằm phân tích thực trạng công tác quản lý thu thuế TNDN trên địa bàn thành phố Thái Nguyên giai đoạn 2013 — 2015 qua các nội dung quản lý thu thuế: công tác đăng ký thuế, quản lý đối tượng thuế, Công tác tuyên truyền, hỗ trợ người nộp thuế, Về công tác kê khai, kế toán thuế, Công tác quản lý thu nợ, Công tác thanh tra, kiểm tra thuế TNDN. Từ đó đề xuất các giải pháp nhằm tăng cường công tác quản lý thu thuế trên địa bàn Tỉnh Thái Nguyên.

2. Thực trạng công tác quản lý thu thuế TNDN trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên 2013-2015

Trong giai đoạn 2013-2015, Theo kế hoạch tỷ lệ thuế TNDN trên tổng số thuế DN chiếm khoảng 15% (48,9 tỷ đồng) năm 2013, 17% (56,3 tỷ đồng) năm 2014 và 20% (68,1 tỷ đồng) vào năm 2015, đây là tỷ lệ khá cao so với mặt bằng chung của tỉnh và có xu hướng tăng dần. Nguyên nhân được đưa ra là do chính sách thu hút mở rộng sản xuất trong giai đoạn phục hồi của nền kinh tế, kéo theo sự gia tăng về số lượng các doanh nghiệp trên địa bàn thành phố, cùng với đó

nhiều doanh nghiệp đã vượt qua đợt khủng hoảng đều là những doanh nghiệp có năng lực phát triển, được điều kiện thuận lợi nên đẩy mạnh sản xuất kinh doanh, do đó tỷ lệ kế hoạch thu thuế TNDN cũng tăng qua các năm. Trong năm thực hiện, số thuế TNDN trên số thuế thu từ DN còn chiếm tỷ lệ cao hơn so với kế hoạch, cụ thể năm 2013 tỷ lệ này là khoảng 20% (71,2 tỷ đồng), năm 2014 tỷ lệ là 21% (61,1 tỷ đồng) và năm 2015 tỷ lệ thuế TNDN/thuế DN là 24% (77,3 tỷ đồng). Điều đó cho thấy thực hiện so với dự toán là khá chính xác, tình hình quản lý thu thuế TNDN đạt hiệu quả cao.

Bảng 1. Kết quả thực hiện kế hoạch thu thuế TNDN tại Chi cục thuế TP Thái Nguyên giai đoạn 2013-2015 (tỷ đồng)

Năm	Kế hoạch		Thực hiện		% hoàn thành	
	Thuế thu từ DN	Trong đó thuế TNDN	Thuế thu từ DN	Trong đó thuế TNDN	Thuế thu từ DN	Thuế TNDN
2013	325,7	48,9	356,2	71,2	109,4	145,6
2014	331	56,3	291	61,1	87,9	108,5
2015	340,4	68,1	321,9	77,3	94,6	113,5

(Nguồn: Chi cục thuế thành phố Thái Nguyên)

- Về công tác đăng ký thuế, quản lý đối tượng thuế: Thời gian vừa qua, Chi cục thuế thành phố Thái Nguyên đã rất chú trọng tới công tác quản lý đăng ký thuế của người nộp thuế (NNT). Công tác quản lý đăng ký thuế tại Chi cục thuế thành phố Thái Nguyên đã thực hiện đúng quy định của ngành thuế, đúng đối tượng cần quản lý. Cụ thể được thể hiện qua bảng 2:

Bảng 2. Tình hình quản lý NNT TNDN tại Chi cục thuế TP. Thái Nguyên

	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
Số DN phải quản lý	1242	1477	1406
Số doanh nghiệp giải thể, bỏ kinh doanh	62	132	104
Doanh nghiệp nghỉ tạm nghỉ kinh doanh	187	389	284

(Nguồn: Chi cục thuế thành phố Thái Nguyên)

Ứng dụng chính được sử dụng trong việc quản lý người nộp thuế là ứng dụng TINC. Đây là đầu vào của mọi dữ liệu về NNT, cụ thể là các thông tin đăng ký

thuế, thay đổi thông tin và thay đổi trạng thái của NNT. Nhờ ứng dụng này đã theo dõi kịp thời tình hình biến động của mọi đối tượng nộp thuế trên địa bàn thành phố Thái Nguyên: Số lượng doanh nghiệp đang hoạt động, số doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh, số doanh nghiệp giải thể, bỏ kinh doanh.

Kết quả tổng hợp khảo sát, đánh giá của người nộp thuế (NNT) và cán bộ thuế về quy định đăng ký, cấp mã số thuế cho NNT hiện nay cho thấy: 105/130 ý kiến của NNT cho rằng phù hợp. 23/30 ý kiến của cán bộ thuế cho rằng có phù hợp, còn 25/130 ý kiến NNT cho rằng không phù hợp, 7/30 ý kiến của cán bộ thuế là chưa phù hợp, bởi quy định về cấp đăng ký kinh doanh, mã số thuế còn quá dễ dẫn đến nhiều doanh nghiệp thành lập ra để làm việc bất chính, gây khó khăn cho cán bộ quản lý; người nộp thuế khi đăng ký kinh doanh, cấp mã số thuế thường khai không đầy đủ thông tin, khai không đúng dẫn đến khó khăn cho công tác quản lý.

- Về Công tác tuyên truyền: Toàn ngành đã tích cực phối hợp với cơ quan tuyên giáo, cơ quan thông tấn, báo chí trung ương và địa phương để đẩy mạnh công tác tuyên truyền về thuế với mục tiêu nâng cao sự hiểu biết về chính sách pháp luật thuế cho cộng đồng xã hội, nâng cao tính chủ động, tự giác, tự khai, tự nộp thuế của người nộp thuế. Trong giai đoạn từ năm 2013 đến năm 2015 Công tác tuyên truyền chính sách thuế mới luôn được Chi cục chú trọng và đẩy mạnh qua từng năm bằng nhiều hình thức khác nhau cụ thể: đã thông báo chính sách thuế mới bằng văn bản cho trên 3.000 người nộp thuế vào năm 2013, năm 2014 là trên 5.100 người nộp thuế và đến năm 2015 số người nộp thuế được thông báo bằng văn bản về chính sách thuế mới là trên 2.120 người.

- Về công tác hỗ trợ người nộp thuế, Chi cục thuế thành phố Thái Nguyên đã sắp xếp bộ phận tuyên truyền, hỗ trợ người nộp thuế để chủ động và giải quyết kịp thời những yêu cầu của người nộp thuế. Kết quả cụ thể như sau: Trong giai đoạn 2013-2015, Chi cục thuế thành phố Thái Nguyên đã có bước tiến về tổ chức thực hiện và chất lượng hoạt động phục vụ người nộp thuế, giai đoạn này Chi cục đã thực hiện hỗ trợ trực tiếp tại cơ quan thuế 105 trường hợp; hỗ trợ qua điện thoại là 673 trường hợp; phát tờ rơi tuyên truyền là 7900 tờ; tiếp nhận 68.323 hồ sơ các loại; tổ chức 12 lớp tập huấn về chính sách, thủ tục hành chính thuế với hơn 13.000 lượt người tham gia;...qua đó nâng cao ý thức trách nhiệm, tính tự giác và mức độ tuân thủ pháp luật thuế của người nộp thuế.

- Về công tác kê khai, kế toán thuế: Chi cục đã làm tốt việc đôn đốc các doanh nghiệp nộp hồ sơ khai thuế các loại theo đúng quy định, tổ chức kiểm tra tại cơ quan thuế để thu ngay các khoản thuế quyết toán thiếu và thuế nợ đọng vào Ngân sách. Xử lý nghiêm đối với những trường hợp không nộp tờ khai, kê khai chậm, kê khai sai nhằm làm giảm số thuế phải nộp.

Việc áp dụng công nghệ thông tin vào công tác kê khai thuế được triển khai thực hiện và nâng cấp thường xuyên. Kết quả đăng ký kê khai thuế qua mạng cho thấy: Trong năm 2013 hỗ trợ doanh nghiệp kê khai thuế qua mạng đến 31/12/2013 có 1.042 trên 1.308 doanh nghiệp đăng ký kê khai thuế qua mạng; đạt 80,0% doanh nghiệp kê khai thuế qua mạng với số lượt hồ sơ kê khai gửi đến cơ quan thuế là 23.078 lượt; năm 2014 và 2015 tỷ lệ doanh nghiệp kê khai thuế qua mạng đạt gần 100% tương ứng với 1.477 doanh nghiệp năm 2014 và 1.406 doanh nghiệp năm 2015, giảm bớt công việc ùn tắc tại bộ phận một cửa Chi cục trong những ngày trọng điểm.

Kết quả tổng hợp khảo sát, đánh giá về nội dung kê khai thuế: 15/130 ý kiến cho rằng cơ chế tự khai tự nộp hiện nay là tiết kiệm được thời gian và chi phí hành chính; 35/130 ý kiến là rõ ràng và minh bạch; 80/130 chủ động cho người nộp thuế. Ý kiến của cán bộ thuế về ưu điểm của cơ chế tự khai tự nộp: Có 18/30 ý kiến cho rằng cơ chế tự khai tự nộp hiện nay là tiết kiệm được thời gian và chi phí hành chính, 12/30 ý kiến cho rằng chủ động cho người nộp thuế. Khó khăn gặp phải khi nộp thuế theo cơ chế tự khai tự nộp của NNT có 75/130 ý kiến không có hướng dẫn cụ thể, 5/130 ý kiến dễ bị nhầm lẫn, sai sót khi kê khai, 50/130 thủ tục hành chính phức tạp, thiếu tính linh hoạt.

- Công tác quản lý thu nợ: Chi cục thuế thành phố Thái Nguyên đã thực hiện rà soát lại tất cả các khoản nợ thuế của từng doanh nghiệp, từ đó đổi chiếu xác định đúng số thuế còn nợ, xử lý xóa nợ đối với các khoản nợ áo, nợ do sai sót trong quá trình nhập dữ liệu. Đồng thời đã phân loại nợ theo từng khoản nợ có khả năng thu hồi; nợ không có khả năng thu hồi; nợ chờ xử lý; nợ của các đơn vị, cá nhân bỏ trốn, mất tích... Để trên cơ sở đó áp dụng các biện pháp thu hồi nợ thuế theo đúng quy định. Trong giai đoạn 2013-2015 Chi cục thuế thành phố Thái Nguyên đã ra thông báo về tiền nợ thuế và phạt chậm nộp đối với 508 trường hợp, số tiền nợ thuế là 171,3 tỷ đồng, tiền phạt nộp chậm là 15,4 tỷ đồng, chiếm khoảng 4,1% tổng thu ngân sách. Trong giai đoạn này, Chi cục cũng đã ra quyết định cưỡng chế đối với 284 trường hợp, trong đó trích tiền gửi Ngân hàng là 257 trường hợp, đình chỉ sử dụng hóa đơn là 27 trường hợp. Điều đó cho thấy việc xử lý các trường hợp vi phạm là rất nghiêm khắc, tuy nhiên điều đáng nói ở đây là việc số tiền nợ thuế qua các năm có dấu hiệu tăng dần, năm 2015 là cao nhất với 118,7 tỷ đồng gấp 6,3 lần so với năm 2013 và 3,5 lần so với năm 2014. Đây là điểm bất thường, mặc dù nguyên nhân có thể khách quan do tình hình kinh tế trong nước đang trong giai đoạn hồi phục, và nếu so sánh với tỷ lệ thu thuế hàng năm vẫn hoàn thành kế hoạch, có thể coi đây là những khoản nợ tạm thời, đúng theo quy định về quản lý thuế.

Kết quả tổng hợp khảo sát, đánh giá của NNT và cán bộ thuế về quy định thời hạn nộp thuế, mức tiền

phạt chậm nộp thuế, cưỡng chế nợ thuế của luật quản lý thuế hiện nay cho thấy: có 95/130 ý kiến của NNT cho rằng quy định là phù hợp, 35/130 ý kiến cho rằng quy định trên không phù hợp bởi vì không có nguồn tiền để tiến hành sản xuất kinh doanh do vậy cũng không có tiền để nộp thuế, nộp phạt kịp thời. 24/30 ý kiến của cán bộ thuế cho rằng quy định trên là phù hợp, 6/30 ý kiến cho rằng quy định trên không phù hợp bởi tỷ lệ phạt nộp chậm thuế thấp hơn nhiều so với lãi suất vay vốn ngân hàng nên nhiều doanh nghiệp lợi dụng việc đó để nợ đọng tiền thuế lâu dài hơn.

- Công tác thanh tra, kiểm tra thuế TNDN: được thực hiện trên cơ sở phân tích, đánh giá tình hình tuân thủ pháp luật thuế của từng doanh nghiệp, và phân loại doanh nghiệp để lựa chọn đúng những đối tượng có dấu hiệu khai thiếu thuế, gian lận thuế. Tập trung thanh tra, kiểm tra những địa bàn còn thất thu, các doanh nghiệp sử dụng hóa đơn bất hợp pháp nhằm chiếm đoạt tiền thuế và trốn thuế. Kết hợp kiểm tra thuế với kiểm tra giá nhằm chống thất thu NSNN, thực hiện nghiêm pháp luật thuế, góp phần bình ổn giá và kiềm chế lạm phát theo chỉ đạo của các cấp có liên quan.

Kết quả thu được cho thấy tình hình các doanh nghiệp vi phạm về thuế còn khá phổ biến năm 2013-2014 kiểm tra các doanh nghiệp thì 100% có hành vi vi phạm về thuế, mức truy thu năm sau cao hơn năm trước. Riêng năm 2015 thì tỷ lệ doanh nghiệp bị xử lý trên số doanh nghiệp kiểm tra là 90,7% nhưng số tiền truy thu tăng gấp 2,4 lần năm 2013 và 1,7 lần năm 2014 trong khi số doanh nghiệp bị xử lý là xấp xỉ nhau, điều này chứng tỏ mức độ vi phạm càng ngày càng nghiêm trọng với hình thức tinh vi hơn nhiều. Bên cạnh đó mức tiền phạt cũng tăng lên nhanh chóng cho thấy tình hình nộp chậm, nộp thiếu hoặc làm trái quy định vẫn còn khá phổ biến tại các doanh nghiệp. Điều đó càng cho thấy vai trò quan trọng của công tác thanh tra, kiểm tra cũng như nỗ lực của toàn Chi cục trong công tác quản lý thuế nói chung và quản lý thu thuế TNDN nói riêng.

Theo kết quả tổng hợp khảo sát, đánh giá của NNT về công tác kiểm tra thuế của cơ quan thuế đối với NNT, cho thấy: có 112/130 ý kiến NNT đã được cơ quan thuế kiểm tra; 130/130 ý kiến đã nắm được quy trình kiểm tra, có 112/130 ý kiến cho rằng khi nhận được thông báo kiểm tra của cơ quan thuế sẽ xem lại hồ sơ, chứng từ, sổ sách của DN mình; 107/130 ý kiến cho rằng hài lòng về thái độ làm việc của đoàn kiểm tra thuế.

3. Kết luận và khuyến nghị

Quản lý thuế là hoạt động của Nhà nước mà cơ quan thuế là đại diện để nhằm huy động tiền thuế vào ngân sách nhà nước theo những quy định của pháp luật về thuế. Nội dung quản lý thuế bao gồm: Quản lý công tác đăng ký, kê khai, nộp thuế và quyết toán thuế; Quản lý thủ tục hoàn thuế, miễn thuế, giảm

thuế; Quản lý nợ thuế và Quản lý công tác kiểm tra, thanh tra thuế.

Giai đoạn 2013 — 2015, các chỉ tiêu thu do ngành thuế thực hiện đều đã hoàn thành đồng đều và vượt mức dự toán được giao. Bên cạnh những kết quả đạt được, Cục Thuế vẫn còn những khó khăn, hạn chế như: Nhiều chính sách thuế liên tục được ban hành mới, sửa đổi, bổ sung, đòi hỏi phải được triển khai kịp thời đến với người nộp thuế nên trong quá trình thực hiện còn gặp khó khăn cho cán bộ thuế và người nộp thuế. Đội ngũ cán bộ công chức cơ bản chấp hành tốt kỷ luật kỷ cương của ngành thuế, song cũng còn một số cán bộ công chức có hạn chế về năng lực tiếp cận các kiến thức mới, gặp khó khăn trước yêu cầu của công tác quản lý thuế trong tình hình mới. Ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý thuế đang được hoàn thiện, đòi hỏi phải thường xuyên cập nhật, nâng cấp và thay đổi theo chính sách, phù hợp với quy định hiện hành nên cũng tạo khó khăn cho công tác quản lý thuế nói chung.

Trên cơ sở phân tích trên, tác giả đề xuất một số giải pháp nâng cao hiệu quả quản lý thuế tại cục thuế Thái Nguyên, cụ thể: Xây dựng cơ sở dữ liệu về doanh nghiệp để phục vụ công tác quản lý thuế; Đẩy mạnh công tác kê khai thuế qua mạng; Tiếp tục cải cách thủ tục hoàn thuế, miễn giám thuế theo hướng đơn giản; Phối hợp với các cơ quan chức năng và thực hiện tốt quy trình quản lý nợ thuế để hạn chế tồn nợ thuế xuống mức thấp nhất; Thực hiện phân loại doanh nghiệp để kiểm tra; Hoàn thiện tổ chức bộ máy và nâng cao trình độ nghiệp vụ của đội ngũ cán bộ quản lý thuế./.

Tài liệu tham khảo

1. Nguyễn Thị Bất, Vũ Duy Hào (2002), Giáo trình Quản lý thuế, NXB Thống kê.
2. Bộ Tài chính (2013), Thông tư 156/2013/TT-BTC ngày 6/11/2013 hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý thuế.
3. Báo cáo tổng kết nhiệm vụ công tác thuế , Chi Cục thuế Thái Nguyên, năm 2013, 2014, 2015.
4. Báo cáo tình hình Kinh tế - Xã hội Tỉnh Thái Nguyên, UBND Tỉnh Thái Nguyên, năm 2014- 2016
5. Niên giám thống kê Tỉnh Thái Nguyên, 2015

Giải pháp hoàn thiện kiểm toán chu trình mua hàng — thanh toán do Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá AAFC thực hiện

Dương Công Hiệp, Nguyễn Phương Thảo

Nguyễn Thị Kim Anh, Dương Phương Thảo

Khoa Kế toán, Trường ĐH Kinh tế và QTKD, Đại học Thái Nguyên

Tóm tắt: Kiểm toán chu trình mua hàng — thanh toán là hoạt động chủ đạo đối với các đơn vị sản xuất kinh doanh, có giá trị lớn và kéo dài qua nhiều kỳ. Việc xây dựng và hoàn thiện quy trình kiểm toán đối với các chu trình mua hàng — thanh toán chưa được các công ty kiểm toán độc lập quan và đầu tư đúng. Bài báo đánh giá thực trạng kiểm toán chu trình mua hàng — thanh toán tại công ty TNHH kiểm toán và định giá AAFC thực hiện, từ đó đề xuất một số giải pháp nhằm nâng cao chất lượng kiểm toán chu trình quan trọng này.

Từ khóa: chu trình mua hàng — thanh toán, kiểm toán, chất lượng kiểm toán, chương trình kiểm toán

Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá AAFC được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0102029718 ngày 23 tháng 01 năm 2007 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi số 0102147315 ngày 11 tháng 08 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp. AAFC là một trong những Công ty có lực lượng kiểm toán viên và cộng tác viên đông đảo hoạt động trong lĩnh vực kiểm toán, kế toán và tư vấn tài chính trên khắp cả nước.

1 Thực trạng vận dụng kiểm toán chu trình mua hàng - thanh toán trong kiểm toán báo cáo tài chính do Công ty TNHH Kiểm toán và định giá AAFC thực hiện

Để tiến hành kiểm toán chu trình mua hàng - thanh toán, kiểm toán viên được giao nhiệm vụ thực hiện các bước công việc như sau:

- Xây dựng chương trình kiểm toán chu trình mua hàng - thanh toán trong kiểm toán báo cáo tài chính của công ty XYZ. Trong bước này, kiểm toán viên tiến hành khảo sát, đánh giá khách hàng về hình thức sở hữu, lĩnh vực kinh doanh, chế độ chính sách kế toán áp dụng, hệ thống tài khoản chi phí hoạt động sử dụng, hệ thống chứng từ mà công ty sử dụng. Đồng thời, thực hiện các thu tục phân tích, đánh giá hệ thống kiểm soát nội bộ của công ty được kiểm toán, xác định mức trọng yếu và đánh giá rủi ro.

- Việc xác định giá trị trọng yếu: Tại Công ty XYZ thì KTV xác định mức độ trọng yếu cho toàn bộ Báo cáo tài chính là 1% doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ.

- Việc xác định giá trị trọng yếu chi tiết. Giá trị trọng yếu chi tiết được xác định dựa vào mức độ trọng yếu đã xác định và thường bằng 80% - 90% mức độ trọng yếu. Giá trị trọng yếu chi tiết được sử dụng trong việc tính toán sai số chấp nhận được đối với các giá trị chênh lệch ước tính khi kiểm toán.

Trong quá trình kiểm tra nếu KTV phát hiện sai sót

của tài khoản phải trả người bán chênh lệch được xem là trọng yếu và yêu cầu Công ty phải điều chỉnh theo bút toán điều chỉnh của KTV.

Qua đánh giá hệ thống kiểm soát nội bộ và mức trọng yếu của các chỉ tiêu trên, KTV quyết định rủi ro tiềm tàng ở mức trung bình, rủi ro kiểm soát ở mức thấp.

Đặc điểm chương trình kiểm toán các chu trình mua hàng - thanh toán của công ty XYZ

Công ty AAFC có các chương trình kiểm toán chung được xây dựng sẵn cho từng khoán mục riêng vì vậy khi tiến hành kiểm toán tại khách hàng XYZ, trưởng đoàn kiểm toán quyết định tiến hành thực hiện dựa chủ yếu vào chương trình đó nhằm đảm bảo hiệu quả thực hiện, tiết kiệm thời gian và nhân lực.

Thực hiện kiểm toán chu trình mua hàng - thanh toán của công ty XYZ

Từ kết quả thu thập thông tin, trưởng nhóm kiểm toán tiến hành phân công trách nhiệm công việc cho các trợ lý và thành viên đoàn kiểm toán; bố trí, thống nhất thời gian và địa điểm thực hiện công việc. Các thành viên này sẽ tùy theo phạm vi công việc được phân công để thực hiện các bước công việc tiếp theo.

Các bước thủ tục kiểm toán nhằm thu thập đầy đủ các bằng chứng cần thiết làm cơ sở để đưa ra ý kiến về tính trung thực và hợp lý của các khoản mục trong chu trình mua hàng — thanh toán của công ty XYZ được trình bày trên báo cáo tài chính. Theo chương trình kiểm toán được công ty xây dựng sẵn, kiểm toán viên sẽ tiến hành thực hiện 3 loại thủ tục kiểm toán là: thủ tục kiểm soát, thủ tục phân tích, kiểm tra chi tiết. Trên thực tế, khi kiểm toán tại Công ty XYZ, hệ thống kiểm soát nội bộ đã được đánh giá ở mức khá nhưng theo nhận định của kiểm toán viên độ tin cậy của thông tin chưa cao. Hơn nữa, công ty XYZ là khách hàng mới của Công ty AAFC nên cần phải được chú ý hơn. Do đó, trưởng đoàn kiểm toán quyết định không thực hiện thủ tục kiểm soát. Các kiểm toán viên trực

tiếp thực hiện ngay các thử nghiệm cơ bản. Cụ thể trong kiểm toán chu trình mua hàng - thanh toán, kiểm toán viên thực hiện 3 bước: Thực hiện kiểm tra tổng hợp, thực hiện thủ tục phân tích, thực hiện thủ tục kiểm tra chi tiết cho từng khoản mục trong chu trình mua hàng — thanh toán. Cuối cùng sau khi đã thực hiện đầy đủ các thủ tục cho các tài khoản 331, 152, 153, 156, 621, 111, 112, kiểm toán viên thực hiện bước 4 “Tổng hợp các sai phạm” để nêu các vấn đề cần thảo luận và đưa ra kết luận chung.

Thực hiện kiểm toán nghiệp vụ thanh toán cho nhà cung cấp.

i) Bước tổng hợp. Trong bước này KTV đã tiến hành thu thập hệ thống tài khoản con của TK 331, bảng tổng hợp chi tiết số dư đầu năm, phát sinh trong năm và số dư cuối năm. Sau đó thực hiện việc đối chiếu số dư đầu năm, cuối năm giữa báo cáo, sổ Cái và sổ Chi tiết. Đối chiếu số dư chi tiết đầu năm nay với số dư chi tiết cuối năm trước. Cuối cùng KTV ghi chép kết quả làm việc vào giấy tờ làm việc.

Nội dung của bước này là tìm hiểu việc phân cấp của TK 331 và xác minh tính đúng đắn của số dư đầu năm và số dư cuối năm của Các khoản nợ phải trả người bán. Ban đầu kiểm toán viên cộng tổng số phát sinh trên sổ Cái TK331 và đối chiếu với Bảng cân đối, sổ chi tiết. Sau đó so sánh số dư cuối kỳ của các khoản phải trả người bán trên Báo cáo với số tính toán trên nhằm xác định việc cộng sổ là chính xác.

ii) Kiểm tra số dư: Để xem xét số dư TK 331 có phải là số dư thực tế mà khách hàng phải thanh toán cho nhà cung cấp hay không, KTV tiến hành đối chiếu danh sách phải trả nhà cung cấp với sổ chi tiết phải trả cho nhà cung cấp theo từng đối tượng và Biên bản đối chiếu công nợ.

Tại công ty XYZ, KTV tiến hành như sau: KTV tiến hành chọn mẫu một số nhà cung cấp và tiến hành đối chiếu số dư cuối kỳ với Biên bản xác nhận công nợ của công ty với các nhà cung cấp thì thu được 3 Biên bản xác nhận công nợ của công ty Cao su KENDA-VN, CT TNHH-Dịch vụ- sản xuất Minh Sang và Công ty TNHH Lý Hồng Kinh thì thấy số tiền trên giấy xác nhận công nợ là đúng với số dư trên sổ sách kế toán. KTV đã trình bày thông tin thu thập được trên giấy tờ làm việc như sau:

Bảng 1: Trích giấy tờ làm việc của KTV

AAFC	CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ AAFC Chuyên ngành kiểm toán và tư vấn tài chính kế toán		
Client/ Khách hàng: CTy XYZ	Prepared/ Người lập:		Date 23/1/16
Period/ Kỳ: 01/01/16-31/12/16	Reviewed by/ Người soát xét		Date
Subject/ Nội dung: TK tổng hợp 331	Reviewed by/ Người soát xét		Date
Nhà cung cấp	Dư có cuối kỳ	Ghi chú	
Công ty Cao su KENDA- VN	23.400.060	Có biên bản đối chiếu công nợ	
Công ty TNHH Ngọc Minh	163.350.000	Không có xác nhận công nợ	
CT TNHH-Dịch vụ-sản xuất Minh Sang	190.210.000	Có biên bản đối chiếu công nợ	
Công ty TNHH Lý Hồng Kinh	814.687.736	Có biên bản đối chiếu công nợ	
DNTN Kinh Doanh Lương Thực Ngọc Tri	137.870.000	Không có xác nhận công nợ	

Đối với các khoản phải trả nhà cung cấp là Công ty

TNHH Ngọc Minh và DNTN Kinh Doanh Lương Thực Ngọc Tri thì KTV tiến hành gửi thư xác nhận công nợ để kiểm tra xem trên thực tế có tồn tại khoản nợ này hay không nếu không thì mức độ chênh lệch là bao nhiêu.

Sau khi KTV gửi thư xác nhận cho cả hai Công ty không có Biên bản xác nhận công nợ được 5 ngày thì nhận được thư trả lời của Công ty TNHH Ngọc Minh xác nhận rằng Công ty XYZ trong năm có khoản nợ công ty TNHH Ngọc Minh tính đến ngày 31/12/2016 là 136.350.000 đồng. DNTN Kinh Doanh Lương Thực Ngọc Tri cũng khẳng định số tiền mà Công ty phải thanh toán là 137.870.000 đồng.

iii) Kiểm tra số phát sinh. Trong bước công việc này kiểm toán viên kiểm tra việc hạch toán các khoản thanh toán cho nhà cung cấp nhằm bảo đảm việc thanh toán cho nhà cung cấp được thực hiện theo quy định của Công ty.

Khi tiến hành kiểm tra số phát sinh tại công ty XYZ, KTV kiểm tra chi tiết các khoản phải trả thông qua việc kiểm tra chứng từ có liên quan và nội dung công việc được KTV thể hiện trên giấy tờ làm việc như sau:

Bảng 2 : Trích giấy tờ làm việc của KTV

AAFC	TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ AAFC chuyên ngành kiểm toán và tư vấn tài chính kế toán	Date:25/01/16
Client/ Khách hàng: CTy XYZ	Prepared/ Người lập:	Date
Period/ Kỳ: 1/1/16-31/12/16	Reviewed by/ Người soát xét	Date
Subject/ Nội dung: TK tổng hợp 331	Reviewed by/ Người soát xét	Date

(1),(2), (4) và (5): Có HD GTGT, có uy nhiệm chí, có phiếu hạch toán.
(3): Có HD GTGT, có phiếu chí nhưng thiếu chữ ký của giám đốc.

Số CT	Ngày	Diễn giải	TKĐU	Số tiền	Ghi chú
Pc 611	7/5	Nhập trực bánh trước	112	29.720.000	(1)
Pc 636	12/5	Nhập giám sóc trái, phải	111	327.638.500	(2)
Pc 1198	16/10	Trả tiền cho Công ty Đại Dương	111	88.190.250	(3)
Pc 1450	15/11	Nhập xích cam, xích đê	112	82.519.318	(4)
Pc 1523	15/12	Trả tiền cho Công ty Ngọc Minh	111	43.135.659	(5)
...

Từ kết quả trên KTV nhận xét rằng hầu hết các khoản thanh toán với nhà cung cấp đều có đầy đủ các chứng từ chứng minh. Đa số các phiếu chi đều có đầy đủ các thông tin như số chứng từ, ngày tháng, nội dung các khoản chi và chữ ký phê duyệt của những người có thẩm quyền.

Thực hiện kiểm toán nghiệp vụ mua hàng

Các bước được thực hiện tương tự như kiểm toán nghiệp vụ thanh toán cho nhà cung cấp tức là KTV cũng tiến hành bước tổng hợp, sau đó tiến hành kiểm tra chi tiết.

i) Bước tổng hợp. KTV tiến hành thu thập hệ thống tài khoản con của TK 152, bảng cân đối số phát sinh trong năm của TK 152, TK 156 . Sau đó thực hiện việc đối chiếu số dư đầu năm, cuối năm giữa báo cáo, sổ Cái và sổ Chi tiết. Đối chiếu số dư chi tiết đầu năm nay với số dư chi tiết cuối năm trước. Cuối cùng KTV ghi chép kết quả làm việc vào giấy tờ làm việc.

ii) Kiểm tra số dư. Để xem xét số dư các TK 152, TK 156 có phải là số dư phản ánh đúng tình hình thực tế tại kho của Công ty hay không, KTV tiến hành đối chiếu kết quả kiểm kê cuối kỳ đối với hàng tồn kho với

số chi tiết các TK 152, TK 156 và số Cái các đó. Tại Công ty XYZ, KTV đã thực hiện việc đối chiếu số liệu trên sổ sách với Biên bản kiểm kê hàng tồn kho thì thấy kết quả có chênh lệch nhung đều trong định mức cho phép.

Bảng 3: Trích giấy tờ làm việc của kiểm toán viên

AAFC	CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ AAFC Chuyên ngành kiểm toán và tư vấn tài chính kế toán			
Client/ Khách hàng: CTy XYZ	Prepared/ Người lập:	Date: 23/01/15		
Period/ Kỳ: 01/01/16-31/12/16	Reviewed by/ Người soát xét	Date		
Subject/ Nội dung: Tổng hợp	Reviewed by/ Người soát xét	Date		
STT Tên vật tư Số liệu trên sổ sách Số liệu kiểm kê Chênh lệch				
1	NL, VLC động cơ xe	2.159.825.324	2.159.825.324	-
2	NL, VLC khung xe	1.675.134.000	1.675.134.000	-
3	NL, VLC bộ phận truyền động	1.548.106.320	1.548.106.320	-
4	NL, VLC bộ phận điều khiển	1.789.547.000	1.789.675.124	674.577
5	NL, VLC bộ nhựa & các bộ phận khác	967.067.439	967.067.439	-
6	NVL phụ	2.367.454.265	2.367.454.265	-
7	Nhiều liệu	504.306.152	504.306.152	-
8	Thiết bị XDCB	1.385.421.000	1.385.341.000	(80.000)

iii) Kiểm tra số phát sinh. Trong bước này KTV kiểm tra việc hạch toán các khoản mua hàng nhằm bảo đảm các nghiệp vụ trên được hạch toán theo đúng chế độ kế toán hiện hành.

Khi tiến hành kiểm tra số phát sinh tại công ty XYZ, KTV kiểm tra chi tiết các nghiệp vụ mua hàng thông qua việc kiểm tra chứng từ có liên quan và nội dung công việc được KTV thể hiện trên các giấy tờ làm việc.

Từ kết quả thể hiện trên giấy tờ làm việc, KTV nhận xét rằng việc hạch toán các nghiệp vụ mua hàng được thực hiện chưa tốt. Có một số nghiệp vụ mua hàng từ năm 2015 nhưng đến năm 2016 mới hạch toán do không tìm thấy hoá đơn của nhà cung cấp, việc này chứng tỏ việc quản lý hoá đơn của bộ phận kế toán là chưa tốt. Có một số hoá đơn của nhà cung cấp không có chữ ký của người có trách.

Lập trang kết luận với các tài khoản đã được kiểm toán. Sau khi hoàn tất các công việc như trên đối với TK331, TK152, TK 156 KTV tiến hành lập trang kết luận đưa ra ý kiến nhận xét của mình.

Bảng 4: Trích giấy tờ làm việc của KTV

AAFC	CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ AAFC Chuyên ngành kiểm toán và tư vấn tài chính kế toán	
Client/ Khách hàng: CTy XYZ	Prepared/ Người lập:	Date: 06/02/16
Period/ Kỳ: 1/1/15-31/12/15	Reviewed by/ Người soát xét	Date
Subject/ Nội dung: Kết luận kiểm toán	Reviewed by/ Người soát xét	Date
Kết luận kiểm toán		
Công việc đã tiến hành.		
KTV đã tiến hành kiểm tra các TK331, TK 152, TK 156 theo đúng chương trình kiểm toán đã được lập.		
Các vấn đề phát sinh		
Sau khi công việc được tiến hành KTV phát hiện thấy:		
- Một số Phiếu chi không có chữ ký của Giám đốc như PC 1198.		
- Một số Phiếu chi không có chữ ký của Phó giám đốc như PC 503, PC 1268		
- Một số Hoá đơn bán hàng không có chữ ký của người bán như R000534		
- Một số hóa đơn phải thanh toán cho nhà cung cấp không có Biên bản xác nhận công nợ như: Công ty TNHH Ngọc Minh, DNTN kinh doanh lương thực Ngọc Tri		
Kết luận:		
Dựa vào kết quả công việc đã thực hiện, theo ý kiến tôi:		
Các số dư TK 331, TK 152, TK 156 được trình bày trung thực và hợp lý xét trên khía cạnh trọng yếu		
Người kiểm tra		

2. Đề xuất một số biện pháp hoàn thiện quy trình kiểm toán chi phí hoạt động trong kiểm toán báo cáo tài chính do công ty TNHH Kiểm toán và Định giá AAFC thực hiện

- Hoàn thiện việc đánh giá hệ thống kiểm soát nội bộ đối với chu trình mua hàng - thanh toán: Kiểm toán viên cũng phải ghi chép và lưu lại trong hồ sơ kiểm toán những thông tin thu được trong việc tìm hiểu hệ thống kế toán và hệ thống kiểm soát nội bộ của đơn vị được kiểm toán; Theo đó để mô tả sự hiểu biết của mình về hệ thống kiểm soát nội bộ của khách hàng, kiểm toán viên có thể sử dụng một trong các cách sau: Bảng câu hỏi về hệ thống kiểm soát nội bộ, phương pháp lưu đồ, phương pháp lập Bản tường thuật.

- Về việc thực hiện các thử nghiệm kiểm soát: Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam số 315 về Đánh giá rủi ro và kiểm soát nội bộ quy định kiểm toán viên phải thực hiện các thử nghiệm kiểm soát để thu thập bằng chứng về sự đầy đủ, về tính hiệu quả của hệ thống kế toán và hệ thống kiểm soát nội bộ. Có hai phương pháp thực hiện các thử nghiệm kiểm soát đó là: Phương pháp kiểm tra tài liệu và phương pháp thực hiện lại các thủ tục kiểm soát.

- Về xác định mức rủi ro chi tiết: Chuẩn mực kiểm toán số 320: Mức trọng yếu trong lập kế hoạch và thực hiện kiểm toán. Cũng chỉ hướng dẫn cách thức xác định mức trọng yếu và rủi ro. Tuy nhiên việc xác định mức trọng yếu và phân bổ mức trọng yếu cũng như việc đánh giá mức rủi ro là rất quan trọng vì nó có thể giúp KTV giảm bớt khối lượng công việc và tiết kiệm thời gian và nâng cao chất lượng dịch vụ cung cấp. Sau đây là đề xuất về việc xác định mức rủi ro cho chu trình mua hàng — thanh toán

- Thực hiện các thủ tục phân tích. Việc thực hiện thủ tục phân tích sẽ rất hiệu quả đối với việc tiết kiệm thời gian và chi phí thay vì phải thực hiện nhiều thủ tục kiểm tra chi tiết, đối chiếu chứng từ. Vì vậy hoàn thiện quy trình phân tích là một việc làm cần thiết.

Một thủ tục phân tích chi tiết áp dụng đối với tất cả các khoản mục bao gồm các bước sau: Xác định các số dư cần kiểm tra, xác định số ước tính của kiểm toán viên, so sánh giữa số ước tính và số ghi sổ của khách hàng, xác định mức sai số có thể chấp nhận được, điều tra nguyên nhân chênh lệch.

Công ty nên dùng song song 2 phương pháp chọn mẫu để có thể đảm bảo rủi ro phát hiện ở mức thấp nhất.

Tài liệu tham khảo

Bộ Tài Chính (2012), Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam 1999- 2012

Nguyễn Quang Quynh, Ngô Trí Tuệ(2012) — Giáo trình Kiểm toán tài chính, NXB ĐH Kinh tế Quốc dân

Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá AAFC (2015, 2016), File hồ sơ kiểm toán

Kinh nghiệm triển khai quỹ Bảo hiểm hưu trí bổ sung của một số nước trên thế giới và bài học cho Việt Nam

Vũ Thị Thanh Huyền

Khoa Ngoại ngữ - Trường Đại học tài chính Quản trị kinh doanh

Tóm tắt: Việt Nam đã có định hướng triển khai bảo hiểm hưu trí bổ sung và đã được luật hóa tại luật Bảo hiểm năm 2014 và đến ngày 01 tháng 01 năm 2016 Chính phủ đã ban hành nghị định số 88/2016/NĐ — CP về chương trình bảo hiểm hưu trí bổ sung tự nguyện. Bài viết phân tích các kinh nghiệm triển khai quỹ Bảo hiểm hưu trí bổ sung của một số nước trên thế giới từ đó rút ra bài học cho Việt Nam trong việc triển khai thực hiện Bảo hiểm hưu trí bổ sung.

Từ khóa: bảo hiểm hưu trí, triển khai quỹ bảo hiểm hưu trí bổ sung, kinh nghiệm quốc tế

1. Mở đầu

Hiện tại Việt Nam đang ở trong thời kỳ dân số vàng, với 96 triệu dân thì lực lượng lao động chiếm khoảng 55 triệu người; trong đó, có khoảng 20% lực lượng lao động tham gia BHXH tức là khoảng 1,1 triệu người. Và 1,1 triệu người này đang trở thành các chủ nợ tiềm ẩn của BHXH. Việc BHXH phải chi một khoản tiền lớn để trả trợ cấp hưu trí, từ tuất cho các “chủ nợ” này sẽ diễn ra chỉ trong khoảng 20 năm nữa. Mặt khác theo đánh giá của Quỹ dân số Liên Hợp quốc, dân số Việt Nam đang già hóa với tốc độ chưa từng có trong lịch sử. Để chuyển từ dân số vàng sang dân số già, Pháp cần 115 năm, Thụy Điển mất 70 năm còn Việt Nam sẽ chỉ cần 15 — 20. Như vậy, chỉ trong vòng 20 năm nữa, số người hưởng hưu trí sẽ tăng lên đột biến, trong khi số người trong độ tuổi lao động — lực lượng tham gia BHXH lại giảm xuống nhanh chóng. Mặt khác mức lương hưu duy nhất bình quân hơn 3 triệu đồng/tháng như hiện nay chưa đảm bảo đời sống của người nghỉ hưu, với mức lương hưu thấp như hiện nay là do Luật Bảo hiểm xã hội hiện hành quy định tiền lương tháng đóng bảo hiểm xã hội của người lao động tối đa không quá 20 lần mức lương cơ sở. Điều này hạn chế việc người lao động muốn được đóng thêm tiền để hưởng lương hưu cao hơn. Đây là một trong những nguyên nhân ảnh hưởng đến an toàn quỹ BHXH ở Việt Nam trong tương lai không xa. Vì vậy tác giả thực hiện tìm hiểu kinh nghiệm triển khai quỹ bảo hiểm hưu trí bổ sung ở một số nước, Nhật Bản, Australia, Hồng Kông... từ đó rút ra bài học kinh nghiệm triển khai quỹ Bảo hiểm hưu trí bổ sung tại Việt Nam.

2. Kinh nghiệm triển khai quỹ BH hưu trí bổ sung của các nước trên thế giới

2.1. Nhật Bản

Chi trả phúc lợi hưu trí tại Nhật Bản được tiến hành từ thời kỳ Edo (1603-1867) dưới hình thức hưu trí tự

nguyên, chủ lao động chỉ trả một lần “otsukaresama deshita” cho người lao động khi họ nghỉ hưu. Tuy nhiên phải đến 1942, hệ thống hưu trí Nhật Bản mới được chính thức thành lập với sự ra đời của chương trình hưu trí cho người lao động (Worker Pension Insurance), sau đó được chuyển đổi thành Chương trình hưu trí cho nhân viên (Employee Pension Insurance — EPI) vào năm 1944.

Nền tảng hệ thống hưu trí Nhật Bản là trụ cột 1 — Hưu trí Bảo hiểm Xã hội với 2 chương trình hưu trí có mức ảnh hưởng xác định trước: EPI (Employee Pension Insurance) cho lao động ngoài quốc doanh, chương trình hỗ trợ hưu trí (Mutual Aid Pension) cho lao động thuộc các doanh nghiệp Nhà nước và giáo viên, nhân viên các trường tư thục.

Từ giai đoạn 1950, Nhật Bản tiến hành cải cách hệ thống theo mô hình hệ thống đa trụ cột với một loạt chương trình hưu trí tự nguyện như TQPPs, quỹ EPF, các chương trình hưu trí doanh nghiệp và hưu trí cá nhân. Đồng thời, thông qua mô hình quỹ EPF, Nhật Bản cho phép chuyển một phần nghĩa vụ đóng Hưu trí Bảo hiểm Xã hội sang các quỹ hưu trí doanh nghiệp. Các chương trình hưu trí mức đóng xác định cũng bắt đầu được triển khai tại Nhật Bản từ 2001.

Mặc dù đã triển khai các chương trình hưu trí có mức đóng xác định, phần lớn tài sản hưu trí Nhật Bản hiện vẫn nằm trong các chương trình hưu trí có mức ảnh hưởng xác định trước (chiếm 98% tổng giá trị tài sản hưu trí 2012 — Tower Watson). Hiện tỷ lệ thay thế trung bình tại Nhật đang đạt 41,4%.

2.2. Australia

Hệ thống hưu trí Australia được MMGI đánh giá cao về mức độ phát triển, xếp hạng B về tính đầy đủ, tính bền vững và hạng Avề khả năng tích hợp. Trụ cột 2, hưu trí nghề nghiệp (bắt buộc) được xây dựng theo mô hình superannuation dựa trên sự đóng góp 3 bên: người lao động, chủ lao động và hỗ trợ từ Chính phủ.

Từ năm 1998, hệ thống superannuation cho phép người lao động tự do lựa chọn đơn vị cung cấp sản phẩm, hưu trí. Các giao dịch có thể thực hiện qua các sàn giao dịch điện tử nhằm giảm bớt chi phí quản lý và thay đổi quy. Các chương trình hưu trí nghề nghiệp tại Australia tương đối đa dạng, bao gồm 2 nhóm chính: các chương trình hưu trí nhóm và chương trình hưu trí cá nhân. Trong đó, chương trình SMSFs (self-managed superannuation fund) đã cho phép thành viên tự đứng ra quản lý chương trình hưu trí của mình.

Bên cạnh các chương trình hưu trí bắt buộc, hệ thống hưu trí Australia cho phép cá nhân có thể tham gia thêm chương trình hưu trí tự nguyện dưới dạng tài khoản tiết kiệm (RSAs — Retirement saving accounts) thiết kế theo chính sách rủi ro thấp — lãi suất thấp (low risk/ low income).

Hệ thống superannuation có độ bao phủ trên 90% lực lượng lao động, tỷ lệ thay thế trung bình hiện đạt 65,9%, lợi tức hưu trí chiếm khoảng 63% tổng thu nhập người nghỉ hưu.

Hệ thống hưu trí bổ sung cũng đã được triển khai ở rất nhiều nước trên thế giới. Ví dụ như tại Đức, bảo hiểm hưu trí bổ sung được vận hành theo từng doanh nghiệp, ưu điểm của cơ chế này là cấu trúc linh hoạt, chi phí thấp, thuận lợi cho doanh nghiệp tuy nhiên với NLĐ thì rủi ro phá sản hay rủi ro thanh toán từ công ty. Để khắc phục nhược điểm này Đức yêu cầu các công ty phải mua "Bảo hiểm mất tính thanh khoản".

2.3. Hồng Kông

Hệ thống hưu trí Hồng Kông chỉ mới phát triển trong 3 thập niên gần đây, mở đầu bằng sự ra đời của chương trình hưu trí tư nhân tự nguyện ORSO (1993), tiếp đến là chương trình hưu trí tư nhân tính chất bắt buộc MPF (2000). Sự ra đời của MPF đã mang lại những thay đổi đáng kể đối với hệ thống hưu trí Hồng Kông: từ chỉ có 1/3 lực lượng lao động tham gia chương trình hưu trí năm 2000, hiện tại đã có đến 84% lực lượng lao động Hồng Kông là thành viên các chương trình hưu trí trong đó 70% tham gia chương trình MPF.

Khác với ORSO (tính chất tự nguyện, cho phép lựa chọn tham gia chương trình mức hưởng xác định trước hoặc mức đóng xác định), MPF là chương trình hưu trí tư nhân bắt buộc theo mô hình mức đóng xác định dành cho người lao động. Người lao động trong độ tuổi 18 — 65 đều có nghĩa vụ phải tham gia chương trình MPF. MPF cho phép chủ doanh nghiệp/ người lao động đóng góp thêm vào chương trình hưu trí dưới hình thức tự nguyện, tuy nhiên phần đóng góp này sẽ không được khấu trừ thuế. Tại thời điểm mới triển khai chương trình, chủ lao động là người quyết định

lựa chọn đơn vị cung cấp sản phẩm hưu trí cho toàn bộ lao động trong doanh nghiệp, tuy nhiên đến hiện tại, MPF đã phát triển theo hướng thị trường tự do hơn khi cho phép người lao động được phép tự do lựa chọn đơn vị cung cấp sản phẩm hưu trí.

3. Kinh nghiệm rút ra

Xu hướng già hóa dân số diễn ra nhanh chóng cộng với những thay đổi về mặt kinh tế xã hội lao động đang đặt ra những thách thức về tính đầy đủ (Adequacy) và đặc biệt là tính bền vững (Sustainability) cho hệ thống hưu trí hầu hết các quốc gia. Hưu trí là vấn đề xã hội không mới nhưng đã không nhận được sự quan tâm đúng mức của Chính phủ và công chúng cho đến thời gian gần đây khi các tài sản hưu trí bị ảnh hưởng nặng nề do tác động từ các cuộc khủng hoảng tài chính. Nếu không có những cải cách kịp thời, các thách thức hệ thống hưu trí sẽ không chỉ còn là vấn đề đảm bảo về tài chính mà có thể dẫn đến nguy cơ mất ổn định đời sống kinh tế - xã hội.

Nhận thức được các vấn đề phải đổi mới, nhiều quốc gia đã tiến hành cải cách hệ thống hưu trí với mục tiêu xây dựng hệ thống hưu trí có tính ổn định và bền vững hơn trong dài hạn. Mặc dù các chính sách cải cách tiến hành rất đa dạng, phụ thuộc nhiều vào tình hình kinh tế - xã hội cụ thể mỗi quốc gia, xu hướng cải cách vẫn mang nhiều nét tương đồng. Theo thống kê, hiện có 80 nước trên thế giới đã triển khai quỹ hưu trí bổ sung. Hầu hết các nước ở châu Á và ASEAN đã triển khai như: Thái Lan, Philippines, Indonesia... và trong khối APEC chỉ có duy nhất Việt Nam chưa tiến hành loại hình này,

Từ quan điểm hoạch định chính sách, đã có một sự thừa nhận ngày càng tăng ở Châu Á và các nơi khác ở trên thế giới là hệ thống hưu trí đa tầng giải quyết những rủi ro khác nhau có liên quan đến vấn đề già hóa dân số (đa dạng hóa nguồn lương hưu cho người lao động; giảm áp lực đối với hưu trí cơ bản...) tốt hơn hệ thống hưu trí đơn tầng. Kinh nghiệm từ một số quốc gia cho thấy: hưu trí cơ bản chưa bao giờ được coi là nguồn thu nhập hưu trí duy nhất, xu hướng được nhận thấy trên thế giới là thu nhập của người nghỉ hưu từ hưu trí cơ bản sẽ giảm dần, thu nhập từ hưu trí bổ sung sẽ tăng dần khi kinh tế phát triển. Tại một số nước: Thái Lan: Lương hưu từ hưu trí cơ bản chiếm 60%, lương hưu từ hưu trí bổ sung chiếm 20% nguồn thu nhập hưu trí; Pháp: Lương hưu từ hưu trí cơ bản chiếm 20-25%, lương hưu từ hưu trí bổ sung chiếm 55-60% nguồn thu nhập hưu trí; Mỹ: Lương hưu từ hưu trí cơ bản chiếm 58%, lương hưu từ hưu trí bổ sung chiếm 30% nguồn thu nhập hưu trí.

Về hệ thống, các chương trình hưu trí bắt buộc chuyển dịch dần từ khu vực Nhà nước sang khu vực tư nhân, các chương trình hưu trí tự nguyện được xây

dụng hoặc chú ý phát triển hơn. Về tính chất: các chương trình hưu trí có xu hướng chuyển đổi từ phương thức mức hưởng xác định trước sang mức đóng xác định. Đồng thời, xu hướng hệ thống hưu trí cho phép sự tham gia của nhiều đơn vị trung gian như đơn vị giám sát, đơn vị quản lý tài sản, tổ chức đầu tư (ngân hàng, công ty bảo hiểm, công ty chứng khoán, tổ chức tín dụng...), đơn vụ quản trị chương trình hưu trí cũng ngày càng trở nên phổ biến.

Hầu hết các nước đều thực hiện bảo hiểm hưu trí bổ sung vào thời điểm cơ cấu dân số vàng và hình thức ban đầu là tự nguyện sau đó chuyển sang bắt buộc khi thích hợp. Tại thời điểm dân số vàng, lực lượng lao động dồi dào và ổn định trong vài chục năm, đây cũng là thời điểm mà hầu hết các nước có tốc độ tăng trưởng kinh tế cao. Việc triển khai bảo hiểm hưu trí bổ sung vào thời điểm này sẽ đảm bảo người lao động có thu nhập ổn định ở mức tương đối cao để có thể tham gia và tham gia với số lượng đông. Khi chương trình hưu trí bổ sung đã đi vào cuộc sống, và tình trạng dân số vàng dần suy thoái sẽ chuyển sang bắt buộc. Việt Nam cũng đang trong tình trạng dân số vàng, đây là động lực, đòn bẩy để triển khai Bảo hiểm hưu trí bổ sung, tuy nhiên tình trạng dân số vàng này ở Việt Nam không kéo dài, nên Chính phủ cần khẩn trương ban hành và thực hiện chính sách hưu trí bổ sung.

Có chính sách thuế ưu đãi như các khoản đóng góp của doanh nghiệp và cá nhân được khấu trừ thuế, chỉ đánh thuế cho rút một lần. Trong luật BHXH năm 2014 của Việt Nam, các thu nhập từ hưu trí bắt buộc cơ bản đã được miễn thuế, tuy nhiên với hưu trí bổ sung, khoản thu nhập này cũng hướng đến mục tiêu an sinh xã hội, đảm bảo ổn định cuộc sống khi về già, giảm nhẹ gánh nặng của lao động nghỉ hưu lên con cái và xã hội. Vì thế để khuyến khích người lao động và người sử dụng lao động tiết kiệm cho tương lai, cần có chính sách thuế ưu đãi đối với các khoản đóng góp vào quỹ hưu trí bổ sung cũng như các thu nhập từ quỹ này.

Chính phủ cũng cần quy định mức đóng góp tối đa để tránh trường hợp doanh nghiệp và người lao động đóng vào quỹ BHXH hưu trí với mức cao để trốn thuế. Ngoài ra, việc quy định mức đóng tối đa còn là hình thức để giới hạn khoản phải trả sau này của quỹ cho người lao động. Một mặt vừa bảo an toàn quỹ, một mặt vừa giảm khoảng cách về thu nhập của những người nghỉ hưu.

Bên cạnh đó cũng cần quy định mức đóng tối thiểu đảm bảo tính hiệu quả, tức là số tiền NLĐ nhận được khi nghỉ hưu không quá thấp, đáp ứng được mục tiêu đảm bảo cuộc sống cho người nghỉ hưu và mục đích an sinh xã hội quốc gia.

Việt Nam phải quy định cụ thể, rõ ràng các điều kiện được hưởng hưu trí bổ sung: độ tuổi, thâm niên đóng góp, khi nào được hưởng định kỳ dài hạn, khi nào được rút một lần. Việc quy định chặt chẽ các điều kiện được thụ hưởng sẽ giúp quản lý quỹ bền vững, tránh được hiện tượng trục lợi, sử dụng sai mục đích ban đầu. Tuy nhiên, nếu NLĐ chứng minh được nhu cầu rút quỹ chính đáng thì cũng cần tạo điều kiện cho họ.

Để minh bạch tài chính và thu hút được NLĐ tham gia bảo hiểm hưu trí bổ sung, Chính phủ cần có công cụ quản lý quỹ và đầu tư quỹ có hiệu quả. Cơ quan quản lý quỹ thường xuyên báo cáo công khai tình hình thu chi, tồn dư quỹ hay công khai danh mục đầu tư cũng như lãi suất đầu tư. Trước năm tài chính, cơ quan quản lý quỹ cần xây dựng phương án đầu tư cho năm đó và thông báo rộng rãi kế hoạch đó

4. Kết luận

Chế độ hưu trí là chế độ chủ đạo trong hệ thống BHXH — trụ cột chính của hệ thống an sinh xã hội, là chế độ dài hạn, nhằm đảm bảo cuộc sống cho người lao động sau khi nghỉ hưu. Trên cơ sở kinh nghiệm các nước trên thế giới cho thấy hưu trí cơ bản chưa bao giờ được coi là nguồn thu nhập hưu trí duy nhất, xu hướng được nhận thấy trên thế giới là thu nhập của người nghỉ hưu từ hưu trí cơ bản sẽ giảm dần, thu nhập từ hưu trí bổ sung sẽ tăng dần khi kinh tế phát triển. từ đó tác giả đã mạnh giận đề xuất một số giải pháp nhằm triển khai thực hiện quỹ bảo hiểm hưu trí bổ sung ổn định, bền vững; (1) thời điểm thực hiện; (2) Thực hiện các chính sách ưu đãi về thuế; (3) Cần quy định mức đóng góp tối đa, tối thiểu; (4) Cần phải có công cụ quản lý quỹ hưu trí minh bạch và hiệu quả.

Tài liệu tham khảo

1. E.Liu and J.Lee, The Hongkong and Australia Pension system:An overview, 1997
www.molisa.gov.vn/vi/pages/ChiTiet.aspx?IDNews=16392
2. Luật Bảo hiểm năm 2014
3. Nghị định số 88/2016/NĐ — CP về chương trình bảo hiểm hưu trí bổ sung tự nguyện ban hành ngày và đến ngày 01 tháng 01 năm 2016
4. World Bank, Old Age Income Support in the 21 Century, 2005

Bảo đảm khả năng thanh khoản tại các ngân hàng thương mại Việt Nam

Hoàng Thị Thanh Huyền
Khoa Kinh tế - Đại học Vinh

Tóm tắt: Bài viết phân tích được thực trạng thanh khoản tại các NHTM Việt Nam qua các chỉ số cơ bản như: tỷ lệ an toàn tối thiểu CAR, tỷ lệ nguồn vốn ngắn hạn cho vay trung dài hạn, tỷ lệ LDR... Qua đó nhận thấy, thanh khoản hệ thống ngân hàng Việt Nam giai đoạn 2011-2015 đang dần cải thiện. Tuy nhiên, về lâu dài để đảm bảo khả năng thanh khoản tốt hơn thì các NHTM Việt Nam cần phối hợp thực hiện nhiều giải pháp hơn nữa, cụ thể: xây dựng quy trình quản lý thanh khoản, thực hiện chế độ báo cáo thanh khoản thường xuyên, xem xét cung cầu thanh khoản....

Từ khóa: khả năng thanh khoản, ngân hàng thương mại, Việt Nam

1. Thanh khoản ngân hàng là gì?

Khái niệm thanh khoản đã được nhiều nhà kinh doanh ngân hàng, nhà nghiên cứu đề cập trên nhiều phương diện khác nhau. Rudolf Duttweiler (2009) cho rằng thanh khoản là khả năng ngân hàng đáp ứng kịp thời các nghĩa vụ tài chính phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh. Theo nghĩa này, thanh khoản đại diện cho yếu tố định tính về sức mạnh tài chính của một ngân hàng. Thanh khoản đại diện cho khả năng thực hiện tất cả các nghĩa vụ thanh toán khi đến hạn đến mức tối đa và bằng đơn vị tiền tệ quy định. Thanh khoản không phải là một số tiền nào đó, cũng không phải là một tỷ lệ. Thay vào đó, nó thể hiện phạm vi, khả năng thực hiện các nghĩa vụ thanh toán của một NH. Do thực hiện bằng tiền mặt nên thanh khoản chỉ liên quan đến các dòng lưu chuyển tiền tệ. Việc không thực hiện được nghĩa vụ thanh toán sẽ dẫn đến tình trạng thiếu khả năng thanh khoản. Một ngân hàng được xem là có khả năng thanh khoản tốt nếu như nó có thể có được những khoản vốn khả dụng với chi phí thấp tại thời điểm ngân hàng có nhu cầu. Trong bộ quy tắc về "Nguyên tắc quản lý và giám sát rủi ro thanh khoản" của Basel ban hành tháng 9/2008 thì "Thanh khoản là khả năng của ngân hàng vừa có thể tăng thêm tài sản vừa đáp ứng các nghĩa vụ nợ khi đến hạn mà không bị nhũng thiệt hại quá mức cho phép".

Một cách tổng quát có thể hiểu thanh khoản là khả năng tiếp cận tới các nguồn vốn với chi phí hợp lý ngay khi có nhu cầu về vốn. Khả năng thanh khoản là khả năng đáp ứng các nhu cầu tiền mặt một cách hợp lý với chi phí thấp và thời gian ngắn.

2. Rủi ro thanh khoản và nguyên nhân

Trong kinh doanh ngân hàng, rủi ro thanh khoản thường dễ xảy ra. Vậy rủi ro thanh khoản là gì?

Đến nay, khi nghiên cứu về thanh khoản, đã có nhiều quan điểm khác nhau về rủi ro thanh khoản.

Theo tác giả cuốn sách Commercial banking — the management of risk, Benton E.Gup thì "Rủi ro thanh khoản là rủi ro về tổn thất phát sinh từ trạng thái thiếu hụt tiền mặt hoặc tài sản tương đương tiền, hay đặc biệt hơn là rủi ro về tổn thất phát sinh từ trạng thái thiếu khả năng thu xếp được nguồn tài trợ với mức độ hợp lý về chi phí bán hay thu xếp một tài sản với mức giá hợp lý, nhằm trang trải một nghĩa vụ đã được dự định hoặc bất định".

Theo định nghĩa của Ủy ban Basel, "Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà một định chế tài chính không đủ khả năng tìm kiếm đầy đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ đến hạn mà không làm ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh hàng ngày và cũng không gây tác động đến tình hình tài chính"

Theo tác giả Trần Huy Hoàng trong giáo trình Quản trị ngân hàng thương mại, Đại học Kinh tế thành phố Hồ Chí Minh, thì "Rủi ro thanh khoản là loại rủi ro xuất hiện trong trường hợp ngân hàng thiếu khả năng chi trả, không chuyển đổi kịp các loại tài sản ra tiền hoặc không có khả năng vay mượn để đáp ứng yêu cầu của các hợp đồng thanh toán".

Như vậy, có nhiều quan điểm khác nhau về rủi ro thanh khoản, nhưng tổng hợp lại và nhìn từ góc độ NHTM, có thể hiểu: Rủi ro thanh khoản phát sinh từ trạng thái mà NHTM không đủ vốn khả dụng- cung thanh khoản vào thời điểm mà NHTM cần để đáp ứng cầu thanh khoản, trạng thái này tác động xấu đến uy tín, thu nhập và khả năng thanh toán cuối cùng của NHTM.

Nguyên nhân chủ yếu gây ra rủi ro thanh khoản: i) do ngân hàng huy động và đi vay vốn ngắn hạn để cho vay dài hạn; ii) do ngân hàng nắm giữ một tỷ lệ cao các nguồn vốn thanh toán tức thời; iii) sự nhạy cảm của ngân hàng trước những thay đổi trong lãi suất; iv) ảnh hưởng từ rủi ro tín dụng; v) công tác quản trị thanh khoản tại các NHTM chưa tốt, chiến lược quản trị thanh khoản không phù hợp.

3. Thực trạng thanh khoản tại các Ngân hàng thương mại Việt Nam qua một số chỉ số cơ bản

- Về tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu CAR: Theo yêu cầu của TT 36/2014/TT-NHNN có hiệu lực từ 1/2/2015, các NHTM phải duy trì tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu là 9% thay vì 8% như trước đây. Theo bảng số liệu trên cho thấy: trong giai đoạn 2011-2015 về cơ bản toàn bộ hệ thống NHTM Việt Nam đã đạt được yêu cầu này. Từ năm 2012 trở đi tất cả các NH đều bảo đảm hệ số CAR>9%, trong đó các NHTMCP và NHLD,NHNN duy trì tỷ lệ này ở mức khá cao, còn các NHTMNN chỉ lớn hơn mức tối thiểu.

Bảng 1: Tỷ lệ an toàn vốn của các NHTM, 2011-2015 (%)

	2011	2012	2013	2014	2015
NHTMNN	10,86	10,28	10,91	9,4	9,42
NHTMCP	14,27	14,01	12,56	12,07	12,74
NHLD, NN	32,54	27,63	26,53	30,78	33,8

Nguồn: Ngân hàng nhà nước

- Về tỷ lệ cấp tín dụng so với nguồn vốn huy động (LDR): Với cách đặt ra mục tiêu rất cụ thể, các giải pháp thực hiện rất quyết liệt và liên tục trong nhiều năm, đã tăng của tín dụng đã được kiểm soát và hạn chế. Thêm vào đó, khả năng huy động vốn của các TCTD được cải thiện nên LDR trong giai đoạn 2011-2015 của cả hệ thống ngân hàng cũng như hầu hết các NHTM đều giảm đi rõ rệt, đến năm 2015 đều đảm bảo tỷ lệ cho vay so với tổng tiền gửi tối đa 80% đối với các NHTMCP và 90% với NHTMNN theo yêu cầu của Thông tư 36/ 2014/NHNN. Theo chỉ tiêu này, khả năng thanh khoản của các NHTM được cải thiện rõ rệt so với giai đoạn trước.

Bảng 2: Tỷ lệ cấp tín dụng so với nguồn vốn huy động của hệ thống NHTM tại thời điểm cuối năm, 2011- 2015 (%)

Loại hình NH	2011	2012	2013	2014	2015
NHTMNN	107,80	96,77	94,62	94,61	97,22
NHTMCP	77,65	79,01	75,20	75,36	78,49
NHLD,NN	100,7	90,07	61,98	57,36	62,27

Nguồn: Ngân hàng nhà nước

- Về tỷ lệ nguồn vốn ngắn hạn sử dụng cho vay trung và dài hạn: Năm 2015, Thông tư 36/2015/TT-NHNN đã cho phép các NH được nâng tỷ lệ vốn ngắn hạn cho vay trung dài hạn lên mức 60%. Việc nới lỏng tỷ lệ này góp phần thúc đẩy tăng trưởng tín dụng, thoả gỡ khó khăn về vốn cho các doanh nghiệp, tuy nhiên cũng có nhiều ý kiến lo ngại sẽ đe dọa khả năng thanh khoản của NH. Đến hết 2015 tỷ lệ này của cả hệ thống cũng như phần lớn các NH thấp hơn nhiều so với mức cho phép 60%. Ngay khi được nới phanh tỷ lệ vốn ngắn hạn cho vay dài hạn đã có sự gia tăng đáng kể so với trước đó (NHTMNN: Năm 2014 so với năm 2013 tăng 1,96%, năm 2015 so với 2014 tăng 8,34%; NHTM-CP: năm 2014 tăng 2,3% so với năm 2013; trong khi đó sự gia tăng này ở năm 2015 là 15,54%). Đây là dấu hiệu cảnh báo về việc có thể tỷ lệ này có thể tăng cao ảnh hưởng đến thanh khoản NH.

Bảng 3: Tỷ lệ vốn ngắn hạn cho vay TDH, 2011-2015 (%)

	2011	2012	2013	2014	2015
NHTMNN	10,86	21,45	23,06	25,02	33,36
NHTMCP	14,27	17,60	19,05	21,35	36,90
NHLD,NN	-1,25	-2,03	-11,5	-4,45	-

Nguồn: Ngân hàng nhà nước

4. Giải pháp bảo đảm thanh khoản cho các NHTM Việt Nam

- Xây dựng qui trình quản lý thanh khoản: các ngân hàng phải xây dựng qui trình và hạn mức kiểm soát về quản lý thanh khoản nhằm đáp ứng kịp thời các nghĩa vụ thanh toán đến hạn, đảm bảo an toàn trong hoạt động, giảm thiểu rủi ro thanh khoản qua quá trình nhận biết, ước tính theo dõi, kiểm soát rủi ro theo chuẩn mực quốc tế đồng thời nâng cao hiệu quả sử dụng vốn trong hoạt động kinh doanh. Bên cạnh đó ngân hàng cần thiết lập bộ phận quản lý tài sản có và tài sản nợ (ALCO), bộ phận này phải thông tin kịp thời về tình hình thanh khoản hàng ngày theo chiến lược của Hội đồng quản trị, chính sách và các quy định về giới hạn thanh khoản của ALCO.

- Xem xét nguồn cung và cầu về thanh khoản: Có thể nhận thấy, một ngân hàng hoạt động tốt cũng có thể bị xô đẩy vào tình trạng mất khả năng thanh toán và phá sản do làn sóng rút tiền gửi gia tăng và ngày càng lan rộng sang tất cả các ngân hàng khác. Do đó lãnh đạo ngân hàng cần phải đánh giá chính xác trạng thái thanh khoản hàng ngày. Liệt kê các nguồn cung về thanh khoản và nhu cầu thanh khoản của ngân hàng trong một thời gian ngắn nhất định. Đối với mỗi ngân hàng phải có 3 nguồn cung chính về thanh khoản, đó là: i) Các loại tài sản có có thể chuyển đổi nhanh chóng thành tiền mặt; ii) Khả năng tối đa mà ngân hàng có thể vay trên thị trường tiền tệ;iii) Dự trữ tiền mặt vượt định mức theo yêu cầu của NHNN.

- Lập báo cáo cung cầu thanh khoản: Quản lý thanh khoản ngắn hạn phải được thực hiện căn cứ vào báo cáo độ lệch kỳ hạn, dự đoán các chỉ tiêu chủ yếu trên bảng tổng kết tài sản có ảnh hưởng đến luồng tiền vào ra, từ đó đưa ra giới hạn thích hợp. Để hạn chế rủi ro thanh khoản, ngân hàng phải lập báo cáo định kỳ, hàng tuần về chỉ số thanh khoản; cung cầu thanh khoản, sau đó đánh giá tình hình thanh khoản trong tuần, các luồng tiền đến hạn, số dư tiền gửi tại các TCTD, số dư các loại giấy tờ có giá đủ điều kiện giao dịch...Chỉ khi biết chính xác, kịp thời các thông tin trên thì ngân hàng mới có điều kiện quản trị thanh khoản có hiệu quả./.

Tài liệu tham khảo

Báo cáo thường niên của NHNN và các NHTM Việt Nam, 2010-2015

Quản trị ngân hàng thương mại — Peter S.Rose, NXB tài chính (2004)

Quản lý thanh khoản trong ngân hàng — Rudolf Duttweiler — NXB Tổng hợp thành phố Hồ Chí Minh

Tái cơ cấu nguồn vốn cho các doanh nghiệp xây dựng ở nước ta trong giai đoạn hiện nay

Nguyễn Thị Anh Giang
Khoa Kinh tế Đại học Vinh

On nước ta công nghiệp xây dựng là ngành sản xuất vật chất lớn nhất của nền kinh tế quốc dân, liên quan đến nhiều lĩnh vực trong xã hội. Hàng năm xây dựng cơ bản tiêu tốn lượng vốn ngân sách và vốn đầu tư khác với tỷ lệ cao (giai đoạn 15 năm đổi mới 1985 — 2000 vốn đầu tư xây dựng cơ bản chiếm khoảng 25% — 26% GDP hàng năm). Trong khi đó tỷ trọng sản phẩm xây dựng trong tổng sản phẩm quốc nội của một số nước theo thống kê năm 2013 là: các nước EU: 12,3%; CHLB Đức: 11,0%; Pháp: 11,4%; Anh: 10,1%; Mỹ: 8,7%; Canada 14,9%; Nhật: 19,3%). Xây dựng giữ vai trò quan trọng trong sự nghiệp phát triển kinh tế xã hội của đất nước. Xây dựng nhằm đảm bảo và không ngừng nâng cao năng lực sản xuất, năng lực phục vụ cho các ngành, các lĩnh vực của nền kinh tế quốc dân.

Tất cả các ngành kinh tế khác chỉ có thể phát triển được nhờ có xây dựng, thực hiện xây dựng mới, nâng cấp các công trình về quy mô, đổi mới về công nghệ và kỹ thuật để nâng cao năng xuất và hiệu quả sản xuất. Xây dựng đóng góp đáng kể lợi nhuận cho nền kinh tế quốc dân. Hàng năm Ngành xây dựng đóng góp cho ngân sách nhà nước hàng nghìn tỷ đồng. Giải quyết công ăn việc làm cho một lực lượng lớn lao động. Đội ngũ cán bộ công nhân viên Ngành xây dựng đông đảo có khoảng hai triệu người, chiếm khoảng 6% lao động trong xã hội. Theo thống kê, tại thời điểm 01/01/2014; tổng số doanh nghiệp hoạt động trong các lĩnh vực của Ngành (xây dựng, sản xuất vật liệu xây dựng, tư vấn xây dựng và kinh doanh BDS) là 68.649 doanh nghiệp. Trong đó có 46.500 DN xây dựng, 2.829 DN sản xuất VLXD, 12.681 DN tư vấn xây dựng, 6.639 DN kinh doanh bất động sản. Như vậy, số lượng doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực này đã tăng 4.369 DN so tại thời điểm 01/01/2012. Tổng số lao động khoảng 2.283,3 nghìn lao động. Công nghiệp xây dựng giữ vai trò quan trọng trong nền kinh tế quốc dân. Nó quyết định quy mô và trình độ kỹ thuật của xã hội của đất nước nói chung và sự nghiệp công nghiệp hóa hiện đại hóa trong giai đoạn hiện nay nói riêng. . Vì thế, phát triển các doanh nghiệp xây dựng được coi là vấn đề then chốt, ánh hưởng đến sự thành công của quá trình phát triển kinh tế - xã hội nói chung và công cuộc công nghiệp hóa, hiện đại hóa (CNH, HĐH) nói riêng của nhiều quốc gia đặc biệt với Việt Nam, một nước đang trong giai đoạn phát triển nền kinh tế.

Lĩnh vực xây dựng là lĩnh vực cần lượng vốn lớn và trong thời gian dài, tốc độ luân chuyển vốn chậm, và chịu sự tác động nhiều bởi môi trường kinh doanh, do vậy cơ cấu nguồn vốn là một nhân tố tác động to lớn tới kết quả kinh doanh cũng như rủi ro tài chính của doanh nghiệp, tuy nhiên hiện nay cơ cấu nguồn vốn của các doanh nghiệp xây dựng vẫn tồn tại nhiều rủi ro, ảnh hưởng không nhỏ đến sự tồn tại của các doanh nghiệp. Đặc biệt trong những năm gần đây, khi nền kinh tế rơi vào khủng hoảng và suy thoái, thị trường bất động sản ảm đạm, đóng băng tình trạng mất khả năng thanh toán của các doanh nghiệp xây dựng càng lớn, theo thống kê của cục thống kê năm 2013 có đến 70 % các doanh nghiệp xây dựng và kinh doanh bất động sản bị thua lỗ, mất khả năng thanh toán.

Vì vậy “Giải pháp tái cơ cấu nguồn vốn cho các doanh nghiệp xây dựng” là điều bức thiết cho các doanh nghiệp xây dựng trong thời gian tới.

Các nhà kinh tế đã nghiên cứu và đưa ra các gợi ý cho doanh nghiệp trong lĩnh vực xây dựng ở Việt Nam như điều chỉnh cơ cấu vốn theo hướng giảm nợ vay, đặc biệt là các khoản vay nợ lãi suất cao; điều chỉnh cơ cấu vốn theo hướng tương thích với cơ cấu tài sản; chủ động nhận diện và dự báo rủi ro tài chính; Gia tăng hiệu quả hoạt động đầu tư góp phần đảm bảo hiệu quả sử dụng nợ. Ngoài ra luận án cũng đưa ra gợi ý hướng nghiên cứu trong tương lai liên quan đến cơ cấu vốn và rủi ro tài chính. Theo TS Đoàn Hương Quỳnh, sự cần thiết của tái cơ cấu nguồn vốn và các nguyên tắc cơ bản để tái cơ cấu nguồn vốn. Luận án sử dụng 5 lý thuyết cơ bản về cơ cấu vốn: Cơ cấu nguồn vốn tối ưu, lý thuyết lợi nhuận rộng, lý thuyết M&M về cơ cấu nguồn vốn, lý thuyết tính về cơ cấu vốn, lý thuyết trật tự phân hạng, từ đó rút ra trong thực tế doanh nghiệp khó có thể xác định được cơ cấu nguồn vốn tối ưu một cách chính xác, vì thế cả trong nghiên cứu và thực tiễn doanh nghiệp hướng tới một cơ cấu nguồn vốn mục tiêu nhằm thỏa mãn những mục tiêu nhất định.

Theo tiến sĩ của tác giả Trần Thị Thanh Tú (Đại học Kinh tế Quốc dân) (2006) đã đưa ra mô hình kinh tế lượng để xác định ánh hưởng của một số nhân tố rất cơ bản và truyền thống của doanh nghiệp là lãi vay, cơ cấu tài sản, tỷ suất sinh lời, chi phí vốn chủ sở hữu, rủi ro ngành, thuế suất tới cơ cấu vốn của doanh nghiệp.

Từ đó đưa ra các giải pháp đổi mới nhận thức của giám đốc doanh nghiệp; xác định cơ sở thiết lập cơ cấu vốn tối ưu; đa dạng hóa các kênh huy động nợ dài hạn, tăng huy động vốn chủ sở hữu bằng cách phát hành cổ phiếu; cải thiện cơ sở vật chất, kỹ thuật phục vụ quản lý .

Theo Ts Vũ Đình Ánh “Cơ cấu nguồn vốn tối ưu cho tăng trưởng kinh tế bền vững” đưa ra cơ cấu nguồn vốn tối ưu thông qua việc phân bổ nguồn vốn cho các lĩnh vực của nền kinh tế nhằm đạt được mức tăng trưởng bền vững. chuyên đề là một cách nhìn khác của cơ cấu nguồn vốn tối ưu. Ở đây tối ưu không còn bị hạn chế ở tỷ suất lợi nhuận hay chi phí sử dụng vốn mà mở rộng hơn nữa đó là tăng trưởng bền vững. “Các nhân tố ảnh hưởng tới cấu trúc tài chính và hiệu quả tài chính tiếp cận theo phương pháp phân tích đường dẫn” Nghiên cứu chỉ ra các nhân tố ảnh hưởng đến cấu trúc tài chính bao gồm hiệu quả kinh doanh, rủi ro kinh doanh, cấu trúc tài sản, quy mô doanh nghiệp. Đồng thời chỉ ra sự không thống nhất trong xu hướng tác động của các

nhân tố tới cấu trúc tài chính. Kết quả phân tích cho thấy hiệu quả kinh doanh, rủi ro kinh doanh, cấu trúc tài sản có tác động ti lệ nghịch với cấu trúc tài chính, trong khi đó quy mô doanh nghiệp lại có mối quan hệ tỷ lệ thuận với cấu trúc tài chính./.

Tài liệu tham khảo

Nguyễn Văn Điem và Nguyễn Ngọc Quân, 2012. Quản trị Nhân lực. Đại học Kinh tế quốc dân, Hà Nội: Nhà xuất bản Đại học KTQD

Lê Thị Mỹ Linh, 2009. Phát triển nguồn nhân lực trong các doanh nghiệp nhỏ và vừa ở Việt Nam trong quá trình hội nhập kinh tế. Luận án tiến sĩ kinh tế lao động, Đại học Kinh tế Quốc dân.

Lê Trung Thành, 2009. Giải pháp nâng cao hiệu quả đào tạo cán bộ quản lý doanh nghiệp tại các DNNS. Tạp chí kinh tế & phát triển, số 198.

Từ áp chế tài chính đến tự do hóa tài chính...

Tiếp theo trang 77

Tuy vậy, con đường tiến tới tự do hóa của Việt Nam còn chặng đường rất xa, bởi sau khủng hoảng tài chính toàn cầu 2007-2008 đến nay, nền kinh tế còn bộc lộ nhiều nhược điểm và khả năng đề kháng của nền kinh tế Việt Nam trước những cú sốc kinh tế còn kém. Hệ thống ngân hàng lỏng lẻo khuyết điểm chí mạng thiếu tính minh bạch như nợ xấu, thanh khoản kém, kinh doanh nhiều rủi ro. Doanh nghiệp nhà nước gây thất thoát tiền thuế của dân hàng chục tỷ đồng. Khả năng cạnh tranh và tự đứng vững khi hội nhập của khu vực doanh nghiệp còn chưa cao vẫn cần có sự bảo trợ của Chính phủ. Con số nợ công tăng cao mức báo động 65% GDP tạo gánh nặng quá lớn cho ngân sách, tốc độ tăng nợ công còn cao hơn rất nhiều lần so với sự gia tăng của dự trữ ngoại hối....trong khi Việt nam đã bước những bước đầu vào quá trình hội nhập. Và trong giai đoạn hậu khủng hoảng chính toàn cầu đến nay các áp chế tài chính lại được Chính phủ và NHNN Việt Nam sử dụng lại và thường như có hiệu quả những lúc này.

3. Lộ trình cho Việt Nam

Nếu muốn quá trình tự do hóa tài chính thực hiện hiệu quả thì không thể tự do hóa quá vội vàng bởi có những lúc áp chế tài chính lại phát huy tác dụng khi những bất ổn của tự do hóa tài chính xảy ra nhưng cũng không thể quá cẩn thận mà kéo dài lộ trình ảnh hưởng đến quá trình hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam.

Tại thời điểm hiện nay, bên cạnh lộ trình đang được nối lồng dần để tiến đến tự do hóa tài chính như tự do hóa lãi suất, tỷ giá, hội nhập hệ thống ngân hàng, doanh nghiệp...thì Việt Nam vẫn cần phải phối hợp các áp chế tài chính để nâng cao khả năng cạnh tranh, khả năng chống đỡ của nền kinh tế như phải nâng cao tính minh bạch, hiệu quả quản trị rủi ro của hệ thống ngân hàng, nâng cao khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp...Đó sẽ là quá trình tái cấu trúc căn bản hệ thống tài chính quốc gia. Bên cạnh đó, tự do hóa tài khoản vốn cũng cần được thực hiện cùng lúc với quá trình tăng sức đề kháng cho nền kinh tế. Đó chính là liều vắc xin được đưa vào để từng bước nâng cao khả năng miễn nhiễm của nền kinh tế Việt Nam trước những thất bại thị trường, những tác động bên ngoài vốn là mặt trái của quá trình tự do hóa tài chính./.

Tài liệu tham khảo

Xuân Thành, Trọng Hoài, “Áp chế tài chính và quản lý ví mô”.

Richard L.Kitchen, “Các công cụ áp chế tài chính”.

Asli Demirguc-Knut và Enrica Detragiache, “Tự do hóa tài chính và tình trạng mỏng manh về tài chính”.

Fulbright Economics Teaching Program học kỳ Xuân 2011-2013

Từ áp chế tài chính đến tự do hóa tài chính: lộ trình phù hợp cho Việt Nam

Bành Thị Thảo
Đặng Thành Cường
Khoa Kinh tế - Đại học Vinh

1. Mở đầu

Trong một thời gian dài, các nước đang phát triển thường can thiệp vào hệ thống tài chính bằng cách áp đặt những kiểm soát về mặt định tính hay định lượng đối với các hoạt động của các tổ chức và thị trường tài chính, như kiểm soát lãi suất, quy định tỷ lệ dự trữ bắt buộc cao, sở hữu và/hoặc quản lý các ngân hàng thương mại, phân bổ tín dụng có chỉ định với các ngân hàng thương mại, hạn chế sự gia nhập vào ngành tài chính, hạn chế sự ra vào các dòng vốn quốc tế. Cách làm này được gọi là áp chế tài chính.

Dựa vào những phân tích lý thuyết và thực nghiệm, một số nhà kinh tế đã đi đến kết luận rằng áp chế tài chính dẫn đến mức phát triển tài chính thấp hơn. Sự kiểm soát chặt chẽ lãi suất đi kèm với lạm phát thường không kích thích tiết kiệm, gây xói mòn quy mô nguồn vốn có thể cho vay. Do vốn trong hệ thống tài chính chính thức không còn nhiều, các nhà đầu tư phải tự xoay xở nguồn vốn tự có. Đồng thời, các chương trình tín dụng chỉ định kèm theo lãi suất ưu đãi cũng làm gia tăng sự phân bổ vốn đầu tư sai lệch trên diện rộng và hiệu quả của vốn cũng thấp hơn.

Giải pháp cho những vấn đề trên là tự do hóa tài chính mà trọng tâm là tự do hóa lãi suất. Khi trần lãi suất được bóc bỏ, tiền tiết kiệm sẽ gia tăng và hiệu quả phân bổ đầu tư trong thị trường tài chính cũng sẽ cải thiện. Tuy nhiên, cũng có những mặt trái được coi là thất bại của thị trường. Lãi suất thực tăng do tự do hóa tài chính có thể tạo ra những tác động ngoài mong đợi, như sự lựa chọn đổi nghịch và tâm lý ý lại. Thứ nhất, mức lãi suất càng cao, thì tỉ lệ người có rủi ro đi vay càng lớn. Thứ hai, bất kỳ người đi vay nào cũng sẽ cố gắng thay đổi bản chất của dự án để tăng độ rủi ro. Do đó, nhiều Chính phủ đang theo đuổi quá trình tự do hóa một cách vội vã và toàn diện đã phải hứng chịu nhiều đợt khủng hoảng tài chính nghiêm trọng.

Có một “vòng luẩn quẩn” trong hoạt động của thị trường tài chính nói chung và thị trường tài chính của các nước đang phát triển nói riêng khi mà chính phủ can thiệp quá sâu vào hệ thống tài chính với kỳ vọng khắc phục thất bại thị trường. Do thất bại thị trường, hệ thống tài chính xảy ra đổ vỡ, khủng hoảng, Chính phủ phải đứng ra can thiệp bằng chính sách cung rắn. Các chính sách này đến lượt nó lại bóp méo các quan

hệ thị trường, không phân bổ sử dụng có hiệu quả các nguồn lực, cản trở sự phát triển kinh tế xã hội và dẫn đến thất bại Chính phủ. Để giải quyết, chính phủ trở lại nói lỏng và tự do hóa thị trường tài chính.

Vì vậy một trình tự phù hợp được đề nghị nhằm đảm bảo tự do hóa tài chính nhưng vẫn đảm bảo ổn định vĩ mô, không đi vào “vòng luẩn quẩn” là: Hệ thống tài chính cần phải được từng bước tự do hóa với điều kiện ổn định tốt vĩ mô và thực hiện các cải cách quan trọng liên quan. Do vậy thay vì tự do hóa tài chính hoàn toàn, bước đầu nói lỏng sau đó thực hiện áp chế tài chính ở mức độ vừa phải và kế đến thực hiện tự do hóa theo các cam kết của các tổ chức đa phương trên thế giới: Áp chế tài chính ở mức độ vừa phải để tạo nguồn thu bù đắp thâm hụt ngân sách trong điều kiện chính phủ không đảm bảo được khả năng thu thuế đầy đủ; Kiểm chế tài chính để kiểm soát thông tin bất cân xứng và hiệu chỉnh thất bại thị trường trong các giao dịch tín dụng.

2. Quá trình chuyển từ áp chế tài chính sang tự do hóa tài chính tại Việt Nam

Quá trình chuyển dịch từ áp chế tài chính sang tự do hóa tài chính đã được Chính Phủ, NHNN Việt Nam thực hiện kể từ 1990 với việc từng bước tự do hóa lãi suất, thay đổi cơ chế điều hành tỷ giá, thay đổi cách quản lý hệ thống ngân hàng và vận hành nền kinh tế. Đối với lãi suất, từ việc ấn định các lãi suất huy động sang kiểm soát lãi suất theo cơ chế tràn sàn, lãi suất cơ bản rồi lãi suất thỏa thuận. Hay tỷ giá được nói lỏng dần từ chế độ tỷ giá cố định sang chế độ tỷ giá thả nổi có điều tiết. Hệ thống ngân hàng đang phát triển theo hướng nâng cao khả năng cạnh tranh, tái cấu trúc theo hướng lành mạnh. Các doanh nghiệp nhà nước đã và đang được cổ phần hóa hoạt động theo quy luật thị trường, nâng cao hiệu quả kinh tế. Dự trữ ngoại hối càng ngày càng tăng cao. Gia nhập các tổ chức kinh tế thế giới, mở rộng từng phần tài khoản vốn, ngân sách thâm hụt ở mức vừa phải. Những kết quả trên đến từ nỗ lực giảm thiểu các áp chế tài chính về dự trữ bắt buộc, trần lãi suất, sở hữu và can thiệp của nhà nước trong các ngân hàng thương mại, tăng cường tạo sân chơi bình đẳng và giảm dần tín dụng chỉ định.

Xem tiếp trang 76

Hạn chế rủi ro đạo đức trong các tổ chức tín dụng ở Việt Nam hiện nay

Phan Xuân Hoàng

Ban Kinh tế và Ngân sách - Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An

Tóm tắt: Rủi ro đạo đức trong các tổ chức tín dụng ở Việt Nam hiện nay đang trở nên báo động và là vấn đề được cả xã hội quan tâm. Bài viết phân tích các tác động của rủi ro đạo đức trong ngành ngân hàng đối với đời sống kinh tế xã hội, nguyên nhân dẫn đến rủi ro đạo đức trên nhiều góc độ. Từ đó đề xuất một số giải pháp phù hợp nhằm giảm thiểu rủi ro đạo đức trong hoạt động kinh doanh của các tổ chức tín dụng ở Việt Nam.

Từ khóa: Rủi ro đạo đức, tổ chức tín dụng, Việt Nam

1. Tác động và hậu quả của rủi ro đạo đức trong các tổ chức tín dụng ở Việt Nam

Đối với ngân hàng, khi rủi ro đạo đức xảy ra đối với hoạt động tín dụng, có thể xuất phát do khách hàng có rủi ro đạo đức, hoặc do rủi ro đạo đức trong chính hoạt động kinh doanh của ngân hàng tạo nên, ngân hàng không thu được vốn tín dụng đã cấp và lãi cho vay, nhưng ngân hàng phải trả vốn và lãi cho khoản tiền huy động khi đến hạn, điều này sẽ làm cho ngân hàng mất cân đối trong việc thu chi, vòng quay vốn tín dụng giảm làm cho ngân hàng kinh doanh không hiệu quả, chi phí của ngân hàng tăng lên so với dự kiến. Nếu một khoản vay bị mất khả năng thu hồi thì ngân hàng phải sử dụng các nguồn vốn của mình để trả cho người gửi tiền, đến một chừng mực nào đó, ngân hàng không có đủ nguồn vốn để trả cho người gửi tiền thì ngân hàng sẽ rơi vào tình trạng mất khả năng thanh toán, có thể dẫn đến nguy cơ gặp rủi ro thanh khoản. Kết quả là làm thu hẹp quy mô kinh doanh, năng lực tài chính giảm sút, uy tín, sức cạnh tranh giảm không những trong thị trường nội địa mà còn lan rộng ra các nước, kết quả kinh doanh của ngân hàng ngày càng xấu có thể dẫn ngân hàng đến thua lỗ hoặc đưa đến bờ vực phá sản nếu không có biện pháp xử lý, khắc phục kịp thời. Bên cạnh đó, khi các ngân hàng đã bên bờ vực phá sản, “vũng lầy” của rủi ro đạo đức ngày càng chìm sâu vì khi đó các ngân hàng hầu như không còn gì để mất nên sẵn sàng thực hiện các hoạt động đầu tư cực kì mạo hiểm và rủi ro nhằm cứu vãn tình thế.

Đối với nền kinh tế, bắt nguồn từ bản chất và chức năng của ngân hàng là một tổ chức trung gian tài chính chuyên huy động vốn nhàn rỗi trong nền kinh tế để cho các tổ chức, các doanh nghiệp và cá nhân có nhu cầu vay lại. Do đó, thực chất quyền sở hữu những khoản cho vay là quyền sở hữu của người đã gửi tiền vào ngân hàng. Bởi vậy, khi rủi ro tín dụng xảy ra thì không những ngân hàng chịu thiệt hại mà quyền lợi của người gửi tiền cũng bị ảnh hưởng. Khi một ngân hàng gặp phải rủi ro tín dụng hay bị phá sản thì người gửi tiền ở các ngân hàng khác hoang mang lo sợ và

kéo nhau ô ạt đến rút tiền ở các ngân hàng khác, làm cho toàn bộ hệ thống ngân hàng gặp khó khăn. Ngân hàng phá sản sẽ ảnh hưởng đến tình hình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, không có tiền trả lương dẫn đến đời sống công nhân gặp khó khăn. Hơn nữa, sự hoảng loạn của các ngân hàng ảnh hưởng rất lớn đến toàn bộ nền kinh tế. Nó làm cho nền kinh tế bị suy thoái, giá cả biến động, sức mua giảm, thất nghiệp tăng, xã hội mất ổn định.

2. Nguyên nhân dẫn đến rủi ro đạo đức trong các tổ chức tín dụng ở Việt Nam

2.1. Nguyên nhân từ phía cơ quan quản lý

Rủi ro đạo đức tồn tại do chính sự nói lóng kiểm soát, thiếu các chính sách cho vay, thiếu các tiêu chuẩn rõ ràng, thiếu sự kiểm soát chặt chẽ, khoa học từ phía ngân hàng. Trên thực tế, trong quan hệ tín dụng giữa ngân hàng và khách hàng, người đi vay luôn nắm được nhiều thông tin hơn người cho vay về quá trình sử dụng vốn vay, họ có thể che giấu thông tin và thực hiện những hoạt động gây rủi ro cho khoản vay mà người cho vay không mong muốn. Đây chính là hành vi rủi ro đạo đức từ phía khách hàng. Nếu các ngân hàng thiếu sự giám sát chặt chẽ thì xu hướng rủi ro đạo đức từ phía khách hàng sẽ gia tăng, gây nguy cơ tổn thất nhiều hơn cho các ngân hàng.

Một là, việc ban hành các chính sách của các cơ quan quản lý: Tính đến nay, đã có một số luật, nghị định và thông tư ra đời liên quan đến việc kiểm soát rủi ro đạo đức, như: Luật Phòng chống rửa tiền được Quốc hội ban hành ngày 18/06/2012; Thông tư 44/2011/TT-NHNN ngày 29/12/2011 do Ngân hàng Nhà nước (NHNN) ban hành quy định về hệ thống kiểm soát nội bộ và kiểm toán nội bộ của TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài; Chỉ thị số 03/CT-NHNN ngày 16/3/2012 về công tác thanh tra, giám sát; phòng, chống tham nhũng, sai phạm trong lĩnh vực tiền tệ và hoạt động ngân hàng... nhưng vẫn còn bất cập; việc hướng dẫn triển khai, chưa bắt kịp với các hình thức tội phạm mới. Bên cạnh đó, NHNN chưa ban hành văn

bản cù thể quy định về quản lý rủi ro tại các TCTD hay quy tắc đạo đức áp dụng cho các TCTD.

Hai là, chế tài xử lý rủi ro đạo đức nghề nghiệp chưa thực sự chặt chẽ, còn thiếu các biện pháp trừng phạt đủ mạnh, thể hiện tính răn đe đối với các trường hợp tội phạm gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng trong các TCTD.

Ba là, quy định đối với Trung tâm Thông tin tín dụng quốc gia Việt Nam (CIC) trong việc cung cấp thông tin cho các TCTD với chức năng “cảnh báo rủi ro tín dụng” còn chưa thực sự phù hợp. Hiện nay, CIC mới chỉ dừng lại ở chức năng quản lý và cung cấp thông tin lịch sử quan hệ tín dụng của khách hàng. Ngoài ra, thông tin tín dụng đa chiều giữa các TCTD Việt Nam với nhau và với CIC nếu chưa đầy đủ và cập nhật sẽ làm ảnh hưởng đến chất lượng nguồn dữ liệu của CIC và các phán quyết tín dụng, quản lý rủi ro của các TCTD.

Bốn là, hoạt động thanh tra ngân hàng, giám sát toàn hoạt động ngân hàng nhằm đảm bảo an toàn hệ thống của NHNN chưa thực sự mang lại hiệu quả cao. Khả năng phát hiện và xử lý vi phạm của Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng đối với các TCTD có sai phạm chưa nhiều. Hiện, việc Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng ngăn ngừa và phòng tránh các vi phạm từ phía các TCTD còn chưa được nhiều do còn bất cập của khung pháp lý về xử phạt vi phạm.

2.2. Nguyên nhân từ phía các tổ chức tín dụng

Rủi ro đạo đức trong hoạt động kinh doanh ngân hàng xuất phát từ chính sự thiếu hiểu biết của nhà quản trị ngân hàng. Với thị trường tài chính ngày càng phát triển, nhiều sản phẩm tài chính mới phức tạp và đa dạng ra đời như các sản phẩm phái sinh, chứng khoán hóa... đòi hỏi ban điều hành các ngân hàng phải kịp thời nắm bắt và hiểu rõ bản chất và mức độ rủi ro của các sản phẩm tài chính, đồng thời có những chính sách quản trị rủi ro cũng như đủ nguồn lực về tài chính và nhân lực nhằm kiểm soát được mức độ rủi ro của sản phẩm tài chính được áp dụng. Tuy nhiên, thực tế các cuộc khủng hoảng tài chính cho thấy nhiều ban lãnh đạo ngân hàng thậm chí không hiểu rõ các sản phẩm tài chính phức tạp, không đưa ra được các chính sách quản lý và kiểm soát phù hợp và cốt lõi là họ vẫn thực hiện đầu tư các sản phẩm tài chính đó với cách thức kiểm soát không phù hợp.

Một là, một bộ phận lãnh đạo trong một số TCTD còn hạn chế về năng lực chuyên môn và khả năng tổ chức, điều hành hoạt động dẫn đến những hạn chế trong quá trình triển khai thực hiện và chưa có cách thức ứng phó kịp thời với sự biến đổi của thị trường. Với sự phát triển đa dạng của thị trường tài chính, nhiều sản phẩm, dịch vụ mới phức tạp và đa dạng ra đời như các sản phẩm phái sinh, chứng khoán hóa... đòi hỏi Ban điều hành các TCTD phải kịp thời nắm bắt và hiểu rõ bản chất và mức độ rủi ro của các sản phẩm tài chính.

Đồng thời, phải có những chính sách quản trị rủi ro cũng như đủ nguồn lực về tài chính và trí tuệ nhân lực nhằm kiểm soát được mức độ rủi ro của sản phẩm tài chính được áp dụng trong tổ chức của mình.

Hai là, công tác quản trị rủi ro hoạt động chưa được một số TCTD quan tâm đúng mức và thực hiện một cách chuyên nghiệp. Một số TCTD chưa có bộ phận chuyên trách về quản trị rủi ro hoạt động; chưa xây dựng được các chính sách, quy trình quản trị rủi ro hoạt động một cách có hệ thống. Hơn nữa, môi trường cạnh tranh gay gắt dẫn đến các TCTD xem nhẹ công tác quản lý rủi ro, ít chú trọng việc tự đánh giá rủi ro tại cơ sở mà chỉ tập trung vào phát triển kinh doanh để hoàn thành chỉ tiêu.

Ba là, thông tin trong các báo cáo tài chính của một số TCTD chưa thực sự minh bạch, vẫn còn hiện tượng xảo thuật trong nghiệp vụ kế toán cũng như trong nghiệp vụ tín dụng, nghiệp vụ huy động tiền gửi, nghiệp vụ mua bán nợ...

Bốn là, công tác kiểm toán nội bộ ở một số TCTD còn nhiều hạn chế như thiếu chiến lược rõ ràng và dài hạn cho kiểm toán nội bộ; chưa có quy trình kiểm toán nội bộ chuẩn mực được ban hành (do lĩnh vực này vẫn còn mới đối với Việt Nam); chưa có hệ thống tiêu chí phù hợp để đánh giá hiệu quả hoạt động của kiểm toán nội bộ, hệ thống quản lý rủi ro của TCTD; chưa có các mẫu báo cáo được chuẩn hóa...

Năm là, rủi ro đạo đức nghề nghiệp có thể còn được xuất phát từ sự nói lóng kiểm soát, thiếu các chính sách cho vay, thiếu các tiêu chuẩn rõ ràng trong thực thi nhiệm vụ đối với lãnh đạo, nhân viên của TCTD. Các quy định nội bộ quản lý nghiệp vụ còn lỏng lẻo nên tạo kẽ hở cho nhân viên lợi dụng để trục lợi. Hệ quả tất yếu là các khoản cho vay không đúng mục đích, tài sản bảo đảm không đúng giá trị như hồ sơ, chủ đầu tư yếu kém về năng lực nhưng vẫn được báo cáo tốt... Vì vậy, chỉ sau một thời gian ngắn thì chủ đầu tư lộ rõ năng lực yếu kém của mình, mất khả năng thanh toán khoản nợ như hợp đồng đã ký...

Sáu là, rủi ro đạo đức nghề nghiệp còn có thể phát sinh từ các khâu trong quy trình quản lý nguồn nhân lực tại TCTD: Hạn chế trong công tác tuyển dụng nhân sự là một minh chứng điển hình. Do sự phát triển quá nóng về quy mô, các TCTD phải nhanh chóng tuyển dụng một số lượng lớn nguồn nhân lực để đáp ứng yêu cầu mở rộng thị trường. Theo đó, các TCTD đã thiếu sự sàng lọc kỹ càng trong tuyển dụng nhân lực chất lượng cao và có đạo đức nghề nghiệp. Bên cạnh đó là việc bố trí, phân công công việc trong các TCTD chưa thực sự hợp lý. Ngoài ra, nguyên nhân rủi ro đạo đức xuất phát từ việc lựa chọn, bố trí sử dụng cán bộ, không đánh giá đúng năng lực cũng như phẩm chất, tư cách đạo đức nghề nghiệp của cán bộ ngân hàng. Từ đó dẫn đến sự không đồng ý giữa cán bộ quản lý và nhân viên ngân hàng với khách hàng, gây thiệt hại đến lợi ích chung của ngân hàng.

Trong công tác đào tạo, bồi dưỡng, một số TCTD chưa quan tâm nhiều tới hoạt động bồi dưỡng, nâng cao nhận thức cho đội ngũ nhân viên về đạo đức nghề nghiệp và văn hóa doanh nghiệp sau khi được tuyển dụng. Một vài TCTD chưa có biện pháp truyền thông hiệu quả để toàn thể nhân viên trong hệ thống hiểu được bản chất, giá trị cốt lõi, ý nghĩa của việc xây dựng văn hóa doanh nghiệp trong hoạt động kinh doanh ngân hàng, trong đó có quy định về đạo đức nghề nghiệp. Vì lẽ đó, tính tự giác, giác ngộ về vi phạm đạo đức nghề nghiệp, trách nhiệm bản thân với vị trí công việc đang đảm nhận của một bộ phận cán bộ ngân hàng chưa cao.

3. Giải pháp hạn chế rủi ro đạo đức trong các tổ chức tín dụng ở Việt Nam hiện nay

Một là, lãnh đạo đơn vị nên chú trọng công tác xây dựng, củng cố nguồn nhân lực, ngoài các yêu cầu về kiến thức trình độ chuyên môn, năng lực công tác thì vấn đề đạo đức phải được coi như một tiêu chí hàng đầu trong hệ thống tiêu chuẩn nhân viên. Để giữ niềm tin với khách hàng, ngân hàng luôn phải đặc biệt chú trọng đến đạo đức của cán bộ, nhân viên. Đây là một trong những yếu tố quan trọng được đặt lên hàng đầu trong khâu đào tạo, tuyển dụng. Quan điểm về tuyển dụng ngân hàng là thu hút được một đội ngũ lao động có năng lực, chuyên môn phù hợp, năng động, nhiệt tình, cầu tiến và đặc biệt là phải có đạo đức tốt.

Hai là, cần xây dựng một hệ thống kiểm soát chặt chẽ từ khâu thẩm định dự án, mục đích vay vốn, đánh giá hiệu quả dự án, tài sản đảm bảo khoản vay đến khâu phê duyệt cho vay. Song song đó, bộ phận kiểm soát nội bộ phải chặt chẽ, định kỳ kiểm tra chéo hoạt động của tất cả các phòng, đồng thời phải có kiến nghị tức thời lên Ban lãnh đạo khi phát hiện những dấu hiệu rủi ro. Nâng cao công tác quản trị, rủi ro, áp dụng các chuẩn mực quốc tế về chỉ tiêu an toàn trong công tác quản trị rủi ro đối với hoạt động ngân hàng để không tạo kẽ hở cho phát sinh rủi ro đạo đức, cùng với đó là công tác bố trí và tuyển dụng nhân sự phải đảm bảo phù hợp đúng tiêu chuẩn, đúng quy định của tổ chức, của Nhà nước. Suy cho cùng mối chia sẻ vấn đề con người nếu các quy định về quản trị rủi ro dù có ưu việt đến đâu nhưng việc bố trí, sắp xếp và giáo dục phẩm chất đạo đức nghề nghiệp đối với cán bộ, nhân viên và người quản lý TCTD không tốt thì rủi ro đạo đức vẫn phát sinh.

Ba là, cần chú trọng xây dựng “mô hình” nâng cao năng lực quản trị cho đội ngũ quản lý cấp trung. Vì đây là mắt xích quan trọng liên kết giữa tầm nhìn chiến lược của lãnh đạo với những người trực tiếp thực hiện. Vai trò của đội ngũ quản lý bậc trung vô cùng quan trọng trong việc thành công hay thất bại của một tổ chức. Một nhà quản lý cấp trung giỏi phải đạt yêu cầu là vừa giỏi về chuyên môn nghiệp vụ, còn phải có nhiều khả năng truyền tải một cách hiệu quả những ý tưởng của cấp

trên cho nhân viên; biết triển khai thực hiện tốt mọi chỉ đạo của lãnh đạo; biết phân công, phân nhiệm vụ và kiểm tra giám sát đội ngũ nhân viên thuộc quyền; biết cách phối kết hợp giữa các nhân viên trong bộ phận và giữa bộ phận mình với các bộ phận khác trong tổ chức; biết cách giải quyết mọi vấn đề nội bộ của bộ phận mình dựa trên tầm nhìn toàn cục của tổ chức chứ không phải dựa trên lợi ích cục bộ của từng bộ phận... Nếu các nhà quản lý cấp trung được trang bị đầy đủ kiến thức chuyên môn và các kỹ năng mềm thì một mặt, có thể giúp họ chỉ dẫn cho cán bộ cấp dưới, mặt khác, giúp họ phát hiện được những rủi ro có thể xảy ra để đề xuất, tham mưu cho cấp trên.

Bốn là, cần chú trọng hơn nữa là phải mạnh tay xử lý các vi phạm: Trường hợp vi phạm dù nhỏ tại ngân hàng cũng sẽ được xử lý nghiêm khắc công khai theo quy định của ngân hàng và pháp luật. Với những sai phạm nghiêm trọng, ngân hàng chủ động hợp tác với cơ quan pháp luật, đưa ra xử lý công khai. Cần có một chế tài thật nghiêm khắc xử lý lãnh đạo ngân hàng có những hành vi “chạy” hoặc dùng mối quan hệ vận động hành lang, không chuyển vụ việc sang cơ quan chức năng để “ém thông tin”. Mặt khác, các ngân hàng cũng nên có chương trình giảng dạy, tổ chức các buổi trao đổi để trang bị cho cán bộ nhân viên ngân hàng mình những kiến thức cơ bản nhất về các hành vi tội phạm liên quan đến hoạt động kinh doanh ngân hàng; những hình phạt nghiêm khắc đối với mỗi hành vi; những khó khăn, hạn chế, rủi ro trong tác nghiệp.

Năm là, chú trọng công tác tuyên truyền thông tin định kỳ, cập nhật các thông tin liên quan tới các vụ việc vi phạm đạo đức nghề nghiệp trong ngành ngân hàng nói chung và của bản thân mỗi Ngân hàng nói riêng để gửi tới toàn bộ cán bộ nhân viên để cán bộ nhận rõ vấn đề, xem xét sự liên quan của cán bộ làm công tác pháp chế của ngân hàng, phải là những người nắm vững các quy định pháp luật và quy định nghiệp vụ ngân hàng để làm điều mới hướng dẫn, triển khai, tập huấn làm mẫu quy trình để thực hiện./.

Tài liệu tham khảo

1. Nguyễn Minh Kiều, Giáo trình Nghiệp vụ ngân hàng thương mại, Nhà xuất bản thống kê 2006.
2. Peter Rose, Giáo trình Quản trị ngân hàng thương mại, NXB Tài Chính, năm 2003
3. Nguyễn Thị Sương Thu, Làm cán bộ tín dụng hiện nay - dễ hay khó, NHNN Chi nhánh tỉnh Quảng Nam
4. <http://www.sbv.gov.vn>, <http://www.vneconomy.vn>, <http://www.thesaigontimes.vn>...

Vai trò của kế toán trong quản trị chiến lược

Trần Thị Lưu Tâm

Trường Đại học Vinh

Tóm tắt: Thông tin kế toán quản trị (KTQT) với vai trò chủ đạo trong thực hiện các mục tiêu quản lý cần phải được phát huy nhằm sử dụng hiệu quả các nguồn lực, nâng cao khả năng cạnh tranh để phát triển bền vững. Bài viết nhằm làm rõ hơn vai trò của thông tin kế toán trong hoạch định và thực hiện mục tiêu chiến lược của doanh nghiệp (DN).

Từ khóa: kế toán, quản trị chiến lược, hiệu quả nguồn lực

1. Kế toán chiến lược

KTQT ra đời và phát triển nhằm thỏa mãn nhu cầu thông tin quản lý, điều hành doanh nghiệp. Trong môi trường cạnh tranh, KTQT là một bộ phận không thể tách rời của quản trị, là một công cụ hữu hiệu thực hiện các mục tiêu quản lý. KTQT chiến lược được đề cập vào những năm 1981, được nghiên cứu và phát triển về khái niệm, định hướng tiếp cận và phương pháp kế toán, nhân tố ảnh hưởng. Theo Simmonds (1981), KTQT chiến lược nhằm cung cấp và phân tích dữ liệu KTQT về doanh nghiệp và đối thủ cạnh tranh của mình, để sử dụng trong kiểm soát và phát triển chiến lược kinh doanh. Về phương pháp KTQT chiến lược sử dụng, các tác giả Cravens & Guilding (2001), Cinquini & Tenucci (2010) đã đưa ra 20 phương pháp cụ thể như chi phí hoạt động (ABC), chi phí chu kỳ vòng đời, chi phí chuỗi giá trị, chi phí chiến lược, thẻ điểm cân bằng (BSC), phân tích lợi nhuận khách hàng... Roalender & Hart (2003) cho rằng "KTQT chiến lược là một cách tiếp cận chung để kế toán có vị trí chiến lược, được xác định bởi sự nỗ lực để tích hợp KTQT và quản trị thị trường trong khung lý thuyết quản trị chiến lược". Các nghiên cứu về KTQT chiến lược đều nhấn mạnh mối liên hệ giữa KTQT và lý thuyết quản trị chiến lược, KTQT chiến lược là sự giao thoa giữa khoa học kế toán và quản trị chiến lược nhằm thu nhận, xử lý và cung cấp thông tin trong việc ra quyết định chiến lược và kiểm soát quá trình thực hiện mục tiêu chiến lược của DN.

2. Thông tin kế toán trong hoạch định chiến lược của doanh nghiệp

Chiến lược phát triển của DN thể hiện tầm nhìn, sứ mệnh và giá trị cốt lõi, đó là việc tạo dựng cho DN một vị thế duy nhất và có giá trị nhòe triển khai hệ thống các hoạt động khác biệt với đối thủ. Mục tiêu chiến lược là những điều mong muốn đạt tới, là sự cụ thể hóa nhiệm vụ của DN về hướng phát triển, quy mô, cơ cấu và tiến trình triển khai. Đó là những tuyên bố cụ thể về mục tiêu tài chính, mục tiêu thị trường và mục tiêu phát triển năng lực. Để hoạch định chiến lược phát triển đúng đắn, nhà quản trị cần phải được cung cấp các thông tin

phân tích môi trường kinh doanh và tiềm năng các nguồn lực của DN. Phân tích môi trường kinh doanh phải xem xét đến các nhân tố ví mô, ngành kinh doanh ảnh hưởng tới doanh nghiệp để xác định các cơ hội và rủi ro. Phân tích tiềm năng các nguồn nhân lực, tài chính, vật lực để xác định điểm mạnh, điểm yếu và các lợi thế cạnh tranh của DN. KTQT chiến lược là một công cụ hữu hiệu, có vai trò quan trọng trong việc hoạch định mục tiêu chiến lược phát triển cần phải cung cấp những thông tin định lượng về giá trị và chi phí cho các nhà quản trị trên các mặt:

Thứ nhất, thông tin đánh giá, phân tích, dự báo ảnh hưởng của môi trường kinh doanh lên hiệu quả hoạt động của DN. Với vai trò này, KTQT sử dụng các công cụ hỗ trợ hiểu biết thị trường, phân tích đánh giá kết quả, tiến hành thu thập thông tin thực hiện, thông tin tương lai, xử lý theo nhu cầu thông tin của quản trị chiến lược.

- Thông tin phân tích, dự báo ảnh hưởng của các chính sách ví mô lên khả năng phát triển, doanh thu, chi phí và lợi nhuận. Các chính sách ví mô đều tác động lên hoạt động kinh doanh của DN, ví dụ quy định về đổi tượng không chịu thuế GTGT, đối tượng chịu thuế xuất khẩu 5% đối với nguyên liệu, sản phẩm xuất khẩu tại các Nghị định số 100/2016/NĐ-CP, 122/2016/NĐ-CP sẽ làm ảnh hưởng đến chi phí xuất khẩu, khả năng cạnh tranh trên thị trường quốc tế của những DN sản xuất phụ thuộc vào nguồn tài nguyên khoáng sản, năng lượng. KTQT chiến lược cần tính toán, do lường, dự báo sự ảnh hưởng đó lên chi phí, doanh thu, lợi nhuận trên cơ sở đó phân tích những thuận lợi, khó khăn từ chính sách ví mô trong hoạch định chiến lược.

- Thông tin phân tích, dự báo ảnh hưởng của xu hướng ngành nghề kinh doanh, nhu cầu thị trường. Những dự báo về tăng trưởng thị trường, khả năng cạnh tranh, hệ thống phân phối, nhu cầu khách hàng, thói quen và khả năng chuyển đổi sang sử dụng thương hiệu khác, sản phẩm thay thế, sự điều chỉnh về chính sách trong ngành ảnh hưởng đến việc hoạch định mục tiêu chiến lược. KTQT chiến lược cần phải do lường và dự báo sự ảnh hưởng của các nhân tố đó

đến hoạt động kinh doanh của DN, phải phân tích những cơ hội và rủi ro của DN trong quá trình thực hiện chiến lược.

- Thông tin phân tích, dự báo ảnh hưởng của sự thay đổi công nghệ. Công nghệ sản xuất thay đổi làm cho quy trình sản xuất, các yếu tố chi phí thay đổi ảnh hưởng trực tiếp đến giá thành sản phẩm và chất lượng sản phẩm. KTQT chiến lược cần đo lường, tính toán lại hao phí sản xuất và thông tin phân tích giá thành sản phẩm.

- Thông tin phân tích, dự báo ảnh hưởng của giá cả các yếu tố đầu vào lên giá thành sản phẩm. Sự biến động giá cả các yếu tố đầu vào ảnh hưởng rất lớn đến chi phí sản xuất của DN, giá thành sản phẩm. KTQT chiến lược phải phân tích thông tin trên cả nguồn cung ứng, sự biến động giá cả ảnh hưởng đến giá thành sản phẩm.

Thứ hai, phân tích khả năng tài chính của DN. KTQT chiến lược cần xử lý, cung cấp thông tin nhằm phân tích, dự báo về khả năng huy động vốn, tỷ lệ vốn, tính linh hoạt của cơ cấu vốn đầu tư, chi phí vốn so với toàn ngành và đối thủ cạnh tranh, tình hình vay, thuê tài chính, các vấn đề về thuế. Cụ thể:

- Thông tin phân tích, dự báo khả năng huy động vốn. Thông tin KTQT chiến lược cần phải trình bày rõ khả năng huy động nguồn lực tài chính thông qua phân tích mô hình tài trợ vốn thường xuyên, vốn tạm thời; nguồn tài trợ ngắn hạn từ tín dụng nhà cung cấp, tín dụng ngân hàng, chiết khấu thương phiếu, bán nợ, thư tín dụng, các khoản cho vay theo từng hợp đồng; nguồn tài trợ dài hạn như nguồn tài trợ bên trong, phát hành cổ phiếu, trái phiếu, vay dài hạn ngân hàng, thuê tài chính.

- Thông tin phân tích, dự báo chi phí sử dụng vốn, cơ cấu vốn đầu tư so với toàn ngành và đối thủ cạnh tranh. Chi phí sử dụng vốn là vấn đề quan trọng tạo ra tầm nhìn cho nhà quản trị khi xem xét chiến lược huy động vốn của DN. KTQT cần phải đo lường, phân tích chi phí sử dụng vốn của các nguồn tài trợ riêng biệt như vốn vay, cổ phiếu, sử dụng lợi nhuận giữ lại; phân tích chi phí sử dụng vốn bình quân và chi phí cận biên sử dụng vốn; phân tích cơ cấu nguồn vốn, đòn bẩy tài chính trên cơ sở so sánh với đối thủ cạnh tranh và toàn ngành để thấy được tỷ suất sinh lời và mức độ rủi ro của các khoản đầu tư.

- Thông tin phân tích các chỉ tiêu tài chính so với toàn ngành và đối thủ cạnh tranh. Thông tin KTQT chiến lược cung cấp hướng vào việc đo lường, phân tích các chỉ tiêu tài chính quan trọng như hệ số khả năng thanh toán hiện hành, khả năng thanh toán nhanh, chỉ số dòng tiền từ hoạt động, lợi nhuận thuần/doanh thu, lợi nhuận hoạt động/doanh thu, EBITDA/doanh thu, EBIT/doanh thu, tỷ suất sinh lời trên tài sản (ROA), tỷ suất sinh lời trên cổ phần thường (ROCE), tỷ suất lợi nhuận vốn chủ sở hữu (ROE), số vòng quay tổng tài sản, số vòng quay vốn ngắn hạn...

3. Thông tin kế toán trong thực hiện mục tiêu chiến lược

Thực hiện mục tiêu chiến lược là giai đoạn có ý nghĩa quan trọng đảm bảo sự thành công của quá trình quản trị chiến lược, là giai đoạn khó khăn nhằm biến ý tưởng chiến lược thành hiện thực. Mục tiêu chiến lược cần phải được cụ thể hóa bằng các mục tiêu hàng năm, trên cơ sở đó phân phối các nguồn lực tổ chức thực hiện, đánh giá mức độ hoàn thành công việc và kiểm soát tiến trình thực hiện. Gắn với giai đoạn này, KTQT chiến lược cần cung cấp thông tin tư vấn cho nhà quản trị trong việc phân bổ nguồn lực tài chính cho hoạt động cụ thể, thông tin đo lường, phân tích, đánh giá để kiểm soát quá trình thực hiện mục tiêu quản lý.

- Phân bổ nguồn lực tài chính cho quá trình thực hiện mục tiêu. Để đảm bảo ý tưởng chiến lược thành hiện thực, DN cần xây dựng kế hoạch chi tiết cho từng hoạt động, từng bộ phận. Mỗi chương trình hành động phải được gắn kết với mục tiêu chiến lược, phải được tính toán về lợi ích và chi phí cũng như nguồn lực tài chính cho việc thực hiện. KTQT phải lập dự toán ngân sách cho từng hoạt động, tổng hợp theo từng cấp quản lý và trên toàn DN. Dự toán ngân sách là cơ sở chỉ rõ cách huy động và sử dụng nguồn lực của DN trong việc thực hiện mục tiêu, là cơ sở để phát hiện ra điểm mạnh và điểm yếu để phân tích những khó khăn, là cơ sở đánh giá trách nhiệm từng cấp quản trị, là cơ sở để liên kết mục tiêu của các bộ phận với mục tiêu chung của DN. Vì vậy, cần phải chỉ rõ các cơ sở khoa học cho việc lập dự toán, cần phải lập trên cả định mức lý tưởng, định mức thực tế, cần phải lập cả dự toán ngân sách tĩnh và dự toán linh hoạt để làm cơ sở cho việc đánh giá quá trình thực hiện.

- Đo lường và kiểm soát việc thực hiện mục tiêu. Kiểm soát là một chức năng quan trọng trong quản trị DN, đó là một tiến trình gồm nhiều hoạt động kiểm tra, giám sát để đảm bảo hoạt động được thực hiện như mục tiêu đặt ra. Thông qua việc kiểm soát, nhà quản trị nắm được chất lượng công việc đã thực hiện, phát hiện những tồn tại, tiềm ẩn để có những giải pháp tác động nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động và đạt được mục tiêu đề ra. KTQT cần hướng vào việc thu thập thông tin thực hiện theo từng hoạt động, từng bộ phận, so sánh với dự toán ngân sách để xác định chênh lệch, tìm nguyên nhân và tư vấn ra quyết định quản lý. Báo cáo quản trị phải được lập hàng tháng để có các biện pháp kịp thời nhằm đưa hoạt động về quỹ đạo đề ra.

+ Đo lường và kiểm soát kết quả từng hoạt động. KTQT cần thiết lập hệ thống báo cáo so sánh và phân tích nhân tố ảnh hưởng. (1) Báo cáo phân tích chênh lệch: là các báo cáo được lập dưới dạng so sánh chênh lệch giữa thực tế và dự toán để kiểm soát mức độ thực hiện mục tiêu, tính trọng yếu của từng chỉ tiêu. (2) Báo cáo phân tích nhân tố ảnh hưởng: là các báo cáo phân tích nguyên nhân của các sai lệch giữa thực tế và dự toán, mức độ ảnh hưởng của các nguyên

Xem tiếp trang 7

Thực trạng thị trường bảo hiểm phi nhân thọ Việt Nam

Lê Thị Thu Trang
Trường ĐH Lao động — Xã hội

1. Mở đầu

Mặc dù ra đời từ khá sớm, tuy nhiên đến nay vẫn chưa có một khái niệm thống nhất về bảo hiểm, các nhà nghiên cứu đưa ra các khái niệm bảo hiểm khác nhau tùy vào góc độ nghiên cứu khác nhau. Dưới góc độ tài chính bảo hiểm được định nghĩa là “Bảo hiểm là một hoạt động dịch vụ tài chính nhằm phân phối lại những chi phí mất mát không mong đợi”.

Dưới góc độ pháp lý, bảo hiểm có khái niệm: “Bảo hiểm là một nghiệp vụ, qua đó một bên là người được bảo hiểm chấp nhận trả một khoản tiền cho chính mình hoặc cho bên thứ ba khác để trong trường hợp rủi ro xảy ra sẽ nhận được một khoản tiền bồi thường từ bên khác là người bảo hiểm, người chịu trách nhiệm đối với toàn bộ rủi ro, đền bù thiệt hại theo quy luật thống kê”.

Dưới góc độ kinh doanh bảo hiểm, các công ty, tập đoàn bảo hiểm thương mại trên thế giới đưa ra khái niệm: “Bảo hiểm là một cơ chế, theo cơ chế này một người, hay một doanh nghiệp hay một tổ chức chuyển nhượng rủi ro cho các công ty bảo hiểm, công ty đó sẽ bồi thường cho người được bảo hiểm các tổn thất thuộc phạm vi bảo hiểm và phân chia giá trị thiệt hại giữa tất cả những người được bảo hiểm”.

Mặc dù có sự khác biệt trong các khái niệm về bảo hiểm, nhưng nhìn chung các khái niệm đều mô tả được tính chất san sẻ rủi ro của bảo hiểm, chuyển giao rủi ro thông qua cơ chế phí bảo hiểm. Bảo hiểm phi nhân thọ là sự cam kết giữa người tham gia bảo hiểm với người bảo hiểm mà trong đó, người bảo hiểm sẽ trả cho người tham gia hoặc người thụ hưởng quyền lợi bảo hiểm một số tiền nhất định khi có các sự kiện đã định trước xảy ra, còn người tham gia phải nộp phí bảo hiểm đầy đủ, đúng hạn.

2. Sự cần thiết của bảo hiểm phi nhân thọ

Trong cuộc sống sinh hoạt cũng như hoạt động sản xuất kinh doanh, con người luôn có nguy cơ gặp phải những rủi ro bất ngờ xảy ra. Các rủi ro xảy ra do nhiều nguyên nhân như bão, lụt, động đất, rét, hạn, sương muối, dịch bệnh. Có những rủi ro xảy ra do sự phát triển của khoa học và kỹ thuật. Khoa học và kỹ thuật phát triển, một mặt thúc đẩy sản xuất và tạo điều kiện thuận lợi cho cuộc sống của con người; nhưng mặt khác cũng gây ra nhiều tai nạn bất ngờ như tai nạn ô tô, hàng không, tai nạn lao động. Bên cạnh đó còn có các rủi ro do môi trường xã hội.

Tuy nhiên, dù do nguyên nhân gì, khi rủi ro xảy ra thường đem lại cho con người những khó khăn trong cuộc sống như mất việc hoặc giảm thu nhập, phá hoại nhiều tài sản, làm ngưng trệ sản xuất và kinh doanh của tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân..., làm ảnh hưởng đến đời sống kinh tế - xã hội nói chung.

Để đối phó với các rủi ro, con người đã có nhiều biện pháp khác nhau nhằm kiểm soát cũng như khắc phục hậu quả do rủi ro gây nên. Và bảo hiểm là một phần quan trọng trong các chương trình quản lý rủi ro của các tổ chức cũng như cá nhân. Khái niệm “bảo hiểm” trở nên gần gũi, gắn bó với con người, với các đơn vị sản xuất kinh doanh. Có được quan hệ đó vì bảo hiểm đã mang lại lợi ích kinh tế xã hội thiết thực cho mọi thành viên, mọi đơn vị có tham gia bảo hiểm.

Khi tham gia bảo hiểm, cá nhân hay tổ chức được trợ cấp, bồi thường những thiệt hại thực tế do rủi ro, bất ngờ gây ra thuộc phạm vi bảo hiểm, có thể tham gia đóng góp một số phí tạo thành nguồn quý bảo hiểm lớn ngoài chi trả hay bồi thường còn là nguồn vốn để đầu tư phát triển kinh tế... Bảo hiểm cùng với người tham gia bảo hiểm thực hiện các biện pháp để phòng ngừa tai nạn xảy ra nhằm giảm bớt và hạn chế hậu quả thiệt hại; góp phần thúc đẩy phát triển quan hệ kinh tế giữa các nước, nhất là thông qua hoạt động tái bảo hiểm...

Bảo hiểm phi nhân thọ được chia làm 3 loại: Bảo hiểm tài sản; Bảo hiểm trách nhiệm dân sự; Bảo hiểm con người phi nhân thọ.

2. Thực trạng hoạt động bảo hiểm phi nhân thọ ở Việt Nam

Năm 2013, Việt Nam có 29 doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ hoạt động trên thị trường bảo hiểm. Năm 2014, đã có thêm 1 chi nhánh bảo hiểm phi nhân thọ của nước ngoài gia nhập thị trường bảo hiểm Việt Nam, tăng 3,4% so với năm 2013. Năm 2015, 2016 số lượng doanh nghiệp bảo hiểm Phi Nhân thọ vẫn giữ mức ổn định là 30 doanh nghiệp.

Bảng 1. Quy mô doanh nghiệp bảo hiểm Phi Nhân thọ Việt Nam

	2013	2014	2015	2016
Doanh nghiệp phi nhân thọ	29	30	30	30
Lượng tăng tuyệt đối về số DNBH, MGBH	-	1	0	0
Tốc độ phát triển về số DNBH, MGBH (lần)	-	1,034	1	1

Bên cạnh việc duy trì tốc độ tăng trưởng về quy mô, các doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ tiếp tục mở

rộng địa bàn, mạng lưới kinh doanh. Năm 2016, các doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ đã mở thêm 50 chi nhánh, nâng tổng số chi nhánh/công ty thành viên lên đến 600, hoạt động tại 63 tỉnh thành trên cả nước.

Hầu hết doanh nghiệp bảo hiểm trong khối phi nhân thọ đều đưa ra những kế hoạch lớn như tăng vốn, mở rộng thị phần, tìm cổ đông chiến lược và hoàn tất thủ tục để xếp hạng tín nhiệm doanh nghiệp. Năm 2014, Bảo hiểm phi nhân thọ đẩy mạnh tốc độ tăng trưởng doanh thu và mở rộng thị phần. Năm 2014 tổng doanh thu phí bảo hiểm của toàn thị trường đạt 27391 tỷ đồng, tăng 8,5% so với năm 2013. Trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế vai trò của các doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ tiếp tục được củng cố và tăng cường.

Bảng 2. Doanh thu thị trường bảo hiểm phi nhân thọ Việt Nam

	2013	2014	2015	2016
Doanh thu phí bảo hiểm phi nhân thọ (tỷ đồng)	25248	27391	32038	36372
Tốc độ phát triển DT phí bảo hiểm phi nhân thọ (lần)	-	1,085	1,17	1,14

Bên cạnh kế hoạch tăng vốn, một trong các giải pháp đẩy mạnh kinh doanh của nhiều công ty bảo hiểm phi nhân thọ là rà soát mạng lưới kinh doanh, bổ sung nguồn lực cho các địa bàn mỏng, yếu và thành lập thêm những chi nhánh mới.

Cùng với việc cung cấp nội lực tại “sân chơi” trong nước, năm 2014, một số công ty bảo hiểm Phi nhân thọ còn quyết định “vươn khơi”. Và hoàn tất thủ tục để chính thức được xếp hạng tín nhiệm là một trong những bước đi xa hơn của các doanh nghiệp bảo hiểm khối này. Bởi lẽ, chỉ khi được xếp hạng tín nhiệm thì uy tín, tính minh bạch cũng như việc nhận tái bảo hiểm từ nước ngoài của các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam mới dễ dàng hơn.

Năm 2015, tổng doanh thu phí bảo hiểm gốc của thị trường phi nhân thọ ước đạt 32.038 tỷ đồng, tăng 17,18% so với cùng kỳ năm 2014. Có thể nói, sự khởi sắc của thị trường bảo hiểm Phi nhân thọ có sự đóng góp rất lớn của các chính sách thay đổi kịp thời và giám sát tích cực của cục quản lý và giám sát bảo hiểm. Mặt khác, nền kinh tế tăng trưởng mạnh mẽ thì ý thức về bảo hiểm của người dân ngày càng được nâng cao, bắt đầu coi bảo hiểm là một nhu cầu tất yếu.

Tốc độ tăng trưởng phi nhân thọ năm 2016 có chững lại ước đạt 36.372 tỷ đồng tăng 14,04% so với năm 2015. Lý giải cho vấn đề này có thể là các nguyên nhân : Một số dự án, nhà máy lớn dừng hoạt động hoặc giảm sút hoạt động nên nhu cầu bảo hiểm giảm như Vinashin, Vinalines, thép Thái Nguyên, sợi tơ Đinh Vũ, ethanol Bình Sơn... Quy định về không cho nợ phí đã giảm được tình trạng hạch toán doanh thu nhưng không thu được phí dần giảm được nợ phải thu (ước tính nợ phải thu chỉ còn khoảng 10% vẫn còn trong kỳ hạn và có khả năng thu hồi) làm tài chính doanh nghiệp bảo hiểm lành mạnh hơn. Ngoài ra, tình trạng

cạnh tranh bằng hạ phí giành giật khách hàng dịch vụ vẫn chưa được khắc phục dẫn đến phí bảo hiểm cho những khách hàng tái hợp đồng trong năm 2016 giảm đáng kể so với năm 2015.

Năm 2016, tổng doanh thu phí bảo hiểm gốc của thị trường phi nhân thọ ước đạt 36.372 tỷ đồng, tăng 14,04% so với cùng kỳ năm 2015. Dẫn đầu thị trường về doanh thu phí gốc là PVI với doanh thu đạt 6.782 tỷ đồng, tăng 5,03% so với cùng kỳ năm 2015, chiếm 18,65% thị phần. Tiếp đến là Bảo Việt với doanh thu ước đạt 6.333 tỷ đồng, tăng 8,65% so với năm 2015, chiếm 17,41% thị phần, Bảo Minh đứng thứ ba với doanh thu ước đạt 3.034 tỷ đồng, tăng 7,51% so với năm 2015, chiếm 8,34% thị phần, PTI đứng thứ tư với doanh thu ước đạt 3.020 tỷ đồng, tăng 22,68% so với năm 2015, chiếm 8,30% thị phần, PJICO đứng thứ năm với doanh thu ước đạt 2.467 tỷ đồng, tăng 10,56% so với năm 2015, chiếm 6,78% thị phần.

4. Kết luận

Có thể khẳng định, trong những năm gần đây mặc dù bối cảnh kinh tế còn nhiều khó khăn thách thức, nhưng với việc cơ chế, chính sách trong lĩnh vực kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ ngày càng được hoàn thiện đã tạo điều kiện thuận lợi cho thị trường bảo hiểm phi nhân thọ phát triển mạnh mẽ.

Bảo hiểm phi nhân thọ góp phần ổn định tài chính và đảm bảo cho các khoản đầu tư, là một kênh huy động vốn hữu hiệu để đầu tư cho phát triển kinh tế – xã hội. Bảo hiểm phi nhân thọ góp phần ổn định và tăng thu ngân sách nhà nước; ngăn ngừa, đề phòng và hạn chế tổn thất giúp cho con người có cuộc sống an toàn hơn, xã hội trật tự hơn.

Đối với các doanh nghiệp bảo hiểm: Hoạt động bảo hiểm phi nhân thọ giúp doanh nghiệp thu được các nguồn thu, thông qua đó bù đắp được các chi phí, hình thành được nguồn quỹ phục vụ cho hoạt động đầu tư, cũng như góp phần tăng thêm lợi nhuận và khả năng tài chính cho các doanh nghiệp.

Đối với người tham gia bảo hiểm: Bảo hiểm phi nhân thọ còn là chỗ dựa tinh thần cho người dân. Chỉ với mức phí bảo hiểm không lớn nhưng các cá nhân sẽ nhận được khoản tiền bồi thường khi không may rủi ro xảy ra. Người tham gia bảo hiểm cũng yên tâm đầu tư vốn vào quá trình sản xuất kinh doanh, tham gia vào nhiều hoạt động của đời sống xã hội./.

Tài liệu tham khảo

1. Niên giám thị trường bảo hiểm Việt nam
2. Tổng quan thị trường bảo hiểm năm 2015, 2016.